

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRỊNH KIM LIÊN

**PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT
KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

HÀ NỘI, NĂM 2013

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC KINH TẾ QUỐC DÂN

TRỊNH KIM LIÊN

**PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT
KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020**

Chuyên ngành: **Kinh tế phát triển**

Mã chuyên ngành: **62.31.05.01**

LUẬN ÁN TIẾN SĨ KINH TẾ

NGƯỜI HƯỚNG DẪN KHOA HỌC:

1. PGS.TS Trần Thị Vân Hoa

2. TS Vũ Quốc Bình

HÀ NỘI, NĂM 2013

LỜI CAM ĐOAN

Tôi xin cam đoan, bản Luận án “Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020” là công trình nghiên cứu của riêng tôi. Các số liệu, tư liệu được sử dụng trong luận án là trung thực, có nguồn gốc, xuất xứ rõ ràng và được ghi trong danh mục các tài liệu tham khảo.

Tôi xin chịu trách nhiệm trước pháp luật về lời cam đoan trên!

Hà Nội, ngày tháng năm 2013

Tác giả luận án

TRỊNH KIM LIÊN

MỤC LỤC

Trang

TRANG BÌA PHỤ

LỜI CAM ĐOAN

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

DANH MỤC CÁC HÌNH

MỞ ĐẦU1

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài luận án..... 1

2. Tổng quan nghiên cứu.....3

3. Mục đích nghiên cứu.....8

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu.....8

5. Phương pháp nghiên cứu.....9

6. Các kết quả chính và đóng góp của luận án.....10

7. Kết cấu của luận án11

CHƯƠNG 1

**MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LÀNG NGHỀ VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG
NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU12**

1.1. Làng nghề và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.....12

1.1.1. Làng nghề12

1.1.2. Làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu18

1.1.3. Vai trò của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu20

1.2. Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.....23

1.2.1. Khái niệm phát triển23

1.2.2. Khái niệm phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu24

1.3. Các tiêu chí đánh giá phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn
Hà Nội26

1.3.1. Tiêu chí chung đánh giá sự phát triển26

1.3.2. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững đối với làng nghề truyền thống28

*1.3.3. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững đối với làng nghề sản xuất hàng xuất
khẩu trên địa bàn Hà Nội29*

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ..	32
1.5. Kinh nghiệm về phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu	36
1.5.1. Kinh nghiệm quốc tế	36
1.5.2. Kinh nghiệm trong nước	45
1.5.3. Bài học kinh nghiệm về phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đối với Hà Nội	48
Kết luận chương 1	52

CHƯƠNG 2

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG THỜI GIAN QUA.....

2.1. Khái quát chung về tình hình phát triển các làng nghề trên địa bàn Hà Nội	53
2.1.1. Số lượng, cơ cấu, giá trị sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh tại các làng nghề.....	53
2.1.2. Tình hình lao động tại các làng nghề Hà Nội	58
2.1.3. Mặt bằng sản xuất, hạ tầng kỹ thuật - công nghệ, môi trường.....	63
2.1.4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề.....	65
2.2. Thực trạng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội	66
2.2.1. Thực trạng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội xét trên khía cạnh kinh tế	66
2.2.2. Thực trạng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội xét trên khía cạnh xã hội	92
2.2.3. Thực trạng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội xét trên khía cạnh môi trường.....	100
2.3. Thành công và hạn chế trong phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội	106
2.3.1. Những thành công trong phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội	106
2.3.2. Những hạn chế trong phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội	108
2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế.....	110
Kết luận chương 2	117

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020

.....	118
3.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội	118
3.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước, quốc tế năm 2012 và một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đặt ra cho Hà Nội năm 2013	118
3.1.2. Quan điểm, định hướng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội.....	122
3.1.3. Mục tiêu phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tại Hà Nội.....	127
3.2. Một số giải pháp cơ bản phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020.....	130
3.2.1. Nhóm các giải pháp kinh tế	130
3.2.2. Nhóm các giải pháp xã hội	154
3.2.3. Nhóm giải pháp về môi trường.....	159
3.2.4. Nhóm giải pháp khác	162
Kết luận chương 3	171
KẾT LUẬN	173
DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ.....	176
TÀI LIỆU THAM KHẢO.....	177
PHỤ LỤC.....	185

DANH MỤC CÁC CHỮ VIẾT TẮT

AFTA	Khu vực thương mại tự do ASEAN
APEC	Diễn đàn hợp tác kinh tế Châu Á - Thái Bình Dương
ASEAN	Hiệp hội các quốc gia Đông Nam Á
ATLĐ	An toàn lao động
CLSP	Chất lượng sản phẩm
CNH, HĐH	Công nghiệp hóa, hiện đại hóa
CSHT	Cơ sở hạ tầng
ĐBSH	Đồng bằng Sông Hồng
DNVVN	Doanh nghiệp vừa và nhỏ
EU	Liên minh Châu Âu (Cộng đồng kinh tế Châu Âu)
GDP	Tổng sản phẩm quốc nội
GTSX	Giá trị sản xuất
JICA	Cơ quan hợp tác quốc tế Nhật Bản
KT-XH	Kinh tế - xã hội
LNTT	Làng nghề truyền thống
NN&PTNT	Nông nghiệp & Phát triển nông thôn
NSLĐ	Năng suất lao động
SXKD	Sản xuất kinh doanh
TCMN	Thủ công mỹ nghệ
TTCN	Tiểu thủ công nghiệp
UBND	Ủy ban nhân dân
VCCI	Phòng Thương mại và Công nghiệp Việt Nam
VHDT	Văn hóa dân tộc
VSMT	Vệ sinh môi trường
WTO	Tổ chức Thương mại thế giới

DANH MỤC CÁC BẢNG BIỂU

	Tên các bảng biểu	Trang
Biểu 1.1	Các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững của LNTT	29
Biểu 2.1	Giá trị sản xuất một số nhóm nghề tiêu biểu	55
Biểu 2.2	Số lượng một số sản phẩm chủ yếu của các làng nghề Hà Nội	56
Biểu 2.3	Các yếu tố chi phí theo mặt hàng	57
Biểu 2.4	Quy mô và thời gian lao động tại các cơ sở sản xuất	60
Biểu 2.5	Thu nhập bình quân	61
Biểu 2.6	Thị trường tiêu thụ trong nước đối với một số ngành nghề	65
Biểu 2.7	Tổng hợp số làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được công nhận phân theo Quận, Huyện, Thị xã của Thành phố Hà Nội đến năm 2010	68
Biểu 2.8	Giá trị sản xuất của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội	70
Biểu 2.9	Số hộ sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội	76
Biểu 2.10	Tỷ lệ các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội	77
Biểu 2.11	So sánh một số chỉ tiêu khi sử dụng lò hộp và lò gas ở Bát Tràng	79
Biểu 2.12	Chất lượng cơ sở hạ tầng tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội	81
Biểu 2.13	Các vùng cung cấp nguyên liệu đá	87
Biểu 2.14	Giá trị xuất khẩu của Thành phố Hà Nội	88
Biểu 2.15	Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ từ 2006-6T/2011	89
Biểu 2.16	Thị trường xuất khẩu của một số mặt hàng chính	89
Biểu 2.17	Thị trường tiêu thụ của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội	91
Biểu 2.18	Số lao động trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu	92
Biểu 2.19	Thu nhập bình quân theo giới tính	95
Biểu 3.1	Các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội	129

DANH MỤC CÁC HÌNH

	Tên các hình	Trang
Hình 2.1	Tỷ lệ giữa các làng nghề và làng có nghề trên địa bàn Hà Nội	53
Hình 2.2	Cơ cấu nhóm làng nghề ở Hà Nội	54
Hình 2.3	Số lượng làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội phân theo nghề	67
Hình 2.4	Cơ cấu độ tuổi lao động tại LN sản xuất hàng xuất khẩu ở HN	93
Hình 2.5	Trình độ tay nghề của các lao động làm nghề tại các làng nghề	96
Hình 2.6	Nhu cầu đào tạo lao động tại các LN sản xuất hàng xuất khẩu HN	97
Hình 2.7	Đánh giá của người dân về ô nhiễm môi trường tại làng nghề	104

MỞ ĐẦU

1. Tính cấp thiết của nghiên cứu đề tài luận án

Trong quá trình CNH, HĐH đất nước, cùng với mở cửa và tăng cường hội nhập quốc tế, việc có nhiều hình thức và loại hình tổ chức sản xuất cùng tồn tại là một tất yếu khách quan. Việc phát huy các lợi thế của làng nghề, nhất là các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Thủ đô có một ý nghĩa rất quan trọng nhằm đẩy mạnh xuất khẩu, đóng góp đáng kể vào tăng trưởng kinh tế; góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng CNH, HĐH; xây dựng nông thôn mới; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa truyền thống của Hà Nội; đồng thời góp phần giải quyết nguồn lao động ở nông thôn và giảm sức ép đối với việc di dân tự do ra thành phố.

Theo Bộ NN&PTNT, đến năm 2015, cả nước phấn đấu thu nhập từ các hoạt động phi nông nghiệp tăng từ 2-4 lần so với sản xuất thuần nông; tỷ lệ xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ hàng năm tăng 15-17%, đạt kim ngạch xuất khẩu 1,5 tỷ USD. Đến năm 2020, tỷ lệ xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ hàng năm tăng 17-20%, đạt kim ngạch 2,0-2,5 tỷ USD, không còn hộ nghèo ở các làng nghề, cơ bản giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường làng nghề. [11]

Theo báo cáo của Sở Công Thương Hà Nội, tính đến năm 2011, thành phố Hà Nội có 1.350 làng có nghề chiếm 58,8% số làng của toàn Thành phố, trong đó có 274 làng đạt tiêu chuẩn làng nghề chiếm 20,30% tổng số làng có nghề của Thành phố. Làng nghề Hà Nội được phân bố ở hầu hết các quận, huyện, thị xã trên địa bàn toàn thành phố. Theo báo cáo của tổ chức JICA Nhật Bản, thành phố Hà Nội có 47 nghề trên tổng số 52 nghề của toàn quốc, với hàng chục nhóm ngành nghề đang có chiều hướng phát triển và tiềm năng xuất khẩu những mặt hàng này là rất lớn như: gốm sứ, điêu khắc, khảm trai, thêu ren, sơn mài, mây tre đan,... đã đáp ứng nhu cầu của thị trường, đóng vai trò quan trọng vào sự phát triển của Thủ đô.

Giá trị sản xuất của các làng nghề Hà Nội có sự tăng trưởng đáng kể qua các năm. Năm 2010 giá trị sản xuất của 1.350 làng có nghề đạt 8.604,55 tỷ đồng, kim ngạch xuất khẩu đạt 8.190 triệu USD. Thống kê năm 2011 cho thấy, Hà Nội có gần 100 làng nghề đạt doanh thu 10 - 20 tỉ đồng/năm, 70 làng đạt 20 - 50 tỉ đồng/năm.

Đặc biệt một số làng nghề đạt doanh số cao như làng gốm Bát Tràng (350 tỉ đồng/năm), mộc Vạn Điểm (đạt hơn 240 tỉ đồng/năm); làng nghề mộc Chàng Sơn (huyện Thạch Thất) đạt 282 tỉ đồng/ năm;... Thu nhập bình quân của một lao động tham gia sản xuất tại các làng nghề đạt 24 triệu đồng/người/năm. Thông qua sản phẩm thủ công tinh xảo, được chế tác khéo léo, mang phong cách văn hóa riêng, các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề đã góp phần củng cố, tăng cường và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, giới thiệu được nét đẹp văn hóa của Việt Nam và Hà Nội cho các khách hàng trên toàn thế giới.

Mặc dù vậy, các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội trong thời gian qua vẫn chưa thực sự phát triển tương xứng với tiềm năng vốn có của nó; tỷ lệ kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ đạt được mới chỉ ở mức độ rất khiêm tốn. Các làng nghề phát triển chủ yếu theo hướng tự phát, quy mô nhỏ lẻ, sản xuất manh mún; các sản phẩm thủ công mỹ nghệ Hà Nội vẫn còn nhiều hạn chế về mẫu mã, chất lượng sản phẩm,... Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội đã thu hút một lượng lao động đông đảo, song thu nhập của người lao động tại các làng nghề còn thấp. Theo Báo cáo giám sát của Ủy ban Thường vụ Quốc hội (phiên họp ngày 7/11/2011), ô nhiễm môi trường làng nghề là một trong những thách thức lớn và rất khó kiểm soát, khó quy hoạch và chưa có biện pháp giải quyết hiệu quả. Hậu quả là nhiều làng nghề rơi vào tình trạng ô nhiễm nghiêm trọng, tỷ lệ người mắc bệnh có xu hướng tăng cao. Đây chính là rào cản hạn chế khả năng xuất khẩu cũng như mức tiêu thụ nội địa.

Xuất phát từ vị trí vai trò quan trọng của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Để đóng góp cho UBND, các cơ quan ban ngành của Thành phố Hà Nội có cái nhìn toàn diện hơn về các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, đồng thời để các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phát huy tối đa tiềm năng, thế mạnh của mình, phát triển bền vững, thân thiện với môi trường, mang những sản phẩm có nét văn hoá độc đáo riêng của làng nghề Hà Nội giới thiệu với thế giới, góp phần phát triển kinh tế xã hội trong thời kỳ đổi mới và hội nhập, gắn với xây dựng nông thôn mới, tôi lựa chọn đề tài nghiên cứu: ***“Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020”*** làm đề tài luận án tiến sỹ.

2. Tổng quan nghiên cứu

Các làng nghề đang đóng vai trò tích cực trong việc phát triển ngành tiểu thủ công, ngành nghề truyền thống và nghề mới, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn. Từ năm 2000 trở về trước, những nghiên cứu ở nước ta chủ yếu là tổng kết kinh nghiệm và đánh giá thực trạng việc phát triển nghề, làng nghề ở các địa phương. Từ năm 2000 trở lại đây, các nghiên cứu về làng nghề của các nhà khoa học ngày càng đi vào chiều sâu, không chỉ đơn thuần chỉ ra thực trạng, tổng kết, rút kinh nghiệm như trước mà quan tâm hơn đến việc tìm ra giải pháp và đề xuất hướng đi cho các làng nghề phát triển hiệu quả.

Các công trình nghiên cứu gần đây nhất về làng nghề ngày càng phong phú và đa dạng, được đề cập theo các đối tượng và phạm vi nghiên cứu khác nhau. Có thể khái quát theo các hướng nghiên cứu chính như: nghiên cứu về phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung, nghiên cứu tình hình phát triển chung cho các làng nghề, nghiên cứu về các giải pháp phát triển đối với một hoặc một nhóm làng nghề thủ công mỹ nghệ,.... Tổng quan tình hình nghiên cứu liên quan đến luận án được thể hiện ở các hướng nghiên cứu sau đây:

Thứ nhất, là nhóm các nghiên cứu về phát triển nông nghiệp, nông thôn nói chung, điển hình là các công trình:

Công trình nghiên cứu “*Một số chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn*” (2007) [7] do Bộ NN&PTNT chủ trì đã giới thiệu chủ chương chính sách của Đảng và Nhà nước về hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn thời kì 2001-2010 và một số chính sách cụ thể phát triển ngành nghề nông thôn, phát triển làng nghề.

Công trình nghiên cứu: “*Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn vùng đồng bằng sông Hồng*” (2002) [38] của GS.TS. Nguyễn Đình Phan, PGS.TS Trần Minh Đạo, TS. Nguyễn Văn Phúc đã tập trung làm rõ thực trạng quá trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Hồng và một số chính sách, giải pháp nhằm thúc đẩy nông nghiệp, nông thôn đồng bằng sông Hồng theo hướng CNH, HĐH.

Công trình nghiên cứu: “*Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Việt Nam - Con đường và những bước đi*” (2006) [48] do GS.TS Nguyễn Kế Tuấn và các tác giả khác đã phân tích thực trạng, đưa ra một số chính sách, giải pháp nhằm thúc đẩy tiến trình CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn tại Việt Nam theo hướng phát triển bền vững.

Ngoài ra, TS Đỗ Đức Quân còn nghiên cứu “*Phát triển bền vững nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp: Thực trạng và giải pháp*” (2008) [39] đã làm rõ thực trạng mối quan hệ tác động qua lại giữa phát triển khu công nghiệp với phát triển nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong thời gian qua; trên cơ sở đó đề xuất một số quan điểm, giải pháp nhằm phát triển bền vững nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong thời gian tới.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đều tập trung chủ yếu vào việc phân tích thực trạng và đề xuất một số giải pháp nhằm thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn nhưng chưa tập trung nghiên cứu về môi trường, chính sách phát triển các làng nghề ở nông thôn nước ta.

Thứ hai, là nhóm các nghiên cứu về tình hình phát triển chung của làng nghề truyền thống, điển hình là các công trình:

Công trình nghiên cứu của PGS.TS Đặng Kim Chi “*Làng nghề Việt Nam và môi trường*” (2005) [13] đã khái quát hóa cơ sở lý luận và thực tiễn cho việc xây dựng các chính sách và biện pháp giải quyết vấn đề môi trường ở các làng nghề; làm rõ hiện trạng kinh tế - xã hội, môi trường ở các làng nghề Việt Nam. Trên cơ sở đó đề tài đã dự báo xu hướng phát triển và mức độ ô nhiễm môi trường do hoạt động của các làng nghề; xây dựng một số chính sách bảo đảm phát triển và cải thiện môi trường cho làng nghề.

Công trình “*Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH*” (2003) [82], Luận án Tiến sĩ kinh tế của Trần Minh Yên đã hệ thống về các làng nghề truyền thống (LNTT) ở nông thôn Việt Nam, trên cơ sở đó xác định các quan điểm và giải pháp chủ yếu nhằm đẩy mạnh sự phát triển các LNTT Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH.

Công trình *“Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ đến năm 2010”* (2003) [44], đề tài khoa học của Bộ Thương mại do TS Trần Công Sách làm chủ nhiệm đã luận giải khá rõ những vấn đề lý luận và thực tiễn về vai trò của LNTT và vai trò của các chính sách, giải pháp tiêu thụ sản phẩm của các LNTT trong quá trình hội nhập kinh tế quốc tế; Đánh giá thực trạng tác động của các chính sách và giải pháp của Nhà nước để tiêu thụ sản phẩm LNTT ở Bắc Bộ, từ đó đề xuất phương hướng và giải pháp tiếp tục đổi mới hoàn thiện chính sách nhằm tiêu thụ sản phẩm của LNTT ở Bắc Bộ đến năm 2010.

Công trình *“Làng nghề truyền thống đồng bằng sông Hồng sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới”* (2009) [68], do TS. Vũ Thị Thoa và các cộng sự thực hiện đã phân tích những tác động tích cực và tiêu cực tới sự phát triển của LNTT sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại quốc tế WTO. Đồng thời, tập trung nghiên cứu thực trạng phát triển của các LNTT đồng bằng sông Hồng sau khi gia nhập WTO, từ đó rút ra những vấn đề cần tháo gỡ và đề xuất những giải pháp nhằm thúc đẩy sự phát triển các LNTT đồng bằng sông Hồng sau khi gia nhập WTO.

Công trình *“Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ”* (2010) [1], Luận án Tiến sĩ kinh tế của Bạch Thị Lan Anh đã hệ thống hóa những vấn đề lý luận và thực tiễn về phát triển bền vững LNTT Việt Nam trong giai đoạn hiện nay. Đồng thời, đề xuất quan điểm, định hướng và các giải pháp đồng bộ để giải quyết mâu thuẫn giữa sản xuất, hiệu quả xã môi trường trong các LNTT đảm bảo sự phát triển bền vững tại các LNTT vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ.

Công trình *“Một số chính sách chủ yếu phát triển bền vững làng nghề Việt Nam”* (2010) [36], Đề tài cấp bộ do Ths Đinh Xuân Nghiêm chủ nhiệm, đã tập trung phân tích sâu về một số chính sách hiện hành liên quan đến việc phát triển làng nghề, đồng thời đề xuất phương hướng hoàn thiện các chính sách nhằm phát triển bền vững làng nghề Việt Nam trong thời gian tới.

Công trình “*Chính sách và cơ chế liên kết nhiều nhà trong sự nghiệp chấn hưng và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam*” (2009) [50], Đề tài cấp Bộ do Ths Lê Trung Thông chủ nhiệm đã tập trung nghiên cứu về một số cơ chế, chính sách trong việc liên kết nhiều nhà trong sự nghiệp chấn hưng và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam, đồng thời đề xuất phương hướng và giải pháp hoàn thiện các cơ chế, chính sách đó nhằm phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam trong thời gian tới.

Nhìn chung, các công trình nghiên cứu trên đã có những đóng góp lý luận và thực tiễn về phát triển làng nghề truyền thống nói chung và đề xuất một số định hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển bền vững các LNTT, tuy nhiên các công trình trên vẫn chưa đi sâu nghiên cứu tình hình phát triển tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Thứ ba, là các công trình nghiên cứu về tình hình phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ, điển hình là các công trình:

Công trình “*Chiến lược marketing đối với hàng thủ công mỹ nghệ của các làng nghề Việt Nam đến năm 2010*” (2007) [34], Luận án Tiến sĩ Kinh tế của Trần Đoàn Kim đã hệ thống hóa và hoàn thiện những vấn đề lý luận về chiến lược marketing có thể vận dụng đối với các doanh nghiệp tại các làng nghề TCMN trong điều kiện nền kinh tế thị trường và hội nhập kinh tế quốc tế. Đồng thời, đề xuất chiến lược marketing và một số cơ chế chính sách của Nhà Nước nhằm hỗ trợ công tác marketing đối với hàng TCMN của các làng nghề đến năm 2010, nhằm thúc đẩy mạnh mẽ xuất khẩu hàng TCMN.

Công trình “*Thương hiệu hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống*” (2006) [32], của PGS.TS Nguyễn Hữu Khải đã phân tích thực trạng mặt hàng TCMN Việt Nam và tập trung vào vấn đề xây dựng thương hiệu cho mặt hàng TCMN tại các làng nghề. Trên cơ sở đó đề xuất phương hướng và giải pháp nhằm thúc đẩy quá trình xây dựng thương hiệu cho mặt hàng TCMN của các làng nghề trong thời gian tới.

Công trình “*Làng nghề thủ công huyện Thanh Oai (Hà Nội) truyền thống và biến đổi*” (2009) [29] của Bùi Xuân Đính đã khái quát khá rõ nét đặc điểm làng nghề và sự biến đổi làng nghề thủ công huyện Thanh Oai - Hà Nội. Đồng thời, phân

tích thực trạng quá trình biến đổi của một số làng nghề tiêu biểu trên địa bàn huyện trong thời gian qua, tuy nhiên công trình chưa đề xuất được những giải pháp nhằm phát triển các làng nghề thủ công của huyện trong thời gian tới.

Công trình “*Đánh giá thực trạng và đề xuất các chính sách, giải pháp chủ yếu phát triển bền vững làng nghề Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*” (2011) [30], Đề tài cấp thành phố mã số 01X-10/01-2010-2 do TS Hoàng Hà chủ nhiệm đã đi sâu phân tích thực trạng tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề Hà Nội và đề xuất một số chính sách, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển bền vững làng nghề Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030.

Ngoài ra, có nhiều bài viết đơn lẻ khác cũng phân tích, đánh giá và đưa ra các giải pháp cho phát triển các làng nghề TCMN [2][3][66][80], qua đó cho thấy tầm quan trọng của phát triển các làng nghề thủ công mỹ nghệ đối với phát triển kinh tế - xã hội. Trong đó, một số bài viết đã tập trung nghiên cứu về các chính sách thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm thủ công mỹ nghệ Việt Nam nói chung và một số làng nghề trên địa bàn Hà Nội nói riêng.

Trên địa bàn Hà Nội hiện nay việc bảo tồn và phát triển nghề và làng nghề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng CNH, HĐH, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Trong thời gian qua đã có một số công trình nghiên cứu về làng nghề trên địa bàn Hà Nội ngoài các công trình đã được liệt kê ở trên còn có một số đề tài, đề án được triển khai góp phần làm sáng tỏ bức tranh toàn cảnh về tình hình sản xuất kinh doanh tại các làng nghề Hà Nội và đề ra các giải pháp chung cho việc bảo tồn và phát triển các làng nghề Hà Nội, nhưng chưa đề cập sâu tới vấn đề phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Việt Nam nói chung và của Hà Nội nói riêng.

Tính đến thời điểm này vẫn chưa có một công trình nào nghiên cứu sâu về “***Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020***”; Vì vậy, đây là đề tài độc lập, không trùng tên và nội dung với các công trình khoa học đã công bố trong và ngoài nước.

3. Mục đích nghiên cứu

Câu hỏi nghiên cứu chính của đề tài: ***“Làm thế nào để các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phát triển bền vững trong điều kiện hội nhập kinh tế quốc tế hiện nay?”***

Để trả lời câu hỏi đó các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là:

- 1) Các nội dung phản ánh sự phát triển của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là gì?
- 2) Chỉ tiêu đo lường sự phát triển của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là gì?
- 3) Thực trạng phát triển của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Hà Nội thời gian qua có những thành công và hạn chế gì? Nguyên nhân của những hạn chế là gì?
- 4) Mục tiêu, yêu cầu phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020 là gì?
- 5) Trong thời gian tới những giải pháp nào cần được chú trọng để có thể phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội?

Trả lời đầy đủ các câu hỏi trên nhằm đạt được các mục đích nghiên cứu chủ yếu sau:

- ❖ Hệ thống hóa và hoàn thiện những vấn đề lý luận và thực tiễn liên quan đến phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.
- ❖ Đánh giá thực trạng làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội.
- ❖ Đề ra định hướng, giải pháp chủ yếu nhằm phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020.

4. Đối tượng và phạm vi nghiên cứu

Để đạt được những mục đích nghiên cứu nêu trên, luận án hướng tới đối tượng và xem xét phạm vi nghiên cứu như sau:

- ❖ Đối tượng nghiên cứu: Sự phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội trên ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường.
- ❖ Phạm vi nghiên cứu
 - Về nội dung: Tập trung nghiên cứu thực trạng phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội (*tập trung phân tích đánh giá sự phát triển của các làng nghề sản xuất 6 nhóm ngành hàng xuất khẩu chủ yếu là: Mây tre đan;*

son mài, khảm trai; chế biến lâm sản, mộc dân dụng, gỗ cao cấp; thêu, ren; gốm sứ và chạm, khắc đá, gỗ, xương, sừng); Phân tích trên ba khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường; Xuất khẩu các sản phẩm của làng nghề được thực hiện qua hai hình thức chủ yếu: *xuất khẩu qua biên giới* và *xuất khẩu tại chỗ*, trong đó hình thức xuất khẩu qua biên giới bao gồm: xuất khẩu sản phẩm nguyên gốc theo thiết kế của các nghệ nhân tại các làng nghề và gia công sản phẩm theo đơn hàng của nước ngoài.

- *Về thời gian*: Số liệu thứ cấp thu thập từ 2006 đến nay; số liệu sơ cấp thu thập năm 2011;

- *Về không gian*: là tất cả 6 làng nghề điển hình sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội.

5. Phương pháp nghiên cứu

- Luận án sử dụng đồng bộ, hài hòa, thích hợp các phương pháp phân tích, công cụ nghiên cứu truyền thống như phương pháp duy vật biện chứng và duy vật lịch sử; phương pháp phân tích tổng hợp; phương pháp thống kê, so sánh,....

- Tiến hành tham khảo những tài liệu, báo cáo của các cơ quan quản lý tại Thành phố Hà Nội có liên quan như các Sở Công thương, Sở NN&PTNT, Cục Thống kê, Sở Kế hoạch đầu tư, ...; tham khảo các báo cáo, các nghiên cứu đã công bố, các tạp chí và bài báo đánh giá sự phát triển làng nghề nói chung và phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội và Việt Nam nói riêng.

- Luận án sử dụng phương pháp điều tra xã hội học thông qua 02 mẫu phiếu điều tra để thu thập, phân tích, xử lý dữ liệu: Mẫu phiếu 1 điều tra tại 200 cơ sở sản xuất ở các làng nghề nổi tiếng về sản xuất 6 nhóm hàng xuất khẩu như sơn mài Hạ Thái, thêu ren Quất Động, mây tre đan Phú Vinh, mây tre, guột tể Phú Túc, gốm sứ Bát Tràng, khảm trai Chuyên Mỹ, gỗ mỹ nghệ Vạn Điểm, điêu khắc Hiền Giang,... Tác giả sử dụng phương pháp điều tra, **chọn mẫu thuận tiện** vừa phát phiếu, vừa gặp gỡ các nghệ nhân, chủ các cơ sở sản xuất phỏng vấn, ghi hình, tìm hiểu về các vấn đề có liên quan đến các cơ chế chính sách, tình hình hoạt động sản xuất kinh doanh tại các cơ sở sản xuất đó; Mẫu phiếu 2 điều tra 50 nhà quản lý, chuyên gia, nhà khoa học: tác giả liên hệ trực tiếp vừa phát phiếu điều tra khảo sát, vừa kết hợp phỏng vấn sâu đối với các cán bộ xã, lãnh đạo và chuyên viên của Sở Công thương, Sở

NN&PTNT,...các chuyên gia của Hiệp hội làng nghề và một số ít các nhà khoa học tại các viện nghiên cứu và trường đại học. Bên cạnh đó, tác giả còn sử dụng một số phương pháp bổ sung khác như hội thảo chuyên gia, nghiên cứu tài liệu.

- Phỏng vấn các nhà lãnh đạo của chính quyền địa phương, lãnh đạo các sở ban ngành để nắm rõ đường lối, chính sách và quan điểm phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội.

- Các phiếu điều tra thu được, sau khi kiểm tra làm sạch, loại bỏ những phiếu không phù hợp. Tổng hợp số liệu và xử lý phiếu điều tra bằng phần mềm tin học chuyên dùng SPSS. Phân tích số liệu được thực hiện trên máy tính, góp phần vào việc xây dựng hệ cơ sở dữ liệu cho những nghiên cứu tiếp theo.

- Kết hợp với các phương pháp tổng hợp, phân tích, thống kê và dự báo khác luận án sẽ phân loại, xây dựng các bảng tổng hợp số liệu chung, đánh giá những mặt được và hạn chế, cần bổ sung, hoàn thiện.

6. Các kết quả chính và đóng góp của luận án

- Hệ thống hóa và hoàn thiện các vấn đề lý luận về phát triển làng nghề nói chung và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng.

- Hệ thống hóa kinh nghiệm phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của một số nước và một số địa phương từ đó rút ra bài học kinh nghiệm cho Việt Nam và Hà Nội.

- Làm rõ yêu cầu và mục tiêu phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội đến năm 2020.

- Phân tích các kết quả đạt được, những hạn chế của phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội (*tập trung phân tích đánh giá sự phát triển làng nghề sản xuất 6 nhóm ngành hàng xuất khẩu chủ yếu là: Mây tre đan; sơn mài, khảm trai; chế biến lâm sản, mộc dân dụng, gỗ cao cấp; thêu, ren; gốm sứ và chạm, khắc đá, gỗ, xương, sừng*) và phân tích nguyên nhân của các hạn chế trong phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Đề xuất các định hướng và giải pháp về phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020.

7. Kết cấu của luận án

Ngoài phần mở đầu và kết luận, nội dung của luận án gồm 3 chương sau:

Chương 1: Một số vấn đề lý luận về làng nghề và phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Chương 2: Tình hình phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội trong thời gian qua.

Chương 3: Quan điểm, định hướng và giải pháp phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020.

CHƯƠNG 1

MỘT SỐ VẤN ĐỀ LÝ LUẬN VỀ LÀNG NGHỀ VÀ PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU

1.1. Làng nghề và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

1.1.1. Làng nghề

1.1.1.1. Khái niệm làng nghề

Làng là đơn vị cư trú cơ bản của nông thôn Việt Nam và được hình thành từ rất sớm. Làng ra đời gắn với hai yếu tố “định canh” và “định cư”. Ở những khu vực nào mà dân cư đã định canh sẽ dẫn đến việc định cư và đã định cư, định canh thì làng xuất hiện. Làng quê Việt Nam là nơi sản sinh ra các nghề thủ công và các sản phẩm mang dấu ấn tinh hoa của nền văn hóa, văn minh dân tộc. Lâu nay các quan niệm về làng nghề còn có nhiều ý kiến khác nhau, luận án chỉ đề cập một số khái niệm đã và đang được sử dụng khá phổ biến.

Báo cáo nghiên cứu Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng Công nghiệp hóa nông thôn Việt Nam của Bộ NN&PTNT và JICA [9, phần I mục 3, tr 3-13] có đưa ra một số định nghĩa mang tính chất tham khảo sau:

- *Làng nghề*: là làng nông thôn đáp ứng các điều kiện: 1) nguồn thu nhập chính là từ nghề thủ công; 2) trên 30% số hộ hoặc số lao động tham gia vào sản xuất hàng thủ công; 3) chấp hành các chính sách của chính quyền địa phương.

- *Làng nghề truyền thống*: là làng nghề đáp ứng các điều kiện: 1) có từ trước thế kỷ 19; 2) sản xuất và cung cấp các sản phẩm có tính độc đáo và được công nhận rộng rãi.

- *Sản phẩm truyền thống*: là sản phẩm thủ công truyền thống được truyền lại qua các thế hệ từ trước thế kỷ 19 mà vẫn giữ được nguyên gốc, có thể sử dụng máy móc ở một vài công đoạn hỗ trợ nhưng vẫn giữ được các kỹ thuật truyền thống. Các sản phẩm đang có nguy cơ thất truyền và cần bảo tồn.

Thông tư số 116/2006/TT-BNN, ngày 18/12/2006 của Bộ NN&PTNT về việc hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP, ngày 07/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn, lại đưa ra những khái niệm về nghề và làng nghề như sau: [6, tr 1]

- *Nghề truyền thống*: là nghề đã được hình thành từ lâu đời, tạo ra những sản phẩm độc đáo, có tính riêng biệt, được lưu truyền và phát triển đến ngày nay hoặc có nguy cơ bị mai một, thất truyền.

Nghề được công nhận là nghề truyền thống phải đạt ba tiêu chí sau:

- Nghề đã xuất hiện tại địa phương từ trên 50 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Nghề tạo ra những sản phẩm mang bản sắc văn hoá dân tộc;

- Nghề gắn với tên tuổi của một hay nhiều nghệ nhân hoặc tên tuổi của làng nghề.

- *Làng nghề*: là một hoặc nhiều cụm dân cư cấp thôn, ấp, bản, làng, buôn, phum sóc hoặc các điểm dân cư tương tự trên địa bàn một xã, thị trấn, có các hoạt động ngành nghề nông thôn, sản xuất ra một hoặc nhiều loại sản phẩm khác nhau.

Làng nghề được công nhận phải đạt 03 tiêu chí sau:

- Có tối thiểu 30% tổng số hộ trên địa bàn tham gia các hoạt động ngành nghề nông thôn;

- Hoạt động sản xuất kinh doanh ổn định tối thiểu 2 năm tính đến thời điểm đề nghị công nhận;

- Chấp hành tốt chính sách, pháp luật của Nhà nước.

- *Làng nghề truyền thống*: là làng nghề có nghề truyền thống được hình thành từ lâu đời. Làng nghề truyền thống phải đạt **tiêu chí làng nghề** và có ít nhất một nghề truyền thống theo quy định tại Thông tư số 116/2006/TT- BNN. Đối với những làng chưa đạt tiêu chuẩn có tối thiểu 30% tổng số hộ và có tối thiểu 2 năm hoạt động SXKD ổn định, nhưng có ít nhất một nghề truyền thống được công nhận theo quy định của Thông tư 116/2006/TT- BNN thì cũng được công nhận là LNTT.

Theo Quyết định số 85/2009/QĐ-UBND, ngày 2/7/2009 của UBND Thành phố Hà Nội, tiêu chuẩn xét công nhận danh hiệu “**Làng nghề truyền thống Hà Nội**”, như sau: [72, tr 3]

1) Về thời gian: Là làng có nghề đã được hình thành trên 50 năm tính đến ngày làng được đề nghị xét danh hiệu LNTT.

2) Về kinh tế: Có giá trị sản xuất từ ngành nghề nông thôn của làng chiếm tỷ trọng từ 50% trở lên so với tổng giá trị sản xuất của làng.

3) Về sử dụng lao động: Có tối thiểu 30% số hộ trên địa bàn tham gia hoạt động ngành nghề nông thôn.

4) Đảm bảo VSMT và ATLĐ theo các quy định hiện hành.

5) Chấp hành tốt đường lối, chủ trương của Đảng, chính sách, pháp luật của Nhà nước, các quy định của Thành phố và địa phương.

6) Sản phẩm làm ra phải mang bản sắc văn hóa dân tộc, phải gắn với tên tuổi của làng.

7) Đối với những làng nghề chưa đáp ứng tiêu chuẩn về môi trường theo quy định tại điểm 4 vẫn được xem xét công nhận danh hiệu LNTT khi đã có các đề án, dự án nghiên cứu đánh giá tác động môi trường và đề ra các biện pháp xử lý khắc phục ô nhiễm môi trường.

Ngoài ra, một số Bộ, ngành liên quan còn đưa ra một số khái niệm liên quan đến làng nghề như sau: [73, tr12,13]

- *Làng có nghề*: Là làng được hình thành cùng với sự phát triển của nền kinh tế chủ yếu do sự lan tỏa của LNTT, có những điều kiện thuận lợi để phát triển. Trong đó làng có số hộ, số lao động sản xuất công nghiệp tiểu thủ công nghiệp ít nhất từ 10% trở lên.

- *Làng nghề mới*: Là làng nghề được hình thành cùng với sự phát triển của nền kinh tế, chủ yếu do sự lan tỏa của LNTT, có những điều kiện nhất định để hình thành và phát triển.

- *Vùng nghề*: là sự phát triển, mở rộng của các làng nghề ra các vùng lân cận thành cả một vùng làm nghề thủ công, mà làng nghề là trung tâm; sản phẩm của vùng nghề thường theo đúng phong cách truyền thống của làng nghề. Tên của vùng nghề thường lấy tên của làng nghề để gọi.

Một số trường hợp đặc biệt, một làng kinh doanh các mặt hàng thủ công của các làng nghề lân cận, khiến cho tên của làng kinh doanh đó trở thành quen thuộc với thị trường do đó tên của làng kinh doanh đó lại được quen gọi thành tên của vùng nghề, bao gồm cả làng kinh doanh và các làng nghề lân cận.

Tóm lại, các khái niệm liên quan đến làng nghề thường được hiểu theo nhiều khía cạnh khác nhau. Trải qua nhiều bước phát triển, có thể thấy cho đến nay làng nghề không còn bó hẹp trong khuôn khổ công nghệ thủ công. Tuy thủ công vẫn là chính, song có một số công đoạn sản xuất đã được cơ khí hóa hoặc bán cơ khí hóa. Trong các làng nghề không chỉ có các cơ sở sản xuất hàng thủ công, mà đã có những cơ sở cung cấp dịch vụ và ngành nghề phục vụ cho sản xuất như các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ phân phối hàng hóa, cung ứng các đầu vào và đầu ra cho các sản phẩm làng nghề. Các khái niệm liên quan đến làng nghề trên đây là cơ sở pháp lý để các cấp quản lý ban hành các chính sách công nhận làng nghề, LNTT. Đồng thời, là căn cứ khoa học để tác giả triển khai nghiên cứu luận án.

Từ quan niệm về làng nghề được nêu bởi các cơ quan, tổ chức khác nhau trên đây, theo tác giả khái niệm làng nghề và LNTT được hiểu như sau:

Làng nghề là những làng ở nông thôn có các ngành nghề không phải là nông nghiệp mà chúng chiếm ưu thế về số lượng, số lao động và tỷ trọng thu nhập so với nghề nông.

Làng nghề truyền thống là làng nghề được tồn tại và phát triển lâu đời trong lịch sử, trong đó gồm một hoặc nhiều nghề thủ công truyền thống, là nơi quy tụ các nghệ nhân và đội ngũ thợ lành nghề, là nơi có nhiều hộ gia đình chuyên làm nghề truyền thống lâu đời, giữa họ có sự liên kết, hỗ trợ nhau trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm. Họ có cùng tổ nghề và đặc biệt các thành viên luôn ý thức tuân thủ những ước lệ xã hội và gia tộc.

1.1.1.2. Đặc điểm cơ bản của làng nghề

Từ thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh tại các làng nghề có thể khái quát một số đặc điểm cơ bản của làng nghề như sau:

- *Đặc điểm về trình độ công nghệ:*

Công nghệ sản xuất của hầu hết các làng nghề mang tính truyền thống, có từ lâu đời. Công cụ lao động chính của người thợ là đôi bàn tay và các dụng cụ, thiết bị đơn giản, do vậy năng suất thấp, quy mô sản xuất nhỏ, tiêu hao nguyên liệu lớn. Kỹ thuật đặc biệt nhất của LNTT là đôi bàn tay vàng của người thợ được tích lũy qua nhiều thế hệ, giữ được tính chất bí truyền của nghề, đặc điểm này đã đem lại

những đặc tính riêng biệt và sự quý hiếm và quyết định chất lượng của sản phẩm. Đôi bàn tay của người thợ thủ công thường làm những công đoạn kỹ thuật đòi hỏi sự tinh tế và khéo léo khó có máy móc thiết bị nào thay thế được. Tuy nhiên, chính đặc điểm này làm cho năng suất, chất lượng sản phẩm của nhiều làng nghề thấp, khả năng cạnh tranh của nhiều làng nghề bị hạn chế.

- Đặc điểm về trình độ quản lý, tổ chức sản xuất:

Lịch sử phát triển làng nghề trong các giai đoạn qua cho thấy hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh phổ biến nhất là hình thức hộ gia đình. Ngoài ra, trong làng nghề còn có một vài loại hình sản xuất khác như: doanh nghiệp, hợp tác xã, tổ hợp tác...

Hộ gia đình là một đơn vị cơ bản của sản xuất trong các làng nghề nông thôn, với nguồn lực là các thành viên trong gia đình và cơ sở hạ tầng sẵn có, chỉ khi thời vụ hoặc khi cần sản xuất hàng với số lượng lớn mới cần thuê thêm lao động.

Những nghề đơn giản ít công đoạn thì hộ sản xuất sẽ đảm bảo từ công đoạn đầu cho đến công đoạn cuối. Các nghề phức tạp, có nhiều công đoạn, chi phí cho công đoạn đó càng lớn thì càng dễ được chuyên môn hóa. Mỗi gia đình chỉ thực hiện một trong các công đoạn của quá trình sản xuất.

- Đặc điểm về nguyên liệu cho sản xuất:

Nguyên vật liệu sử dụng cho sản xuất của làng nghề chủ yếu là nguyên liệu sẵn có ở địa phương và trong nước như tre nứa, song, mây, gỗ, sừng, tơ tằm,...; việc tận dụng phế liệu cho sản xuất cũng được coi trọng. Một số nguyên liệu đặc thù phải nhập từ nước ngoài chiếm khoảng từ 10-15%.

Do sự phát triển mạnh mẽ của sản xuất, cùng với việc khai thác bừa bãi, không có kế hoạch đã làm cạn kiệt tài nguyên và gây ảnh hưởng tới môi trường sinh thái. Mặt khác, công đoạn sơ chế nguyên liệu chủ yếu sử dụng kỹ thuật thủ công hoặc các máy móc thiết bị tự chế lạc hậu nên gây lãng phí tài nguyên, hiệu quả sử dụng nguyên liệu thấp.

- Đặc điểm về quy mô sản xuất:

Quy mô sản xuất của làng nghề Việt Nam hiện nay đều nhỏ chỉ ở mức độ quy mô hộ gia đình. Mục đích của việc duy trì sản xuất chỉ nhằm tận dụng sức lao động lúc nông nhàn và duy trì nghề truyền thống. Khi kinh tế phát triển theo cơ chế

mở, thị trường tiêu thụ hàng hóa được mở rộng tất yếu quy mô sản xuất sẽ tăng lên gấp 5-10 lần so với trước đây. Việc các làng nghề từng bước hiện đại hóa công nghệ truyền thống đã góp phần làm tăng sản lượng, đem lại lợi nhuận cao hơn cho người sản xuất cũng làm thúc đẩy các hộ gia đình mở rộng quy mô sản xuất.

1.1.1.3. Phân loại làng nghề

Có nhiều cách phân loại làng nghề, nhưng làng nghề thường được phân loại theo một số tiêu chí chủ yếu sau:

❖ Cách phân loại làng nghề phổ biến nhất là phân theo loại hình sản xuất, loại hình sản phẩm. Theo cách này có thể phân thành 6 nhóm ngành sản xuất gồm:

- Ươm tơ, dệt vải và may đồ da.
- Chế biến lương thực thực phẩm, dược liệu.
- Tái chế phế liệu (giấy, nhựa, kim loại...).
- Thủ công mỹ nghệ (sơn mài, khảm trai, thêu ren...).
- Vật liệu xây dựng, khai thác và chế tác đá.
- Nghề khác (mộc gia dụng, cơ khí nhỏ, đóng thuyền, quạt giấy, đan vó, lưới..).

❖ Phân loại theo số lượng nghề, theo cách này có thể phân thành:

- *Làng nghề một nghề* là những làng nghề ngoài nghề nông ra chỉ có thêm một nghề thủ công duy nhất.
- *Làng nghề nhiều nghề* là những làng nghề ngoài nghề nông ra còn có thêm một số hoặc nhiều nghề khác.

❖ Phân loại theo tính chất nghề, theo cách này có thể phân thành:

- *Làng nghề truyền thống* là những làng nghề xuất hiện từ lâu trong lịch sử và tồn tại đến ngày nay.
- *Làng nghề mới* là những làng nghề xuất hiện do sự phát triển lan tỏa của các LNTT hoặc du nhập từ các địa phương khác.

❖ Ngoài ra còn có thể phân loại theo quy mô sản xuất (lớn, nhỏ, trung bình); Theo đặc điểm của các ngành nghề có làng nghề thủ công mỹ nghệ, làng nghề cơ khí chế tác, làng nghề dịch vụ...; Theo loại hình kinh doanh có làng nghề chuyên doanh, làng nghề kinh doanh tổng hợp, làng nghề chuyên doanh sản phẩm truyền

thống vừa phát triển ngành nghề mới...; Theo tính chất hoạt động SXKD có làng nghề vừa sản xuất nông nghiệp, vừa SXKD các ngành nghề phi nông nghiệp; làng nghề thủ công chuyên nghiệp; làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

1.1.2. Làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

Căn cứ vào các khái niệm liên quan đến làng nghề đã được thống nhất ở trên, và thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh tại các làng nghề TCMN xuất khẩu, có thể thấy:

Làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được hiểu theo nghĩa rộng, không chỉ bó hẹp trong phạm vi hành chính của một làng, mà có thể là một vùng/tiểu vùng gồm một số làng cùng sản xuất một hoặc một vài mặt hàng xuất khẩu, trong đó có một hoặc một số làng được xem là hạt nhân cho sự hình thành và phát triển của cả vùng.

Làng nghề truyền thống sản xuất hàng xuất khẩu thường có tuyệt đại bộ phận dân số làm nghề cổ truyền, hoặc một vài dòng họ chuyên làm nghề lâu đời, tạo những mặt hàng xuất khẩu truyền thống tinh xảo, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, đồng thời có khả năng chi phối các làng nghề khác trong khu vực về nghề nghiệp và thương hiệu làng nghề.

Sản phẩm xuất khẩu của làng nghề: là những loại sản phẩm được sản xuất từ làng nghề, có thể thỏa mãn nhu cầu hay ước muốn của khách hàng (hoặc thỏa mãn nhu cầu về giá trị sử dụng hoặc nhu cầu thưởng thức nghệ thuật), và có khả năng đưa ra chào bán trên thị trường nước ngoài với mục đích thu hút sự chú ý mua sắm, sử dụng hay tiêu dùng và đem lại nguồn lợi kinh tế cho đất nước, cũng như cho người thợ ở các làng nghề. Hàng xuất khẩu từ các làng nghề được hình thành theo 2 nguồn để đáp ứng nhu cầu của thị trường, đó là: (1) sản xuất theo đơn đặt hàng và mẫu mã do khách hàng cung cấp; và (2) tự sáng tạo ra những sản phẩm độc đáo, theo mô típ truyền thống.

Xuất khẩu các sản phẩm của làng nghề thường được thực hiện qua hai hình thức chủ yếu *xuất khẩu qua biên giới* và *xuất khẩu tại chỗ*:

- Xuất khẩu tại chỗ: khi khách du lịch đến từ nước ngoài vào Việt Nam và mua hàng thủ công mỹ nghệ sản xuất tại Việt Nam. Với xu hướng phát triển của du lịch như hiện nay, hình thức xuất khẩu này sẽ góp phần đáng kể vào việc tăng kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ hàng năm.

- Xuất khẩu qua biên giới: là hình thức các doanh nghiệp bán hàng thủ công mỹ nghệ cho các đối tác nước ngoài bằng cách mang hàng sang tận nơi bằng các phương tiện vận tải khác nhau và phải chịu sự ràng buộc của một số thủ tục xuất khẩu nhất định. Hình thức này được phân thành hai loại: xuất khẩu sản phẩm nguyên gốc theo thiết kế của các nghệ nhân tại các làng nghề và gia công sản phẩm theo đơn hàng của nước ngoài, trong đó:

- *Xuất khẩu sản phẩm nguyên gốc theo thiết kế của các nghệ nhân*: là hình thức xuất khẩu sản phẩm do nghệ nhân sáng tác ra hoặc được nghệ nhân/thợ thủ công làm theo sáng tác của họa sỹ thiết kế mẫu sản phẩm tại các trường đại học, các trung tâm thiết kế mẫu. Các sản phẩm này mang tính mỹ thuật cao, độc đáo và mang đậm bản sắc văn hóa Việt Nam, thể hiện rõ nét tính truyền thống qua những đường nét, hoa văn tinh xảo của nghệ nhân được truyền từ đời này qua đời khác. Nhiều sản phẩm được coi là những tác phẩm nghệ thuật đặc sắc và hầu hết đều có giá trị cao (cả về mặt nghệ thuật và thương mại). Tuy nhiên, những sản phẩm này thường chỉ phục vụ cho một đoạn thị trường nhỏ hẹp. [34, tr 48]

- *Gia công sản phẩm theo đơn đặt hàng của nước ngoài*: là hình thức xuất khẩu hàng loạt theo mẫu mã do khách hàng nước ngoài cung cấp cho nhà sản xuất. Những mẫu mã đó có thể do khách hàng tự thiết kế/sáng tác, hoặc cũng có thể do họ sưu tầm hoặc copy từ nhiều nguồn khác nhau, kể cả từ các nguồn tại Việt Nam. Trong trường hợp này nghệ nhân chỉ đóng vai trò chủ yếu như một người thợ cả, trực tiếp thao tác những chi tiết khó và hướng dẫn những thợ thủ công khác sản xuất ra các sản phẩm hàng loạt, với sự trợ giúp một phần của máy móc, công cụ (tùy theo từng mặt hàng). Đây là hình thức làm hàng xuất khẩu phổ biến nhất hiện nay, chiếm tỷ trọng doanh thu xuất khẩu cao nhất. Mặc dù số lượng hàng đặt lớn nhưng giá trị sản phẩm lại không cao, do khách hàng chủ yếu muốn lợi dụng tay nghề điêu luyện của nghệ nhân/thợ thủ công Việt Nam với chi phí thấp để làm ra các sản phẩm theo chủ ý của họ và bán tại thị trường nước ngoài với mức lợi nhuận cao. [34, tr 49]

1.1.3. Vai trò của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

Việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có ý nghĩa vô cùng quan trọng đối với sự phát triển kinh tế - xã hội của một làng nghề, một vùng nhất định, điều này được thể hiện qua một số khía cạnh chủ yếu sau đây:

Một là, góp phần thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông nghiệp nông thôn theo hướng công nghiệp hoá, hiện đại hoá:

Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chính là con đường chủ yếu chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng đó, chuyển từ lao động nông nghiệp năng suất thấp, thu nhập thấp sang lao động ngành nghề có năng suất và chất lượng cao vì có thu nhập cao hơn. Sự phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đã mở rộng quy mô sản xuất, thu hút nhiều lao động làm chuyển dịch cơ cấu lao động sang làm công nghiệp và dịch vụ và giảm dần lao động nông nghiệp. Chính làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phát triển đã hình thành các trung tâm buôn bán, trao đổi hàng hoá, dần dần trở thành các trung tâm dân cư, các thị trấn, thị tứ và từng bước đô thị hoá.

Ở nước ta, khi công nghiệp chưa phát triển, hàng thủ công xuất khẩu tạo ra nguồn thu nhập, đảm bảo đời sống trong nước, đồng thời còn là nguồn xuất khẩu quan trọng và hiệu quả, mở rộng quan hệ với thị trường quốc tế. Bằng sự áp dụng khoa học, kỹ thuật tiên bộ các nghề thủ công dần từng bước chuyển đổi bền vững từ thủ công lên công nghiệp nhỏ, rồi lên công nghiệp và dễ dàng trở thành khu công nghiệp nông thôn. Xét trên góc độ phân công lao động thì nghề và làng nghề nói chung và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng đã có tác động tích cực tới sản xuất nông nghiệp. Nó không chỉ cung cấp tư liệu sản xuất cho khu vực nông nghiệp mà còn có tác dụng chuyển dịch cơ cấu trong nội bộ ngành nông nghiệp.

Hai là, góp phần giải quyết việc làm, tăng thu nhập cho người lao động:

Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có ý nghĩa rất quan trọng, được coi là động lực trực tiếp giải quyết việc làm cho người lao động, đồng thời góp phần làm tăng thu nhập cho người lao động nông thôn. Hiện nay, nhiều làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội đã thu hút trên 70% lao động sản xuất phi nông

ng nghiệp của làng, hạn chế số lao động di dời từ nông thôn ra thành thị tìm việc làm, đem lại giá trị sản xuất vượt trội so với nông nghiệp, thu nhập từ làm nghề của dân cư có đến 70-80% tổng thu nhập.

Theo kết quả khảo sát của tác giả tại các làng nghề, bình quân mỗi cơ sở sản xuất hàng xuất khẩu tại các làng nghề tạo việc làm ổn định cho 27 lao động thường xuyên và 8-10 lao động thời vụ, mỗi hộ chuyên làm nghề tạo việc làm cho 4-6 lao động thường xuyên và 2-5 lao động thời vụ. Đặc biệt nghề dệt, may, thêu ren, mỗi cơ sở có thể thu hút 30 -50 lao động, cá biệt có những cơ sở có hàng trăm lao động. Làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu không những thu hút một lực lượng lao động lớn ở địa phương mà còn tạo việc làm cho hàng nghìn lao động nơi khác đến làm thuê như nghề gốm sứ Bát Tràng (Gia Lâm), đan cỏ tế xã Phú Túc, khám trai xã Chuyên Mỹ (Phú Xuyên),... Sự phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu kéo theo dịch vụ cung cấp nguyên vật liệu chuyên chở, kinh doanh hàng hoá, phục vụ ăn uống tại các làng nghề phát triển tạo ra nhiều việc làm cho người lao động và góp phần phân công lại lực lượng lao động ở nông thôn. Việc mở rộng thị trường xuất khẩu sản phẩm TCMN truyền thống đã đem lại kim ngạch xuất khẩu hàng trăm triệu USD mỗi năm và là nhân tố quan trọng để kích thích sản xuất, tạo việc làm, tăng thu nhập cho hàng triệu lao động thủ công chuyên nghiệp và nhàn rỗi.

Ba là, thu hút vốn nhàn rỗi, tận dụng thời gian và lực lượng lao động, hạn chế di dân tự do:

Khác với một số ngành nghề công nghiệp, phát triển sản phẩm xuất khẩu trong làng nghề không đòi hỏi số vốn đầu tư lớn, bởi rất nhiều nghề chỉ cần công cụ thủ công, thô sơ do thợ thủ công tự sản xuất được. Đặc điểm của sản xuất trong các làng nghề là quy mô nhỏ, cơ cấu vốn và lao động ít nên rất phù hợp với khả năng huy động vốn và các nguồn lực vật chất của các hộ gia đình, đó là lợi thế để các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có thể huy động các loại vốn nhàn rỗi trong dân vào hoạt động SXKD. Mặt khác, do đặc điểm sản xuất sử dụng lao động thủ công là chủ yếu, nơi sản xuất cũng chính là nơi ở của người lao động nên bản thân nó có khả năng tận dụng và thu hút nhiều lao động, từ lao động thời vụ nông nhàn đến lao động trên độ tuổi hay dưới độ tuổi lao động. Trẻ em vừa học và tham gia sản xuất

dưới hình thức học nghề hay giúp việc. Lực lượng này chiếm một tỷ lệ đáng kể trong tổng số lao động làm nghề. Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu theo phương châm “ly nông, bất ly hương” không chỉ có khả năng giải quyết việc làm, nâng cao thu nhập cho người lao động mà còn có vai trò tích cực trong việc hạn chế dòng di dân tự do ra đô thị.

Bốn là, góp phần tăng khối lượng hàng hoá xuất khẩu và phát triển dịch vụ du lịch:

Với quy mô nhỏ bé, được phân bố rộng khắp ở các vùng nông thôn, hàng năm các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu sản xuất ra một khối lượng sản phẩm hàng hóa khá lớn, đóng góp đáng kể cho nền kinh tế quốc dân nói chung và cho từng địa phương nói riêng. Năng lực SXKD của các làng nghề là yếu tố quan trọng thúc đẩy phát triển sản xuất hàng hóa ở nông thôn. Mỗi sản phẩm xuất khẩu của làng nghề đều có những kiểu dáng độc đáo, mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, chứa đựng những quan niệm về thẩm mỹ, tư tưởng, đặc điểm nhân văn, trình độ khoa học kỹ thuật rất độc đáo của dân tộc Việt Nam. Trong mỗi sản phẩm xuất khẩu đều chứa đựng những tinh hoa văn hóa của dân tộc, đóng góp vào kho tàng văn hóa của nhân loại, làm phong phú thêm văn hóa thế giới. Thông qua các mặt hàng xuất khẩu, chúng ta đã giới thiệu với bạn bè thế giới những sản phẩm độc đáo mang truyền thống văn hóa dân tộc. Hà Nội có tiềm năng về phát triển du lịch lớn lại có nhiều LNTT. Vì vậy việc gắn kết các tour du lịch đến với các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu để khách du lịch tham quan mua sắm những mặt hàng lưu niệm phong phú sẽ tăng thêm chất lượng của tour du lịch, qua đó quảng bá các sản phẩm làng nghề, đồng thời góp phần thúc đẩy ngành dịch vụ, du lịch phát triển.

Năm là, phát huy nội lực địa phương, phát triển kinh tế - xã hội, bảo tồn và phát huy các giá trị văn hoá truyền thống:

Sản phẩm của các LNTT là sự kết tinh của lao động vật chất và lao động tinh thần, nó được tạo nên bởi bàn tay tài hoa và óc sáng tạo của người thợ thủ công. Các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề chứa đựng những phong tục, tập quán, tín ngưỡng, mang sắc thái riêng có của dân tộc Việt Nam, nhiều sản phẩm làng nghề có giá trị có tính nghệ thuật cao, trong đó hàm chứa những nét đặc sắc của văn hóa dân

tộc, đặc tính riêng của mỗi làng nghề và được coi là biểu tượng nghệ thuật truyền thống của dân tộc đồng thời có giá trị minh chứng sự thịnh vượng của Quốc gia, cũng như thể hiện những thành tựu, phát minh mà con người đạt được. Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tạo điều kiện khai thác thế mạnh của địa phương về nguồn lực (lao động, thiết bị máy móc, tiền vốn) để tập trung cho SXKD theo quy mô hộ gia đình, tổ sản xuất, hợp tác xã, công ty TNHH,... Trong quá trình phát triển sẽ tạo ra đội ngũ lao động có tay nghề cao, lớp nghề nhân mới có trình độ để tiếp thu, ứng dụng những tiến bộ về công nghệ tiên tiến sản xuất ra những sản phẩm có giá trị cao, giá thành hạ, khả năng cạnh tranh thị trường lớn đáp ứng dần với hội nhập kinh tế thế giới. Phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã tạo ra một nguồn tích lũy khá lớn và ổn định cho ngân sách địa phương cũng như cho các hộ gia đình. Ở những vùng có nhiều ngành nghề phát triển thường hình thành nên một trung tâm giao lưu buôn bán, dịch vụ và trao đổi hàng hóa. Những trung tâm này ngày càng được mở rộng và phát triển, tạo nên một sự đổi mới trong nông thôn. Việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu sẽ tăng thêm sức mạnh cội nguồn, tăng giá trị văn hoá truyền thống của Việt Nam đối với bạn bè thế giới. Điều đó không gì khác là giữ gìn và phát huy một bộ phận của nền văn hoá-văn minh nhân loại, làm tăng những giá trị văn hoá truyền thống trong một thế giới đa phương tiện thông tin và đầy biến động.

1.2. Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

1.2.1. Khái niệm phát triển

Phát triển là quy luật chung của mọi thời đại. Trong ngôn ngữ thông thường, khái niệm “tăng trưởng” thường được xem tương đồng với “phát triển”, bởi tăng trưởng đóng vai trò thiết yếu định hình mức độ phát triển. Để phản ánh sự tiến bộ của một quốc gia hay nền kinh tế trong một giai đoạn, người ta thường sử dụng thuật ngữ tăng trưởng và phát triển.

Tăng trưởng chỉ sự biến đổi về lượng theo chiều hướng tăng lên, đi lên. Tăng trưởng kinh tế là sự gia tăng về quy mô hoặc tốc độ gia tăng sản lượng, có nghĩa là tăng thêm về kết quả các hoạt động sản xuất vật chất và dịch vụ của nền kinh tế hay một tổ chức trong một thời kỳ nhất định. Nói một cách tổng quát, tăng trưởng kinh

tế là sự gia tăng thu nhập trong một khoảng thời gian nhất định (thường là một năm). Sự gia tăng thể hiện ở quy mô và tốc độ. Quy mô tăng trưởng phản ánh sự gia tăng nhiều hay ít, còn tốc độ tăng trưởng thường được sử dụng với ý nghĩa so sánh tương đối và phản ánh sự gia tăng nhanh hay chậm giữa các thời kỳ [70, tr 21].

Phát triển, là nói về sự chuyển biến từ trạng thái thấp lên trạng thái cao hơn, với trình độ và chất lượng cao hơn. Phát triển kinh tế được hiểu là quá trình tăng tiến về mọi mặt của nền kinh tế trong một thời kỳ nhất định, bao gồm cả sự tăng thêm về lượng và sự thay đổi tiến bộ về chất, nó là sự kết hợp một cách chặt chẽ quá trình hoàn thiện của hai vấn đề kinh tế và xã hội ở mỗi quốc gia. Như vậy, phát triển phải là một quá trình lâu dài và do các nhân tố nội tại của nền kinh tế quyết định, khái quát thông qua sự gia tăng của tổng mức thu nhập của nền kinh tế và mức gia tăng thu nhập bình quân trên một đầu người, sự biến đổi theo đúng xu thế của cơ cấu kinh tế và sự biến đổi ngày càng tốt hơn trong các vấn đề xã hội. Hoàn thiện các tiêu chí trên là sự thay đổi về chất xã hội của quá trình phát triển [70, tr 22].

Theo đó, *phát triển làng nghề* là sự tăng lên cả về số lượng, chất lượng, cơ cấu tổ chức của làng nghề ở hai mức độ từ thấp lên cao thể hiện ở việc mở rộng về quy mô sản xuất, sự gia tăng về mức đóng góp cho ngân sách và thu nhập bình quân một đầu người, việc đảm bảo an sinh xã hội và bảo vệ môi trường tại làng nghề,...

1.2.2. Khái niệm phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

Trước những thách thức về vấn đề môi trường, biến đổi khí hậu và lo ngại về những tác động tiêu cực mà sự phát triển “nóng” ảnh hưởng đến tương lai, người ta còn sử dụng khái niệm phát triển bền vững.

Tháng 6/1992, Hội nghị Thượng đỉnh Trái đất về Môi trường và Phát triển họp tại Rio de Janeiro (Braxin), đã thông qua Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững, với quan niệm "*Phát triển bền vững là sự phát triển nhằm thỏa mãn các nhu cầu hiện tại của con người, nhưng không gây tổn hại tới sự thỏa mãn nhu cầu của thế hệ tương lai*".

Tháng 9/2002, Hội nghị Thượng đỉnh Thế giới về phát triển bền vững họp ở Johannesburg (Nam Phi) có 196 nước và tổ chức quốc tế tham dự, trong đó có Việt Nam. Trên cơ sở tổng kết, đánh giá lại 10 năm thực hiện Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững toàn cầu, Hội nghị đã bàn thảo, bổ sung, hoàn thiện Chương

trình Nghị sự 21 và đưa ra khái niệm đầy đủ, toàn diện: *“Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ môi trường nhằm đáp ứng nhu cầu đời sống con người trong hiện tại, nhưng không làm tổn hại đến khả năng đáp ứng nhu cầu của các thế hệ tương lai”*.

Từ khái niệm đó cho thấy: Phát triển bền vững là quá trình phát triển có sự kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa giữa 3 mặt của sự phát triển, gồm: tăng trưởng kinh tế, cải thiện các vấn đề xã hội và bảo vệ môi trường [70, tr 23].

Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững toàn cầu tạo cơ sở nền tảng và đòi hỏi các nước trên thế giới cũng như Việt Nam phải xây dựng chiến lược, kế hoạch quốc gia, những chính sách và giải pháp phát triển đất nước hướng tới phát triển bền vững toàn cầu. Mục tiêu tổng quát của Chương trình Nghị sự 21 về phát triển bền vững toàn cầu mà nhân loại và Việt Nam hướng tới là *“Đạt được sự đầy đủ về vật chất, sự giàu có về tinh thần và văn hóa, sự bình đẳng của các công dân và sự đồng thuận của xã hội, sự hài hòa giữa con người và tự nhiên; phát triển phải biết kết hợp chặt chẽ, hợp lý, hài hòa được ba mặt là phát triển kinh tế, phát triển xã hội và bảo vệ môi trường”*.

Phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu: phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được đặt ra trong khuôn khổ quan niệm về phát triển bền vững của đất nước, chú ý đến những yếu tố đặc thù của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, theo đó *“Phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là việc bảo đảm làng nghề có sự tăng trưởng kinh tế ổn định, hiệu quả ngày càng cao, gắn liền với việc bảo vệ và nâng cao chất lượng môi trường sống cũng như các yêu cầu về ổn định xã hội, an ninh quốc phòng ở khu vực có làng nghề”*.

Để đảm bảo phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải xem xét trên hai góc độ:

Một là, đảm bảo duy trì tính chất bền vững và hiệu quả trong hoạt động SXKD và dịch vụ trong bản thân các làng nghề: Đảm bảo hiệu quả kinh tế cao như quy mô và tốc độ tăng giá trị sản lượng, trình độ công nghệ, thu nhập bình quân, tổng kim ngạch xuất khẩu,...; Duy trì và nâng cao khả năng cạnh tranh của các làng nghề; Đảm bảo chất lượng môi trường trong nội bộ làng nghề.

Hai là, những tác động lan tỏa tích cực của làng nghề đến hoạt động kinh tế - xã hội và môi trường của địa phương, khu vực có làng nghề: Tạo sự chuyển dịch tích cực trong cơ cấu ngành kinh tế theo xu hướng CNH, HĐH và hướng về xuất khẩu; Tác động tích cực trong việc phát triển cơ sở hạ tầng kỹ thuật và xã hội cho khu vực có làng nghề; Giảm thiểu các tác động tiêu cực đến các vấn đề xã hội, tăng cường khả năng giải quyết việc làm và nâng cao thu nhập cho dân cư trong vùng nghề; Hoạt động của làng nghề gắn với các phương án bảo vệ môi trường trong khu vực, giảm thiểu các tác động tiêu cực của ô nhiễm môi trường trong quá trình phát triển.

1.3. Các tiêu chí đánh giá phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

1.3.1. Tiêu chí chung đánh giá sự phát triển

Quyết định số 153/QĐ-TTg, ngày 17/8/2004 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Định hướng chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam (Chương trình nghị sự 21 của Việt Nam) [58], chỉ rõ "Phát triển nhanh, hiệu quả và bền vững, tăng trưởng kinh tế đi đôi với thực hiện tiến bộ, công bằng xã hội và bảo vệ môi trường" và "Phát triển kinh tế-xã hội gắn chặt với bảo vệ và cải thiện môi trường, bảo đảm sự hài hoà giữa môi trường nhân tạo với môi trường thiên nhiên, giữ gìn đa dạng sinh học". Theo đó, những lĩnh vực hoạt động cần ưu tiên:

a) Về lĩnh vực kinh tế:

- Duy trì tăng trưởng kinh tế nhanh, ổn định và bền vững;
- Thay đổi mô hình sản xuất và tiêu dùng theo hướng sạch hơn và thân thiện với môi trường;
- Thực hiện quá trình “công nghiệp hóa sạch”, tích cực ngăn ngừa và xử lý ô nhiễm công nghiệp, xây dựng nền “công nghiệp xanh”.
- Phát triển nông nghiệp và nông thôn bền vững.
- Phát triển bền vững vùng và xây dựng các cộng đồng địa phương phát triển bền vững.

b) Về lĩnh vực xã hội:

- Nỗ lực xóa đói giảm nghèo, thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội.
- Tiếp tục hạ thấp tỷ lệ gia tăng dân số và tạo thêm việc làm cho người lao động.

- Định hướng quá trình đô thị hóa và di dân nhằm phát triển bền vững các đô thị; phân bố hợp lý dân cư và lực lượng lao động theo vùng.

- Nâng cao chất lượng giáo dục để nâng cao dân trí, trình độ nghề nghiệp đáp ứng yêu cầu của sự nghiệp phát triển đất nước.

- Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế và chăm sóc sức khỏe nhân dân, cải thiện các điều kiện lao động và vệ sinh môi trường sống.

c) Về lĩnh vực tài nguyên - môi trường:

- Chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất.
- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước.
- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản.
- Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển.
- Bảo vệ và phát triển tài nguyên rừng.
- Giảm ô nhiễm không khí ở các đô thị và khu công nghiệp.
- Quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại.
- Bảo tồn đa dạng sinh học.
- Giảm nhẹ biến đổi khí hậu và hạn chế những ảnh hưởng có hại của biến đổi khí hậu góp phần phòng, chống thiên tai.

Quyết định số 432/QĐ-TTg, ngày 12/4/2012 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011-2020 [65], chỉ rõ “Phát triển bền vững là yêu cầu xuyên suốt trong quá trình phát triển đất nước; kết hợp chặt chẽ, hợp lý và hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát triển xã hội và bảo vệ tài nguyên, môi trường, bảo đảm quốc phòng, an ninh và trật tự an toàn xã hội”. Theo đó, những lĩnh vực hoạt động cần ưu tiên:

a) Về kinh tế

- Duy trì tăng trưởng kinh tế bền vững, từng bước thực hiện tăng trưởng xanh, phát triển năng lượng sạch, năng lượng tái tạo.
- Thực hiện sản xuất và tiêu dùng bền vững.
- Đảm bảo an ninh lương thực, phát triển nông nghiệp, nông thôn bền vững.
- Phát triển bền vững các vùng và địa phương.

b) Về xã hội

- Đẩy mạnh công tác giảm nghèo theo hướng bền vững; tạo việc làm bền vững; thực hiện tiến bộ và công bằng xã hội; thực hiện tốt các chính sách an sinh xã hội.
- Ổn định quy mô, cải thiện và nâng cao chất lượng dân số.
- Phát triển văn hóa hài hòa với phát triển kinh tế, xây dựng và phát triển gia đình Việt Nam.
- Phát triển bền vững các đô thị, xây dựng nông thôn mới, phân bố hợp lý dân cư và lao động theo vùng.
- Nâng cao chất lượng giáo dục và đào tạo để nâng cao dân trí và trình độ nghề nghiệp thích hợp với yêu cầu của sự phát triển đất nước, vùng và địa phương.
- Phát triển về số lượng và nâng cao chất lượng các dịch vụ y tế, chăm sóc sức khỏe; bảo đảm an toàn thực phẩm, cải thiện điều kiện và vệ sinh môi trường lao động.
- Giữ vững ổn định chính trị - xã hội, bảo vệ vững chắc độc lập, chủ quyền, thống nhất và toàn vẹn lãnh thổ quốc gia, chủ động và tích cực hội nhập quốc tế.

c) Về tài nguyên và môi trường

- Chống thoái hóa, sử dụng hiệu quả và bền vững tài nguyên đất.
- Bảo vệ môi trường nước và sử dụng bền vững tài nguyên nước.
- Khai thác hợp lý và sử dụng tiết kiệm, bền vững tài nguyên khoáng sản.
- Bảo vệ môi trường biển, ven biển, hải đảo và phát triển tài nguyên biển.
- Bảo vệ và phát triển rừng.
- Giảm ô nhiễm không khí và tiếng ồn ở các đô thị lớn và khu công nghiệp.
- Quản lý có hiệu quả chất thải rắn và chất thải nguy hại.
- Bảo tồn và phát triển đa dạng sinh học.
- Giảm thiểu tác động và ứng phó với biến đổi khí hậu, phòng chống thiên tai.

1.3.2. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững đối với làng nghề truyền thống

Theo kết quả công trình nghiên cứu “Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển bền vững tại một số làng nghề truyền thống đồng bằng Bắc Bộ” của nhóm tác giả TS. Đào Ngọc Tiến, Th.s Vũ Phương Huyền, Đào Quang Hưng, cho thấy hệ thống tiêu chí để đánh giá mức độ phát triển bền vững của các LNTT của Việt Nam được nhóm các tác giả đề xuất với các chỉ tiêu cụ thể để đánh giá cả ba khía cạnh của phát triển bền vững là kinh tế, xã hội và môi trường được tổng hợp lại như sau:

Biểu 1.1: Các chỉ tiêu đánh giá phát triển bền vững của LNTT	
Các chiều kích	Các chỉ tiêu
Kinh tế	- Quy mô sản xuất (Doanh thu bình quân) - Chủ thể sản xuất (Cơ cấu chủ thể sản xuất) - Trình độ công nghệ - Nguồn nguyên liệu - Hoạt động thương mại (Các kênh tiêu thụ) - Hoạt động du lịch
Xã hội	- Số việc làm (Giải quyết công ăn, việc làm) - Hình thức tham gia nghề - Thu nhập của người lao động - Đào tạo cho người lao động - An toàn lao động
Môi trường	- Các chỉ tiêu kỹ thuật - Nhận thức của người dân về ô nhiễm môi trường
<i>Nguồn: Tạp chí Kinh tế & Phát triển, Số (176) [47, tr 55]</i>	

1.3.3. Tiêu chí đánh giá phát triển bền vững đối với làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

Trong những năm qua phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Thành phố đã có sự chuyển biến tích cực không chỉ về nhận thức của các cấp, các ngành mà còn có sự tham gia tích cực của các tổ chức chính trị - xã hội, các Hiệp hội ngành nghề cùng với sự năng động sáng tạo của nhân dân, nên làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã được khôi phục, củng cố và ngày càng phát triển. Nhiều nghề, làng nghề được khôi phục và phát triển nhanh, đáp ứng nhu cầu thị trường như: nghề thêu, ren, gốm sứ, sơn mài, khảm trai, mây tre đan, gỗ mỹ nghệ, chạm khắc đá. Sự biến đổi đó đã góp phần đem lại bộ mặt mới cho khu vực nông thôn, đẩy mạnh sự nghiệp công nghiệp hoá nông nghiệp, nông thôn trên địa bàn Thành phố, đời sống của người lao động được nâng cao, tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động, giảm sự khác biệt giữa thành thị và nông thôn, giữ vững trật tự an ninh xã hội, giảm tỷ lệ hộ nghèo, góp phần phát triển kinh tế - xã hội ở địa phương, hạn chế di dân tự do và bảo tồn các giá trị văn hoá dân tộc.

Để có cơ sở khoa học cho việc đánh giá sự phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng theo hướng phát triển bền vững. Căn cứ vào các định hướng ưu tiên của Chiến lược phát triển bền vững Việt Nam theo các giai đoạn; hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển bền vững tại một số làng nghề truyền thống đồng bằng Bắc Bộ của nhóm tác giả TS. Đào Ngọc Tiến, Th.s Vũ Phương Huyền, Đào Quang Hưng và thực tế hoạt động sản xuất kinh doanh tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội, luận án đề xuất bộ tiêu chí đánh giá phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu như sau:

❖ *Nhóm tiêu chí xét trên khía cạnh kinh tế*

- *Số lượng làng nghề, giá trị sản xuất, vốn đầu tư cho sản xuất...*: Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua sự gia tăng về số lượng các làng nghề, gia tăng giá trị sản xuất, gia tăng về vốn huy động để đầu tư cho sản xuất,...Chỉ tiêu này có thể đánh giá thông qua giá trị tuyệt đối hoặc tốc độ tăng trưởng bình quân.

- *Tổ chức sản xuất*: Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua hoạt động sản xuất của các hộ gia đình và các chủ thể sản xuất khác tại các làng nghề, thúc đẩy chuyển dịch cơ cấu, thay đổi mô hình sản xuất tại các làng nghề, kích thích sự ra đời và phát triển các ngành nghề như dịch vụ, thương mại, vận tải, thông tin liên lạc,...có liên quan mật thiết đến sự phát triển của làng nghề. Chỉ tiêu này có thể đánh giá thông qua giá trị tuyệt đối hoặc giá trị tương đối, tỷ lệ doanh nghiệp trong cơ cấu chủ thể sản xuất của làng nghề.

- *Hạ tầng kỹ thuật - công nghệ, cơ sở hạ tầng chung và mặt bằng sản xuất*: Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua tình trạng kỹ thuật công nghệ, khả năng ứng dụng công nghệ tiên tiến vào quá trình sản xuất, sự gia tăng hàm lượng chất xám trong việc sản xuất sản phẩm, nâng cao hiệu suất sử dụng tư liệu sản xuất, giảm bớt sự phụ thuộc vào điều kiện tự nhiên trong quá trình sản xuất. Tình trạng đầu tư, nâng cấp, cải tạo hệ thống cơ sở hạ tầng chung của các làng nghề (đường giao thông, điện, nước, viễn thông,...), diện tích mặt bằng sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất... Chỉ tiêu này có thể đánh giá thông qua giá trị tuyệt đối hoặc giá trị tương đối của các tiêu chí.

- *Nguồn nguyên liệu:* Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua hoạt động thu mua và cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất trong làng nghề nhằm bảo đảm có được nguồn nguyên liệu đầy đủ, ổn định và lâu dài.

- *Thị trường và hệ thống phân phối sản phẩm:* Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua việc bán sản phẩm tại thị trường nội địa hay thị trường nước ngoài. Trên thực tế, các cơ sở sản xuất tại các làng nghề đã sử dụng nhiều kênh tiêu thụ sản phẩm khác nhau, có thể chia các kênh tiêu thụ thành hai nhóm lớn là các kênh chủ động, trực tiếp (bán tại làng nghề, bán qua cửa hàng của cơ sở ở địa phương khác, xuất khẩu trực tiếp) và các kênh bị động, gián tiếp (bán cho các công ty thương mại, xuất khẩu ủy thác). Chỉ tiêu này có thể đánh giá thông qua tỷ trọng các kênh tiêu thụ.

❖ *Nhóm tiêu chí xét trên khía cạnh xã hội*

- *Giải quyết việc làm:* Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua tiêu chí lao động thường xuyên và lao động thời vụ của các cơ sở sản xuất tại làng nghề; thời gian làm việc của người lao động tại các cơ sở sản xuất; khả năng thu hút lao động tại làng nghề và các vùng lân cận, tạo thêm nhiều việc làm mới...

- *Thu nhập của người lao động:* Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua mức độ tăng thu nhập bình quân của người lao động, thu hẹp khoảng cách giàu nghèo, sức mua của người lao động trong làng nghề tăng lên; tăng quỹ phúc lợi, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân làng nghề,...

- *Đào tạo cho người lao động:* Chỉ tiêu này đánh giá thông qua trình độ học vấn của người lao động được nâng lên, trình độ dân trí văn minh hơn; công tác dạy nghề, truyền nghề cho người lao động được thực hiện thường xuyên đảm bảo chất lượng, hiệu quả nhằm nâng cao trình độ, tay nghề và kỹ năng người lao động; các chủ thể SXKD trong làng nghề được trang bị các kiến thức về tiếp thị, marketing, quản lý, kỹ năng kinh doanh hiện đại.

- *Phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa của địa phương:* Chỉ tiêu này có thể được đánh giá thông qua giữ gìn và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc, các phong tục, tập quán, giá trị văn hóa truyền thống; việc tôn vinh các nghệ nhân của các làng nghề,...

❖ *Nhóm tiêu chí xét trên khía cạnh môi trường*

- *Chính sách quản lý môi trường tại làng nghề*: Chỉ tiêu này được đánh giá thông qua việc áp dụng Luật Bảo vệ môi trường; nhận thức về vấn đề môi trường của đội ngũ cán bộ xã trong các ban ngành; việc ban hành các Nghị quyết chuyên đề nhằm giải quyết các vấn đề về môi trường tại các làng nghề,...

- *Nhận thức của người dân về ô nhiễm môi trường*: Chỉ tiêu này được đánh giá thông qua nhận thức của người dân làng nghề trong việc giảm thiểu tác hại ô nhiễm môi trường do quá trình SXKD gây ra; có kế hoạch, quy hoạch trong việc khai thác, sử dụng tiết kiệm nguồn nguyên liệu và sử dụng nguồn nguyên liệu thay thế; ý thức nâng cao chất lượng môi trường sinh thái làng nghề, phòng ngừa, hạn chế các bệnh nghề nghiệp...

1.4. Các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

Có nhiều nhân tố khác nhau tác động đến việc phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, những nhân tố này có sự biến đổi trong từng thời kỳ và tác động theo hướng khác nhau. Chúng có thể là nhân tố thúc đẩy nhưng ngược lại cũng có thể là những nhân tố kìm hãm sự phát triển, sau đây là một số nhân tố chính:

- *Thứ nhất, nhân tố vốn phát triển sản xuất kinh doanh*:

Sự phát triển của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cũng không nằm ngoài sự ảnh hưởng của nhân tố vốn sản xuất. Trước đây, vốn của các hộ SXKD trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu rất nhỏ bé, thường là vốn tự có của từng gia đình hoặc vay mượn của bà con họ hàng, láng giềng, nên quy mô sản xuất không được mở rộng. Ngày nay, trong điều kiện cạnh tranh của nền kinh tế thị trường, nhu cầu về vốn đã khác trước, đòi hỏi các hộ SXKD trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải có lượng vốn khá lớn để đầu tư, cải tiến công nghệ, đưa thiết bị, máy móc tiên tiến vào một số khâu, công đoạn, công việc có thể thay thế kỹ thuật lao động thủ công, nhằm nâng cao năng suất lao động, chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu của thị trường.

- *Thứ hai, nhân tố nguồn nguyên vật liệu:*

Yếu tố nguyên vật liệu cũng có ảnh hưởng không nhỏ đến sản xuất của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Khối lượng, chủng loại, phẩm cấp và khoảng cách từ cơ sở sản xuất tới nơi có nguồn nguyên vật liệu ảnh hưởng tới chất lượng, giá thành, lợi nhuận sản phẩm của các cơ sở sản xuất. Cho nên, các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải chú ý nhiều đến yếu tố nguyên vật liệu. Trước đây, phần lớn các làng nghề được hình thành do có nguồn nguyên vật liệu tại chỗ và nghề nghiệp chủ yếu được gắn bó với nguồn nguyên vật liệu sẵn có tại địa phương. Hiện nay, nguồn nguyên liệu tại chỗ của nhiều làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã cạn kiệt, phải vận chuyển từ những nơi khác về, điều kiện khai thác, vận chuyển có ảnh hưởng tới việc đảm bảo nguồn nguyên liệu cung cấp cho các làng nghề. Trong điều kiện khoa học và công nghệ phát triển, nguyên vật liệu cho các làng nghề rất phong phú, đa dạng. Một loại nguyên vật liệu có thể dùng cho nhiều loại sản phẩm, ngược lại một loại sản phẩm có thể dùng nhiều loại nguyên vật liệu thay thế. Vì vậy, vấn đề chọn lựa và sử dụng các loại nguyên vật liệu thay thế hợp lý, theo hướng đa dạng hóa, giá rẻ nhằm hạ giá thành sản phẩm, nhưng vẫn đảm bảo chất lượng sản phẩm cao, là điều cần được quan tâm để phát triển bền vững các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- *Thứ ba, nhân tố thị trường:*

○ Về thị trường tiêu thụ sản phẩm: Cũng như các sản phẩm khác, các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu sẽ không tồn tại nếu không có thị trường tiêu thụ. Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong những năm gần đây tuy có một số chuyển biến đáng kể nhưng vẫn chưa thực sự phát triển.

Đối với thị trường trong nước: Hầu hết các sản phẩm của làng nghề được bán tại các chợ làng hoặc các chợ đầu mối của Thành phố (chợ Đồng Xuân, khu phố cổ,...) nhằm phục vụ địa phương và các vùng lân cận. Phương thức thanh toán trên thị trường chủ yếu là trao tay, thỏa thuận miệng về các quan hệ tín dụng giữa người sản xuất, người tiêu dùng và giữa các chủ thể kinh tế. Hiện nay, tiêu thụ sản phẩm ở thị trường trong nước cũng gặp không ít trở ngại, do phải đối mặt với hàng loạt sản phẩm nhập lậu tràn vào Việt Nam nhất là các sản phẩm Trung quốc cùng loại, với giá rẻ hơn, mặt khác các sản phẩm xuất khẩu của các làng nghề hầu hết có chất lượng chưa cao vì vậy rất khó cạnh tranh trên thị trường.

Đối với thị trường ngoài nước: Trong những năm gần đây cùng với sự phát triển của các làng nghề, một số sản phẩm nổi tiếng của các làng nghề như gốm sứ, sơn mài, khảm trai,...ngày càng được cải tiến cả về chất lượng và mẫu mã nên đã tìm được nhiều thị trường nước ngoài và đóng góp đáng kể vào kim ngạch xuất khẩu của cả nước. Hiện nay thị trường xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề Hà Nội đã có mặt ở trên một trăm nước trên thế giới, trong đó thị trường xuất khẩu lớn nhất là Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Đài Loan, Hồng Kông v.v...

- Về thị trường lao động: Được hình thành theo thời vụ, cơ cấu lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được chia thành lao động chuyên nghiệp hoặc bán chuyên nghiệp tại địa phương và lao động làm thuê ở địa phương khác đến (có thể thuê theo thời vụ hoặc hợp đồng cả năm). Thực tế hiện nay lao động chuyên nghiệp tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đa số là những người từ tuổi trung niên trở lên hoặc là những người đã lập gia đình, nhiều lao động trẻ tại các làng nghề có quan niệm nghề truyền thống của cha ông chỉ là tạm thời nên có xu hướng tìm việc làm tại các doanh nghiệp nhất là số lao động tốt nghiệp cao đẳng và đại học.

- Về thị trường công nghệ: Được hình thành tự phát trên cơ sở các thiết bị công nghệ truyền thống, một số lao động đã tách ra chuyên làm dịch vụ sửa chữa, cải tiến thiết bị hoặc buôn bán máy móc thiết bị trong phạm vi làng nghề. Vì vậy, nhìn chung thị trường công nghệ nhỏ hẹp, chắp vá chưa đáp ứng được yêu cầu hiện đại hóa làng nghề. Các cơ sở SXKD trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chưa đổi mới trang thiết bị, việc cải tiến áp dụng một số tiến bộ KHKT và công nghệ mới vào lĩnh vực sản xuất còn hạn chế.

- *Thứ tư, nhân tố cơ sở hạ tầng:*

Sự phát triển của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chịu ảnh hưởng rất lớn của hệ thống giao thông, cung cấp điện, cấp thoát nước, thông tin liên lạc,...Đối với các làng nghề, vùng nghề có cơ sở hạ tầng đồng bộ, đáp ứng yêu cầu SXKD và sinh hoạt của làng nghề, vùng nghề sẽ góp phần giảm chi phí sản xuất, hạ giá thành sản phẩm. Hiện nay ở nhiều làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Hà Nội hệ thống

giao thông, thông tin liên lạc còn kém, điện cung cấp không đều, cường độ dòng điện yếu, thường xuyên mất điện,...Điều này đã ảnh hưởng đáng kể trong việc đưa máy móc, thiết bị, công nghệ hiện đại để đổi mới công nghệ cổ truyền, làm tăng năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm và làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường ở các làng nghề. Phải thấy rằng, sự hình thành và phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chỉ có được khi kết cấu hạ tầng được tạo lập đồng bộ, tương đối đầy đủ ở các làng nghề.

Mặt khác, mạng lưới bưu chính viễn thông phát triển sẽ giúp cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nắm bắt kịp thời, nhanh chóng, chính xác những thông tin về thị hiếu, giá cả, mẫu mã, chất lượng, quy cách sản phẩm trên thị trường, từ đó có những ứng xử phù hợp đáp ứng nhu cầu của thị trường. Bên cạnh đó, hệ thống cửa hàng, cửa hiệu, nhà trưng bày, giới thiệu sản phẩm, chợ nông thôn, trường học, bệnh viện.... cũng là những nhân tố tích cực giúp việc tiêu thụ sản phẩm nhanh, phát triển mạnh nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu về sức khỏe, trình độ tri thức và kỹ thuật tay nghề cao, tạo điều kiện cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội tồn tại và phát triển bền vững.

- *Thứ năm, nhân tố cơ chế chính sách về phát triển ngành nghề, làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu:*

Cơ chế chính sách của Nhà nước có ảnh hưởng rất lớn đến sự tồn tại, phát triển hay suy vong của các làng nghề nói chung và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng. Chính sách mở cửa hội nhập nền kinh tế nước ta với khu vực và thế giới làm cho một số sản phẩm làng nghề có điều kiện phát triển và mở rộng được thị trường, nhất là hàng thủ công mỹ nghệ, nhưng cũng tạo điều kiện cho hàng hóa nước ngoài tràn vào thị trường trong nước, làm cho sản phẩm của các làng nghề khó có thể cạnh tranh nổi với sản phẩm ngoại nhập, làm hạn chế sự phát triển của một số làng nghề. Trong quá trình CNH, HĐH đất nước, nếu không có chính sách phát triển hợp lý đối với sự kết hợp giữa công nghiệp với tiểu thủ công nghiệp thì các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cũng khó có điều kiện phát triển.

1.5. Kinh nghiệm về phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

1.5.1. Kinh nghiệm quốc tế

- *Kinh nghiệm của Nhật Bản* [1], [82]

Ở Nhật Bản, tuy công nghiệp hóa diễn ra nhanh và mạnh song những ngành nghề, làng nghề TTCN không những không bị mai một mà trái lại nó vẫn được duy trì và phát triển ở nông thôn, trong các hộ nông dân, các làng nghề và thị trấn. Đồng thời Chính phủ cũng khuyến khích phát triển các ngành nghề mới, qua kết quả thống kê, ở Nhật Bản có 867 nghề TTCN khác nhau như chế tác kim hoàn, sơn mài, chế biến thực phẩm... trong quá trình công nghiệp hóa đã hiện đại hoá kỹ thuật công nghệ và tác động của đời sống văn minh công nghiệp đã làm thay đổi một số thói quen trong sinh hoạt của người dân, vì thế một số nghề thủ công truyền thống đã bị mất đi (nghề sơn mài), còn một số nghề được duy trì phát triển. Nhật Bản đã chú trọng phát triển loại hình xí nghiệp công nghiệp vừa và nhỏ ở các gia đình làm nghề thủ công nghiệp.

Đối với nghề thủ công truyền thống - một bộ phận tài sản văn hóa quý báu của dân tộc, Chính phủ đã sớm đề ra những chính sách bảo tồn thích hợp và thiết thực. Vào những năm 70 của thế kỷ XX ở tỉnh Oita (miền Tây Nam Nhật Bản) đã có phong trào “*mỗi thôn làng một sản phẩm*” nhằm phát triển ngành nghề cổ truyền ở nông thôn. Sau đó phong trào này đã nhanh chóng lan rộng ra khắp đất nước. Nhận thức được vai trò quan trọng của nghề thủ công truyền thống ở các làng nghề trong việc cải thiện đời sống vật chất và tinh thần của người dân, tạo ra phong vị chân chính cho cuộc sống - cái mà ngành sản xuất hàng loạt trong những thập kỷ vừa qua không thể đem tới cho họ, năm 1974 Chính phủ đã ban hành Luật Phát triển nghề thủ công truyền thống (gọi tắt là Luật Nghề truyền thống), tạo cơ sở cho việc thực hiện. Luật Nghề truyền thống được ban hành với mục tiêu khôi phục và phát triển nghề thủ công truyền thống vốn đang đứng trước nguy cơ bị mai một dần bởi các vấn đề của xã hội công nghiệp hiện đại. Cho đến nay, với hai lần sửa đổi, bổ sung Luật vẫn có hiệu lực và đang chứng tỏ vai trò quan trọng của nó trong việc tạo dựng lối sống và văn hóa của Nhật Bản. Bên cạnh Luật này còn có một số bộ luật có liên quan cũng góp phần tạo nên hiệu quả trong việc bảo tồn nghề thủ công truyền thống như “Luật Khuyến khích phát triển năng lực lao động” do Bộ Y tế,

Lao động và Phúc lợi ban hành năm 1969. Bộ Luật này đảm bảo cho mọi người có cơ hội được đào tạo, dạy nghề hoặc thi lấy bằng, chứng chỉ về khả năng lao động, nhằm phát triển tay nghề của người thợ thủ công cũng như đảm bảo vị trí, nâng cao vị thế của họ.

Nghề thủ công truyền thống ở Nhật Bản được chia làm hai lĩnh vực văn hóa vật chất và văn hóa tinh thần. Các sản phẩm TCMN được xếp vào loại di sản văn hóa vật chất, việc quản lý, tu sửa do chủ sở hữu hoặc tổ chức đoàn thể quần chúng tiến hành nhưng sẽ được Nhà nước hỗ trợ về tài chính. Các kỹ thuật, bí quyết nghề thủ công được xếp hạng vào di sản văn hóa tinh thần và những người có tay nghề tái tạo những sản phẩm đó được công nhận là người làm công tác bảo tồn “nghệ nhân quốc bảo” hoặc đoàn thể làm công tác bảo tồn. Đối với những cá nhân hoặc đoàn thể này, Nhà nước sẽ trợ cấp tiền để họ trau dồi, nâng cao kỹ năng, tay nghề và bồi dưỡng thế hệ kế thừa truyền thống vẫn đang được tiếp tục nghiên cứu.

Bên cạnh đó, Nhà nước đã ban hành hàng loạt chính sách khuyến khích phát triển nghề thủ công truyền thống như: chính sách công khai bí quyết nghề thủ công truyền thống (mở triển lãm giới thiệu sản phẩm, làm phim truyền hình và băng video tư liệu về các kỹ thuật chế tác quan trọng, tổ chức các khóa tham quan học tập tại viện bảo tàng cho học sinh tiểu học và trung học), đào tạo thế hệ kế nghiệp, thúc đẩy quảng cáo và bán sản phẩm, nghiên cứu sản xuất nguyên vật liệu thay thế cho nguyên vật liệu truyền thống đang dần cạn kiệt, sử dụng nguồn lao động sẵn có tại địa phương để phát triển nghề thủ công truyền thống của khu vực...

Ngoài ra, mới đây Nhà nước đã ban hành một chính sách quan trọng là đầu tư xây dựng các Trung tâm Nghiên cứu phát triển mẫu mã mới cho sản phẩm thủ công tại các làng nghề. Các trung tâm này có nhiệm vụ nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm những sản phẩm mới theo quy trình công nghệ truyền thống, có sự kết hợp giữa tính văn hóa truyền thống và văn hóa hiện đại, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của xã hội hiện nay. Mặt khác, việc nghiên cứu mặt hàng mới còn nhằm mục đích giúp cho các cơ sở sản xuất có thể tạo ra số lượng hàng hóa nhiều hơn với giá rẻ, kích thích sản xuất, đem lại hiệu quả kinh tế cho các địa phương, sao cho các nghệ nhân ở làng nghề có thể sinh sống được bằng chính nghề của họ.

Hay chính sách tín dụng thể hiện ở việc thành lập hệ thống bảo lãnh tín dụng và bảo hiểm tín dụng để giúp các làng nghề vay vốn không cần tài sản thế chấp với lãi suất thấp. Hỗ trợ, giúp đỡ về mặt tài chính, vốn cho phát triển làng nghề, trong đó có việc phát triển các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề đa dạng về mẫu mã, chất lượng không ngừng được nâng cao và ngày càng tinh xảo hơn.

Bên cạnh việc phát triển sản xuất các sản phẩm xuất khẩu, làng nghề ở Nhật Bản còn đóng vai trò làm gia công, vệ tinh cho các công ty lớn, khu công nghiệp tập trung và cung cấp những sản phẩm trung gian cho chúng. Trên cơ sở đó tạo điều kiện cho công nghiệp hóa và công nghiệp nông thôn cùng phát triển, đưa đất nước Nhật Bản trở thành nước công nghiệp hiện đại và cường quốc kinh tế trên thế giới.

- *Kinh nghiệm của Trung Quốc* [82], [73]

Nghề thủ công ở Trung Quốc có từ rất lâu đời và rất nổi tiếng như đồ gốm, dệt vải, dệt tơ lụa, luyện kim, làm giấy,... Đầu thế kỷ XX cả nước Trung Quốc có khoảng gần 10 triệu thợ thủ công làm việc trong các làng nghề, trong các hộ gia đình. Đến năm 1953, số người làm nghề TTCN được tổ chức vào HTX, sau này phát triển thành các xí nghiệp hương trấn. Xí nghiệp hương trấn là một hình thức mới của công nghiệp hóa nông thôn mang đặc sắc Trung Quốc. Nó chiếm một vị trí đặc biệt quan trọng trong nền kinh tế quốc dân. Từ khi thực hiện cải cách mở cửa đến nay, xí nghiệp hương trấn phát triển đã làm lớn mạnh thực lực kinh tế quốc dân, thay đổi bộ mặt kinh tế nông thôn, thúc đẩy cải cách kinh tế Trung Quốc.

Chính phủ Trung Quốc rất quan tâm đến việc phát triển các ngành nghề trong các xí nghiệp hương trấn, coi đây là một trong những nhiệm vụ quan trọng của công cuộc công nghiệp hóa nông thôn Trung Quốc. Trước hết là có những cải cách về thể chế và phi thể chế đối với những vùng nông thôn để phát triển kinh tế thị trường.

Chính sách quan trọng khác của Chính phủ là phân cấp và tăng quyền tự chủ hơn cho chính quyền địa phương đặc biệt là việc phân cấp về quản lý chi tiêu ngân sách chính quyền địa phương, có quyền và trách nhiệm chi tiêu ngân sách để phát triển địa phương mình, đặc biệt là đầu tư cho cơ sở hạ tầng.

Chính phủ đã ban hành chính sách hỗ trợ sản xuất nông nghiệp và phát triển nông thôn như tăng đầu tư cho sản xuất hàng nguyên liệu và sơ chế, trợ giá hàng nông sản và có chính sách chỉ phát triển các xí nghiệp chế biến thực phẩm ở vùng nông thôn.

Chính phủ đã ban hành nhiều chính sách, giải pháp cụ thể đã tác động mạnh đến sự phát triển các xí nghiệp hương trấn:

- *Chính sách thuế*: Quy định chính sách thuế khác nhau cho các vùng nghề khác nhau, ưu tiên các xí nghiệp hương trấn, hạ mức thuế áp dụng cho các xí nghiệp hương trấn, miễn tất cả các loại thuế trong 3 năm.

- *Chính sách tín dụng*: cung cấp tín dụng cho xí nghiệp hương trấn, một số ngân hàng hàng đầu đã tham gia vào việc cho vay đối với các xí nghiệp hương trấn.

- *Chính sách xuất khẩu*: tạo điều kiện cho các xí nghiệp hương trấn tham gia vào các hoạt động của thị trường xuất khẩu, từ đó tạo ra sự phát triển vượt bậc của nhiều xí nghiệp hương trấn.

- *Chính sách kích cầu*: Thành tựu chủ yếu mà kinh tế Trung Quốc đạt được là nâng cao thu nhập cho người nông dân, tăng nhu cầu tiêu dùng, từ đó mở ra cơ hội thuận lợi cho xí nghiệp hương trấn và ngành nghề phát triển.

- *Chính sách bảo hộ hàng nội địa*: cấm nhập khẩu những mặt hàng công nghệ sản xuất trong nước có thể giải quyết được để tạo điều kiện cho các xí nghiệp hương trấn khai thác, thị trường trong nước.

- *Chính sách công nghệ*: Chính phủ đã đề ra chương trình “đốt lửa” nhằm chuyển giao công nghệ và khoa học ứng dụng tiến bộ khoa học công nghệ đến những vùng nông thôn, kết hợp khoa học với các hoạt động kinh tế.

Bằng những chính sách đó, các xí nghiệp hương trấn có sự đóng góp tích cực vào tăng trưởng kinh tế Trung Quốc làm thay đổi diện mạo KT-XH nông thôn. Năm 2006, công nghiệp nông thôn chiếm 20% GDP và thu hút khoảng 160 triệu lao động nông thôn. Cơ cấu kinh tế nông thôn có sự thay đổi tích cực theo hướng công nghiệp hóa, ngành nghề nông thôn đa dạng hơn.

- *Kinh nghiệm của Thái Lan* [1], [82]

Là một nước có nhiều nghề TTCN, hàng hóa xuất khẩu vào loại khá trong khu vực. Các nghề TCMN truyền thống như chế tác vàng bạc, đá quý và đồ trang sức, được duy trì và phát triển tạo ra nhiều hàng hóa xuất khẩu đứng vào loại thứ hai trên thế giới, do kết hợp được tay nghề của các nghệ nhân lành nghề với công nghệ, kỹ thuật, thiết bị hiện đại. Kim ngạch xuất khẩu sản phẩm mỹ nghệ vàng bạc, đá quý năm 1990 đạt 2 tỷ USD.

Nghề gốm sứ cổ truyền ở Thái Lan những năm gần đây phát triển theo hướng CNH, HĐH sản phẩm có chất lượng cao, cạnh tranh trên thị trường thế giới và trở thành mặt hàng xuất khẩu thu ngoại tệ lớn thứ hai sau gạo. Trung tâm sản xuất đồ gốm lớn nhất ở Thái Lan - Chiang Mai, đang được phát triển đi vào sản xuất với khối lượng lớn cả 3 mặt hàng: đồ gốm truyền thống (gồm các đồ dùng sinh hoạt hàng ngày), hàng gốm sứ công nghiệp (bao gồm gốm xây dựng, gốm cách điện, chịu lửa), hàng gốm sứ mới (gồm các vật thể hóa học, quang học, gốm điện v.v....). Cho đến nay 95% hàng gốm xuất khẩu của Thái Lan là đồ trang trí nội thất và đồ lưu niệm. Để nâng cao chất lượng sản phẩm, Thái Lan xúc tiến nâng cao tay nghề cho công nhân của 93 xí nghiệp gốm ở Chiang Mai và Lam Pang. Bên cạnh đó, nghề kim hoàn, chế tác ngọc, chế tác đồ gỗ tiếp tục phát triển, tạo việc làm và tăng thu nhập cho cư dân ở nông thôn.

Trong quá trình CNH, HĐH để nâng cao mức sống của người dân nông thôn, đi đôi với việc khuyến khích phát triển nông nghiệp theo hướng xuất khẩu, Chính phủ Thái Lan cũng đã chú trọng và chủ động phát triển các ngành nghề, làng nghề TTCN ở nông thôn. Đặc biệt, từ khi Dự án toàn quốc “Một làng nghề, một sản phẩm” được đưa vào triển khai thực hiện đã tạo ra phong trào phát triển ngành nghề, làng nghề TTCN rất mạnh mẽ trong cả nước và bước đầu đã đạt được những kết quả tích cực.

Dự án toàn quốc “Một làng nghề, một sản phẩm” được Chính phủ Thái Lan khởi xướng vào năm 2001 với mục tiêu tập trung các nguồn lực và chú ý hơn đến xúc tiến những sản phẩm và dịch vụ đặc thù của địa phương. Dự án được coi như một chiến lược tạo ra thu nhập bình đẳng hơn cho người dân nông thôn. Dựa trên

đặc điểm và thế mạnh của mình, từng làng sẽ chọn và phát triển một sản phẩm đặc thù có chất lượng. Mục tiêu cuối cùng là sản phẩm giành được các thị trường ngách trên thị trường thế giới và được nhận biết thông qua chất lượng cũng như tính khác biệt nhờ vào đặc thù của từng làng quê Thái. Dự án được xây dựng dựa trên ba nguyên tắc cơ bản là: 1) mang tính địa phương, nhưng phải tiến ra toàn cầu; 2) phát huy tính tự lực và sáng tạo và 3) phát triển nguồn nhân lực.

Dự án không chỉ dừng lại ở việc phát triển những sản phẩm hay dịch vụ đặc thù địa phương, đặc biệt là phát triển các hàng TCMN truyền thống mà mục tiêu của nó có tính toàn diện: phát triển có kế thừa văn hóa địa phương và kiến thức truyền thống cùng với những kinh nghiệm lâu đời truyền lại, bao gồm: nghệ thuật, âm nhạc và văn học của từng địa phương; từ đó, tạo nguồn thu từ phát triển du lịch và bảo tồn thiên nhiên. Dự án nhằm mục đích tạo ra sự kết hợp hài hòa giữa phát triển kinh tế với phát huy và bảo tồn văn hóa truyền thống. Để những kỹ năng và kiến thức truyền thống đem lại nguồn thu bền vững, Chính phủ tập trung vào các nhân tố hỗ trợ, bao gồm: tài nguyên thiên nhiên, nguồn nhân lực với kỹ năng và kiến thức, bản sắc văn hóa độc đáo, từ đó phát huy tính tự lực, tự quản lý của từng địa phương và khuyến khích những nỗ lực tự vươn lên.

Dự án “Một làng nghề, một sản phẩm” của Thái Lan tiêu biểu cho một chiến lược cấp quốc gia về phát triển và quảng bá các sản phẩm trong nước, xây dựng hình ảnh Thái Lan trên thị trường toàn cầu như một đất nước có những nét văn hóa đặc trưng. Dự án đã bộc lộ một số hạn chế cần được cải tiến, khắc phục như: các sản phẩm của làng nghề còn chưa có khả năng xây dựng được hình ảnh thực sự đặc trưng cho địa phương như dựa trên yếu tố nguyên liệu, nguồn cung ứng nguyên liệu, tính chất lịch sử của sản phẩm. Có nhiều sản phẩm chỉ sao chép các sản phẩm tương tự. Các sản phẩm của dự án cần đáp ứng hơn nữa thị hiếu của thị trường về chất lượng sản phẩm và đóng gói, việc quản lý chất lượng cần được thực hiện thống nhất. Việc giới thiệu sản phẩm với khách hàng còn chưa thật hiệu quả, chưa nêu bật được đặc điểm của sản phẩm. Nguyên nhân sâu xa là do các cơ sở chế tạo, thiết kế và các cơ quan có liên quan vẫn còn thiếu kiến thức về các lĩnh vực như marketing, thiết kế và phát triển sản phẩm...

Để quốc sách “Một làng nghề, một sản phẩm” đi vào cuộc sống, chính phủ Thái Lan đã đề ra các chính sách hỗ trợ:

- *Chính sách tín dụng:* thiết lập hệ thống tín dụng nông thôn, từng bước giúp người lao động tiếp cận nguồn vốn tín dụng chính thức để khuyến khích đầu tư phát triển ngành nghề truyền thống ở nông thôn. Cung cấp vốn cho việc hình thành các doanh nghiệp cộng đồng, để người nông dân tận dụng được thế mạnh của mình như lao động có tay nghề, có kỹ năng, có nguồn tài nguyên tại chỗ phong phú và bí quyết nghề nghiệp của địa phương.

Khuyến khích các doanh nghiệp dành những hợp đồng phụ cho các hoạt động thủ công nghiệp ở nông thôn, đồng thời giúp đỡ về kỹ thuật và đào tạo thị trường cho người lao động, giúp họ nâng cao về kỹ thuật, chuyên môn và kiến thức thị trường, SXKD.

- *Chính sách đào tạo:* Chính phủ chú trọng các hình thức đào tạo: đào tạo tại chỗ, mở các lớp đào tạo, bồi dưỡng ngắn hạn tại địa phương và đào tạo thông qua các trung tâm, các trường dạy nghề để đáp ứng được việc kết hợp giữa kỹ năng tinh xảo với kỹ nghệ tiên tiến.

Chính phủ đầu tư một khoản vốn nhất định để xây dựng trung tâm dạy nghề truyền thống cho những nông dân nghèo. Các trung tâm dạy nghề hàng năm thu hút nhiều thanh niên ở các địa phương về học nghề, được cấp học bổng và các điều kiện học tập. Không phải đóng học phí hay bất kỳ khoản lệ phí nào. Kết thúc khóa học họ được giới thiệu trả lại địa phương và được tạo điều kiện để hành nghề.

- *Chính sách xuất khẩu:* Thái Lan rất chú trọng phát triển các LNTT có sản phẩm xuất khẩu: gốm sứ và đồ trang sức mỹ nghệ được làm từ vàng bạc, đá quý. Đây là những mặt hàng xuất khẩu quan trọng giúp Chính phủ thu được nguồn ngoại tệ lớn. Chú trọng phát triển các làng nghề có những sản phẩm có giá trị xuất khẩu cao. Thái Lan đã thực hiện các chính sách:

- Mời chuyên gia nước ngoài để tư vấn cho các nhà sản xuất.
- Quảng cáo kỹ thuật trạm trở và giá cả hợp lý của sản phẩm.
- Hội thảo, huấn luyện cho các nhà sản xuất, xuất khẩu để nâng cao sự hiểu biết của thị trường nước ngoài.

- Hỗ trợ các nhà sản xuất, xuất khẩu về tài chính và nhiều đặc quyền khác.
- Tham dự hội chợ thương mại quốc tế về nữ trang và đá quý.

Chính sách mới lấy một sản phẩm tiêu biểu cho một chiến lược cấp quốc gia về phát triển và quảng bá sản phẩm trong nước, xây dựng một hình ảnh Thái Lan trên thị trường toàn cầu như một đất nước có những nét văn hóa đặc trưng. Nó tiêu biểu cho liên kết có hiệu quả giữa chính phủ, địa phương và cộng đồng người dân để khai thác nguồn nội lực từ cộng đồng nhân dân. Sử dụng thương mại điện tử như một công cụ hữu hiệu để phát triển các sản phẩm truyền thống giúp phát triển dân trí và kinh tế vùng nông thôn.

- *Kinh nghiệm của Malaysia* [1], [82]

Malaysia - một đất nước có rừng nhiệt đới lớn thứ 3 của thế giới, thiên nhiên đã ban tặng cho Malaysia một nguồn tài nguyên về gỗ phong phú cùng các tài nguyên khác như khoáng chất, thiếc, cao su, trái dừa, cây cọ nổi tiếng. Từ sự khởi đầu khiêm tốn hơn 20 năm về trước, chỉ là một ngành thủ công truyền thống với sản phẩm chủ yếu là gỗ làm nhà, gỗ tròn tiêu thụ nội địa.

Khi chính phủ Malaysia thực thi kế hoạch tổng thể về công nghiệp lần thứ I (1986-1995) nghề truyền thống chế biến đồ gỗ gia dụng được định dạng như một ngành công nghiệp mũi nhọn đồng thời một số chính sách ưu đãi được thi hành. Tạo ra nhiều dòng sản phẩm cách tân từ những đồ dùng trong nhà, ngoài trời, trong văn phòng đến bàn ghế, màn, thảm bằng vải. Đến kế hoạch lần thứ II, ngành hàng gỗ gia dụng tăng trưởng nhanh một cách phi thường. Chính phủ Malaysia tiếp tục duy trì sự giúp đỡ bằng những hành động cụ thể hơn. Sự ra đời Hội đồng công nghiệp hàng gia dụng Malaysia và Hội đồng xúc tiến hàng gia dụng Malaysia (Malaysia Furniture Industry Council và The Malaysia Furniture Promotion Council) đã giúp chính phủ thúc đẩy ngành này phát triển bền vững. Mục đích của ngành hàng gia dụng Malaysia là tăng sản xuất và xuất khẩu. Tuy nhiên, để thực hiện được mục tiêu này, ngành hàng gia dụng Malaysia chuyển sự phụ thuộc vào nguồn tài nguyên gỗ đang dần dần nhỏ đi và hướng tới một chiến lược mới là thiết kế mẫu mã sản phẩm và sử dụng nguyên liệu thay thế cùng với công nghệ mới nhằm tạo ra giá trị cũng như bản sắc riêng của sản phẩm xuất khẩu từ Malaysia.

Ưu tiên hàng đầu của Malaysia là tạo ra các yếu tố văn hoá trong thiết kế sản phẩm của chính mình (nhưng không phải là văn hoá Malaysia hoàn toàn), bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ, cùng với các bí quyết trong sản xuất truyền thống, các phương thức đào tạo và nguyên liệu mới. Học hỏi kinh nghiệm trong sản xuất và trên thương trường, phân đấu để được các nhà nhập khẩu, các nhà phân phối quốc tế thừa nhận như một nhà cung cấp đồ gỗ có chất lượng. Đây là cách duy nhất để ngành này thịnh vượng trong bối cảnh những nước đối thủ cạnh tranh lân cận như Indonesia, Philippines, Việt Nam và đặc biệt là Trung Quốc đang nổi lên. Rồi Malaysia trở thành một nhà xuất khẩu lớn về gỗ dán, gỗ xẻ, gỗ tấm, đến nay ngành hàng gỗ gia dụng chiếm 30 - 40% tổng sản phẩm toàn ngành hàng gia dụng, so với 2% năm 1980.

Với chủ trương phải tạo ra nhiều thiết kế khác nhau, đáp ứng thị trường rộng lớn và văn hoá đa dạng của thế giới. Từ khoá là “không thiết kế mang tính chất Malaysia” mà thích hợp hơn là “do người Malaysia thiết kế”. Bước tiếp theo là phát triển nhắm vào thị trường tiêu dùng trung và cao cấp bằng thiết kế và chất lượng. Hướng tới dùng nguyên liệu 100% là gỗ cao su, thêm vào đó là các loại nguyên liệu như sắt, thép, nhựa, nhôm, mây, tre.

Hàng loạt các giải pháp về thị trường, giáo dục - đào tạo, xây dựng thương hiệu, truyền thống và nâng cao hình ảnh đi song song. Hàng gia dụng chất lượng cao bằng sự kết hợp giữa truyền thống tinh tế, khéo léo và công nghệ hiện đại.

Tháng 12/2006, tại Kuala Lumpur, Hội đồng xúc tiến hàng gia dụng Malaysia (MFPC) và Hội đồng xuất khẩu gỗ Mỹ (AHEC) cùng nhau tổ chức cuộc Hội thảo hàng gia dụng Quốc gia Malaysia với tâm điểm: “Quy trình thiết kế hàng gia dụng và tầm quan trọng của ý tưởng và đa dạng hoá nguyên liệu”. Hội thảo chỉ ra: thiết kế và đổi mới phải được đặt ở trái tim (trung tâm) của chiến lược phát triển ngành công nghiệp hàng gia dụng nước này và thiết kế - sáng tạo để Malaysia đạt được vai trò là trung tâm của ngành công nghiệp hàng gia dụng Châu Á. Hội thảo kết luận: đã đến lúc Malaysia chuyển từ sức mạnh cạnh tranh về giá sang cạnh tranh bằng sự hấp dẫn của thiết kế. Chính phủ củng cố vị trí ngành này thông qua tăng cường các quan hệ đối tác chiến lược với Mỹ, muốn những khách hàng Mỹ có thể mua hàng của Malaysia ở nhiều quốc gia khác nhau.

Chiến lược nâng cao thiết kế và thị trường được triển khai mạnh mẽ là những yếu tố quyết định chính cho sự chuyển động nghề truyền thống thành công nghiệp đồ gia dụng Malaysia. Ngành hàng gỗ gia dụng đã xuất khẩu đến 160 quốc gia, được xếp thứ 10 trong danh sách những nhà xuất khẩu lớn nhất thế giới. Trung bình xuất khẩu 1,5 tỷ USD đồ gỗ gia dụng một năm. Thậm chí trong thời gian khủng hoảng kinh tế khu vực 1997 kéo theo sự khủng hoảng kinh tế toàn cầu 1999, nó vẫn tăng trưởng 8-10% mỗi năm.

Thực tế cho thấy, ở các nước Trung Quốc, Nhật Bản, Thái Lan, Malaysia đã thu được nhiều kết quả quan trọng trong việc phục hồi, mở mang và phát triển các làng nghề. Để đạt được kết quả đó, cần phải có những chính sách, giải pháp tích cực từ phía Nhà nước để kích thích và phát huy mọi nguồn lực của các làng nghề cho phát triển các ngành nghề. Việc ban hành các quy định pháp chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho SXKD, hỗ trợ về tài chính, tiếp cận nguồn vốn cùng hàng loạt các chính sách khác tác động vào các yếu tố chi phối sự phát triển của các ngành nghề nông thôn đã tạo tiền đề và động lực cho sự phát triển của các làng nghề, đặc biệt là các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

1.5.2. Kinh nghiệm trong nước

- *Kinh nghiệm của Hải Dương* [31, trang 27]

Hải Dương là tỉnh vốn có nhiều LNTT nổi tiếng như nghề mộc Cúc Bò, gỗ Đồng Giao, vàng bạc Châu Khê, bánh đậu xanh,...nhưng qua các thời kỳ lịch sử, một số nghề đã bị mai một. Thực hiện chính sách đổi mới, tỉnh đang có những bước tiến nhanh chóng trong việc khôi phục làng nghề, du nhập nghề mới là bước đi cần thiết trong quá trình CNH, HĐH nông thôn.

Thực hiện chủ trương của Đảng và Nhà nước khuyến khích mỗi làng đều có nghề để giải quyết kinh tế hộ gia đình, tiến tới mỗi làng có một công ty SXKD mặt hàng LNTT, Hải Dương đã có nhiều chính sách nhằm khôi phục LNTT, du nhập nghề mới. Năm 2006 toàn tỉnh có 42 nghề, trong đó có 30 LNTT và 12 làng nghề mới với trên 60 nghề khác nhau như sản xuất cơ khí nhỏ, sản xuất nông cụ, dệt vải, tơ lụa, chế biến thực phẩm,...

Để đảm bảo được “đầu ra” cho sản phẩm làng nghề, tỉnh đã xác định trước hết phải củng cố, nâng cao cho được chất lượng, mẫu mã trong mỗi sản phẩm làng nghề. Mỗi thị trường có cầu về sản phẩm riêng, nên phải biết áp dụng công nghệ vào sản xuất đi đôi với sáng tạo nghệ thuật. Với cách nhìn như vậy, để phù hợp với tiến trình CNH, HĐH các làng nghề ở Hải Dương từng bước trang bị máy móc thiết bị hiện đại với những quy trình công nghệ mới làm cho cơ cấu sản phẩm thủ công truyền thống của Hải Dương đã và đang chiếm lĩnh không chỉ thị trường trong nước mà còn xuất khẩu. Sở dĩ có sự phát triển mạnh mẽ của một số làng nghề ở Hải Dương là do những người làm nghề ở đây đã nhanh chóng bắt kịp với sự thay đổi của nền kinh tế thị trường. Họ đã hoạt động theo nguyên tắc của kinh tế thị trường đó là luôn luôn quan tâm tới lợi ích của người tiêu dùng, họ đã làm tốt công tác marketing trong quá trình SXKD. Đây có thể coi là một lối thoát cho các làng nghề bởi lẽ thị trường tiêu thụ hàng thủ công truyền thống hiện nay đang là một vấn đề bức xúc không chỉ riêng của Hải Dương mà là của nhiều tỉnh, thành phố có trong cả nước. Để có “thị trường đầu ra” ổn định cho sản phẩm, hàng năm thông qua Sở KH-CN, tỉnh đã dành một phần kinh phí nghiên cứu phục vụ cho sản xuất và đặc biệt là kinh phí để chuyển giao công nghệ tiên tiến, nâng cao năng suất lao động và chất lượng sản phẩm.

Mặt khác, để người dân tiếp cận được các dịch vụ sản xuất điều kiện mua sắm thêm phương tiện, công cụ sản xuất, Hải Dương chỉ đạo các ngành liên quan phối hợp có những biện pháp cụ thể giúp đỡ nông dân. Các ngành tài chính và thuế đang dần từng bước đưa ra những quy định hợp pháp về chứng từ, hóa đơn để giúp cho các hộ làm nghề nhập thiết bị nước ngoài đầu tư vào sản xuất theo các dự án vay vốn tín dụng ưu đãi. Điều đó sẽ giúp cho các làng nghề nâng cao năng suất lao động, hạ giá thành sản phẩm và giành thắng lợi trong cuộc cạnh tranh trên thị trường.

Hiện nay, Hải Dương đang xúc tiến xây dựng các trung tâm hỗ trợ tư vấn cho các làng nghề và tiến tới hòa nhập với các hội làng nghề để huy động các nguồn lực ngoài Nhà nước vào sự phát triển của làng nghề. Đồng thời, có quy hoạch để phát triển làng nghề trong toàn tỉnh tới từng huyện, thị... nhằm hoàn thiện hơn kết cấu hạ tầng cơ sở, góp phần nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân, hướng tới mục tiêu xóa đói, giảm nghèo bền vững, giảm dần bất bình đẳng và khoảng cách chênh lệch giàu nghèo.

- *Kinh nghiệm của Bắc Ninh* [31, trang 29][14]

Nhận thức được tầm quan trọng của việc phát triển làng nghề, đặc biệt là các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, lãnh đạo các cấp của Bắc Ninh đã tập trung coi trọng phát triển mạnh nghề và làng nghề. Nếu năm 2000, Bắc Ninh có 58 làng nghề thì đến nay số lượng làng nghề ở Bắc Ninh đã tăng lên 62. Trong những năm qua, giá trị sản xuất của các làng nghề luôn chiếm tỷ lệ cao trong giá trị sản xuất công nghiệp ngoài quốc doanh và chiếm khoảng 30% giá trị sản xuất công nghiệp trên địa bàn toàn tỉnh.

Để đạt được kết quả như trên, tỉnh Bắc Ninh đã và đang thực hiện nhiều giải pháp quan trọng như xây dựng và quản lý các cụm công nghiệp làng nghề, đa dạng hóa các hình thức tổ chức SXKD, mở rộng và phát triển đồng bộ thị trường làng nghề, nâng cao chất lượng hàng hóa của làng nghề, đào tạo phát triển nguồn nhân lực...trong đó nổi bật là các vấn đề sau:

Thứ nhất, xây dựng và quản lý các cụm công nghiệp làng nghề. Bắc Ninh coi việc quy hoạch tạo mặt bằng cho sản xuất ở các làng nghề là một khâu đột phá quan trọng trong phát triển làng nghề. Hình thành các khu, cụm công nghiệp làng nghề, thực chất là chuyển một phần diện tích đất canh tác nông nghiệp của chính làng nghề sang đất chuyên dùng cho sản xuất CN-TTCN và tạo điều kiện cho các hộ sản xuất trong các làng nghề di dời ra khu sản xuất tập trung, tách sản xuất ra khỏi khu dân cư. Theo quan điểm của tỉnh Bắc Ninh, việc làm này cần phù hợp với đặc điểm riêng của từng làng, từng nghề. Vì vậy, tỉnh Bắc Ninh có chủ trương chỉ thực hiện việc di dời đối với những khâu sản xuất đồng bộ, những công đoạn lắp ráp hoàn chỉnh sản phẩm. Đối với hoạt động sản xuất những chi tiết nhỏ lẻ, không ảnh hưởng đến môi trường, sức khỏe của cộng đồng thì vẫn được SXKD ở từng hộ gia đình nhằm đảm bảo phù hợp với điều kiện và tập quán của người dân trong làng nghề.

Để các khu, cụm công nghiệp làng nghề được hình thành và hoạt động có hiệu quả, Bắc Ninh đã thành lập ra ban quản lý các khu công nghiệp làng nghề. Ban quản lý có nhiệm vụ giúp các cấp, ngành, trước hết là UBND cấp xã, huyện thực hiện tốt chức năng quản lý Nhà nước đối với các khu công nghiệp làng nghề. Ban

quản lý này là một đơn vị sự nghiệp có thu, có tư cách pháp nhân, được sử dụng con dấu và mở tài khoản theo quy định hiện hành của Nhà nước. Đây là cơ quan trực tiếp quản lý các khu công nghiệp làng nghề, đồng thời là đầu mối phối hợp với các cơ quan chuyên môn của UBND huyện, thị xã, các tổ chức kinh tế - xã hội và UBND các xã có khu công nghiệp làng nghề để giải quyết những vấn đề phát sinh trong việc quản lý Nhà nước đối với các khu công nghiệp làng nghề.

Thứ hai, là vấn đề vốn cho SXKD: Để giải quyết vấn đề khó khăn về vốn cho SXKD của các làng nghề, Bắc Ninh đã chú trọng đến hệ thống ngân hàng NN&PTNT và nhiều chi nhánh liên xã hầu hết nằm ở khu vực kinh tế phát triển (bán kính bình quân 7km có một chi nhánh). Ngân hàng NN&PTNT tỉnh Bắc Ninh thực hiện chủ trương tất cả các dự án khả thi của các hộ sản xuất đều được ngân hàng cho vay 70% giá trị mua sắm tài sản cố định bằng nguồn vay trung hạn và hỗ trợ cho vay từ 30 - 50% vốn lưu động. Nhiều làng nghề được ngân hàng cho vay đã nhanh chóng nâng cao được năng lực SXKD, có doanh thu hàng năm hàng trăm tỷ đồng, như làng mộc mỹ nghệ Đồng Kỵ, sắt Đa Hội,...

Có thể nói, chính sách của Nhà nước, của tỉnh và các điều kiện về nguồn lực...là những nhân tố cơ bản tác động tích cực tới quá trình hình thành, phát triển các làng nghề. Theo đó, Bắc Ninh đã đạt nhiều thành tựu quan trọng trong phát triển làng nghề.

1.5.3. Bài học kinh nghiệm về phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đối với Hà Nội

Từ thực tiễn phát triển làng nghề ở một số nước châu Á và một số địa phương trong khu vực ĐBSH, có thể rút ra một số bài học kinh nghiệm đối với việc phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội như sau:

- Thứ nhất, về mặt kinh tế:

Muốn phát triển bền vững các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội cần đa dạng hóa nguồn nguyên liệu, thay thế nguyên liệu tự nhiên bằng nguyên liệu tổng hợp (đá, gỗ nhân tạo,...). Đồng thời, cần hết sức coi trọng khâu thiết kế sản phẩm, chú trọng đào tạo các nhà thiết kế mẫu mã sản phẩm cho các làng

nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Sản phẩm xuất khẩu của làng nghề phải thường xuyên được cải tiến về mẫu mã, hình thức, chủng loại. Theo kinh nghiệm của các nước, cải tiến mẫu mã sản phẩm có thể thực hiện bằng việc mời các chuyên gia của những nước nhập khẩu chính để tư vấn và định hướng cho các làng nghề những sản phẩm được thị trường đó ưa chuộng với chất lượng, giá cả hợp lý, đảm bảo tính truyền thống đặc trưng của sản phẩm.

Hiện nay, ở hầu hết các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp ở các làng nghề trong nước như Bắc Ninh, Hải Dương, Hà Nội... đều “làm thuê” cho các doanh nghiệp thương mại lớn, chỉ có rất ít doanh nghiệp làng nghề chủ động xuất khẩu được sản phẩm và hầu hết là xuất khẩu đi các thị trường truyền thống như các nước Đông Âu và Trung Quốc... Việc tiếp cận với các thị trường mới của các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp làng nghề rất hạn chế. Theo kinh nghiệm của các nước, để giải quyết vấn đề này, các cơ quan quản lý trực tiếp về làng nghề sẽ hỗ trợ cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp làng nghề thông tin về thị trường, mặt hàng; hỗ trợ tìm kiếm khách hàng, đối tác trong và ngoài nước; xác thực thông tin bạn hàng; hỗ trợ đàm phán; cung cấp giá tham khảo các mặt hàng xuất, nhập khẩu thông qua sàn thương mại điện tử; chuẩn hóa các hình thức thông tin doanh nghiệp để đưa lên công cụ hỗ trợ nhằm tăng tính khả thi cho khách hàng tìm kiếm. Các công cụ hỗ trợ trực tuyến như web, mạng xã hội, email,... được làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu sử dụng thường xuyên nhằm tiết kiệm thời gian, chi phí và hiệu quả cao hơn.

Tập trung phát triển những làng nghề có kim ngạch xuất khẩu lớn. Tổ chức hội chợ, triển lãm, kết hợp làng nghề gắn với các tour du lịch, phối hợp chặt chẽ giữa chính quyền địa phương, Hội làng nghề, các ban ngành của Thành phố để tìm giải pháp đầu ra của sản phẩm làng nghề.

Kinh nghiệm ở Ấn Độ cho thấy, việc Chính phủ chú trọng tăng cường đầu tư cho cơ sở hạ tầng, nhất là đầu tư vào giao thông đã làm tăng cơ hội mở rộng ngành nghề truyền thống trên cả hai phương tiện sản xuất và tiêu thụ sản phẩm, từ đó tạo điều kiện cho các doanh nghiệp tại làng nghề tiếp cận với các điều kiện SXKD hiện đại và mở rộng thị trường.

- *Thứ hai, về mặt xã hội:*

Cần chú trọng đào tạo, bồi dưỡng chuyên môn, kỹ thuật cho lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu: Tăng cường việc đào tạo và bồi dưỡng nâng cao trình độ văn hóa, trình độ tay nghề cho người lao động của thông qua các trung tâm đào tạo, các viện nghiên cứu. Đồng thời, phải xây dựng và phát triển các trung tâm đào tạo nghề bậc cao thay vì đào tạo nghề mới như hiện nay. Bên cạnh đó, cần giáo dục thế hệ trẻ biết giữ gìn văn hóa truyền thống cũng như tôn vinh nghề nhân, những người trực tiếp làm nên những sản phẩm thủ công độc đáo.

Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải xuất phát từ những chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống. Các sản phẩm TCMN xuất khẩu ở các làng nghề luôn chứa đựng những giá trị văn hóa của dân tộc. Kinh nghiệm của Nhật Bản cho thấy, những chính sách bảo tồn và phát triển văn hóa truyền thống vừa là tiền đề để tổ chức sản xuất, vừa là phương tiện hiệu quả để quảng bá các sản phẩm truyền thống của làng nghề. Bên cạnh đó, thu hút khách du lịch đến với làng nghề không chỉ giúp mở rộng thị trường mà còn là một trong những kênh quảng bá cho sản phẩm làng nghề. Kinh nghiệm của dự án “Một làng nghề, một sản phẩm” của Thái Lan cho thấy làng nghề không chỉ là nơi sản xuất hàng TCMN truyền thống mà còn phải là một điểm du lịch.

- *Thứ ba, về mặt môi trường:*

Cần hình thành các khu, cụm công nghiệp làng nghề, tạo điều kiện cho các hộ sản xuất trong các làng nghề di dời ra khu sản xuất tập trung, tách sản xuất ra khỏi khu dân cư. Theo quan điểm của tỉnh Bắc Ninh, việc làm này cần phù hợp với đặc điểm riêng của từng làng, từng nghề.

Cần tăng cường công tác tuyên truyền, giải thích, vận động người dân làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có ý thức bảo vệ môi trường, sức khỏe của cộng đồng ngay tại các hộ gia đình, thôn, xã; góp phần giảm thiểu ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, nâng cao chất lượng cuộc sống của người dân.

- *Thứ tư, hỗ trợ của Chính phủ, chính quyền địa phương:*

Đó là sự hỗ trợ bằng việc ban hành những quy định pháp chế, tạo môi trường pháp lý thuận lợi cho SXKD, đồng thời hỗ trợ về tài chính và tiếp cận nguồn vốn, tạo nền tảng và động lực cho các doanh nghiệp trong ngành TTCN phát triển. Cụ thể:

- Nhà nước cần có chính sách cụ thể hỗ trợ về tài chính cho làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu: Trong quá trình SXKD của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, Nhà nước đã có nhiều chủ trương, chính sách tạo điều kiện cho các làng nghề này phát triển. Sự hỗ trợ về tài chính, tín dụng đóng vai trò hết sức quan trọng (thông qua các dự án cấp vốn, bù lãi suất cho ngân hàng hoặc bù giá đầu ra cho người sản xuất). Nhờ có sự hỗ trợ này mà các làng nghề lựa chọn kỹ thuật gắn với lựa chọn hướng sản xuất. Nhà nước tạo điều kiện cho ngành nghề truyền thống, đổi mới công nghệ, mẫu mã, nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao sức cạnh tranh của các mặt hàng xuất khẩu trên thị trường trong và ngoài nước.

Ở Nhật Bản và Thái Lan, Chính phủ cho thành lập hệ thống bảo lãnh vốn và bảo hiểm tín dụng để giúp đỡ làng nghề vay vốn không cần tài sản thế chấp. Các công ty đã cho các xí nghiệp TTCN và làng nghề xuất khẩu vay vốn để SXKD hay mua sắm trang thiết bị kỳ hạn từ 3- 5 năm với lãi suất thấp.

- Nhà nước có chính sách thuế và phát triển thị trường phù hợp để thúc đẩy sản xuất và xuất khẩu: Đi đôi với việc hỗ trợ tài chính, tín dụng là chính sách thuế và thị trường của Nhà nước để khuyến khích các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phát triển. Bởi vì chính sách thuế được coi như phương tiện để kích thích sự phát triển của các làng nghề này; còn thị trường là điều kiện tốt nhất cho sự tồn tại của mỗi cơ sở, doanh nghiệp sản xuất sản phẩm xuất khẩu.

Để khắc phục tình trạng thuế suất cao ở những sản phẩm trung gian, các nguyên liệu thô và máy móc do chiến lược thay thế nhập khẩu đem lại, Chính phủ Thái Lan đã có chính sách giảm thuế hàng loạt đối với phụ kiện, linh kiện và có luật khuyến khích các làng nghề hiện đại hóa sản xuất với những tiêu chuẩn được xác định rõ ràng. Nếu như các cơ sở nào đổi mới công nghệ phù hợp với những tiêu chuẩn quy định sẽ được giảm thuế. Còn những cơ sở sản xuất nào quá manh mún, nhỏ lẻ thì được khuyến khích giải thể để thành lập xí nghiệp mới, nhà nước sẽ có khoản vốn cho vay để kích thích việc kết hợp và miễn thuế cho khoản đầu tư đó.

- Ngoài ra, Nhà nước cần có những hỗ trợ toàn diện đối với hoạt động của các làng nghề: từ đảm bảo nguồn nguyên liệu, đào tạo lao động đến cung cấp thông tin, quảng bá sản phẩm,... Những chương trình hỗ trợ toàn diện này sẽ tạo điều kiện cho hoạt động của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có thể phát triển một cách bền vững.

Kết luận chương 1

Trong chương 1, tác giả đã tập trung vào việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Các nội dung phản ánh sự phát triển của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là gì? Chỉ tiêu đo lường sự phát triển của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là gì?

Cụ thể, thông qua việc hệ thống hóa những vấn đề lý luận cơ bản liên quan đến phát triển và phát triển bền vững làng nghề, làng nghề sản xuất hàng xuất, khái quát hóa thành những vấn đề lý luận chung nhất phục vụ cho việc nghiên cứu tình hình phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tại địa bàn Hà Nội; Đồng thời chỉ ra các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Từ việc nghiên cứu những kinh nghiệm phát triển làng nghề ở một số nước Châu Á và một số địa phương trong khu vực đồng bằng sông Hồng, rút ra bài học kinh nghiệm để phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội.

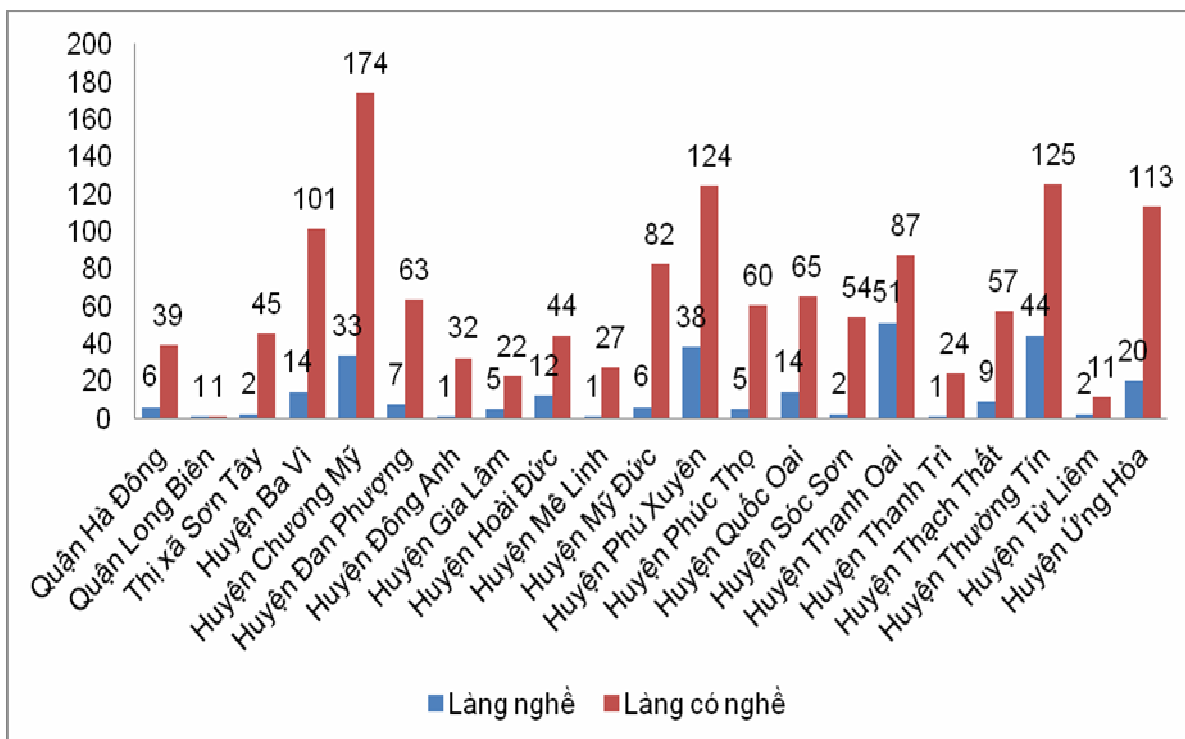
CHƯƠNG 2.

TÌNH HÌNH PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI TRONG THỜI GIAN QUA

2.1. Khái quát chung về tình hình phát triển các làng nghề trên địa bàn Hà Nội

2.1.1. Số lượng, cơ cấu, giá trị sản xuất, hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh tại các làng nghề

Quy mô các làng nghề: Trong nền kinh tế nước ta hiện nay, làng nghề giữ vị trí quan trọng, vừa trực tiếp giải quyết việc làm cho lực lượng lao động ở nông thôn, vừa góp phần gìn giữ và phát triển văn hóa truyền thống, tạo ra diện mạo đô thị hóa mới cho nông thôn, giúp nông dân “ly nông bất ly hương” và làm giàu trên chính quê hương mình. Làng nghề Hà Nội chiếm số lượng lớn so với cả nước. Theo số liệu điều tra của Bộ Nông nghiệp & PTNT, năm 2010 cả nước có 8.852 làng có nghề và 965 làng nghề được công nhận, trong đó Hà Nội có 1.350 làng có nghề chiếm 15,25% và 274 làng nghề được công nhận chiếm 28,39%.



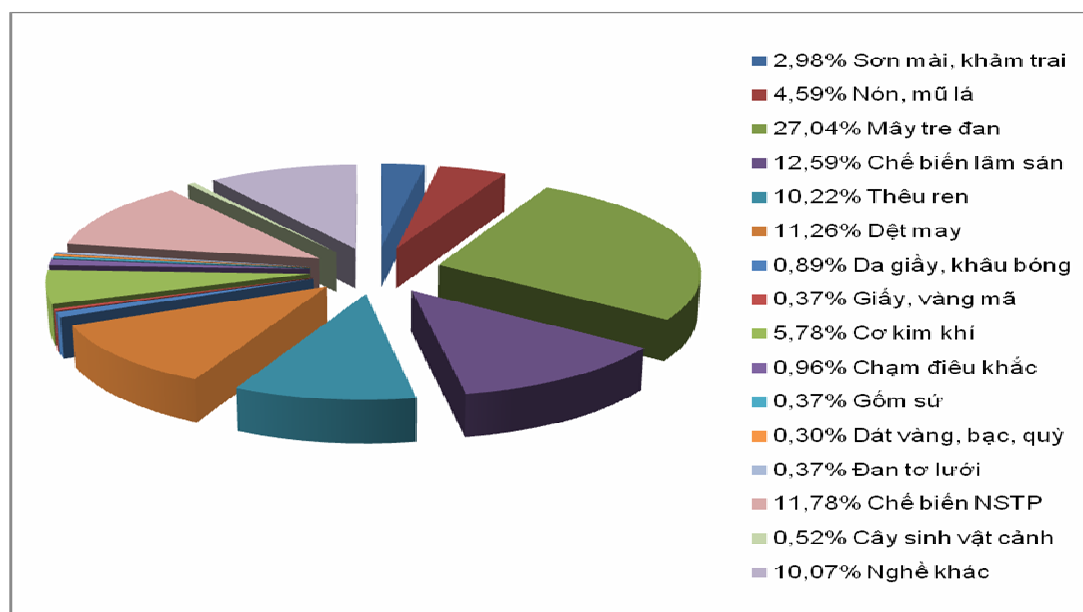
Hình 2.1: Tỷ lệ giữa các làng nghề và làng có nghề trên địa bàn Hà Nội

(Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tổng thể phát triển nghề, làng nghề Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, [75])

Làng nghề và làng có nghề phân bố ở hầu hết các huyện ngoại thành trên địa bàn Hà Nội. Huyện có nhiều làng có nghề nhất là Chương Mỹ 174 làng (chiếm 12,9%), Thường Tín 125 làng (chiếm 9,3%), Phú Xuyên 124 làng (chiếm 9,2%)¹,....

Khi khảo sát ngẫu nhiên của tác giả tại các tuyến phố chính Quận Hoàn Kiếm thì có 36 phố bán sản phẩm liên quan đến các làng nghề, tập trung chủ yếu ở khu phố cổ với tổng số 553 cửa hàng với nhiều loại mặt hàng khác nhau. Các cửa hàng bán sản phẩm của làng nghề nhằm phục vụ cho đời sống dân sinh và khách du lịch của Hà Nội.

Cơ cấu làng nghề: Hiện nay ở Hà Nội các làng nghề được chia thành 16 nhóm cơ bản, trong đó nhiều nhất phải kể đến nhóm làng nghề mây tre đan có 365 làng (chiếm 27,04%) và ít nhất là ngành dát vàng, bạc, quỳ với 04 làng (chiếm 0,3%)².



Hình 2.2: Cơ cấu nhóm làng nghề ở Hà Nội

(Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tổng thể phát triển nghề, làng nghề Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, [75])

¹ Xem phụ lục 2: Tổng hợp số liệu làng có nghề trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2010 phân theo quận, huyện, thị xã và ngành nghề SX; Phụ lục 3.1: Tổng hợp số liệu làng nghề đạt tiêu chuẩn trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2010 phân theo quận, huyện, thị xã;

² Xem phụ lục 1: Tổng hợp số liệu làng có nghề phân theo ngành nghề trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2010; Phụ lục 4: Tổng hợp số liệu làng nghề đạt tiêu chuẩn trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2010 phân theo ngành nghề sản xuất.

Giá trị sản xuất tại các làng nghề ngày càng tăng, năm 2006 đạt 4.757,21 tỷ đồng, đến năm 2010 đạt 8.604,55 tỷ đồng (so với năm 2006 tăng thêm 3.847,34 tỷ đồng). Đối với nhóm nghề TCMN xuất khẩu, một số nghề có tốc độ tăng bình quân qua các năm cao trên 20% như nghề chế biến lâm sản tăng 24,28%; chạm, điêu khắc tăng 20,15%. Có thể tổng hợp được GTSX của một số nhóm nghề tiêu biểu có mức tăng cao như sau:

Biểu 2.1: Giá trị sản xuất một số nhóm nghề tiêu biểu					
TT	Ngành nghề	Giá trị sản xuất (tỷ đồng)			
		2006	2009	2010	Tốc độ tăng BQ (%)
I	Nhóm nghề TCMN xuất khẩu				
1	Chế biến lâm sản	512,26	983,25	1121,98	24,28
2	Chạm điêu khắc	106,60	184,97	222,74	20,15
3	Thêu ren	222,48	364,31	429,52	17,90
4	Mây tre đan	713,12	1123,76	1207,72	16,37
5	Sơn mài, khảm trai	290,15	449,03	519,39	15,67
6	Gốm sứ	529,06	746,59	817,45	12,17
II	Nhóm nghề khác				
1	Cây sinh vật cảnh	163,50	278,45	332,47	19,40
2	Cơ kim khí	294,58	498,31	593,74	19,15
3	Chế biến nông sản thực phẩm	918,43	1480,50	1675,85	17,25
4	Dệt may	656,56	979,52	1028,23	14,26
<i>(Nguồn: Khảo sát thực tế TT Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội, 12/2009, [75])</i>					

Số lượng sản phẩm: Qua số liệu điều tra ở các làng nghề của Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội cho thấy, số lượng sản phẩm của các mặt hàng đều có tốc độ tăng bình quân khá cao, điển hình như: sản phẩm sơn mài khảm trai tăng 11,33%, đồ mộc cao cấp tăng bình quân 9,49%, thêu ren tăng 16,34%, quần áo dệt kim tăng 23,74%, ...

Biểu 2.2: Số lượng một số sản phẩm chủ yếu của các làng nghề Hà Nội							
TT	Sản phẩm	Đơn vị	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng BQ%
I	Nhóm hàng TCMN xuất khẩu						
1	Mây tre đan	1000 sp	760,52	745,31	725,5	820,6	0,11
2	Sơn mài, khảm trai	1000 sp	106,22	122,15	129,48	133,5	11,33
3	Đồ mộc cao cấp	1000 m ³	70,38	81,65	86,92	92,4	9,49
4	Hàng thêu ren	1000 bộ	1.295	1.342	1.606	1.543	16,34
5	Gốm sứ	1000 sp	97.264	102.543	101.268	133.465	1,79
II	Nhóm các mặt hàng khác						
1	Hàng tiện các loại	1000 sp	6120	6550	7610	7120	12,18
2	Hoa gỗ các loại	1000 bông	1680	1830	2050	2350	8,65
3	Vải lụa các loại	1000 m	10.120	10.830	11.480	13.462	9,34
4	Quần áo dệt kim	Triệu cái	38	52,81	65,32	67,42	23,74
5	Khăn mặt các loại	Triệu cái	294	335,16	402,19	435,61	13,00
6	Khâu bóng	1000 quả	1.076,4	1.302	1.406	1.357	12,20
7	Dao kéo các loại	Triệu cái	23	24	26,5	27,64	8,10
8	Sản phẩm đồ nhựa	1000 sp	452	637	835	937	18,62
9	Bún bánh các loại	1000 tấn	41,3	47,95	58,02	62,43	18,37
<i>(Nguồn: Khảo sát thực tế TT Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội, 12/2009, [75])</i>							

Tình hình vốn đầu tư trong các cơ sở sản xuất: Kết quả điều tra của tác giả tại các làng nghề cho thấy vốn sản xuất bình quân của một cơ sở sản xuất vào khoảng từ 700-800 triệu đồng, của một hộ quy mô nhỏ khoảng 30 triệu đồng; trong đó, vốn tự có của hộ gia đình chiếm khoảng 70% tổng số vốn sản xuất. Các công ty TNHH, CTCP, DNTN đầu tư vào TSCĐ chiếm 70% so với tổng số vốn, nhiều công ty đã đầu tư từ 1-5 tỷ đồng. Nghề gốm sứ ở Bát Tràng đầu tư bình quân 200 đến 300 triệu đồng/hộ; các nghề mây tre đan, cỏ tế, có số vốn ít hơn. Nhìn chung vốn sản xuất của các hộ, cơ sở sản xuất tại các làng nghề TTCN còn nhỏ bé, chính vì vậy việc đầu tư trang thiết bị, nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường gặp nhiều khó khăn.

Theo kết quả điều tra của JICA thì hiện nay ở các làng nghề đều có tình trạng chung đó là nguồn lực về tài chính chủ yếu để trả công lao động và mua nguyên vật liệu chứ không đủ để tái đầu tư mua sắm và đổi mới trang thiết bị. Điều này được thể hiện qua kết quả điều tra ở một số ngành nghề như sau:

Biểu 2.3: Các yếu tố chi phí theo mặt hàng (%)							
TT	Ngành nghề	Nguyên vật liệu	Điện nước	Trang thiết bị	Lao động	Chi phí khác	Tổng
I	Nhóm nghề TCMN xuất khẩu						
1	Sơn mài	55,6	5,6	6,7	27,5	4,6	100
2	Mây tre	45,8	2,2	2,7	45,2	4,1	100
3	Gốm	32,1	6,8	13,4	35,6	12,0	100
4	Thêu ren	40,9	2,7	3,5	46,7	6,2	100
5	Gỗ	59,9	5,3	7,3	23,4	4,1	100
6	Đá	43,2	5,7	8,4	36,3	6,5	100
II	Nhóm nghề khác						
1	Giấy	30,6	5,1	9,1	47,2	7,9	100
2	Kim khí	54,5	6,1	6,2	28,1	5,0	100
3	Dệt	49,9	1,7	5,3	38,5	4,5	100
<i>(Nguồn: Điều tra của Bộ NN&PTNT, [4])</i>							

Nhu cầu về vốn có sự khác nhau khá nhiều ở các ngành nghề, đối với các ngành như: đồ gỗ mỹ nghệ, gốm sứ, chạm khắc đá, kim khí, v.v... là những ngành có quy mô sản xuất lớn, trình độ chuyên môn hoá sản xuất cao có sử dụng nhiều máy móc thiết bị với công nghệ hiện đại, có thị trường tiêu thụ rộng, có giá trị sản phẩm cao thì cần nhiều vốn hơn các ngành khác như: thêu ren, mây tre đan v.v... Kết quả khảo sát của tác giả tại các làng nghề cho thấy ở ngành gốm sứ để đầu tư cho một chỗ làm việc cần tới khoảng 10 triệu đồng, trong khi đó ngành đan lát chỉ cần khoảng 300-500 nghìn đồng. Đây cũng chính là nguyên nhân dẫn đến những khó khăn trong việc thu mua nguyên liệu có chất lượng cao, đầu tư vào máy móc thiết bị và cải tiến công nghệ. Các nguồn tài chính chủ yếu của làng nghề là đi vay của các ngân hàng thương mại, các chương trình hỗ trợ của Nhà nước, các khoản

vay nhỏ thông qua các tổ chức phi chính phủ,...Song, thủ tục vay còn phức tạp, chỉ có khoảng 20% số cơ sở sản xuất có thể vay được vốn của các tổ chức tài chính trên, vì vậy hầu hết các chủ cơ sở sản xuất thường vay của tư nhân hoặc chỉ sử dụng nguồn vốn tự có để duy trì quy mô sản xuất hiện tại.

Các mô hình tổ chức sản xuất kinh doanh tại các làng nghề: Thực tế, ở các làng nghề đang tồn tại các mô hình sản xuất kinh doanh sau:

- Mô hình “tự sản, tự tiêu”: đây là mô hình đã tồn tại từ lâu đời, đến nay mô hình này vẫn còn tồn tại. Quá trình SXKD theo mô hình này được diễn ra khép kín trong phạm vi từng hộ gia đình, các hộ gia đình tự tiến hành các khâu trong quá trình sản xuất, tự khai thác nguồn nguyên liệu, tự tìm kiếm thị trường, tự tiêu thụ sản phẩm v.v...;

- Mô hình “chuyên môn hoá”: mô hình này được phát triển trên cơ sở phân công và hiệp tác lao động trong quá trình sản xuất kinh doanh. Quá trình SXKD tại các làng nghề được chia thành các công đoạn riêng: Một số hộ gia đình chuyên cung ứng nguyên liệu cho các hộ và cơ sở sản xuất, các hộ và cơ sở sản xuất tại làng nghề thực hiện quá trình sản xuất sản phẩm, một số hộ gia đình khác chịu trách nhiệm tìm kiếm thị trường và tiêu thụ sản phẩm. Với mô hình này hiệu quả sản xuất cao hơn và là bước đầu để phát triển các làng nghề theo hướng CNH, HĐH;

- Mô hình “cụm (khu) sản xuất công nghiệp làng nghề tập trung”: hiện nay nhiều làng nghề đã quy hoạch và xây dựng khu (cụm) sản xuất tập trung. Với mô hình này việc mở rộng sản xuất và tiếp cận với công nghệ hiện đại được tốt hơn, đặc biệt là giảm thiểu sự ô nhiễm môi trường cho dân cư.

2.1.2. Tình hình lao động tại các làng nghề Hà Nội

Như đã phân tích ở trên quy mô làng nghề Hà Nội ngày càng phát triển, qua khảo sát điều tra ở 21 quận, huyện, thị xã của Thành phố cho thấy số hộ tham gia SXCN, TTCN, dịch vụ tăng, số hộ thuần nông giảm dần. Cơ cấu lao động ở nông thôn ngoại thành chuyển dịch nhanh sang làm công nghiệp và dịch vụ. Việc gia tăng số hộ SXKD tại các làng nghề dẫn đến số lao động trong các làng nghề tăng lên đáng kể. Năm 2006 tại 241 làng nghề được công nhận có 97.700 hộ với 266.630 lao động chiếm 78,92% lao động của các làng, đến năm 2010 trong 274 làng nghề được

công nhận có 129.650 hộ với 402.490 lao động chiếm 80,56% lao động của các làng. Số lao động CN-TTCN trong các làng có nghề cũng có xu hướng tăng, năm 2006 tại 1.270 làng có nghề có 163.150 hộ với 414.946 lao động, đến năm 2010 trong 1.350 làng có nghề có 170.600 hộ với 659.750 lao động³. Đặc điểm chung của các lao động tại các làng nghề là:

- Số lao động nữ chiếm trên 60%. Nghề thủ công và nghề dệt có hơn 80% là lao động nữ và được coi là các nghề tạo việc làm cho lao động nữ ở nông thôn.
- Độ tuổi trung bình của người lao động trong các ngành nghề thủ công là từ 20-30 tuổi, nghề thủ công đã và đang tạo việc làm cho lực lượng lao động trẻ.
- Nhiều thợ thủ công có tay nghề cao (nghệ nhân) đã cao tuổi và việc truyền nghề cho thế hệ sau là một trong những vấn đề quan tâm hiện nay ở các làng nghề.
- Số làng nghề (mây tre đan, thêu, đồ gỗ cao cấp,...) sử dụng lao động dưới độ tuổi theo quy định khá nhiều và ở các cơ sở sản xuất theo quy mô hộ gia đình. Gánh nặng đối với lao động vị thành niên và lao động cao tuổi ở các làng nghề có tác động không nhỏ đối với sức khỏe người lao động cần được chú ý trong quá trình phát triển ngành nghề thủ công.
- Một số làng đã thu hút nhiều lao động tham gia, trong đó có hàng nghìn lao động ở địa phương khác đến làm việc như các làng nghề gốm sứ Bát Tràng (Gia Lâm), đan cỏ tế Phú Túc (Phú Xuyên),... đã góp phần giải quyết việc làm cho các lao động dôi dư trong quá trình đô thị hoá, phân công lại lực lượng lao động ở nông thôn, tăng thu nhập, ổn định cuộc sống cho người lao động và làm tăng giá trị kinh tế cho các làng nghề.
- Nhiều thợ tay nghề cao và thợ trẻ đã bỏ nghề đi làm thuê cho các doanh nghiệp hay các cơ sở sản xuất lớn ở đô thị với mức lương cao hơn.

Số lượng lao động ở các làng nghề: Theo kết quả điều tra của tác giả, số lượng lao động đang có chiều hướng giảm dần, ở các hộ gia đình bình quân có từ 3-4 lao động thường xuyên và 2-3 lao động thời vụ; ở các cơ sở chuyên sản xuất có khoảng 27 lao động thường xuyên và 8 -10 lao động thời vụ. Tỷ lệ số hộ, cơ sở có sử dụng nhiều lao động cũng rất thấp; tỷ lệ hộ có trên 10 lao động chiếm từ 1-2%; tỷ lệ số cơ sở có trên 50 lao động chiếm khoảng trên 9%; trên 100 lao động là gần 5%.

³ Xem phụ lục 1 và phụ lục 3.1

Thời gian làm việc của người lao động tại các làng nghề tương đối cao. Thời gian lao động ở mỗi làng nghề có sự khác nhau, đối với những làng nghề có quy mô lớn thời gian lao động của người tham gia lao động thường cao hơn so với các làng nghề có quy mô nhỏ. Thời gian tham gia sản xuất của người lao động tại các làng nghề trung bình từ 8-10 tháng/năm. Các sản phẩm có thời gian tham gia sản xuất hơn 10 tháng trong năm là sơn mài, gốm sứ,..và được coi là nghề thường xuyên, còn các sản phẩm mây tre đan, thêu ren,...là những sản phẩm thường được sản xuất trong thời gian nông nhàn. Tại các làng nghề phát triển người thợ làm việc khoảng 8-10 giờ/ngày, trong những đợt cao điểm có thể lên đến 12 giờ/ngày và làm việc quanh năm. Ở những làng nghề phát triển kém hơn thì thời gian làm việc của người lao động khoảng 4-5 giờ/ngày và chỉ làm việc khoảng 5- 6 tháng/năm.

Biểu 2.4: Quy mô và thời gian lao động tại các cơ sở sản xuất				
Chỉ tiêu	ĐVT	Cơ sở chuyên	Hộ chuyên	Hộ kiêm
1. Quy mô lao động				
- Qui mô LĐTX bình quân	Người	26,50	3,32	3,16
- Qui mô lao động thời vụ	Người	6,85	0,45	4,23
2. Thời gian lao động				
- Số tháng hoạt động bình quân trong năm	Tháng	9,83	10,79	10,17
- Số ngày làm việc bình quân trong tháng	Ngày	25,08	25,25	25,29
<i>(Nguồn: Điều tra của Bộ NN&PTNT, [4])</i>				

Thu nhập của người lao động tại các làng nghề: Mức thu nhập ở các làng nghề có sự khác nhau và phụ thuộc vào từng loại sản phẩm. Các nghề có thu nhập cao là nghề gốm sứ đạt khoảng 41,5 triệu đồng/người/năm; chế biến lâm sản đạt khoảng 21,5 triệu đồng/người/năm; sơn mài, khảm trai và dệt may khoảng 20 triệu đồng/người/năm. Các nghề có thu nhập thấp là nghề mây tre đan đạt khoảng 13 triệu đồng/người/năm; thêu ren khoảng 12,5 triệu đồng/người/năm. Thu nhập của người thợ có tay nghề cao, các nghệ nhân gấp 4-5 lần so với lao động phổ thông. Có thể thấy, thu nhập bình quân của người lao động từ làm nghề thủ công cao hơn hẳn so với lao động làm nông nghiệp tại các làng nghề từ 3-5 triệu đồng/người/năm.

Biểu 2.5: Thu nhập bình quân

TT	Tên quận, huyện, thị xã	Thu nhập BQ của làng (Triệu đồng/năm)					Thu nhập BQ CN-TTCN (Triệu đồng/năm)				
		2006	2007	2008	2009	2010	2006	2007	2008	2009	2010
1	Q. Hà Đông	10,12	10,42	10,47	11,87	12,59	19,05	19,81	20,79	21,73	22,63
2	Q. Long Biên	7,37	8,84	10,24	14,33	16,65	16,49	15,20	13,68	14,78	15,36
3	TX. Sơn Tây	12,22	15,38	13,88	15,91	17,13	26,50	25,53	25,93	21,62	22,55
4	H. Ba Vì	10,16	10,57	11,22	11,66	12,25	11,02	12,82	16,42	12,09	12,44
5	H. Chương Mỹ	12,33	13,81	14,35	16,72	18,18	12,82	11,68	14,03	19,65	21,93
6	H. Đan Phượng	17,88	19,37	20,31	14,45	15,19	18,56	20,03	17,89	18,45	18,54
7	H. Đông Anh	11,79	12,63	13,27	14,35	15,20	17,30	20,01	23,08	21,02	22,26
8	H. Gia Lâm	33,67	32,86	32,28	25,92	27,03	29,38	32,83	29,35	27,41	28,34
9	H. Hoài Đức	11,93	13,78	14,46	15,33	16,46	19,29	18,57	18,28	17,76	18,57
10	H. Mê Linh	7,37	8,84	10,24	14,33	16,65	16,49	15,20	13,68	14,78	15,36
11	H. Mỹ Đức	9,99	9,98	10,54	14,18	15,58	12,32	11,80	12,06	15,23	16,21
12	H. Phú Xuyên	11,39	12,23	14,11	15,99	17,53	15,51	12,43	13,50	17,60	18,29
13	H. Phúc Thọ	8,28	9,47	10,16	12,32	13,85	9,17	9,33	10,98	15,26	17,29
14	H. Quốc Oai	12,72	15,12	17,44	11,77	12,13	13,59	13,74	13,81	12,63	13,20
15	H. Sóc Sơn	8,24	8,26	10,62	11,38	12,43	7,05	8,16	10,64	15,80	18,80
16	H. Thanh Oai	14,80	15,61	16,08	14,49	14,59	14,95	14,86	15,95	16,37	16,85
17	H. Thanh Trì	19,22	19,13	20,45	12,31	13,58	11,47	12,92	14,30	14,39	15,36
18	H. Thạch Thất	10,92	11,02	11,91	12,87	13,52	9,93	10,25	11,25	13,70	14,95
19	H. Thường Tín	14,04	14,42	14,66	13,52	15,15	13,72	13,73	15,98	15,11	15,94
20	H. Từ Liêm	10,09	10,76	10,92	11,14	11,49	15,46	16,33	16,56	16,51	16,72
21	H. Ứng Hoà	10,86	11,41	10,73	11,22	11,34	11,53	10,00	10,62	13,20	13,75
	Tổng	12,50	13,50	14,00	14,50	15,50	15,00	15,50	16,00	17,00	18,00

(Nguồn: Khảo sát thực tế TT Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội, 12/2009, [75])

Từ số liệu biểu 2.5 cho thấy, thu nhập bình quân của người lao động không đồng đều và có sự gia tăng qua các năm. Các huyện có thu nhập bình quân đầu người đạt khá như: Gia Lâm, Sơn Tây, Đông Anh, Chương Mỹ,... đạt từ 17-27 triệu đồng/người/năm. Mặc dù chịu tác động của suy thoái kinh tế nhưng năm 2010 thu nhập bình quân của người lao động tại các làng nghề vẫn đạt 15,5 triệu đồng/người/năm (nhóm ngành CN-TTCN đạt 18 triệu đồng/người/năm), tăng 24% so với năm 2006 (nhóm ngành CN-TTCN tăng so với năm 2006 là 20%)⁴.

Mức thu nhập của người lao động ở các làng nghề không chỉ phụ thuộc vào sức lực cơ bắp mà còn phụ thuộc vào kỹ năng, kỹ xảo và sự sáng tạo nghệ thuật được đúc kết trong sản phẩm, và quy mô lao động tại các làng nghề. Khoảng cách thu nhập giữa lao động làm nghề và lao động thuần nông ngày càng gia tăng. Thu nhập của người dân làm nghề tăng đời sống người dân được cải thiện, tình hình an ninh chính trị tại các làng nghề cũng ổn định hơn so với các làng thuần nông khác.

Về trình độ học vấn và chuyên môn của các lao động trong làng nghề: Nhìn chung lao động tại các làng nghề Hà Nội có trình độ văn hóa thấp, thường chỉ học hết trung học cơ sở rồi bỏ học chuyển sang làm nghề. Số lượng lao động có trình độ đại học về làng làm việc rất hiếm, chủ yếu thuộc đối tượng đã nghỉ hưu và làm việc ở một số nhóm nghề tương đối phát triển như gốm sứ, gỗ mỹ nghệ. Cán bộ quản lý có trình độ đại học hầu như không có, chỉ có ở những cơ sở sản xuất là các công ty TNHH hoặc công ty tư nhân.

Theo kết quả điều tra khảo sát của Bộ NN&PHNT - JICA, các chủ cơ sở sản xuất và chủ doanh nghiệp nhìn chung có trình độ học vấn và trình độ chuyên môn kỹ thuật còn thấp, khoảng 1,4% chủ hộ không biết chữ, nhiều chủ cơ sở sản xuất mới học hết lớp 7/10. Tỷ lệ chủ hộ chưa qua đào tạo nghiệp vụ quản lý và kỹ thuật chuyên môn chiếm khoảng 70%. Hầu hết các chủ hộ chưa được trang bị kiến thức quản trị doanh nghiệp cũng như môi trường pháp lý và các chính sách liên quan đến hoạt động SXKD tại các làng nghề nên hạn chế đến việc hoạch định chiến lược phát triển.

⁴ Xem phụ lục 1 và phụ lục 3.2

Dạy nghề và đào tạo nghề: Ở các làng nghề việc dạy nghề và đào tạo nghề chủ yếu là truyền nghề. Với cách làm này nghề truyền thống luôn được bảo tồn, trở thành bí quyết của mỗi gia đình, tuy nhiên cách làm này làm cho nghề truyền thống không được giới thiệu rộng rãi. Với chủ trương khôi phục các nghề truyền thống, Thành phố đã đầu tư mở rộng, nâng quy mô một số cơ sở đào tạo nghề như: Trường Cao đẳng công nghiệp Việt Hung; Trường Trung cấp nghề tổng hợp tại Hà Đông và Xuân Mai; Trường Trung cấp dạy nghề số 1 Phú Xuyên... và các trung tâm dạy nghề ở các quận, huyện, thị xã. Các trường này đã đào tạo lao động phục vụ cho các doanh nghiệp thuộc các khu, cụm công nghiệp và các làng nghề, góp phần cung cấp một lớp công nhân kỹ thuật có trình độ, trong đó có nhiều công nhân tham gia sản xuất hàng TCMN xuất khẩu. Kết quả điều tra của tác giả tại các làng nghề cho thấy, phương thức truyền nghề trong phạm vi gia đình chiếm trên 32%, tự học chiếm trên 27%, tư nhân đào tạo chiếm gần 14%, địa phương đào tạo chiếm trên 10%, nhà nước đào tạo chiếm gần 10%. Những hình thức dạy nghề phong phú như trên đã đem lại cho người lao động có việc làm phù hợp, đồng thời nâng cao tay nghề, tăng năng suất lao động. Tuy nhiên việc dạy nghề và đào tạo nghề vẫn chưa đáp ứng nhu cầu lao động cho các làng nghề trên địa bàn Thành phố.

2.1.3. Mặt bằng sản xuất, hạ tầng kỹ thuật - công nghệ, môi trường

Mặt bằng sản xuất: Về quỹ đất ở các làng nghề còn hạn chế, do đặc trưng sản xuất tại các làng nghề theo hộ gia đình, nên diện tích đất ở của gia đình kết hợp sử dụng làm nơi sản xuất. Trước đây, khi quy mô sản xuất của các hộ gia đình còn nhỏ, việc sản xuất xen lẫn với sinh hoạt gia đình không phải là trở ngại lớn. Nhưng hiện nay, do mở rộng quy mô sản xuất, với quỹ đất ở khiêm tốn nên mô hình sản xuất trên đã trở nên không còn phù hợp nữa. Hiện tại, diện tích đất dành cho sản xuất của các làng nghề bình quân mới đáp ứng được từ 25-30%. Theo điều tra khảo sát ở một số làng nghề cho thấy có đến 70% số nhà xưởng không đáp ứng yêu cầu sản xuất của các hộ. Các nhà xưởng này không đảm bảo yêu cầu về an toàn trong sản xuất và phòng chống cháy nổ. Đa số các cơ sở sản xuất không có hệ thống thoát chất thải phù hợp gây ảnh hưởng đến môi trường...

Hạ tầng kỹ thuật: Tại các làng nghề quỹ đất dành cho giao thông không nhiều, mặt đường giao thông còn hẹp, chưa đáp ứng được nhu cầu lưu thông hàng hoá và đi lại của nhân dân. Mạng lưới điện ở các làng nghề chưa đồng bộ, chất lượng thấp, thiếu công suất nên thường xảy ra mất điện, cháy, chập làm ảnh hưởng đến hiệu quả SXKD và sinh hoạt của nhân dân tại các làng nghề. Hệ thống cấp thoát nước chưa đồng bộ, còn chung giữa nước thải sản xuất và nước thải sinh hoạt, 80% số cơ sở sản xuất chưa có hệ thống xử lý nước thải làm gia tăng mức độ ô nhiễm môi trường. Vì vậy, cần quan tâm cải tạo, nâng cấp cơ sở hạ tầng cho các làng nghề nhằm phục vụ sản xuất và sinh hoạt hàng ngày của nhân dân.

Môi trường tại các làng nghề: Hầu hết các cơ sở sản xuất theo hộ đặt tại nhà và nằm trong khu dân cư nên việc thu gom và xử lý chất thải rất khó khăn; các làng nghề ít quan tâm hoặc quan tâm chưa đầy đủ, đúng mức đến các biện pháp nhằm giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nước thải, bụi, chất thải rắn. Công tác quản lý và những giải pháp bảo vệ môi trường chưa được quan tâm đúng mức. Chính quyền địa phương chưa có ý thức về tuyên truyền và chỉ đạo nhân dân thực hiện các biện pháp bảo vệ môi trường. Chưa có cán bộ chuyên môn về môi trường tại cơ sở nên việc quản lý bảo vệ môi trường hạn chế. Hầu hết người sử dụng lao động và người lao động không được phổ biến đầy đủ các kiến thức về pháp luật, đặc biệt Luật lao động, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật Bảo vệ môi trường. Chính vì vậy, thực trạng môi trường đang là mối quan tâm bức xúc của các ban, ngành, nhất là ngành y tế và người dân địa phương.

Ý thức bảo vệ môi trường của người dân và các đơn vị sản xuất tại làng nghề còn kém. Người lao động chưa tự bảo vệ mình trong quá trình sản xuất, chưa được trang bị BHLĐ... Những đặc điểm trên đây đã làm cho môi trường tại một số làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng về nguồn nước (ở các làng nghề chế biến nông sản thực phẩm, cơ kim khí, chế biến lâm sản...); về không khí (ở các làng nghề sắt thép, gốm sứ); tiếng ồn (tại các làng nghề cơ khí, dệt may...). Các chất thải rắn chưa được quản lý, thu gom để xử lý vừa gây ô nhiễm môi trường, vừa làm xấu cảnh quan làng nghề.

Qua điều tra của Bộ Y tế, cho thấy điều kiện và môi trường lao động tại các làng nghề là đáng lo ngại, số người lao động tiếp xúc với bụi, nóng, hóa chất, nguy cơ tai nạn từ 60-90%, việc cung cấp trang thiết bị phòng hộ lao động cho cá nhân

còn kém và gần như 100% không được tập huấn về an toàn, vệ sinh lao động. Đa số người lao động không được khám tuyển và khám sức khỏe định kỳ, bệnh tật của người lao động phổ biến là các bệnh tiêu hóa và mắt chiếm 37%, bệnh hô hấp 20%, bệnh ngoài da 31% và các bệnh khác như các bệnh tai, mũi họng, thần kinh, đau lưng, đau cột sống...

2.1.4. Thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề trong những năm gần đây được mở rộng đáng kể cả trong và ngoài nước. Tuy nhiên, việc tiêu thụ sản phẩm làng nghề cũng gặp không ít khó khăn và trở ngại, do phải đối mặt với hàng loạt sản phẩm cùng loại của các quốc gia khác trong khu vực đặc biệt là các sản phẩm nhập lậu của Trung Quốc đang lan tràn vào Việt Nam, với giá rẻ hơn các sản phẩm cùng loại.

Đối với thị trường trong nước: Theo kết quả điều tra của Bộ NN&PTNT, gần 90% các sản phẩm của các làng nghề được tiêu thụ ở thị trường trong nước, tập trung ở các Thành phố như: Hà Nội, Hồ Chí Minh, Hải Phòng, Đà Nẵng và một số địa phương khác. Các sản phẩm mang tính đặc trưng, mỹ nghệ cao như: lụa tơ tằm, gốm sứ, hàng tiện gỗ xương sừng, đồ gỗ mỹ nghệ, mây tre đan, hàng thêu, sơn mài, điêu khắc,...

Biểu 2.6: Thị trường tiêu thụ trong nước đối với một số ngành nghề (%)				
	Chế biến gỗ	Sản xuất Cơ khí	Dệt, may, thêu ren	Sản xuất nguyên vật liệu
1. Cơ sở chuyên:	100	100	100	100
Trong tỉnh	86,22	85,14	77,27	71,06
Ngoài tỉnh	13,78	14,86	22,73	28,94
2. Hộ chuyên	100	100	100	100
Trong tỉnh	99,03	90,16	84,64	93,62
Ngoài tỉnh	0,97	9,84	15,36	6,38
3. Hộ kiêm	100	100	100	100
Trong tỉnh	98,2	98,41	88,58	91,41
Ngoài tỉnh	1,8	1,59	11,42	8,59
<i>(Nguồn: Điều tra của Bộ NN&PTNT, [4])</i>				

Trong những năm gần đây với chính sách “Người Việt Nam dùng hàng Việt Nam” sản lượng tiêu thụ các mặt hàng TCMN trong nước đã tăng lên đáng kể, trong đó phải kể đến một số mặt hàng như bình đựng rượu, ấm chén, bát đĩa, lọ hoa, lọ bình giả cổ, tượng Chúa, tượng Phật, tượng Tam đa, tranh và đồ lưu niệm v.v... được bán cho không chỉ người tiêu dùng Việt Nam mà còn có cả các du khách nước ngoài đến tham quan du lịch tại các làng nghề.

Đối với thị trường ngoài nước: Hiện nay các sản phẩm TCMN xuất khẩu của các làng nghề của Việt Nam nói chung và HN nói riêng đã được tiêu thụ ở hơn 100 nước trên thế giới, trong đó thị trường xuất khẩu lớn nhất là Trung Quốc, Hàn Quốc, Nhật Bản, Mỹ, Liên minh Châu Âu, Đài Loan, Hồng Kông v.v...trong đó, sản phẩm của các làng nghề xuất khẩu chiếm gần 20%. Tuy nhiên, các sản phẩm TCMN xuất khẩu trực tiếp còn gặp nhiều khó khăn, do chất lượng sản phẩm chưa cao, mẫu mã chưa phong phú, hầu hết các sản phẩm chưa có thương hiệu, nhãn mác nên chủ yếu vẫn xuất khẩu qua uỷ thác làm giảm lợi nhuận của các doanh nghiệp và ảnh hưởng đến thu nhập của người lao động.

2.2. Thực trạng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

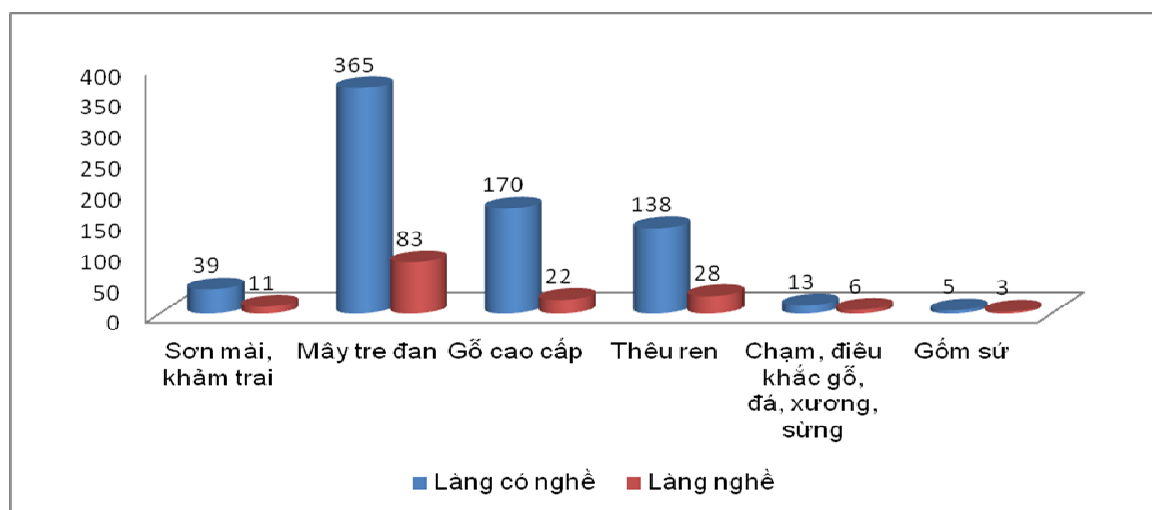
Hiện nay ở Hà Nội các làng nghề được chia thành 16 nhóm cơ bản, song trong khuôn khổ luận án chủ yếu đi sâu nghiên cứu nhóm làng nghề TCMN xuất khẩu, trong đó tập trung vào 6 nhóm ngành hàng xuất khẩu đang có chiều hướng phát triển trên địa bàn Hà Nội, đó là: *Mây tre đan; sơn mài, khảm trai; gỗ cao cấp; thêu, ren; gốm sứ và chạm, điêu khắc đá, gỗ, xương, sừng*. Đây là những làng nghề tạo ra giá trị sản xuất và giá trị xuất khẩu cao, việc đánh giá tình hình phát triển của các làng nghề trên dựa trên cơ sở các tiêu chí sau:

2.2.1. Thực trạng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội xét trên khía cạnh kinh tế

2.2.1.1. Số lượng làng nghề, giá trị sản xuất, vốn đầu tư cho sản xuất, chất lượng và mẫu mã sản phẩm tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

a) Số lượng và sự phân bố các làng nghề

Hiện nay, tổng số làng có nghề trên địa bàn Hà Nội là 1.350 làng, trong đó các làng nghề thuộc 6 nhóm ngành hàng xuất khẩu là 730 làng (chiếm 54,07%); các làng nghề được công nhận có 153 làng chiếm 55,84% so với tổng số làng nghề được công nhận⁵. Điều này cho thấy 6 nhóm làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội giữ một vị trí hết sức quan trọng. Trong “Chiến lược quy hoạch tổng thể phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020” và trong “Quy hoạch tổng thể phát triển nghề, làng nghề Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” các nhóm làng nghề trên đang được Thành phố ưu tiên khuyến khích phát triển. Điều này cũng phù hợp với nhận định của các nhà khoa học, nhà quản lý trên địa bàn Thành phố, theo họ những ngành nghề có tiềm năng cần ưu tiên phát triển là gốm sứ (chiếm 78%), ngành nghề chế biến lâm sản, mộc dân dụng, đồ gỗ cao cấp (chiếm 66%), ngành nghề mây tre đan (chiếm 64%), nghề sơn mài, khảm trai (chiếm 62%), còn lại là các ngành khác như thêu ren, chạm, điêu khắc đá, kim loại, gỗ, xương, sừng, cỏ tế,...Đồng thời, 78% số người được hỏi cho rằng cần mở rộng quy mô sản xuất các sản phẩm xuất khẩu của các làng nghề trên, chỉ có 22% cho rằng nên giữ nguyên và 2% cho rằng cần thu hẹp quy mô lại.



Hình 2.3: Số lượng làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội phân theo nghề

(Nguồn: Khảo sát thực tế TT Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội, 12/2009, [75])

⁵ Xem phụ lục 1, phụ lục 2

Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được phân bố ở hầu hết các quận huyện trên địa bàn Thành phố. Nhóm các làng nghề mây tre đan có số lượng nhiều nhất với 365 làng, trong đó có 83 làng được UBND Thành phố công nhận đạt tiêu chuẩn làng nghề (chiếm 22,73% tổng số làng có nghề), tập trung nhiều ở các xã thuộc các huyện Chương Mỹ, Phú Xuyên, Quốc Oai, Ứng Hòa; tiêu biểu là xã Phú Nghĩa (Chương Mỹ), toàn xã có 7/7 làng duy trì và phát triển nghề với 90% số hộ tham gia. Nhóm các làng nghề sơn mài, khảm trai có 11/39 làng đã được công nhận làng đạt tiêu chuẩn làng nghề, tập trung chủ yếu ở các huyện Phú Xuyên, Thường Tín, tiêu biểu là 2 thôn Hạ Thái và Duyên Trường thuộc xã Duyên Thái, Thường Tín. Nhóm các làng nghề gỗ cao cấp với 170 làng có nghề (chiếm 12,59% tổng số làng có nghề), đứng thứ hai sau nghề mây tre đan tập trung nhiều ở các huyện Thường Tín, Đan Phượng, Thạch Thất, Phú Xuyên, Thanh Oai. Đến nay, đã có 22/170 làng nghề được UBND Thành phố công nhận danh hiệu LNTT. Nhóm nghề thêu, ren hiện có 138 làng có nghề (chiếm 10,22% tổng số làng có nghề), tập trung nhiều nhất ở huyện Thường Tín, Mỹ Đức, Phú Xuyên; năm 2010 đã có 28 làng đạt tiêu chí LNTT (chiếm 20,29% tổng số làng có nghề). Nhóm các làng nghề chạm khắc đá, gỗ, xương, sừng có xu hướng phát triển rải rác ở một số địa phương thuộc các huyện Thường Tín, Thanh Oai, Hoài Đức, năm 2010 toàn Thành phố có 13 làng có nghề (chiếm 1% tổng số làng có nghề), trong đó có 6 làng đạt tiêu chuẩn LNTT. Làng gốm sứ Bát Tràng, huyện Gia Lâm, có vị trí địa lý rất thuận lợi cho việc phát triển kinh tế, tham quan du lịch. Đến nay, UBND Thành phố đã công nhận 3/5 làng nghề gốm sứ truyền thống.

Biểu 2.7: Tổng hợp số làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được công nhận phân theo Quận, Huyện, Thị xã của Thành phố Hà Nội đến năm 2010

TT	Quận, huyện, thị xã	Sơn mài, khảm trai	Mây tre, giang đan	Gỗ cao cấp	Thêu ren	Chạm điều khắc	Gốm sứ	Tổng số
1	Quận Hà Đông			1				1
3	Thị xã Sơn Tây				1			1
5	H. Chương Mỹ		29	1	1			31

TT	Quận, huyện, thị xã	Sơn mài, khảm trai	Mây tre, giang đan	Gỗ cao cấp	Thêu ren	Chạm điều khắc	Gốm sứ	Tổng số
6	H. Đan Phượng			3				3
7	H. Đông Anh			1				1
8	H. Gia Lâm						3	3
9	H. Hoài Đức					1		1
10	H. Mê Linh		1					1
11	H. Mỹ Đức		2		3			5
12	H. Phú Xuyên	8	11	3	1			23
14	H. Quốc Oai		11					11
15	H. Sóc Sơn		2					2
16	H. Thanh Oai		8	3	2	2		15
18	H. Thạch Thất		3	4				7
19	H. Thường Tín	2	5	6	20	3		36
21	H. Ứng Hòa	1	11					12
	Tổng	11	83	22	28	6	3	153
<i>(Nguồn: Khảo sát thực tế TT Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội, 12/2009, [75])</i>								

b) Giá trị sản xuất của làng nghề

Giá trị sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội (kể cả các làng có nghề và làng nghề đạt tiêu chuẩn) đều tăng qua các năm. Tổng giá trị sản xuất của các làng nghề đạt tiêu chuẩn năm 2006 là 1.940 tỷ đồng, đến năm 2010 đạt 3.592 tỷ đồng, tốc độ tăng bình quân từ năm 2006 đến 2010 là 16,79%. Giá trị sản xuất của các làng có nghề qua 4 năm có tốc độ tăng bình quân là 17,76%. Tốc độ tăng bình quân qua các năm của cả 6 nhóm ngành hàng xuất khẩu đều đạt trên 10%, nhóm nghề gỗ cao cấp có tốc độ tăng bình quân cao nhất trên 20%. Điều này cho thấy trong thời gian qua mặc dù các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu gặp phải những khó khăn chung trong hoạt động sản xuất kinh doanh do

ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, song các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội vẫn duy trì và phát triển tương đối ổn định. Có thể tổng hợp được giá trị sản xuất của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội như sau:

Biểu 2.8: Giá trị sản xuất của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội									
TT	Ngành nghề	Giá trị sản xuất các làng nghề đạt tiêu chuẩn (tỷ đồng)				Giá trị sản xuất các làng có nghề (tỷ đồng)			
		2006	2009	2010	Tốc độ tăng BQ (%)	2006	2009	2010	Tốc độ tăng BQ (%)
1	Sơn mài, khảm trai	236	359	474	19	290,15	449,03	519,39	15,67
2	Mây tre đan	544	887	1.043	18	713,12	1123,76	1207,72	16,37
3	Gỗ cao cấp	410	724	876	21	512,26	983,25	1121,98	24,28
4	Thêu ren	173	259	328	17	222,48	364,31	429,52	17,90
5	Chạm điêu khắc	98	154	179	16	106,60	184,97	222,74	20,15
6	Gốm sứ	479	628	692	10	529,06	746,59	817,45	12,17
	Tổng	1940	3011	3592	16,79	2373,67	3851,91	4318,80	17,76
<i>(Nguồn: Khảo sát thực tế TT Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội, 12/2009, [75])</i>									

c) Vốn đầu tư cho sản xuất

Vốn đầu tư cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có quy mô khác nhau do các thành phần kinh tế và các nghề trong các làng nghề khác nhau (công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân, hợp tác xã, tổ sản xuất và hộ cá thể). Kết quả khảo sát thực tế tại các làng nghề cho thấy các mặt hàng gốm sứ, gỗ cao cấp đòi hỏi lượng vốn đầu tư sản xuất lớn. Tuy nhiên, trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nguồn vốn chủ yếu là vốn tự có của các hộ gia đình chiếm khoảng 70% tổng số vốn đầu tư cho sản xuất. So với các ngành nghề sản xuất khác, lượng vốn huy động vào sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu không lớn, phổ biến ở mức từ 10-50 triệu đồng/ hộ đối với các làng nghề mây tre đan, thêu ren, chạm khắc đá,... Từ 100-500 triệu đồng/ hộ đối với làng nghề gốm sứ, gỗ cao cấp. Các công ty TNHH, công ty cổ phần, doanh nghiệp tư nhân đã đầu tư vào tài

sản cố định chiếm 70% so với tổng số vốn và các cơ sở này tại các làng nghề huy động một lượng vốn lớn hơn khoảng từ 800 triệu đồng trở lên/cơ sở, nhiều cơ sở đã đầu tư từ 1-5 tỷ đồng. Để có đủ vốn sản xuất các hộ gia đình ngoài nguồn vốn tự có, khi cần thiết phải vay thêm vốn của các ngân hàng thương mại với lãi suất tương đối cao khoảng từ 18-20%/năm tùy theo từng ngân hàng; số hộ thuộc diện được vay vốn của ngân hàng chính sách có mức lãi suất thấp hơn, nhưng diện được xét vay vốn của ngân hàng chính sách chiếm một tỷ lệ không đáng kể.

Trong những năm gần đây số hộ và cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội có tốc độ phát triển khá cao, nhưng chủ yếu là kinh tế hộ; vốn sản xuất của các hộ, cơ sở tại các làng nghề còn nhỏ bé, qui mô nhỏ, sức cạnh tranh yếu, việc đầu tư trang thiết bị nâng cao chất lượng sản phẩm và mở rộng thị trường gặp nhiều khó khăn và bị hạn chế trong việc phát triển theo hướng công nghiệp hoá.

d) Chất lượng và mẫu mã sản phẩm:

Sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là sản phẩm TCMN, vừa có giá trị kinh tế, vừa có giá trị văn hoá truyền thống riêng. Hầu hết các sản phẩm xuất khẩu đã đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, mẫu mã sản phẩm của các làng nghề ngày càng đa dạng và phong phú hơn về chủng loại. Kết quả khảo sát tại các làng nghề cho thấy, chất lượng các sản phẩm thuộc 6 nhóm ngành hàng xuất khẩu đã đáp ứng được nhu cầu của khách hàng (90%), còn lại là vẫn chưa đáp ứng được (8%); có tới 72,95% số cơ sở cho biết đã thường xuyên thay đổi mẫu mã sản phẩm. Điển hình là xã Bát Tràng (Gia Lâm) 100% cơ sở điều tra cho biết đã thay đổi nhiều về mẫu mã sản phẩm; xã Vạn Diêm (Thường Tín) tỷ lệ này là 95%; xã Duyên Thái (Thường Tín) là 84,85%. So với sản phẩm cùng loại, chất lượng sản phẩm của các hộ sản xuất được cho là tốt (56%), khá tốt (38%), trung bình (2%). Hiện nay, hầu hết các mặt hàng tiêu thụ trong nước mẫu mã sản phẩm đều do các nghệ nhân ở làng nghề tự thiết kế, còn đối với các mặt hàng xuất khẩu theo các đơn hàng ký kết với nước ngoài mẫu mã sản phẩm được thiết kế, điều chỉnh theo yêu cầu của khách hàng.

Căn cứ vào nhu cầu của người tiêu dùng và đặc trưng của từng loại sản phẩm, đòi hỏi chất lượng và mẫu mã sản phẩm khác nhau:

▪ *Đối với sản phẩm sơn mài, khảm trai:*

Quá trình sản xuất sản phẩm sơn mài đòi hỏi tính chuyên môn cao, đồng thời người thợ phải có con mắt thẩm mỹ tốt. Sản phẩm được tạo ra bằng cách sơn nhiều lớp, để khô và mài nhẵn nên sản phẩm sơn mài rất đẹp. Sản phẩm sơn mài Hà Nội đã khẳng định được thương hiệu không chỉ nhờ uy tín, chất lượng luôn bóng, mịn, đẹp, độ bền cao, mà còn kết tinh dấu ấn của bàn tay khéo léo, sức sáng tạo của những người thợ tài hoa. Bên cạnh những sản phẩm truyền thống, người thợ sơn mài Hà Nội còn tạo ra hàng nghìn mẫu sản phẩm hấp dẫn với những đường nét mềm mại, uyển chuyển, sinh động, đáp ứng thị hiếu, nhu cầu của khách hàng trong và ngoài nước. Sản phẩm sơn mài rất đa dạng, chất liệu chính của sơn mài là gỗ, tre, nứa, song mây, gần đây sử dụng thêm các chất liệu mới như composite, gốm sứ..., nhờ đó tạo nên sự độc đáo về màu sắc của sơn mài lồng lẩy mà đậm thắm, ẩn hiện lớp lớp tầng tầng, màu dưới nâng màu trên, được khách nước ngoài ưa chuộng.

Nét nổi bật của tranh khảm trai tại làng nghề Hà Nội là những mảnh trai không vỡ, luôn phẳng, đục gắn xuống gỗ rất khít. Những loại sản phẩm thường được khảm bằng trai, gồm: Các đồ gỗ nội thất có chất lượng cao (tủ đứng, bàn ghế, sập, giường ngủ,...); lọ hoa các cỡ khảm cá ngũ sắc, bàn cờ; bình phong thì khảm cảnh vật bốn mùa. Các đồ gỗ này mang lại lợi nhuận cao, nhưng chi phí sản xuất tương đối lớn. Ngoài ra, còn có án thư, hòm sắc các cỡ, ống quyển, bao kiếm khảm hình rồng, thẻ bài các kiểu khá phong phú... Các vật dụng nhỏ bằng gỗ được khảm trai để xuất khẩu và bán cho khách du lịch (hộp, gạt tàn thuốc lá, hộp nữ trang, hộp đựng danh thiếp, tẩu thuốc lá, nậm rượu hay các thứ hàng độc đáo khác, hàng lưu niệm đủ loại...). Các sản phẩm này thường có chất lượng trung bình và lợi nhuận thấp, nhưng lại cần ít vốn hơn so với đồ nội thất. Theo thời gian và xu thế hội nhập thế giới, những người nghệ nhân khảm trai Hà Nội đã từng bước nâng cao tay nghề để sáng tạo ra những mẫu tranh tinh xảo, kỹ thuật hơn như phong cảnh non nước, khắc họa chân dung... đó là những đồ vật trang trí đắt tiền dành cho giới thượng lưu.

▪ *Đối với sản phẩm mây tre đan:*

Hiện tại, các sản phẩm mây tre đan có tới hàng trăm mẫu mã, có loại đòi hỏi kỹ thuật cao như tranh chân dung, phong cảnh, hoành phi, câu đối, chim thú... Mỗi sản phẩm mây tre đan là một tác phẩm nghệ thuật, đòi hỏi kỹ thuật, mỹ thuật tinh xảo, công phu của những đôi bàn tay tài hoa, khéo léo. Quá trình sản xuất hàng mây tre đan xuất khẩu thì bản thân người lao động và cả chủ thầu đều rất chú trọng đến chất lượng sản phẩm. Sản phẩm nào chưa đạt yêu cầu sẽ được chỉnh sửa lại, nếu một sản phẩm mây tre đan loại cao cấp không đạt tiêu chuẩn chất lượng hàng xuất khẩu thì cũng khó có thể tiêu thụ ở thị trường nội địa, hoặc có bán được thì giá cả cũng giảm chỉ còn bằng 30- 40% giá thành.

Hàng mây tre đan có rất nhiều loại nhưng được phân thành 4 nhóm cơ bản: Hàng đĩa: nan mỏng, không có cạp, đan lát đơn giản, hàng không chắc chắn; Hàng rổ: nan mỏng, có cạp, đan lát nhiều lần tạo lỗ nhỏ, hàng tương đối chắc chắn; Hàng tê: nan dày phải vót, đan lát đơn giản, hàng cứng cáp nhưng không thoáng; Hàng lô: nan dày, đan lát có cốt (khuôn hàng), hàng cứng cáp chắc chắn. Trong các nghề thủ công, nghề mây tre đan hiện đang bảo tồn được truyền thống khá tốt. Nét đặc trưng truyền thống trong sản phẩm mây tre là hình dáng đơn giản, mộc mạc nhưng kỹ thuật đan tinh xảo.

Tuy nhiên, sản phẩm mây tre đan của làng nghề Hà Nội có nhược điểm là chất lượng kém và không đồng đều. Nguyên liệu làm hàng mây tre đan là chất liệu thực vật, kỹ thuật xử lý chưa tốt nên hay bị biến dạng khi có thời tiết thay đổi, bị nấm mốc, mối mọt xâm nhập, thậm chí ngay trên đường vận chuyển. Sản xuất hàng mây tre đan hiện nay hết sức phân tán, có khi một sản phẩm lại qua 2, 3 nơi cách xa nhau cùng tham gia thực hiện. Đây là nguyên nhân làm cho khâu hoàn thiện sản phẩm trở nên không đồng đều, sản phẩm tốt, xấu có khi bị lẫn với nhau làm giảm uy tín về chất lượng sản phẩm.

▪ *Đối với sản phẩm gỗ cao cấp:*

Nghề mộc mỹ nghệ là nghề đòi hỏi lao động có kỹ năng nghề cơ bản, tỉ mỉ, sáng tạo và biết cách phát huy những kỹ năng đó; vì vậy, để có thể tham gia sản xuất sản phẩm gỗ mỹ nghệ, đặc biệt là chạm, khắc gỗ, cần ít nhất 3 năm để học được các kỹ thuật cần thiết. Các sản phẩm gỗ cao cấp thường chịu ảnh hưởng của

mẫu mã sản phẩm Trung Quốc, Đài Loan, Singapo...Tuy nhiên, phong cách hiện đại của phương tây do khách hàng đặt dựa trên catalogs cũng được áp dụng trên các sản phẩm gia dụng xuất khẩu sang châu Âu, châu Mỹ. Nói cách khác, mẫu mã truyền thống chỉ sử dụng chủ yếu trong đền, chùa và vẫn chưa có mẫu mã nào của Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng có thể đáp ứng được nhu cầu thị trường nước ngoài. Mặt khác, các sản phẩm gia dụng cao cấp đều rất nặng, khi thay đổi độ ẩm dễ làm cho sản phẩm bị nứt vỡ và thường có màu tối do đó hạn chế về thị trường xuất khẩu.

▪ *Đối với sản phẩm thêu, ren:*

Hiện nay, nghề thêu tranh đã có những bước đột phá mới. Kỹ thuật tranh thêu hai mặt là những bước đột phá đầy sáng tạo của tranh thêu. Tranh thêu 2 mặt được thể hiện trên một chất liệu voan mỏng, dùng chỉ thêu bằng tơ tằm. Với kỹ thuật thêu mới này để giữ được các chân chỉ người nghệ nhân phải hết sức tỉ mỉ công phu nên thời gian để hoàn tất bức tranh thêu 2 mặt phải lâu gấp 3 lần bức tranh thêu thông thường. Cũng vì lẽ đó mà khi xem bức tranh thêu 2 mặt người xem có cảm giác thoải mái, tâm hồn dịu lại, thoát khỏi những xô bồ trong cuộc sống thường nhật. Chính vì lẽ đó tranh thêu là một trong những mặt hàng rất được ưa chuộng hiện nay. Với đôi bàn tay tài hoa, những người thợ đã đem đến cho bạn bè thế giới những hình ảnh sống động về thiên nhiên, con người qua những bức tranh thêu.

Bên cạnh thêu tay ngày nay người thợ thủ công còn có hình thức thêu máy. Hình thức này, thợ thêu có sự hỗ trợ của máy vì tính có thể thực hiện những mẫu thêu tinh vi, phức tạp, ít tốn thời gian hơn trong khi số lượng sản phẩm lại lớn hơn nhiều lần. Mẫu thêu được thiết kế trực tiếp trên máy theo một chương trình riêng, sau đó được truyền sang đầu máy chính của giàn thêu. Một giàn thêu có khoảng 20 đầu máy, mỗi đầu có 9 kim với 9 màu chỉ khác nhau. Chỉ thêu của máy thêu vì tính là chỉ đặc chủng. Máy chạy cùng một lúc 20 mẫu theo chương trình đã lập trình sẵn và cả giàn thêu chỉ cần một người thợ để vận hành máy.

Hiện nay vẫn chưa có tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm thêu, tuy nhiên khách hàng thường áp dụng tiêu chuẩn riêng của mình và kiểm tra sản phẩm của từng công đoạn: thêu, nhận hàng, sau khi là, trước khi đóng gói,...Tiêu chuẩn chất lượng cho sản phẩm thêu xuất khẩu rất cao.

▪ *Đối với sản phẩm chạm khắc đá:*

Nghề chạm khắc đá chỉ sử dụng những công cụ giản đơn nhưng lại đòi hỏi kỹ thuật cao hơn các nghề TCMN khác. Để đào tạo được thợ chạm khắc đá nắm được tay nghề cần có thời gian tương đối dài. Không chỉ kỹ thuật chế tác mà khả năng đánh giá nguyên liệu cũng rất quan trọng để tránh những rủi ro trong sản xuất như rạn, nứt. Những sản phẩm nghệ thuật phải do các thợ có tay nghề cao, thường là các nghệ nhân cao niên làm. Các sản phẩm chạm đá nổi tiếng vẫn là các đồ nghệ thuật (tượng Phật, tượng danh nhân, bia đá, đồ thờ, đồ mỹ nghệ, chạm trang trí kiến trúc...), phần lớn các sản phẩm là đồ trang trí chứ không phải là các vật dụng hàng ngày. Do việc phát triển của các đô thị, nhiều công trình kiến trúc nghệ thuật lớn, hiện đại được xây dựng; đời sống của một bộ phận nhân dân được nâng cao rõ rệt và việc giao lưu văn hóa-kinh tế với các nước được mở rộng, đồ đá có cơ phát triển vào kiến trúc và làm tượng nhỏ trang trí.

▪ *Đối với sản phẩm gốm sứ:*

Sản phẩm gốm sứ Hà Nội ra đời, tồn tại và phát triển ở Bát Tràng, Kim Lan, Đa Tốn. Sản phẩm gốm sứ ngày càng đa dạng, phong phú từ kích thước nhỏ bé đến kích thước lớn hơn; sản phẩm nhìn chung từ đồ ăn đến đồ trang trí phổ biến như bát đĩa, ấm chén, độc bình, lư, đỉnh, đèn thờ, các bộ tượng tam đa, tam thánh, chậu hoa, con giống, gạch trang trí cao cấp... được chia thành hai dòng sản phẩm chính, đó là hàng phục chế truyền thống ngày xưa và hàng hiện đại theo xu hướng hiện nay. Gốm sứ Bát Tràng từ xa xưa đã nổi tiếng về chất men phủ, phổ biến là men màu búp dưng, loại men này sắc độ trắng hơi ngả xanh hoặc xám, trong vào sâu. Đặc biệt ở Bát Tràng đã có men lý, men nho, men này màu gần như màu ngọc thạch, nên được gọi là men ngọc, tuy nhiên loại men quý này hiện nay đã bị thất truyền. Riêng hai loại men rạn, là rạn xương đất đen và rạn xương đất trắng rất có giá trị từ xưa, thì ngày nay các nghệ nhân chế tác rất thành công.

Nhìn chung, các sản phẩm thủ công mỹ nghệ xuất khẩu của Hà Nội đều có điểm mạnh mang tính truyền thống, có giá trị thẩm mỹ cao, đáp ứng được các tiêu chí “mỗi làng một sản phẩm”. Một số làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã bước đầu kết hợp công nghệ truyền thống với công nghệ hiện đại, sản phẩm của làng nghề đã tinh xảo, hiện đại hơn và năng suất lao động cũng được tăng cao. Tuy vậy, những hạn chế về mẫu mã, tính đồng đều của chất lượng sản phẩm, các hoạt động

• *Doanh nghiệp*: Bao gồm các loại DNTN, các đơn vị tập thể (HTX thủ công), công ty cổ phần, công ty TNHH,...các doanh nghiệp chỉ xuất hiện tại các làng có nghề tương đối phát triển phù hợp với thị trường hiện nay. Số lượng các doanh nghiệp ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay còn rất khiêm tốn chỉ chưa đến 10% số lượng các cơ sở sản xuất ở các làng nghề. Giám đốc ở các doanh nghiệp là người địa phương nên nắm bắt được tình hình sản xuất hàng hóa của địa phương mình. Các doanh nghiệp tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chủ yếu đóng vai trò là đầu mối thu gom sản phẩm của các hộ gia đình, tổ chức đóng gói, xuất hàng và hoàn trả vốn cho các hộ gia đình, sự phân công này rất thuận tiện cho việc tiêu thụ sản phẩm; mặt khác, các doanh nghiệp còn hướng dẫn đầu tư thiết bị và công nghệ sản xuất mới, vì vậy vai trò của các doanh nghiệp trong việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là rất lớn.

Trong những năm gần đây tỷ lệ các hộ gia đình chuyển đổi thành các DNTN, công ty TNHH và CTCP có chiều hướng gia tăng, đặc biệt tại các làng nghề đã được quy hoạch và triển khai mô hình sản xuất tập trung tách rời khỏi khu dân cư như sơn mài Hạ Thái thì tỷ lệ các DNTN, công ty TNHH, CTCP đã tăng lên đáng kể.

Biểu 2.10: Tỷ lệ các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội (%)			
Mô hình tổ chức sản xuất	2008	2009	2010
Hộ gia đình	98,25	97,12	96,25
DNTN, Cty TNHH	1,64	2,71	3,51
Công ty cổ phần	0,11	0,17	0,24
<i>(Nguồn: Khảo sát của tác giả)</i>			

2.2.1.3. Hạ tầng kỹ thuật - công nghệ, cơ sở hạ tầng chung và mặt bằng sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

a) *Hạ tầng kỹ thuật-công nghệ*

Sự phân công lao động ở các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cũng có sự khác nhau tùy theo từng ngành nghề cụ thể. Đối với những nghề có tính chất đơn giản như thêu ren, mây tre đan thì người lao động trong một hộ gia đình tự làm tất cả các công việc để hoàn thành một sản phẩm. Đối với một số

nghề phức tạp hơn như gốm sứ, gỗ cao cấp thì việc phân công lao động diễn ra cụ thể hơn. Qua điều tra tại làng nghề gốm sứ Bát Tràng, sự phân công lao động tương đối rõ đối với các khâu nhào trộn đất làm nguyên liệu, nặn, nung sản phẩm, ba khâu này có công nghệ sản xuất hoàn toàn khác nhau. Việc nhào trộn đất cần có không gian rộng để chuyển đất đến và nhào trộn đất làm nguyên liệu. Ở khâu này có thể sử dụng máy móc thiết bị thay thế cho con người, nhưng đối với việc tạo hình sản phẩm, vẽ trang trí,... lại đòi hỏi bàn tay tinh tế của người thợ. Vì vậy, trong những năm gần đây tại làng nghề Bát Tràng đã xuất hiện hơn 30 hộ làm dịch vụ nhào trộn đất nguyên liệu được trang bị máy móc nhào trộn đất và cung cấp cho tất cả các cơ sở sản xuất trong làng.

Căn cứ vào các công đoạn sản xuất các sản phẩm tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có thể chia ra làm 2 loại sau:

- *Đối với một số công đoạn sản xuất được thực hiện theo phương pháp thủ công, không thể thay thế bằng máy móc:* Trong quá trình sản xuất sản phẩm TCMN xuất khẩu, nhất là những sản phẩm mang tính mỹ thuật cao, nhiều công đoạn được trực tiếp tạo ra từ bàn tay khéo léo của những người thợ. Những nghệ nhân, thợ giỏi, thợ lành nghề thường tạo ra được những sản phẩm có độ tinh xảo và giá trị nghệ thuật cao. Đó là những chi tiết quyết định chất lượng và giá trị của sản phẩm, kết tinh trong sản phẩm những tinh hoa của người thợ và sắc thái riêng của từng làng nghề, đây chính là yếu tố phân biệt giữa sản phẩm thủ công và các sản phẩm sản xuất theo kiểu công nghiệp. Do vậy, các sản phẩm thủ công mang những nét độc đáo, riêng biệt, không giống với bất kỳ một sản phẩm cùng loại nào khác; Mặt khác, yếu tố kỹ thuật của các khâu sản xuất sản phẩm phụ thuộc vào tay nghề của người thợ nên trên thực tế rất khó đánh giá về trình độ và chuẩn mực so sánh.

- *Đối với những công đoạn sản xuất có sự tham gia của máy móc:* Trong quá trình sản xuất sản phẩm TCMN xuất khẩu tại các làng nghề, có những công đoạn sản xuất không phụ thuộc nhiều vào sự khéo léo, độ kỹ xảo của bàn tay người thợ nên có thể dùng máy móc thay thế. Tuy nhiên, ở mỗi làng nghề nhu cầu sử dụng máy móc trong quá trình sản xuất có sự khác nhau. Nhóm nghề có thể sử dụng máy móc thay thế với số lượng máy móc nhiều nhất là gốm sứ, gỗ cao cấp.

Ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội, hiện nay người thợ vẫn sử dụng công cụ và kỹ xảo thủ công là chính. Nhìn chung, việc tổ chức sản xuất ở các làng nghề đang có xu hướng chuyển sang mô hình tổ chức sản xuất theo kiểu phân công chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất theo giai đoạn công nghệ và theo chi tiết sản phẩm. Về công nghệ, nhiều làng nghề đã có sự đổi mới công nghệ, tăng cường sử dụng máy móc chuyên dụng, cải tiến kỹ thuật, hoặc chuyên môn hóa đến từng công đoạn sản xuất nhằm tiết kiệm nguyên vật liệu và tạo ra sản phẩm có chất lượng đủ sức cạnh tranh trên thị trường.

Trong thời gian qua, nhiều cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã thực sự quan tâm tới việc đầu tư, đổi mới quy trình công nghệ, thay thế nhiều công đoạn sản xuất thủ công bằng sản xuất bằng máy. Theo đó, năng suất lao động, chất lượng một số sản phẩm của làng nghề đã tăng lên một cách đáng kể. Qua điều tra chọn mẫu tại 200 hộ gia đình tại các làng nghề thuộc 6 nhóm ngành hàng xuất khẩu cho thấy: Có tới 42,43% số hộ đã đầu tư thiết bị máy móc mới, điển hình là Vạn Điểm 27/35 hộ, Vân Hà 28/40 hộ,...ở những làng nghề này gần như đã sử dụng thiết bị cơ khí chạy điện thay cho công cụ thủ công. Tại Bát tràng, nhiều cơ sở sản xuất gốm sứ đã nghiên cứu thay thế lò than bằng lò gas.

Biểu 2.11: So sánh một số chỉ tiêu khi sử dụng lò hộp và lò gas ở Bát Tràng

TT	Chỉ tiêu so sánh	Lộ độc bình		Chậu cảnh	
		Lò hộp	Lò gas	Lò hộp	Lò gas
1	Số lượng sản phẩm/lò (cái)	12	16	84	42
1.1	Số sản phẩm thu hồi (cái)	6	14	59	38
1.2	Tỷ lệ sản phẩm thu hồi (%)	50	90	70	90
2	Chi phí sản xuất (1.000đ)				
2.1	Nhiên liệu	70	91,428	33,684	7,241
2.2	Lò + Bao	50	19,230	7,058	5,172
2.3	Công lao động	20	4,285	2,368	2,068
2.4	Chi khác	16,6	13,928	7,3	1,724
	Tổng chi phí nung	156,6	128,871	50,437	16,205
3	Giá bán (1.000đ)	500	500	90	90
(Nguồn: Điều tra Khảo sát làng nghề thủ công của Bộ Công nghiệp, [4])					

Tuy nhiên, việc đổi mới thiết bị và công nghệ tại các làng nghề còn tùy tiện, không đồng bộ nên không làm chuyển biến được cơ bản công nghệ sản xuất. Dẫn đến việc sản xuất tại các làng nghề mặc dù đã có sự tham gia của máy móc nhưng vẫn còn manh mún, nhỏ lẻ, chất lượng không đều, hiệu quả đầu tư và giá trị sản phẩm đạt được còn thấp. Việc đầu tư vốn cho đổi mới công nghệ sản xuất của các làng nghề còn nhiều bất cập, hầu hết các ngân hàng không duyệt cho vay vốn để nghiên cứu đổi mới công nghệ mà chủ yếu cho vay vốn lưu động. Trong khi đó, các hộ sản xuất lại không tự huy động được nguồn vốn lớn cho đổi mới công nghệ, do đó các cơ sở còn đầu tư theo kiểu chắp vá đối với từng công đoạn sản xuất. Việc mua các dây chuyền sản xuất hiện đại chỉ có ở những đơn vị sản xuất lớn.

Trình độ kỹ thuật hạn chế của các làng nghề còn xuất phát từ nguyên nhân là trình độ văn hoá của đa số các đối tượng tham gia sản xuất thấp. Mặt khác, các đơn vị sản xuất thiếu hiểu biết về thị trường thiết bị công nghệ sản xuất liên quan đến lĩnh vực sản xuất của mình. Việc sử dụng hệ thống truy cập internet phục vụ cho tìm hiểu thị trường, tìm kiếm công nghệ và giới thiệu sản phẩm chưa được các làng nghề quan tâm, trên địa bàn Thành phố mới có làng nghề gốm sứ Bát Tràng và một số cơ sở sản xuất ở làng nghề sơn mài Hạ Thái sử dụng dịch vụ này.

Hiện nay, hầu như chưa có một mối liên hệ chặt chẽ nào giữa các nhà khoa học và các đối tượng sản xuất nghề tại các làng nghề trong nghiên cứu, tìm tòi, cải thiện quy trình kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng và số lượng của các sản phẩm làng nghề. Các sở, ngành Thành phố cũng chưa thực sự quan tâm về đầu tư về cải tiến quy trình kỹ thuật sản xuất của các làng nghề tại địa phương. Trên thực tế, nhiều sản phẩm đang bị cạnh tranh gay gắt bởi sản phẩm cùng loại của các làng nghề địa phương khác và của các nhà máy công nghiệp hiện đại.

b) Cơ sở hạ tầng chung và mặt bằng sản xuất

❖ Cơ sở hạ tầng chung của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

Xác định đầu tư cơ sở hạ tầng cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải đi trước một bước, trong những năm qua rất nhiều dự án hạ tầng kỹ thuật đã được Thành phố Hà Nội đầu tư xây dựng, cải tạo và nâng cấp, cụ thể kết quả khảo sát của tác giả tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu về cơ sở hạ tầng cho thấy:

Biểu 2.12: Chất lượng cơ sở hạ tầng tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội				
	Tốt	Khá tốt	Bình thường	Không tốt
Giao thông	34,7%	32%	22,7%	5,33%
Điện	55,3%	28%	9,33%	1,33%
Nước	56,7%	24%	6,67%	6,67%
Viễn thông	24%	39,3%	30,7%	0,67%
Vệ sinh ATLD và môi trường	14%	15,3%	45,3%	11,3%
(Nguồn: Kết quả khảo sát của tác giả)				

Đã có 70% đường liên xã, liên thôn được rải nhựa, bê tông, nhờ đó mà giao thông được đảm bảo, kể cả vào mùa mưa lũ, 100% số hộ đã có điện từ điện lưới quốc gia; 100% số xã đã có điện thoại, điều này cho thấy cơ sở hạ tầng tại các làng nghề đã có sự cải thiện đáng kể so với trước đây.

Tuy nhiên, trên thực tế hiện nay đã xuất hiện nhiều bất cập về hạ tầng cơ sở tại các làng nghề, đặc biệt là giao thông, điện, cấp thoát nước, hệ thống thông tin... Tại đa số các làng nghề, đất dành cho giao thông không nhiều dẫn đến tình trạng các đường giao thông còn nhỏ, không phù hợp với mật độ xe chở hàng nhiều và tải trọng lớn nên hầu hết đều hư hỏng nặng chỉ sau khi làm đường một thời gian rất ngắn. Giao thông đường làng, ngõ xóm trước đây chỉ phục vụ nhu cầu đi lại sinh hoạt của người dân trong địa bàn, nay do làng nghề phát triển vẫn con đường đó đã trở thành mạch máu giao thông vận chuyển hàng vạn tấn nguyên vật liệu về và chở hàng hoá sản phẩm của làng nghề đi tiêu thụ. Tình trạng ách tắc giao thông ở các làng nghề thường xuyên xảy ra, xe tải lớn không thể vào làng. Mạng lưới điện vốn chỉ được trang bị phù hợp với sinh hoạt, nay phục vụ cho sản xuất nên thường xuyên xảy ra tình trạng quá tải, cháy, chập, làm ảnh hưởng đến đời sống của người dân và đặc biệt làm thiệt hại không nhỏ đến hiệu quả sản xuất. Hệ thống thoát nước còn chung giữa nước thải sản xuất với nước thải sinh hoạt. Nhiều địa phương còn chưa xây dựng được hệ thống cống hộp có nắp đậy nên gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng. Có tới hơn 80% số cơ sở sản xuất cho biết việc thoát nước không qua

xử lý, dẫn đến các chất thải độc hại được đưa vào sông, ao, hồ làm gia tăng tình trạng ô nhiễm môi trường. Giá cước phí điện thoại, Internet, fax,... so với thu nhập ngoại thành vẫn khá cao, làm hạn chế khả năng đầu tư các phương tiện thông tin liên lạc của cơ sở sản xuất.

❖ Mặt bằng sản xuất

Các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu thường có mặt bằng sản xuất chật hẹp; nhà ở cũng chính là xưởng sản xuất và nơi chứa nguyên liệu, sản phẩm. Theo điều tra khảo sát, có đến 70% số nhà xưởng sản xuất không đáp ứng được yêu cầu sản xuất của các hộ sản xuất tại làng nghề. Diện tích sản xuất hiện tại của các làng nghề nhỏ hơn nhu cầu đất dành cho sản xuất rất nhiều.

Mặc dù nhu cầu đất sản xuất lớn như vậy, nhưng việc phát triển quỹ đất dành cho sản xuất tại các làng nghề đến nay vẫn chậm thực hiện do nhiều khó khăn. Trên thực tế đang tồn tại mâu thuẫn là diện tích đất dành cho sản xuất nông nghiệp rất nhiều nhưng người dân lại sử dụng không có hiệu quả (bỏ hoang qua vụ hoặc sản xuất cầm chừng để giữ đất), trong khi đó nhu cầu đất cho sản xuất tiểu thủ công nghiệp rất lớn thì quỹ đất lại quá nhỏ. Tại một số nơi bộ máy chính quyền ít năng động, việc tìm quỹ đất cho sản xuất CN- TTCN vẫn là nan giải. Công tác chuyển đổi mục đích sử dụng đất cho phù hợp với đặc điểm kinh tế - xã hội của từng địa phương vẫn chưa hiệu quả, không đáp ứng được yêu cầu phát triển kinh tế - xã hội hiện nay.

Một số nơi đã có phương án xây dựng các cụm tiểu thủ công nghiệp như Bát Tràng, Liên Hà, Vân Hà,... phục vụ cho sản xuất của làng nghề. Tuy nhiên các phương án này vẫn chưa đi vào cuộc sống. Mô hình quản lý các cụm sản xuất này chưa hoàn thiện, tính khả thi chưa cao.

Theo quy hoạch phát triển khu, cụm, điểm công nghiệp đến năm 2010, định hướng đến năm 2020 (Quy hoạch cũ), trên địa bàn thành phố Hà Nội quy hoạch tổng quỹ đất phát triển các khu, cụm, điểm công nghiệp là **12.011 ha** bằng 3,58% tổng diện tích đất tự nhiên là 334.852 ha, bao gồm:

- 03 khu công nghệ cao: 1.852 ha
- 19 khu công nghiệp: 5.229 ha
- 53 cụm công nghiệp: 3.635 ha
- 176 điểm công nghiệp: 1.295 ha

Qui mô bình quân 322ha/khu công nghiệp, 69ha/cụm công nghiệp, 7,4ha/cụm công nghiệp làng nghề. Số lượng, diện tích quy hoạch khu, cụm công nghiệp cơ bản đáp ứng nhu cầu phát triển công nghiệp của thành phố. Các khu, cụm công nghiệp được quy hoạch phát triển phân bố đều khắp trên địa bàn 23 quận, huyện, thị xã, tập trung chủ yếu vào các địa phương có tiềm năng phát triển công nghiệp lớn như: Thạch Thất, Quốc Oai, Chương Mỹ, Thường Tín, Đông Anh, Sóc Sơn, Mê Linh.[77, trang 13]

Các khu vực sản xuất lại thiếu phương tiện đảm bảo môi trường lao động từ đèn chiếu sáng đến quạt thông gió, hút hơi độc. Do đó, vấn đề sức khỏe của người lao động trực tiếp và người dân sống trong làng bị ảnh hưởng xấu.

Để cải thiện hiện trạng môi trường ở các làng nghề, cần phải tạo điều kiện cho các làng nghề phát triển sản xuất một cách có quy hoạch và hợp lý. Muốn vậy, đòi hỏi phải có sự nỗ lực từ nhiều phía: bản thân các làng nghề; sự giúp đỡ, hỗ trợ của các tổ chức, các Hiệp hội, ban ngành và đặc biệt hơn là vai trò của Nhà nước với những cơ chế, chính sách thông thoáng sẽ tạo điều kiện cho các làng nghề phát triển bền vững, vươn xa hơn trên trường quốc tế.

2.2.1.4. Nguồn nguyên liệu

Hiện nay ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội, việc thu mua và cung cấp nguyên liệu cho các cơ sở sản xuất trong làng nghề chủ yếu do những tư thương đảm nhiệm, có một số ít hộ tự đảm nhiệm phần việc này. Mặc dù đất chật, người đông song hầu hết làng nghề, nhất là các làng nghề mây tre đan, đồ gỗ mỹ nghệ,...thường có khu vực tập kết nguyên liệu tại đầu làng. Đa số những tư thương có vốn lớn, đảm bảo thu mua, cung cấp nguyên liệu cho cả làng.

Thực tế cho thấy, bên cạnh sự chuyên môn hóa giữa các cơ sở sản xuất với các nhà cung cấp nguyên liệu thì hiện đang có sự tách biệt tương đối giữa hai đối tượng này. Các nhà sản xuất thường chỉ mua nguyên liệu sau khi có được những đơn hàng đạt khoảng 51%, trong khi chỉ có 12% cơ sở sản xuất có các hợp đồng sử dụng nguyên liệu dài hạn với nhà cung cấp. Đây có thể là nguyên nhân dẫn đến các nhà cung cấp không an tâm đầu tư phát triển nguồn nguyên liệu. Điều này ảnh hưởng đến tính bền vững của hoạt động sản xuất của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Kết quả điều tra thực tế tại các làng nghề cho thấy, nguyên liệu sản xuất sản phẩm xuất khẩu tại các làng nghề hiện nay chủ yếu là được mua trong nước (96%), còn lại là phải nhập khẩu từ nước ngoài (14,7%). Về giá mua nguyên liệu 51,3% các hộ sản xuất nhận định mức giá mua qua các đại lý tại làng nghề là hợp lý (51,3%), 36% cho là đắt và 10% cho rằng giá mua nguyên liệu tại làng rẻ. Phần lớn các hộ sản xuất đều cho rằng, nhu cầu về nguyên liệu của họ trong thời gian tới chủ yếu vẫn sẽ giữ nguyên chiếm 75,3%, số cơ sở cần nhu cầu sử dụng nguyên liệu tăng thêm chiếm 18% và 3,33% muốn giảm nhu cầu nguyên liệu sử dụng do họ có hướng thu hẹp quy mô sản xuất trong thời gian tới.

Nhìn chung nguyên liệu phục vụ cho sản xuất tại các làng nghề gặp khó khăn, chưa được chủ động, phụ thuộc vào bên ngoài, nguyên liệu khai thác trên địa bàn Thành phố mới đáp ứng 20% nhu cầu sản xuất của các làng nghề. Mặt khác các làng nghề chưa quan tâm để tạo thị trường nguyên liệu ổn định lâu dài nên chưa có nguồn cung ứng nguyên liệu đảm bảo chất lượng, ổn định.

Mỗi loại sản phẩm TCMN xuất khẩu lại sử dụng một số loại nguyên liệu nhất định, việc thu mua và cung cấp nguyên liệu cho các làng nghề theo các kênh khác nhau, cụ thể:

- *Đối với sản phẩm sơn mài:* Nguyên liệu chính được sử dụng là cây sơn, cây sơn ở nước ta được trồng ở hai tỉnh Phú Thọ và Yên Bái, sơn ta rẻ hơn nhưng không phù hợp với các sản phẩm tinh xảo. Các làng nghề Hà Nội và các doanh nghiệp sản xuất sản phẩm sơn mài ở miền Bắc chủ yếu sử dụng sơn trồng ở tỉnh Phú Thọ hoặc nhập khẩu từ Trung Quốc. Sơn mài là nghề có công nghệ tinh vi nên việc sản xuất nguyên liệu cho sơn mài, người ta không chỉ khai thác sơn ta, mà còn khai thác cả dầu trẩu, dầu trám, nhựa thông và cây gỗ dó. Hiện nay nhu cầu về sơn ta đã giảm do sự phát triển của sơn hóa học nhập từ Nhật và nhiều loại nhựa sơn mới. Thông qua trung gian, thợ thủ công và các doanh nghiệp tại các làng nghề khi có nhu cầu có thể mua sơn trên thị trường một cách dễ dàng, thuận tiện. Cốt sơn mài được làm chủ yếu bằng gỗ và tre, ngoài ra, cốt còn được làm đất sét nung, vải bồi, đá, kim loại và các nguyên liệu khác. Để trang trí, người thợ sử dụng đất, đá, vỏ trứng, vỏ trai, các loại bột màu,... làm tăng vẻ đẹp lộng lẫy cho sản phẩm sơn mài.

▪ *Đối với sản phẩm khảm trai:* Nguyên liệu dùng cho nghề khảm trai gồm đủ loại cả trong nước và nhập của nước ngoài. Nguồn nguyên liệu trong nước chủ yếu lấy từ tự nhiên như: trai Nông Cống (Thanh Hoá), ốc xà cừ ở vùng biển Quy Nhơn, Quảng Nam Đà Nẵng, Nha Trang, Phan Thiết... Ngày nay, nhiều nguyên liệu quý hiếm đang được khách hàng ưa chuộng như vỏ trai Cu Khổng, ốc đỏ phải được nhập khẩu từ Hồng Kông, Singapore, Indonesia... Để có thể mua trai, tùy theo thị trường, các thợ thủ công phải mua qua khâu trung gian (Singapore, Indonesia, Nhật Bản,...) hoặc tự đi mua trai ở cửa khẩu Lạng Sơn đối với trai Trung Quốc có chất lượng thấp hơn.

▪ *Đối với sản phẩm mây tre đan:* Nguyên liệu chính dùng để sản xuất các sản phẩm mây tre đan là tre, nứa, mây, song, guột, cỏ tể... chủ yếu được khai thác từ các khu rừng tự nhiên và khu rừng trồng tập trung nên cách rất xa các làng nghề. Hoạt động dịch vụ cung ứng nguyên liệu do các cá nhân hoặc doanh nghiệp đảm nhận. Các nhà sản xuất có thể mua nguyên liệu thô hoặc loại đã qua chế biến được bán ngay trong khu vực làng nghề. Tuy nhiên, chất lượng nguyên liệu không ổn định do người cắt mây tre thiếu kiến thức và nguyên liệu thu mua về không được xử lý cẩn thận. Mặt khác, do khai thác không theo quy hoạch và nạn phá rừng gia tăng nên nguồn nguyên liệu tre, nứa, song, mây ngày càng trở nên khan hiếm. Nhiều khi vẫn phải nhập khẩu từ một số nước trong khu vực như Lào, Campuchia, Trung Quốc...(khoảng 33 nghìn tấn/năm) nên giá nguyên liệu đắt hơn, dẫn đến giá bán lẻ sản phẩm tăng. Vì vậy, việc đảm bảo nguồn cung cấp nguyên liệu ổn định, lâu dài, đảm bảo chất lượng là rất cần thiết cho việc phát triển ổn định của các làng nghề. Đây là vấn đề quản lý mang tính cấp bách và lâu dài để có thể phát triển sản xuất hàng mây tre, góp phần phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô.

▪ *Đối với sản phẩm gỗ cao cấp:* Việt Nam có rất nhiều loại gỗ (đinh, lim, sến, táu, lát, pomu, trắc, gụ, bồ đề, vàng tâm, mít, de, dổi, kền kền...), được xếp theo các nhóm gỗ quý và gỗ tạp. Các công trình nhà cửa thường làm bằng các loại gỗ lim, lát...; các đồ thờ cúng thường làm bằng gỗ vàng tâm, lõi mít, các đồ nội thất thường làm bằng gỗ trắc, gụ. Tùy theo khả năng tài chính của khách hàng mà có thể sử dụng các loại gỗ tạp để thay thế. Gỗ quý trước đây thường được khai thác từ rừng

sâu như vùng núi Tây Bắc, Thanh Hoá, Nghệ An, Tây Nguyên và đôi khi nhập từ Lào. Ngày nay, số người làm nghề mộc gia tăng; nguồn gỗ khai thác bị cạn kiệt dần; thêm vào đó là việc quản lí rừng chặt chẽ nên khách hàng khó tìm được các loại gỗ quý cho sản phẩm của mình.

Hiện nay, tại Hà Nội hầu hết các hộ sản xuất đều mua gỗ qua các cửa hàng đại lý tại địa phương, vì vậy phải chấp nhận mức giá cao; các doanh nghiệp có thể tìm kiếm hợp đồng tay đôi với những người khai thác gỗ để duy trì đủ lượng nguyên liệu cho hoạt động của xưởng. Do việc cung cấp nguyên liệu trên thị trường khá thất thường, không ổn định gây ảnh hưởng không nhỏ tới sản xuất; các loại gỗ làm hàng mỹ nghệ đều đắt và có loại phải mua theo cân. Chính vì vậy, cần nghĩ đến việc tăng giá trị của sản phẩm gỗ mỹ nghệ bằng cách kết hợp giữa nghề chạm khắc gỗ với nghề khảm trai, kết hợp giữa trình độ làm mộc với thiết kế, hoạ sĩ...

- *Đối với sản phẩm thêu:* Nguyên liệu nghề thêu rất đơn giản gồm vải làm nền, vải làm lót và chỉ thêu. Vải bông và lụa được sản xuất ở trong nước, nhưng hầu hết vải lanh đều nhập từ Trung Quốc. Sợi bông có thể dùng cho vải bông hoặc lanh, nhưng sợi tơ chỉ dùng để thêu trên lụa. Những sản phẩm thêu lanh và bông có chất lượng cao xuất sang Nhật, Ý, Pháp được làm từ sợi bông nhập khẩu, chủ yếu là từ Pháp. Các sản phẩm tiêu chuẩn chủ yếu sử dụng sợi bông sản xuất trong nước. Sợi tơ dùng để thêu trên lụa cũng được sản xuất trong nước tuy có nhập khẩu một phần từ Trung Quốc.

- *Đối với sản phẩm chạm khắc đá:* Việt Nam có rất nhiều núi đá với các loại đá cẩm thạch và các loại đá khác. Tuy nhiên, chỉ có các núi đá ở miền Bắc và miền Trung mới có loại đá phù hợp cho chạm khắc. Các loại đá cứng như đá xanh thường được dùng cho các sản phẩm truyền thống như tượng và các sản phẩm dùng trong các công trình kiến trúc, đá mềm mới chỉ được sử dụng từ 20 năm trở lại đây. Đá mềm có thể cắt bằng cưa và đủ mềm để có thể tạc các hoa văn tinh xảo do vậy rất phù hợp với các sản phẩm mỹ nghệ xuất khẩu. Ngoài ra đá trắng có thể nhuộm màu, còn có rất nhiều loại đá tự nhiên có màu sắc và vân khác nhau. Đá xanh ở Đông Sơn, Thanh Hóa được đánh giá là loại đá cứng đẹp nhất Việt Nam.

Biểu 2.13: Các vùng cung cấp nguyên liệu đá		
TT	Loại đá	Vùng cung cấp
1	Đá xanh	Thanh Hóa
2	Đá xám	Vĩnh Phúc
3	Đá trắng	Ninh Bình
4	Đá vôi	Bắc Cạn, Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ninh, Đồng Nai,
5	Đá đỏ	Phú Yên
6	Đá bạc	Khánh Hòa, Huế
7	Đá mài	Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ninh
8	Đá granite	Nghệ An, Bình Định
9	Đá mài	Nghệ An, Thanh Hóa, Quảng Ninh
10	Các loại đá khác	Đồng Nai, Bắc Kạn, Lạng Sơn
<i>(Nguồn: Khảo sát của tác giả)</i>		

▪ *Đối với sản phẩm gốm sứ:* Nguyên liệu chính sử dụng là đất sét, thông thường mua đất nguyên liệu rẻ hơn 15% so với thuê thợ trộn thủ công nên để nâng cao hiệu quả kinh tế trong sản xuất, hầu hết các cơ sở sản xuất đều mua đất nguyên liệu. Hiện nay, ở Bát Tràng có hơn 30 hộ dịch vụ nhào trộn đất nguyên liệu đã trang bị máy móc nhào trộn đất cung cấp cho tất cả các cơ sở có nhu cầu. Các cơ sở sản xuất chỉ việc nhận nguyên liệu đất từ các hộ dịch vụ nhào trộn đất. Song do máy móc sơ tuyển còn thiếu và lạc hậu nên nguồn nguyên liệu này sau khi tinh chế còn lẫn nhiều tạp chất, vì vậy chất lượng sản phẩm bị giảm sút nhiều về độ bền, đẹp. Mặt khác, lượng đất sét nguyên liệu đang giảm đi nhanh chóng do khai thác bừa bãi và không theo quy hoạch. Từ cuối năm 2010 đến năm nay, nguyên liệu đất lên gấp khoảng 2 lần: nếu như trước kia, 1 tấn đất mua vào khoảng 3 triệu đồng/tấn, thì hiện nay vào khoảng 4,5-5 triệu đồng/tấn.

Đối với men, cần có đất sét trắng, đá, tro và các nguyên liệu khác. Để tạo màu men, người sản xuất sử dụng nhiều nguyên liệu khác như coban oxit, mangan oxit, hoặc oxit kim loại đơn những nguyên liệu này vẫn phải nhập ở nước ngoài do chất lượng sản xuất ở trong nước chưa đạt yêu cầu, phần lớn nhập khẩu của các nước Hàn Quốc, Trung Quốc, Đài Loan, Ấn Độ....

2.2.1.5. Thị trường và hệ thống phân phối sản phẩm

Năm 2010 kim ngạch xuất khẩu của Hà Nội đạt 8.109 triệu USD tăng 28,14% so với năm 2009 và gấp 2,7 lần so với năm 2005, trong đó hàng TCMN truyền thống đạt 104 triệu USD tăng 13 triệu USD so với năm 2009 (tăng 14,29%).

Biểu 2.14: Giá trị xuất khẩu của Thành phố Hà Nội					
Giá trị \ Năm	2005	2007	2008	2009	2010
1. Tổng kim ngạch xuất khẩu trên địa bàn (Triệu USD)	3.003	5.072	6.904	6.328	8.109
Trong đó: Xuất khẩu địa phương	1.555	2.907	4.084	3.963	5.296
2. Phân theo nhóm hàng					
- Hàng nông sản	667	834	1040	842	869
- Hàng may, dệt	502	682	815	743	983
- Giày dép và sản phẩm từ da	99	135	155	160	183
- Hàng thủ công mỹ nghệ	83	104	107	91	104
- Hàng điện tử	193	169	204	230	295
- Linh kiện máy tính và thiết bị ngoại vi	410	952	1.175	1.107	1.492
- Xăng dầu	284	463	891	685	894
- Than đá	166	225	343	264	291
- Hàng khác	599	1.508	2.147	2.206	2.998
<i>(Nguồn: Niên giám Thống kê Hà Nội -2010, [69])</i>					

Giá trị kim ngạch xuất khẩu của các mặt hàng của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu từ năm 2006 đến nay có xu hướng năm sau cao hơn năm trước, tuy nhiên do ảnh hưởng của suy thoái kinh tế toàn cầu, đồng euro bị mất giá và những dấu hiệu phục hồi chậm chạp của nền kinh tế thế giới đã có những tác động không nhỏ đến tình hình sản xuất kinh doanh của các làng nghề Việt Nam nói chung và các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội nói riêng. Theo đó, xu hướng tăng kim ngạch xuất khẩu từ cuối năm 2009 đến nay có chiều hướng tăng chậm lại, nhất là tại các thị trường EU, Úc, Hoa Kỳ tỷ trọng đạt được trong năm 2010 tương đối thấp (EU chiếm 7,6%, Hoa kỳ chiếm 4,4% và Úc chiếm 0,6%).

Biểu 2.15: Kim ngạch xuất khẩu hàng thủ công mỹ nghệ từ 2006-6T/2011

Mặt hàng	2006		2007		2008		2009		2010		6T 2011	
	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)	Kim ngạch (Triệu USD)	Tỷ trọng (%)
Hàng TCMN	113,2	3	148	3,2	211,6	3,2	359,1	5,6	265,3	3,7	261,5	5,8
EU	47,8	42,2	51,2	34,6	37,5	17,7	28,6	8	20,1	7,6	14,9	5,7
Hoa Kỳ	21,3	18,8	19,4	13,1	17,5	8,3	12,6	3,5	11,7	4,4	6,8	2,6
Nhật Bản	19,7	17,4	24,7	16,7	32	15,1	44,3	12,3	31,4	11,8	22,6	8,6
ASEAN	2,6	2,3	4,9	3,3	5,1	2,4	5,2	1,4	6,8	2,6	4,2	1,6
Trung Quốc	0,5	0,5	0,6	0,4	1,7	0,8	1,5	0,4	2,2	0,8	0,8	0,3
Thị trường khác	21,3	18,8	47,2	31,9	117,8	55,7	266,9	74,4	193,1	72,8	212,2	81,2
Úc	2	1,8	30,1	20,3	32,1	15,2	2	0,5	1,7	0,6	0,7	0,3
Thụy Sĩ	0,8	0,7	0,5	0,3	55,4	26,2	235,8	65,7	160,5	60,5	199,2	76,2
<i>(Nguồn: Phòng Kinh tế đối ngoại-Sở Công thương Hà Nội)</i>												

Thị trường tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong những năm gần đây tuy có một số chuyển biến đáng kể nhưng vẫn chưa thực sự phát triển. Hiện nay sản phẩm xuất khẩu của các làng nghề Hà Nội đã được tiêu thụ ở nhiều nước trên thế giới, trong đó thị trường xuất khẩu lớn nhất là Nhật Bản, Hoa Kỳ, Liên minh châu Âu, Đài Loan, Hồng Kông v.v...

Biểu 2.16: Thị trường xuất khẩu của một số mặt hàng chính

Mặt hàng	Thị trường ổn định
Gốm sứ mỹ nghệ	Đức, Hà Lan, Anh, Pháp, Nhật Bản, Hàn Quốc, Hồng Kông, Mỹ, Bỉ, Úc, Đan Mạch
Gỗ mỹ nghệ	Nhật Bản, Đài Loan, Hồng Kông, Trung Quốc, Mỹ, Anh, Pháp, Singapo, Tây Ban Nha
Mây tre đan	Pháp, Đức, Mỹ, Singapo, Anh, Tây Ban Nha, Bỉ
Thảm các loại	Nhật Bản, Đức, Pháp, Ucraina, Đài Loan
<i>(Nguồn: Điều tra của Bộ NN&PTNT, [4])</i>	

Xem xét mức độ đa dạng của các kênh tiêu thụ sản phẩm, kết quả khảo sát cho thấy sự kém bền vững trong hoạt động tiêu thụ sản phẩm của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Các kênh tiêu thụ được sử dụng nhiều nhất là bán hàng trực tiếp tại làng nghề, bán cho các công ty thương mại theo đơn đặt hàng và xuất khẩu ủy thác. Trong các kênh tiêu thụ này thì các cơ sở sản xuất giữ vai trò thụ động.

Kết quả khảo sát thị trường tiêu thụ các sản phẩm của các làng nghề xuất khẩu thuộc 6 nhóm ngành hàng xuất khẩu được khảo sát cho thấy: Đối với thị trường trong nước, mặc dù các sản phẩm của các làng nghề không phải là các mặt hàng đáp ứng nhu cầu thiết yếu hàng ngày của dân cư, nhưng hơn một thập kỷ qua, nền kinh tế tăng trưởng nhanh, thu nhập của người dân đã được nâng lên một bước đáng kể, nhất là thu nhập của người dân ở các đô thị lớn, người dân không chỉ quan tâm đến những nhu cầu thiết yếu hàng ngày mà ngày càng quan tâm nhiều hơn đến nhu cầu thẩm mỹ, trang trí, dẫn đến nhu cầu tiêu thụ các sản phẩm của các làng nghề tăng nhanh. Hầu hết các cơ sở sản xuất tại các làng nghề đều cho rằng, sản phẩm của họ được tiêu thụ chủ yếu tại các đô thị lớn Hà Nội, Hải Phòng, Hồ Chí Minh và Đà Nẵng, trong đó tiêu thụ trên địa bàn chiếm 64,8% và 76,8% tiêu thụ ngoài thị trường Hà Nội. Đối với thị trường nước ngoài, một lượng lớn người tiêu dùng, khách hàng ở các nước Châu Âu, Bắc Mỹ, Nhật Bản và các nước công nghiệp mới Châu Á đang hướng đến những sản phẩm mang tính dân tộc, tính nghệ thuật cổ truyền dân gian; những sản phẩm không phải sản xuất hàng loạt tràn lan mà là những sản phẩm sản xuất thủ công, mang bản sắc văn hoá của quốc gia nơi mà chúng được sản xuất. Lượng hàng xuất khẩu trực tiếp chiếm 43,2%, xuất khẩu qua các khâu trung gian 60%, các sản phẩm được xuất khẩu sang các nước như Nhật Bản, Đài Loan, Trung Quốc, Hàn Quốc, Anh, Mỹ...Do đặc tính của từng loại sản phẩm, các sản phẩm nhỏ nhẹ có tỷ trọng xuất khẩu tương đối cao, điển hình trong 6 nhóm hàng các sản phẩm sơn mài, khảm trai và thêu ren có tỷ lệ xuất khẩu trên 50%; các sản phẩm nặng, cồng kềnh, dễ vỡ có tỷ lệ xuất khẩu tương đối thấp.

Biểu 2.17: Thị trường tiêu thụ của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội (%)					
TT	Sản phẩm	Xuất khẩu	Tiêu dùng nội địa	Tự tiêu	Tổng
1	Sơn mài, khảm trai	53,1	44,4	2,5	100,0
2	Mây tre đan	29,4	53,9	16,7	100,0
3	Gốm sứ	30,5	48,8	20,7	100,0
4	Thêu, ren	52,3	35,8	11,9	100,0
5	Gỗ cao cấp	14,7	35,9	49,4	100,0
6	Chạm khắc đá, gỗ xương, sừng	26,8	56,3	16,9	100,0
<i>(Nguồn: Khảo sát của tác giả)</i>					

Tại đa số các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội, các chủ cơ sở sản xuất thường bán hàng ngay tại nhà, xuất cho các môi buôn hoặc làm thuê cho các công ty, rất ít hộ sản xuất trực tiếp tìm nguồn thị trường cho hàng hoá của mình. Ngay việc xuất hàng đi nước ngoài hầu hết đều qua trung gian, các chủ hàng thường không biết hàng hóa của mình bán ra nước ngoài với giá bao nhiêu. Qua điều tra tại các hộ sản xuất, việc tiêu thụ sản phẩm đã được 69,08% số hộ đánh giá là thuận lợi, cao nhất là xã Hạ Thái với 90% số hộ cho là thuận lợi. Tuy nhiên, đây là ý kiến chủ quan của các hộ sản xuất. Trên thực tế, để đạt được sự thuận lợi trên các nhà sản xuất đã chịu thiệt rất nhiều trong thu nhập. Họ sẵn sàng chấp nhận hình thức lấy công làm lãi, hầu như không có lãi nhiều, mặc dù sản phẩm của họ khi qua tay các đại lý thì giá bán đội lên rất nhiều. Bên cạnh đó, hiện nay rất nhiều làng nghề có các sản phẩm tương tự tại các tỉnh khác có chiến lược phát triển mạnh, chú trọng vào khâu marketing như làng nghề gỗ Đồng Kỵ, Bắc Ninh nên khả năng bị cạnh tranh trên thị trường trong nước và quốc tế của các làng nghề Hà Nội ngày càng cao. Với hình thức kinh doanh như hiện nay trên thực tế không hiệu quả so với tiềm năng của các làng nghề. Việc áp dụng công nghệ thông tin như là một công cụ hữu hiệu nhằm tìm kiếm nguồn thị trường tiêu thụ chưa phổ biến tại các làng nghề, đa số các chủ hộ sản xuất chưa biết đến internet. Trên địa bàn Hà nội chỉ duy nhất có Hội gốm sứ Bát Tràng đang sử dụng công cụ này trong việc quảng bá hàng hoá và tìm kiếm thị trường cho sản phẩm.

2.2.2. Thực trạng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội xét trên khía cạnh xã hội

2.2.2.1. Giải quyết việc làm

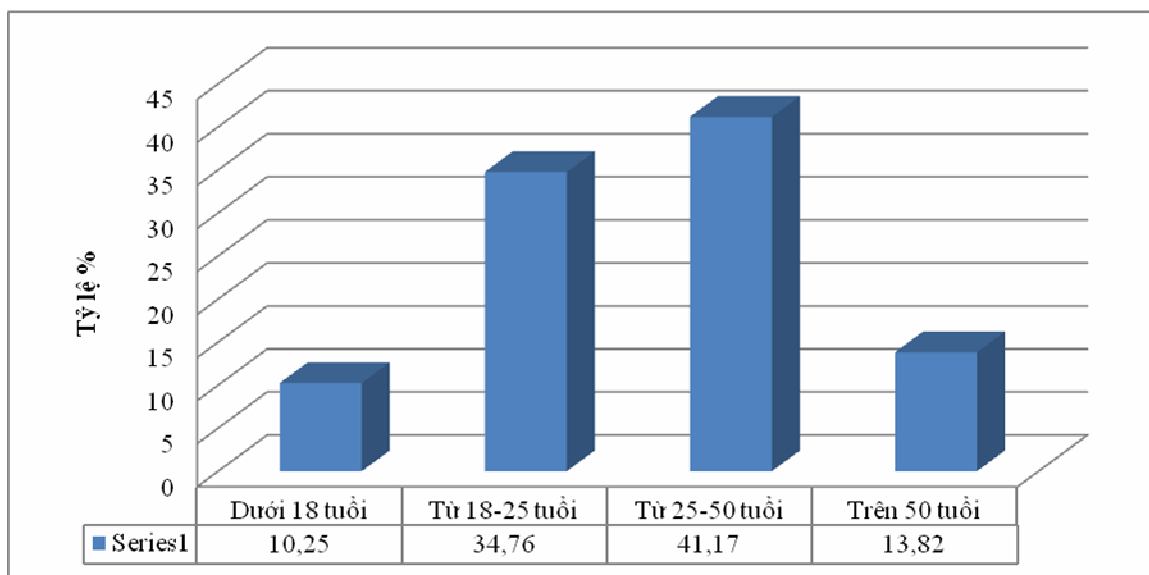
Việc phát triển các sản xuất hàng xuất khẩu ngoài ý nghĩa về mặt kinh tế, còn có vai trò quan trọng về mặt xã hội, trong việc tạo công ăn việc làm cho những lao động thường xuyên làm nghề và lao động thời vụ tại các cơ sở sản xuất trong thời gian nông nhàn. Trong những năm qua, số lượng lao động trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội tăng lên đáng kể. Năm 2006 tổng số lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có 191.879 người, đến năm 2010 tăng lên 311.137 người; hầu hết số lao động tại các làng nghề có tốc độ tăng bình quân trên 10%/năm. Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tại Hà Nội phát triển đã thu hút một lực lượng lao động nông thôn tương đối lớn, việc tham gia sản xuất của lao động tại chủ yếu dưới hình thức làm thuê hoặc tự làm cho gia đình. Thu hút và tạo việc làm cho hầu hết các lao động khu vực các huyện ngoại thành, và một số địa phương khác gần khu vực làng nghề.

Biểu 2.18: Số lao động trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu (người)					
TT	Ngành nghề	Năm 2006	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng BQ (%)
1	Sơn mài, khảm trai	18.442	27.56	30.55	10,57
2	Mây tre đan	87.861	134.16	142.14	11,16
3	Gỗ cao cấp	35.915	61.227	64.1	14,27
4	Thêu ren	23.454	34.746	35.785	10,32
5	Chạm điêu khắc	11.859	17.545	19.33	10,30
6	Gốm sứ	14.348	18.534	19.235	6,61
	Tổng	191.88	293.78	311.14	
<i>(Nguồn: Khảo sát thực tế TT Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội, 12/2009, [75])</i>					

Đa phần các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tại Hà Nội hiện nay không quản lý tập trung một lượng lao động lớn vì các yêu cầu về chế độ chính sách và mức độ bảo hiểm ngày càng cao. Quy mô sử dụng lao động của hộ gia đình thường từ 5-10 lao động (kể cả lao động của gia đình). Khi thực hiện các hợp đồng gia công nhiều sản phẩm trong một thời gian có hạn, các hộ gia đình cũng

có thể thuê mướn từ 15-30 lao động thời vụ. Các doanh nghiệp cũng có qui mô sử dụng lao động thay đổi linh hoạt tùy thuộc vào giá trị hợp đồng ký kết, từng loại sản phẩm, khả năng nguồn nguyên liệu và thời gian thực hiện.

Qua điều tra khảo sát của tác giả tại các làng nghề cho thấy, đa số lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chủ yếu là lao động trẻ tập trung từ 18-50 tuổi, là lứa tuổi vẫn còn sức khỏe tốt, chỉ có gần 14% số lao động tham gia sản xuất có độ tuổi trên 50 tuổi. Tỷ lệ số lao động cao tuổi làm việc tại các làng nghề tùy thuộc vào công việc có đòi hỏi trình độ tay nghề cao và sức khỏe: làng nghề gốm sứ có tỷ lệ người cao tuổi tương đối cao (chiếm khoảng trên dưới 20% số lao động); các làng đòi hỏi tay nghề và sức khỏe trung bình như nghề gỗ thì tỷ lệ này khoảng 12-15%. Lao động ở lứa tuổi vị thành niên tại các làng nghề chiếm khá cao 10,25% số lượng lao động chủ yếu sống bằng làm nghề và nếu tính con số làm thêm nghề vừa đi học thì tỷ lệ người lao động trong độ tuổi này khá lớn. Có thể thấy làng nghề phát triển đã tạo ra được một lượng việc làm lớn, không đòi hỏi cao về trình độ nên sẽ tạo điều kiện nâng cao thu nhập của hộ gia đình tại làng nghề. Tuy nhiên, về mặt xã hội điều này sẽ có thể ảnh hưởng đến chất lượng học tập của các em vì đi chệch mục tiêu giáo dục đào tạo khi các em giành quá nhiều thời gian lao động mà không có thời gian học tập và vui chơi. Bên cạnh đó, các nước đối tác cũng có thể sử dụng lý do này (sử dụng lao động trẻ em) để hạn chế nhập khẩu hàng TCMN của các làng nghề.



Hình 2.4: Cơ cấu độ tuổi lao động tại sản xuất hàng xuất khẩu ở Hà Nội

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Qua khảo sát thực tế cho thấy, việc bảo tồn và phát triển các LNTT nói chung và các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng có ý nghĩa vô cùng quan trọng. Bởi nó tạo việc làm cho lao động tại chỗ (95,3%), tăng thu nhập (78,7%), góp phần xây dựng nông thôn mới (56%), duy trì và phát huy văn hóa truyền thống (66,7%), các lý do khác (6%). Về cơ bản, các hộ làm nghề rất muốn cho con cháu đi theo nghề nhằm giữ nghề (98%), còn lại một số ít không muốn cho con theo đuổi cơ nghiệp vì nhiều lý do khác nhau (2%) đó là: do thu nhập từ làng nghề còn thấp (76,7%), vất vả (51,3%), không có vốn (17,2%), các lý do khác (11,3%).

Hầu hết người lao động tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đều có nhu cầu tham gia và gắn bó với nghề, chỉ có 0,3% số người trả lời là không muốn tham gia nghề. Điều này chứng tỏ các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã thu hút được một lực lượng đông đảo người dân trong làng nghề tham gia thay vì chỉ có một bộ phận dân cư. Chỉ có 32,2% người lao động chỉ làm cho gia đình mình, còn 67,8% tham gia dưới hình thức làm thuê. Đây là dấu hiệu cho thấy các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã có sự chuyển biến nhất định theo hướng thị trường chứ không chỉ giới hạn trong phạm vi gia đình như trước. Việc các cơ sở sản xuất thuê thêm lao động bên ngoài gia đình chứng tỏ sự mở rộng về quy mô của các cơ sở này.

2.2.2.2. Thu nhập của người lao động

Bên cạnh việc tạo công ăn việc làm, các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cũng góp phần nhất định làm tăng thu nhập cho người dân. Trên thực tế, tại các địa phương có nghề, đời sống kinh tế - xã hội nói chung và đời sống của các hộ gia đình làm nghề cao hơn nhiều so với các địa phương và các hộ thuần nông khác. Ngay tại các làng nghề, mức thu nhập của các lao động cũng có nhiều sự khác biệt. Khảo sát người lao động tại các làng nghề cho thấy, hiện tại lao động tại các làng nghề có thu nhập bình quân/tháng phổ biến từ 2 triệu đến trên dưới 3 triệu (32,7%); từ trên 3 triệu đến dưới 4 triệu (11,3%), từ dưới 1 triệu đến dưới 2 triệu (4,4%), từ 5 triệu trở lên (2,7%), ít nhất là 500 nghìn (0,7%). Với mức thu nhập của lao động ở các làng nghề như vậy đại bộ phận người lao động cho rằng thu nhập của họ đủ sống (77,3%), còn lại cho rằng mức thu nhập của họ vẫn chưa đáp ứng nhu cầu ngày càng tăng (20,7%). Bình quân năm 2008, thu nhập của người lao động ở các làng nghề sản xuất hàng

xuất khẩu là 60.000 đồng/ngày (tương đương khoảng 16 triệu đồng/năm). Mặc dù chịu tác động của suy thoái kinh tế nhưng năm 2010, thu nhập bình quân của người lao động vẫn đạt 90.000 đồng/ngày, tăng 40,35% so với năm 2008.

Tuy nhiên, có sự chênh lệch khá lớn về thu nhập theo giới tính. Nếu như năm 2010, bình quân một lao động nam có thu nhập 96.000 đồng/ngày thì lao động nữ chỉ có 55.000 đồng/ngày. Nguyên nhân của hiện tượng chênh lệch về thu nhập này là do khi tham gia vào các khâu sản xuất, lao động nam thường tham gia các khâu sản xuất chính trong quá trình sản xuất còn lao động nữ chủ yếu tham gia khâu hoàn thiện sản phẩm và đặc biệt là khâu tiêu thụ sản phẩm. Như vậy, những khâu sản xuất, tạo ra thu nhập lớn chủ yếu do lao động nam nắm giữ.

Biểu 2.19: Thu nhập bình quân theo giới tính (đồng/ngày)		
	Nam	Nữ
Năm 2007	86.500	55.400
Năm 2008	87.700	60.500
Năm 2009	88.500	64.200
Năm 2010	100.000	65.000
<i>(Nguồn: khảo sát của tác giả)</i>		

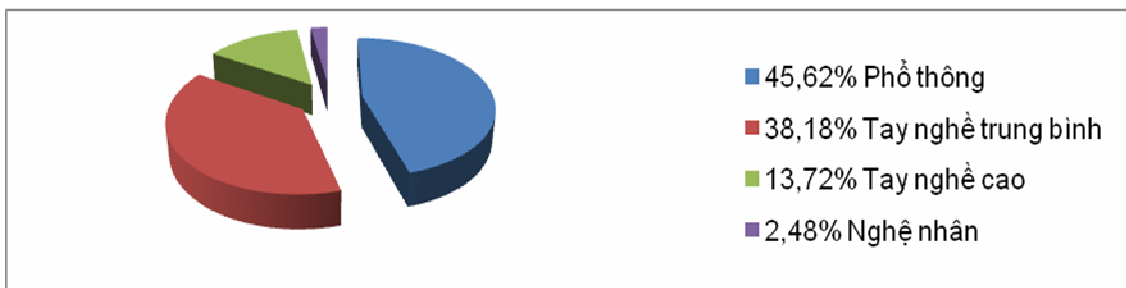
Cùng với việc tạo ra mức thu nhập cao của các lao động có tay nghề, đời sống xã hội của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cũng cao hơn hẳn so với các làng thuần nông. Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã giải quyết được vấn đề bức xúc nhất hiện nay ở các vùng nông thôn ngoại thành là ổn định việc làm, giảm tỷ lệ thất nghiệp và tăng thu nhập cho người lao động. Vì thế tình hình an ninh, chính trị tại các làng nghề này cũng ổn định hơn nhiều so với các làng nghề khác.

2.2.2.3. Đào tạo cho người lao động

Về trình độ học vấn và chuyên môn của các lao động trong làng nghề: Nhìn chung lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Hà Nội, có trình độ văn hóa thấp, thường chỉ học phổ thông cơ sở, rồi bỏ học chuyển sang làm nghề thủ công. Số lượng lao động có trình độ học vấn cao (như tốt nghiệp đại học) về làng nghề làm việc rất hiếm, chủ yếu thuộc đối tượng đã về hưu và làm việc ở một số

nhóm nghề tương đối phát triển như gốm sứ hoặc gỗ mỹ nghệ. Kết quả khảo sát của tác giả tại các làng nghề cho thấy, có đến 62,5% lao động được khảo sát mới tốt nghiệp trung học cơ sở và 33,7% tốt nghiệp trung học phổ thông. Lượng lao động tốt nghiệp trung cấp hay cao đẳng nghề chiếm một tỷ lệ rất nhỏ (3,8%) và không có lao động tốt nghiệp đại học. Điều này diễn ra không chỉ đối với người lao động mà với cả các chủ cơ sở sản xuất. Các chủ cơ sở cũng có trình độ học vấn không cao, chủ yếu là trung học cơ sở và trung học phổ thông. Do trình độ học vấn của các lao động trong làng nghề thấp nên khả năng mở rộng quy mô sản xuất, tìm kiếm thị trường tiêu thụ v.v.. của làng nghề bị hạn chế. Đây là một trong các nguyên nhân lý giải vì sao các làng nghề hiện nay có rất ít các mô hình công ty, mà chủ yếu là các hộ sản xuất và HTX. Cũng do trình độ học vấn thấp, nên ảnh hưởng nhiều đến việc tiếp thu các công nghệ hiện đại nhằm nâng cao hiệu quả sản xuất của các làng nghề.

Về trình độ tay nghề: Qua điều tra khảo sát của tác giả tại các làng nghề cho thấy, số lượng các lao động có trình độ lao động phổ thông và tay nghề trung bình chiếm đa số trong các làng nghề. Số lao động có tay nghề cao chỉ chiếm 13,72% trong tổng số lao động (có trên 20 năm kinh nghiệm) và những người được coi là bậc thầy của nghề trong làng nghề - những nghệ nhân - chiếm một tỷ lệ khiêm tốn 2,48%. Trên thực tế, tỷ lệ trên cũng có biến động theo đặc tính của từng loại nghề. Những nghề đòi hỏi có tay nghề cao như gốm sứ, đục chạm gỗ thì tỷ lệ thợ lành nghề có thể lên tới hơn 20%, đối với những nghề đơn giản mây tre đan chỉ khoảng 10%. Điều này có thể dẫn đến những sự thiếu hụt của lực lượng nghệ nhân, những người có kinh nghiệm, có thể sáng tạo ra các mẫu mã sản phẩm mới.

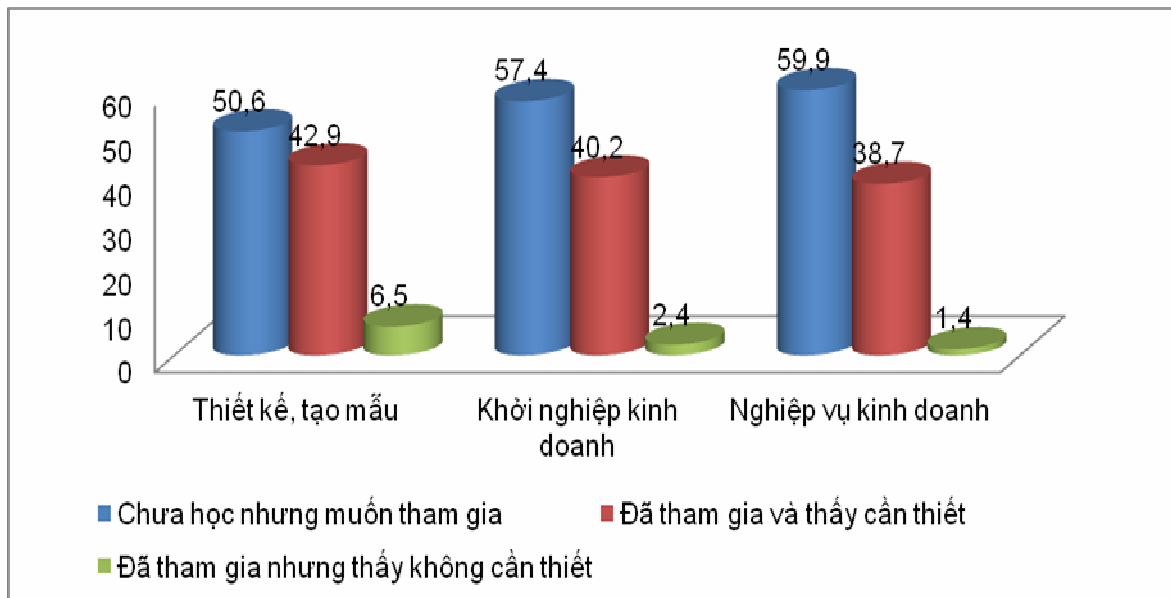


Hình 2.5: Trình độ tay nghề của các lao động làm nghề tại các làng nghề

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Do nhiều nguyên nhân khác nhau, đặc biệt là tính truyền thống, tính lịch sử trong truyền nghề nên việc truyền nghề tại các làng nghề cũng có nhiều phương thức khác nhau, song hiện tượng cha truyền, con nối vẫn là phổ biến. Theo đó, hình thức học nghề của người lao động hiện nay vẫn tập trung nhiều vào truyền nghề (71,3% số người được hỏi). Việc học nghề thông qua các lớp dạy nghề trong làng, hay các trường dạy nghề còn rất hạn chế, chỉ chiếm 23,6% và 1,3% số người được hỏi. Điều này sẽ là một cản trở lớn đối với việc mở rộng sản xuất, tạo thêm nhiều công ăn việc làm cho lao động tại làng nghề.

Để phát triển bền vững, người lao động cần được trang bị những kiến thức kinh doanh hiện đại, kết quả khảo sát thực tế cho thấy việc đào tạo những kiến thức này rất cần thiết. Khoảng 40% số lao động được hỏi cho biết họ tham gia các khóa học này và thấy thực sự cần thiết. Tuy nhiên, còn một tỷ lệ khá lớn người lao động chưa được tham gia nhưng có nhu cầu đối với các khóa học này.



Hình 2.6: Nhu cầu đào tạo lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

(Nguồn: khảo sát của tác giả)

Tuy có vai trò quan trọng và nhu cầu lớn nhưng các cơ sở sản xuất tại các làng nghề lại tỏ ra rất thụ động trong việc nâng cao trình độ của người lao động. Có tới gần 90% số cơ sở trả lời rằng không bao giờ tự tìm kiếm các khóa học để tham gia; ngay cả khi có các khóa học được giới thiệu đến thì cũng có đến gần 70% số cơ

sở không tham gia. Hình thức nâng cao trình độ lao động phổ biến tại các cơ sở sản xuất tại làng nghề là tự tổ chức đào tạo, tuy hình thức này có ưu điểm là gắn với thực tế và nhu cầu của cơ sở nhưng chưa tạo được tính lan tỏa cần thiết.

Một số địa phương đã có lớp dạy nghề nhưng đa số là tự phát, chưa theo một phương pháp đào tạo quy mô, hiệu quả. Xã Bát tràng - Gia Lâm có tổ chức dạy nghề nhưng các cơ sở này do một số cá nhân đứng ra tổ chức và mới chỉ dừng lại ở việc dạy tạo mẫu; chất lượng chuyên môn còn hạn chế. Nhìn chung, chất lượng công tác dạy nghề tại một số làng nghề đã có cơ sở đào tạo chưa thực sự đáp ứng được yêu cầu về lao động làm nghề, chưa có đội ngũ giáo viên - nghệ nhân chuyên tâm truyền nghề tại các lớp học. Cũng chính vì nội dung và chất lượng đào tạo của một số cơ sở đào tạo nghề hiện nay chưa có chất lượng cao nên chưa thu hút được nhiều học viên. Các cơ sở sản xuất dường như còn đứng ngoài cuộc trong lĩnh vực này.

Một vấn đề bất cập nữa là mặc dù trên thực tế các địa phương đều lấy nghề thủ công làm trọng điểm phát triển kinh tế, nhưng việc đầu tư đào tạo nghề lại chưa được chính quyền địa phương thực sự quan tâm. Công tác đào tạo lại nghề hầu như không có, chỉ có trong gia đình truyền nghề cho nhau nên ảnh hưởng rất lớn đến việc bảo tồn nghề cổ nổi tiếng của Hà Nội.

2.2.2.4. Phong tục, tập quán, bản sắc văn hóa của địa phương

Từ ngàn xưa, Hà Nội được mệnh danh là vùng đất “Tụ khí anh hoa”, “Địa linh nhân kiệt” nay đã trở thành vùng “đất trăm nghề”, với những địa danh và con người đi vào lịch sử. Mọi người biết đến Hà Nội xưa với gốm sứ Bát Tràng, mộc mỹ nghệ Vân Hà,...thì Hà Nội ngày nay có thêm mây tre đan Phú Vinh, điêu khắc tạc tượng Sơn Đồng, khảm trai Chuyên Mỹ, thêu ren Quất Động, sơn mài Hạ Thái...

Thực tế lịch sử cho thấy, thợ thủ công và những người khác đến định cư tại Thăng Long - Hà Nội do hoàn cảnh, sự kiện lịch sử và nhu cầu sinh sống. Yếu tố cơ bản nhất là do sự thay đổi các triều đại phong kiến và nhu cầu tiêu thụ hàng hóa rất lớn và đa dạng ở Thăng Long - Hà Nội hơn bất cứ nơi nào khác trong nước.

Các nghề vốn có ở nơi khác trong vùng và trong nước đã được lan tỏa tới Thăng Long - Hà Nội. Các nghề này xuất hiện cùng với việc di dân do những biến cố lịch sử các thời, trong đó có những người thợ thủ công về Thăng Long - Hà Nội định cư đã đem theo nghề nghiệp từ các làng nghề nơi quê gốc. Có thể ghi nhận các cuộc di dân và nghề nghiệp các địa phương vào đất Kinh kỳ Kẻ chợ:

- Dưới triều Lý, do vua Lý Thái Tổ gốc người Đình Bảng, trấn Kinh Bắc nên nhân tài xứ Kinh Bắc kéo về Thăng Long rất đông đảo, trong số họ có những người thợ thủ công tài năng.

- Dưới triều Trần, do các vua nhà Trần gốc người Nam Định (tức trấn Sơn Nam Hạ) nên nhân tài xứ Nam kéo về Thăng Long nhiều không kém.

- Dưới triều Lê và Lê - Trịnh, do vua Lê Thái Tổ (tức Lê Lợi) và chúa Trịnh gốc Thanh Hóa nên nhân tài xứ Thanh kéo về Thăng Long vô cùng đông đảo, trong đó có nhiều thợ thủ công tài giỏi.

- Dưới triều nhà Mạc gốc Hải Dương (Hải Đông) nên nhân tài xứ Đông cũng kéo về Thăng Long - Hà Nội không ít....

Có thể nói các làng nghề nói chung và các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội nói riêng có truyền thống từ lâu đời nay. Một số làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tiêu biểu của Hà Nội như: gốm sứ Bát Tràng có bề dày lịch sử gần 600 năm; sơn mài Hạ Thái có từ khoảng thế kỷ XVII; khảm trai Chuôn Ngọ được hình thành từ năm 1099; thêu Quất Động xuất hiện từ giữa thế kỷ XV,...

Hà Nội đã 4 lần thay đổi địa giới hành chính, đó là vào các năm 1962, 1978, 1991 và 2008. Từ sau khi địa giới hành chính của thành phố Hà Nội được mở rộng, UBND thành phố Hà Nội đã sớm ban hành Quy chế “Phong tặng danh hiệu Nghệ nhân Hà Nội ngành thủ công mỹ nghệ”⁶ và Quy chế “Xét công nhận danh hiệu Làng nghề truyền thống Hà Nội”⁷. Tính đến năm 2012, Hà Nội có 1.350 làng nghề, trong đó có 277 làng nghề truyền thống với 135 nghệ nhân được công nhận “Nghệ nhân Hà Nội” và hàng nghìn thợ giỏi. Có thể nói, việc phong tặng nghệ nhân trong các làng nghề không chỉ mang tính khích lệ, suy tôn mà còn là sự khẳng định việc góp sức, góp tâm của họ đối với một thứ nghề mà cả đời họ đã tâm huyết, theo đuổi. Với lịch sử ngàn năm văn hiến của Thủ đô, các thể hệ nghệ nhân, thợ giỏi đã dày công tạo dựng nên những ngành nghề, làng nghề và phố nghề có giá trị văn hóa to lớn cả về vật thể và phi vật thể mà không dễ quốc gia nào có được.

⁶ Ban hành kèm theo Quyết định số 69/2009/QĐ-UBND ngày 18/5/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

⁷ Ban hành kèm theo Quyết định số 85/2009/QĐ-UBND ngày 02/7/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hà Nội

Nhiều làng nghề đã có lịch sử hàng ngàn năm, nhiều tác phẩm, sản phẩm đã được bạn bè trong nước và quốc tế biết đến như gốm sứ Bát Tràng, thêu Thường Tín, mây tre đan Chương Mỹ, khảm trai Chuôn Ngọ, sơn mài Hạ Thái... Trong suốt quá trình hình thành và phát triển của các ngành nghề, làng nghề, phố nghề, nhiều thể hệ nghệ nhân, thợ giỏi của nhiều ngành nghề, làng nghề đã kế tục được những kinh nghiệm nghề nghiệp quý báu của ông cha để lại, đồng thời, phát huy sáng tạo, phát triển thêm nhiều ngành nghề phong phú và đa dạng; đã tạo thêm cho thủ đô Hà Nội vốn đã đẹp lại càng thêm đẹp hơn trong lòng bạn bè trong nước và quốc tế.

Thông qua sản phẩm thủ công tinh xảo, được chế tác khéo léo, mang phong cách văn hóa riêng, các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề Hà Nội đã góp phần củng cố tăng cường và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, giới thiệu được nét đẹp văn hóa Việt Nam với văn hóa thế giới.

Bên cạnh đó, quá trình phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu luôn gắn liền với sự phát triển của văn hóa dân tộc và từ lâu các làng nghề đã làm phong phú thêm truyền thống văn hóa của địa phương.

Như vậy, có thể nói, phong tục, tập quán và truyền thống văn hóa có ảnh hưởng rất lớn đến việc hình thành, tồn tại và phát triển của một làng nghề. Muốn phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải đảm bảo những nét đặc trưng riêng có của các làng nghề, trên cơ sở đó thu hút khách hàng và đi sâu vào tiềm thức tiêu dùng của khách hàng.

2.2.3. Thực trạng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội xét trên khía cạnh môi trường

2.2.3.1. Chính sách quản lý môi trường tại làng nghề

Việc Hà Nội phát triển làng nghề, mở rộng quy mô sản xuất kéo theo lượng chất thải gây ô nhiễm phát sinh ngày càng nhiều trong khi việc quản lý môi trường làng nghề còn nhiều bất cập cũng như công tác đầu tư xử lý chất thải chưa được quan tâm đúng mức. Ngoài ra, cũng phải kể đến ý thức của người dân tại các làng nghề chưa cao nên tình trạng ô nhiễm tiếp tục gia tăng trong những năm gần đây.

Thực tế giám sát thực hiện chính sách pháp luật về môi trường của Ủy ban thường vụ Quốc hội cho thấy, nhiều cơ sở sản xuất kinh doanh không lập báo cáo đánh giá tác động môi trường hoặc cam kết bảo vệ môi trường, không nộp phí bảo vệ môi trường đối với nước thải công nghiệp, nhiều cơ sở vi phạm bị xử lý nhưng không nghiêm chỉnh chấp hành. Điều này có thể được lý giải do hầu hết các làng nghề có truyền thống, lịch sử lâu đời, lại phát triển tự phát nên những thói quen từ xưa vẫn để lại.

Mặc dù chính quyền thành phố Hà Nội đã có nhiều cố gắng sau hơn 10 năm áp dụng luật Bảo vệ môi trường năm 1993 và hơn 6 năm kể từ khi thực hiện nội dung Luật Bảo vệ môi trường sửa đổi năm 2005 (có hiệu lực thi hành từ ngày 01 tháng 7 năm 2006), song vẫn còn rất nhiều hạn chế và bất cập đối với các hoạt động bảo vệ môi trường. Qua kiểm tra cho thấy phần lớn các làng nghề đều vi phạm về Luật bảo vệ môi trường. Điều mà mọi người dễ nhận thấy nhất là nước thải, khí thải ở các làng nghề không qua xử lý mà đổ trực tiếp vào hệ thống thoát nước chung, và môi trường của các xã. Điều đáng nói là, người dân sống trong các làng nghề ô nhiễm đó lại phải hứng chịu hậu quả từ khí thải độc hại, nước thải nguy hại gây ra. Nhiều người dân trong làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã mắc bệnh ngoài da, bệnh đường ruột, bệnh ở hệ hô hấp tăng mạnh,...

Đối với làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội hiện nay, tuy mức độ ô nhiễm chưa đến mức ảnh hưởng nghiêm trọng nhưng hiện tượng người sản xuất vẫn xả thải bừa bãi khá phổ biến, việc thu gom chất thải, rác thải, bảo đảm các điều kiện về vệ sinh môi trường tại các làng nghề chưa được chính quyền địa phương quan tâm dẫn đến tình trạng môi trường đã và đang ngày càng bị ô nhiễm, nhưng chưa từng bị thanh tra, xử lý với bất cứ trường hợp nào dù lớn hay nhỏ. Việc áp dụng các chế tài đối với các đối tượng gây ô nhiễm (ví dụ như thuế, phí môi trường, hay nguyên tắc PPP...) sẽ có hiệu quả rất lớn, nhưng để áp dụng được lại thiếu những quy định cụ thể, rõ ràng, nhất là đối với sản xuất của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay.

Để giảm thiểu ô nhiễm tại các làng nghề, nhằm di chuyển việc sản xuất ra khỏi khu vực dân cư trong công tác quy hoạch, tập trung nguồn tài để đảm bảo thuận lợi trong việc đầu tư hệ thống xử lý môi trường tại khu vực làng nghề, Sở Công thương Hà Nội đã được UBND thành phố giao chủ trì và xây dựng quy hoạch tổng thể các cơ sở gây ô nhiễm trong làng nghề ra các cụm công nghiệp tập trung. Hà Nội đã và đang triển khai xây dựng 47 cụm công nghiệp với tổng diện tích 2.648,9 ha, 56 cụm công nghiệp làng nghề với diện tích 517,7 ha.

Mặt khác, để quản lý tốt các vấn đề môi trường đòi hỏi phải có đội ngũ cán bộ chuyên trách, có kiến thức hiểu biết về đặc điểm của môi trường khu vực, nắm được các quy luật của tự nhiên và kinh tế xã hội, từ đó có thể thấy các mối liên hệ tác động lẫn nhau giữa chúng thì mới có thể giải quyết tốt các vấn đề xung đột môi trường trong quá trình phát triển. Tuy nhiên, hiện nay đội ngũ cán bộ môi trường tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội nhìn chung còn rất mỏng và hầu hết là cán bộ kiêm nhiệm. Như vậy, tinh thần trách nhiệm trong công việc không cao, hơn nữa lại thiếu các kỹ năng chuyên môn, gây nhiều khó khăn cho việc bảo vệ và giảm thiểu ô nhiễm môi trường cho làng nghề.

Trong những năm qua, nhận thức về vấn đề môi trường của xã trong các ban ngành, các bộ phận dân cư đã được nâng lên một bước. Nhận thức được tầm quan trọng của vấn đề này, Đảng Ủy và HĐND, UBND các xã đã ban hành các Nghị quyết chuyên đề nhằm giải quyết các vấn đề về môi trường.

2.2.3.2. Nhận thức của người dân về ô nhiễm môi trường làng nghề

Cùng với sự phát triển kinh tế của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, mức sống người dân được tăng lên, nhưng chất lượng môi trường sống tại các làng nghề đã và đang có nguy cơ bị đe dọa. Bên cạnh những lợi ích kinh tế - xã hội do các làng nghề này mang lại cần nhìn thấy những tác động tiêu cực về môi trường. Trên quan điểm về kinh tế môi trường, liệu những lợi nhuận do hoạt động làng nghề mang lại có thực chất là do thặng dư sức lao động hay là do sự chuyển đổi một phần không nhỏ giá trị của môi trường, nói cách khác là do sự huỷ hoại môi trường mang đến. Đặc điểm chung của các làng nghề hiện nay trong công tác bảo vệ môi trường:

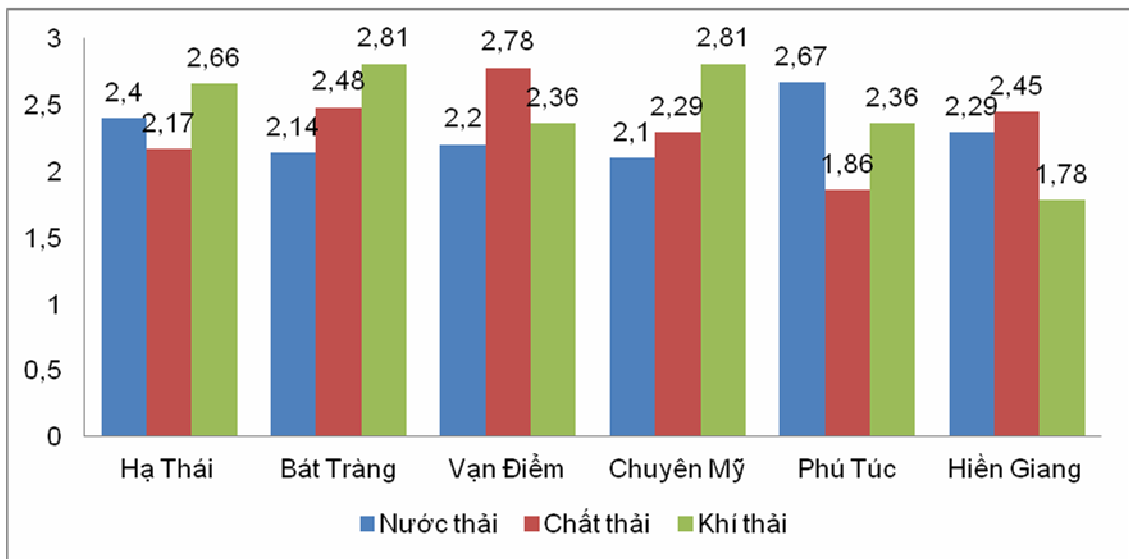
- Nằm trong khu dân cư, việc thu gom và quản lý chất thải sản xuất rất khó khăn. Trên 90% nước thải sản xuất đều được thải chung với đường cống nước thải nước sinh hoạt của làng. Sau đó đường cống này lại đổ ra kênh mương phục vụ cho mục đích tưới tiêu. Tất cả nước thải sản xuất đều chưa được xử lý (một vài nơi có xử lý bằng biện pháp cơ học như xây nhiều hố ga... hoặc các biện pháp trung hoà hóa học cách xử lý này vẫn mang đậm nét thủ công, không đem lại hiệu quả cao).

- Công tác quản lý bảo vệ môi trường tại các làng nghề hiện nay chưa được quan tâm đúng mức. Hầu hết các xã không có cán bộ có chuyên môn về môi trường, hơn nữa cũng không được bồi dưỡng thường xuyên. Chính vì vậy chính quyền địa phương chưa ý thức về tầm quan trọng của công tác quản lý bảo vệ môi trường để tuyên truyền, chỉ đạo nhân dân thực hiện.

- Vấn đề an toàn lao động tại các làng nghề: ý thức bảo vệ môi trường của người dân và các đơn vị sản xuất tại các làng nghề còn rất kém. Người lao động và người dân không nhận thức được mối nguy hại từ các chất thải không được kiểm soát tại các làng nghề. Nhiều lao động tại các làng nghề không có cả những trang thiết bị bảo hộ lao động tối thiểu như găng tay, kính, khẩu trang đúng tiêu chuẩn. Tại các làng nghề phun sơn, rất nhiều lao động làm việc không có các thiết bị bảo hộ lao động cá nhân và chính họ cũng không ý thức được mối nguy hiểm trong công việc của mình.

- Sự nâng cấp của cơ sở hạ tầng đều chạy theo sự phát triển bột phát của sản xuất tại các làng nghề như hệ thống điện chưa được quy hoạch, hệ thống đường giao thông không đảm bảo an toàn, hệ thống thoát nước bị quá tải.. là những vấn đề cần phải được quan tâm. Nó không những ảnh hưởng nghiêm trọng tới an toàn của người dân (sự cố cháy nổ, chập điện, tai nạn giao thông..) mà còn ảnh hưởng trực tiếp đến chất lượng cuộc sống, vệ sinh môi trường và sức khoẻ cộng đồng.

Các chỉ tiêu kỹ thuật đều cho thấy mức độ ô nhiễm môi trường tại các làng nghề là khá nghiêm trọng. Điều đáng chú ý là chính những người dân làng nghề lại không nhận thức được vấn đề ô nhiễm môi trường tại nơi mình sinh sống. Trên thang điểm 5, phần lớn đánh giá của người dân đều ở mức giữa 2 (ô nhiễm không đáng kể) và ô 3 (ô nhiễm). Số ý kiến đánh giá mức độ ô nhiễm ở mức 4 (nghiêm trọng) và mức 5 (rất nghiêm trọng) là rất ít dưới 10%.



Hình 2.7: Đánh giá của người dân về ô nhiễm môi trường tại làng nghề

(Nguồn: Khảo sát của tác giả)

Theo các hộ sản xuất, hoạt động sản xuất của tại các làng nghề là một trong những nguyên nhân chính dẫn đến tình trạng ô nhiễm, trong đó gây ô nhiễm không khí (bụi, mùi) chiếm 86%, tiếng ồn (36%), ô nhiễm nước (24,7%), ô nhiễm đất (20%) và ô nhiễm khác (6,67%).

Không chỉ đánh giá ô nhiễm ở mức thấp hơn thực tế mà người dân làng nghề còn đánh giá thấp hơn cả chính các cơ sở sản xuất. Điều này đặt ra nhu cầu cấp bách phải nâng cao nhận thức của người dân làng nghề về ô nhiễm môi trường, bao gồm cả ô nhiễm về nước thải, chất thải và khí thải. Trên thực tế, các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chưa đầu tư bất kỳ giải pháp nào để giảm thiểu ô nhiễm không khí, tiếng ồn, nước thải, bụi, chất thải rắn.

Hầu hết người sử dụng lao động và người lao động không được phổ biến đầy đủ các kiến thức về pháp luật, đặc biệt Luật lao động, Luật Bảo vệ sức khỏe nhân dân, Luật Bảo vệ môi trường. Chính vì vậy, thực trạng môi trường đang là mối quan tâm bức xúc của các ban, ngành, nhất là ngành y tế và người dân địa phương.

Tất cả các làng nghề trên địa bàn Hà nội đều đang gặp khó khăn trong công tác quản lý chất thải rắn. Do đặc thù của nghề thủ công, rác thải tại các làng nghề không đơn thuần là rác sinh hoạt như các làng nông thôn khác mà còn có cả rác công nghiệp, tuy nhiên đa số vẫn theo truyền thống cũ là mỗi làng tự hình thành

đồng rác ngay cạnh làng. Chưa có làng nào có công tác vận chuyển rác thải đến bãi đổ thải chung của Thành phố. Do tùy tiện sử dụng không có quy hoạch và quy trình xử lý đúng phương pháp nên vừa gây ô nhiễm môi trường vừa làm xấu cảnh quan môi trường của làng, ảnh hưởng đến đời sống nhân dân và hiệu quả kinh doanh du lịch của làng nghề.

Số người lao động tiếp xúc với bụi, nóng, hóa chất, nguy cơ tai nạn từ 60-90%, việc cung cấp trang thiết bị phòng hộ lao động cho cá nhân còn kém và gần như 100% không được tập huấn về an toàn, vệ sinh lao động. Đa số người lao động không được khám tuyến và khám sức khỏe định kỳ, bệnh tật của người lao động phổ biến là các bệnh tiêu hóa và mắt chiếm 37%, bệnh hô hấp 20%, bệnh ngoài da 31% và các bệnh khác như các bệnh tai, mũi họng, thần kinh, đau lưng, đau cột sống...

Theo ý kiến của hầu hết các hộ sản xuất, để cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường, cần tập trung sử dụng các công nghệ xử lý chất thải tại làng nghề (65,3%), đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng (60%), giải pháp “sản xuất sạch hơn” (37,3%), nâng cao năng lực quản lý môi trường của chính quyền địa phương cũng như bản thân hộ gia đình (34,7%), kết hợp với các giải pháp khác (8%).

Nhìn chung, qua các ý kiến cho thấy cộng đồng có nhận thức được thực trạng ô nhiễm, song chưa thấy hết được mức độ nguy hại của tình trạng này. Đa phần vẫn đặt lợi ích kinh tế lên trên hết, và biện hộ cho sự xả thải bừa bãi bằng khó khăn về kinh tế, về nguồn vốn, về thực trạng chung của toàn xã và sự giải quyết của các cấp trên. Tư tưởng của họ như là chấp nhận “sản xuất và sống chung với ô nhiễm” cho tới khi nào nhà nước có cách giải quyết tốt hơn. Nhưng xét về nhiều góc độ cũng cần lưu ý rằng, người sản xuất đa số còn hạn chế về trình độ, họ chủ yếu là các lao động phổ thông và sản xuất theo kinh nghiệm thực tế là chính, vì thế họ thiếu một cái nhìn tổng thể đối với các vấn đề kinh tế xã hội và môi trường. Trong khi nhu cầu cuộc sống lại tăng lên không ngừng, vì vậy rất khó có thể thuyết phục họ sản xuất gắn với bảo vệ môi trường trong giai đoạn này mà chưa có những giải pháp cân đối giữa kinh tế, xã hội và môi trường.

2.3. Thành công và hạn chế trong phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

Từ việc đánh giá thực trạng tình hình phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội, có thể đánh giá chung những thành công và hạn chế như sau:

2.3.1. Những thành công trong phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

Quá trình phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội thời gian qua đã đạt được những thành công nhất định về mặt kinh tế và xã hội, cụ thể:

2.3.1.1. Về mặt kinh tế

- Thành phố Hà Nội đã trở thành “đất trăm nghề” và vẫn đang trong xu thế phát triển mạnh làng nghề với những chủ trương, chính sách đổi mới, mở cửa theo cơ chế thị trường. Theo đó, các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được bảo tồn và phát triển với số lượng tăng qua các năm, nhiều làng nghề và vùng nghề mới xuất hiện trong thời gian qua, UBND thành phố đã xây dựng các chương trình, kế hoạch, đề án phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó có các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, tìm kiếm và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm trong và ngoài nước. Trong thời gian qua, các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã có sự tăng trưởng cả về doanh thu, giá trị sản xuất và giá trị xuất khẩu qua các năm, trong đó, có gần 100 làng nghề đạt doanh số 10 - 20 tỷ đồng/năm, gần 70 làng nghề đạt 20 - 50 tỷ đồng/năm và khoảng 20 làng nghề đạt trên 50 tỷ đồng/năm, đóng góp đáng kể vào ngân sách địa phương.

- Tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã và đang xuất hiện những doanh nghiệp có quy mô lớn tuy chiếm một tỷ lệ nhỏ, nhưng các doanh nghiệp đã giữ vai trò đầu tàu trong sản xuất kinh doanh. Mô hình sản xuất hộ gia đình có chiều hướng giảm thay vào đó số HTX có xu hướng tăng lên. Sự chuyển hướng tích cực đó đã góp phần thúc đẩy quá trình chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng công nghiệp hoá. Tỷ trọng của công nghiệp, tiểu thủ công nghiệp và dịch vụ tăng lên, tỷ trọng nông nghiệp giảm xuống. Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu gắn với xây dựng nông thôn mới, phát triển hệ thống làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu với chuỗi đô thị nhỏ văn minh, lành mạnh.

- Tổ chức sản xuất và phân công lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tương đối hợp lý, các hình thức sản xuất kinh doanh phong phú, đa dạng và chuyên nghiệp hơn. Tổ chức sản xuất ở các làng nghề đang có xu hướng chuyển sang mô hình tổ chức sản xuất theo kiểu phân công chuyên môn hóa và hiệp tác hóa sản xuất. Đã hình thành hệ thống doanh nghiệp thương mại sản xuất làm nòng cốt, có tác dụng mở rộng thị trường cho các sản phẩm làng nghề, góp phần tăng khối lượng hàng hoá xuất khẩu, hoạt động dịch vụ du lịch của Thành phố. Hàng thủ công mỹ nghệ của Hà Nội được người nước ngoài ưa thích, ở cả Châu Âu và một số nước Châu Á. Nhiều khách hàng nước ngoài đã biết đến và yêu thích hàng mỹ nghệ và đó là một trong những nguyên nhân dẫn họ đến du lịch tại Hà Nội, góp phần làm phong phú thị trường xuất khẩu của Hà Nội.

- Các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã thực sự quan tâm tới việc đầu tư, đổi mới quy trình công nghệ, thay thế nhiều công đoạn sản xuất thủ công bằng sản xuất bằng máy. Theo đó, năng suất lao động, chất lượng một số sản phẩm của làng nghề đã tăng lên đáng kể, góp phần làm giảm thiểu ô nhiễm môi trường, tăng sức cạnh tranh của sản phẩm trên thị trường. Hầu hết các sản phẩm xuất khẩu đã đáp ứng được nhu cầu của khách hàng, mẫu mã sản phẩm của các làng nghề ngày càng đa dạng và phong phú hơn về chủng loại, có đặc tính riêng mang đậm nét văn hóa đặc trưng của Thủ đô ngàn năm văn hiến. Nhiều làng nghề đã tạo ra những sản phẩm nổi tiếng, chiếm ưu thế trên thị trường trong và ngoài nước như: sơn mài Hạ Thái, mây tre đan Phú Vinh; khảm trai Chuôn Ngọ;...

2.3.1.2. Về mặt xã hội

- Sự phát triển, mở rộng các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đã thu hút và giải quyết đáng kể việc làm cho khu vực nông thôn ngoại thành. Các cơ sở sản xuất tại các làng nghề này không chỉ thu hút và giải quyết lực lượng lao động tại chỗ mà còn thu hút cả lực lượng lao động làm thuê, dưới nhiều hình thức: theo ngày, theo tháng, theo vụ, theo nhu cầu của các cơ sở sản xuất từ các địa phương khác. Theo đó, góp phần giải quyết việc làm cho các lao động dôi dư trong quá trình giải phóng mặt bằng, chuyển đổi cơ cấu kinh tế, chuyển đổi mục đích sử dụng đất sang đô thị, công nghiệp...

- Sự phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Hà Nội thời gian qua đã góp phần tích cực vào việc nâng cao thu nhập cho người lao động, nâng cao đời sống của cư dân nông thôn một cách toàn diện cả về kinh tế và văn hóa tinh thần. Trên cơ sở đó, góp phần giữ vững và ổn định tình hình an ninh, chính trị tại các làng nghề, hạn chế tệ nạn xã hội, một vấn đề bức xúc của Thành phố và cả nước hiện nay.

- Tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội có một đội ngũ lực lượng lao động lành nghề, khéo léo và có kỹ năng tốt trong ngành thủ công, có đội ngũ thợ giỏi, nghệ nhân nhiều nhất nước. Việc truyền nghề theo hình thức “cha truyền, con nối”, những người thợ thủ công đã cố gắng kế thừa và phát huy truyền thống nghề nghiệp và đã góp phần không nhỏ vào việc duy trì, bảo tồn di sản văn hoá lâu đời của cha ông. Nhờ đó, đã tạo ra những sản phẩm thủ công tinh xảo, được chế tác khéo léo, mang phong cách văn hóa riêng, các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề Hà Nội đã góp phần củng cố tăng cường và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, giới thiệu được nét đẹp văn hóa Việt Nam với văn hóa thế giới.

2.3.1.3. Về mặt môi trường

Quá trình mở cửa, hội nhập đã tạo điều kiện cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phát triển mạnh mẽ có một sức sống mới. Nhiều làng nghề đã được đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng, cải tiến kỹ thuật – công nghệ sản xuất sản phẩm như gốm sứ Bát Tràng, sơn mài Hạ Thái và hình thành các khu sản xuất, tách biệt với khu dân cư tại một số làng nghề như sơn mài Hạ Thái đã góp phần cải thiện đáng kể tình trạng ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, nâng cao chất lượng cuộc sống cho người lao động và góp phần xây dựng nông thôn mới.

2.3.2. Những hạn chế trong phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

Bên cạnh những thành công kể trên, quá trình phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội thời gian qua cũng bộc lộ một số mặt hạn chế nhất định, cụ thể:

2.3.2.1. Về mặt kinh tế:

- Thứ nhất là khó khăn về vốn, mặc dù Chính phủ và Thành phố trong thời gian qua đã có chính sách hỗ trợ vốn vay cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, nhưng thực tế có tới 80% các làng nghề, các chủ làng nghề không tiếp cận được với các nguồn vốn hỗ trợ, ưu đãi đó.

- *Thứ hai là khó khăn về vấn đề thị trường bấp bênh, trải qua nhiều khâu trung gian.* Sức cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu kém, thường bị ép giá trên thị trường. Công tác quảng bá thương hiệu sản phẩm của làng nghề chưa mạnh, quy mô nhỏ theo hướng “mạnh ai nấy làm”; Chưa có chiến lược quảng bá chung cho các sản phẩm làng nghề.

- *Thứ ba là công nghệ lạc hậu, không cải tiến,* các sản phẩm xuất khẩu của các làng nghề Hà Nội có chất lượng chưa tốt, chưa đồng đều, trình độ thẩm mỹ chưa cao, mẫu mã chưa đổi mới. Sản phẩm chủ yếu được sản xuất theo các mẫu thiết kế của khách hàng nước ngoài.

- *Thứ tư là khó khăn về vùng nguyên liệu.* Tuy nước ta có nhiều nguồn nguyên liệu quý, có thể cung cấp nguyên liệu cho sản xuất tại các làng nghề nhưng lại thiếu các quy hoạch cụ thể và phù hợp. Thực tế, nguyên liệu khai thác trên địa bàn Thành phố mới đáp ứng 20% nhu cầu sản xuất của các làng nghề.

- *Thứ năm là khó khăn cơ sở hạ tầng và mặt bằng sản xuất.* Cơ sở hạ tầng nhiều làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu bị xuống cấp (đường xá hư hỏng, thiếu điện, nước v.v...). Mặt bằng của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chật hẹp, không có nơi để chứa nguyên liệu và sản phẩm.

2.3.2.2. Về mặt xã hội:

- *Thứ nhất là khó khăn về lao động làng nghề.* Điều này thể hiện ở chỗ, bản thân các gia đình làm nghề không phát triển được kinh tế bằng nghề truyền thống. Có những nghề truyền thống với các sản phẩm rất nổi tiếng như thêu Quất Động, sơn mài Hạ Thái... đang bị nhiều gia đình quay lưng.

- *Thứ hai là công tác đào tạo lao động tại các cơ sở sản xuất rất thụ động.* Việc dạy nghề thông qua các lớp dạy nghề trong làng, hay các trường dạy nghề còn rất hạn chế, người lao động hầu như chưa được trang bị những kiến thức kinh doanh hiện đại. Một vấn đề bất cập nữa là mặc dù trên thực tế các địa phương đều lấy nghề thủ công làm trọng điểm phát triển kinh tế nhưng việc đầu tư đào tạo nghề lại chưa được chính quyền địa phương thực sự quan tâm.

- *Thứ ba là công tác bảo tồn giá trị văn hoá làng nghề chưa được chú trọng.* Sự đam mê, yêu nghề của những người lao động tại các làng nghề chiếm tỷ lệ thấp, điều này đặt ra sự cảnh báo về việc không duy trì được nghề truyền thống khi “cha truyền” nhưng “con không nối” hoặc “không thích nối”.

2.3.2.3. Về mặt môi trường:

- *Thứ nhất là tình trạng ô nhiễm môi trường có chiều hướng gia tăng*, tình trạng sản xuất lẫn với sinh hoạt làm cho số người lao động tiếp xúc với bụi, nóng, hóa chất, nguy cơ tai nạn có chiều hướng gia tăng. Công tác bảo đảm an toàn lao động cho người lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu còn hạn chế, chưa được các cơ sở sản xuất quan tâm. Cộng thêm vào đó là ý thức người dân nói chung và người dân làng nói riêng trong việc thực hiện bảo vệ môi trường sinh thái và bảo vệ sức khỏe con người còn hạn chế...

- *Thứ hai, ô nhiễm môi trường làng nghề là tác nhân gây ra các dịch bệnh cho người dân lao động và sinh sống tại chính làng nghề*. Tỷ lệ người mắc bệnh tại các làng nghề đang có xu hướng gia tăng trong những năm gần đây, tập trung vào một số bệnh, như: Các bệnh ngoài da, bệnh đường hô hấp, tiêu hóa, thần kinh, bệnh phụ khoa và các bệnh về mắt... Đặc biệt, tỷ lệ người mắc bệnh ung thư tương đối cao ở một số làng nghề. Ô nhiễm môi trường làng nghề còn gây ảnh hưởng trực tiếp tới các hoạt động phát triển kinh tế - xã hội của chính làng nghề đó, gây ra những tổn thất kinh tế không nhỏ và dẫn đến những xung đột trong cộng đồng.

2.3.3. Nguyên nhân của những hạn chế

Việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội theo hướng bền vững trong thời gian qua còn bộc lộ một số hạn chế nhất định ở cả 3 khía cạnh kinh tế, xã hội và môi trường, nguyên nhân chính của những hạn chế trên được thể hiện:

2.3.3.1. Nguyên nhân từ phía cơ chế, chính sách của Nhà nước và thành phố Hà Nội

Thực hiện đường lối đổi mới cơ chế kinh tế, Nhà nước đã ban hành nhiều chính sách, thể chế hoá các hoạt động kinh tế, văn hoá, xã hội... bằng nhiều Luật và văn bản dưới Luật, thừa nhận mọi doanh nghiệp thuộc loại các thành phần kinh tế đều bình đẳng và tự chủ trong hoạt động sản xuất - kinh doanh. Đó là một thuận lợi căn bản cho các làng nghề nói chung và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng phát triển mà trước đó chưa từng có. Song trong vài năm gần đây, hoạt động sản xuất kinh doanh tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu còn nhiều tồn tại, cụ thể:

- Nhà nước và Thành phố đã ban hành nhiều cơ chế chính sách, song cơ chế chính sách phát triển nghề, làng nghề chậm và chưa có chính sách riêng. Các cơ chế chính sách đã ban hành chưa đầy đủ, đồng bộ, kịp thời, thiếu ổn định và không cụ thể gây khó khăn cho việc đầu tư sản xuất kinh doanh của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề nói chung và các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng. Các chính sách của các ngân hàng thương mại, các tổ chức tín dụng cho vay vốn phát triển nghề, làng nghề, đầu tư đổi mới công nghệ hạn chế. Chính sách tạo điều kiện cho các thành phần kinh tế làng nghề và hộ sản xuất tiếp cận thị trường chưa cụ thể. Chưa có chính sách tạo cho doanh nghiệp làng nghề, hộ sản xuất trực tiếp xuất khẩu, hầu hết xuất khẩu qua uỷ thác. Một số chính sách tạo điều kiện cho doanh nghiệp và hộ sản xuất như: mặt bằng sản xuất, đầu tư xây dựng cơ sở hạ tầng, xử lý môi trường cho các làng nghề, xúc tiến thương mại và xây dựng thương hiệu chậm...

- Nhiều cơ chế chính sách hỗ trợ cho phát triển nghề và làng nghề còn bất cập chưa hoàn chỉnh, nên chưa tác động mạnh mẽ đến các cơ sở sản xuất làng nghề. Có nhiều cơ chế chính sách chưa hợp lý như: chính sách đãi ngộ cho các nghệ nhân, thợ giỏi chưa có; chưa quy định cho vay vốn trung và dài hạn với các cơ sở sản xuất hàng mỹ nghệ độc đáo để đầu tư trang bị, cải tiến công nghệ; còn thiếu các quy định về hàng giả cổ có thể xuất khẩu mà nhu cầu của khách nước ngoài ngày càng nhiều v.v... Còn thiếu một số chính sách: Dự báo năng lực và nhu cầu thị trường, bảo vệ tài nguyên, bảo vệ môi trường, tổ chức phối hợp liên kết chặt chẽ giữa cơ sở sản xuất với các đơn vị phân phối...

- Việc thực hiện cơ chế chính sách tuy có cải tiến song đến nay vẫn còn phức tạp như thủ tục về vay vốn, khó khăn trong giải ngân, thủ tục thành lập doanh nghiệp, thủ tục ưu đãi về thuế theo Luật v.v... Đặc biệt môi trường pháp lý chưa bình đẳng giữa các loại hình doanh nghiệp. Việc hoạch định chính sách chủ yếu vẫn theo loại hình sở hữu, chưa chú trọng theo các loại ngành nghề.

Từ đó có thể khẳng định: Cơ chế chính sách của Nhà nước có ý nghĩa to lớn và quyết định trực tiếp đến sự phát triển của các làng nghề ở nước ta nói chung và các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội nói riêng. Những tồn tại và các vấn đề khó khăn trên về cơ chế chính sách cần sớm được sự quan tâm của Nhà nước và Thành phố trong thời gian tới.

2.3.3.2. Nguyên nhân từ phía các cơ sở sản xuất trong các làng nghề

Thứ nhất, nguyên nhân từ vốn đầu tư sản xuất

- Tình hình sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay đang gặp rất nhiều khó khăn do phát sinh chi phí mua nguyên vật liệu, trả công cho người lao động,... làm tăng giá thành sản phẩm trong khi giá bán sản phẩm không tăng, vì vậy nhiều cơ sở sản xuất tại các làng nghề không muốn mở rộng quy mô sản xuất.

- Trong điều kiện hiện nay, nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn từ bên ngoài còn rất hạn chế, do vậy nguồn vốn tự có và huy động từ trong dân để duy trì, mở rộng quy mô sản xuất là rất quan trọng, tuy nhiên việc huy động vốn từ trong dân chưa được nhiều. Việc vay vốn để mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, hiện đại hoá trang thiết bị máy móc của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu gặp một số khó khăn như lãi suất vay cao, thời gian vay ngắn, số lượng không đủ, thủ tục chưa tạo điều kiện thuận lợi cho người dân,...

- Hình thức liên kết kinh tế nhằm khai thác lợi thế lẫn nhau giữa các bên tham gia chưa được khuyến khích phát triển. Hiện nay, sự liên kết này chưa thực sự mở rộng tới các doanh nghiệp ở đô thị hoặc các doanh nghiệp nhà nước là những nơi có khả năng về vốn lớn và tính pháp lý được đảm bảo hơn. Chưa có cơ chế khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, các tổ chức phi Chính phủ đầu tư phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Thứ hai, nguyên nhân từ nguồn cung cấp nguyên liệu:

- Một số làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Hà Nội hiện nay việc cung ứng nguyên liệu đang gặp nhiều khó khăn. Một số nghề lại phụ thuộc vào nguyên liệu nhập khẩu từ bên ngoài như: chế biến gỗ, mây tre đan, thêu ren...nên nghề và làng nghề không chủ động được trong sản xuất kinh doanh. Điển hình là các nghề gỗ mỹ nghệ cao cấp sử dụng nguyên liệu chính là gỗ trắc và gỗ gụ, một phần gỗ pomu, gỗ sưa, gỗ mít, khi khó khăn dùng cả gỗ xà cừ, các loại gỗ làm nguyên liệu chính chủ yếu đều là gỗ quý nhóm 1, do tư nhân cung cấp được chở đến tận làng. Để đảm bảo ổn định sản xuất các cơ sở đều phải mua gỗ dự trữ. Tuy nhiên, nguồn gỗ dự trữ này đã nhanh chóng cạn kiệt từ khi có lệnh đóng cửa rừng, giá gỗ tăng

gây ảnh hưởng trực tiếp tới sản xuất. Nhà nước đã có chủ trương phân bổ chỉ tiêu cấp bán gỗ cho các cơ sở làm đồ gỗ xuất khẩu. Nhưng cho đến nay hầu hết các chủ cơ sở sản xuất tại làng nghề đều không nắm được thông tin về địa chỉ cung cấp chỉ tiêu và các bước tiến hành để xin cấp chỉ tiêu.

- Công tác lập quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chưa được chính quyền địa phương các cấp quan tâm. Thiếu sự liên kết chặt chẽ giữa vùng cung cấp nguyên liệu với các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Chưa có biện pháp cụ thể để nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu trong suốt quá trình từ khâu thu mua, sơ chế và bảo quản nguyên liệu. Công tác nghiên cứu cải tạo giống cây cho năng suất cao, chất lượng tốt, có thời gian thu hoạch sớm đối với các giống cây trồng làm nguyên liệu sản xuất cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu như: các loại mây, song; búp cọ, cây vầu, nứa; gỗ; cây sơn... và du nhập các giống cây trồng có chất lượng cao từ các nước bạn (Trung Quốc, Singapore) chưa được các cấp quản lý quan tâm.

- Các chợ đầu mối cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nhằm tạo sự ổn định nguồn cung cho hoạt động sản xuất kinh doanh chưa được hình thành.

Thứ ba, về cơ sở hạ tầng

- Hệ thống kết cấu hạ tầng tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội chất lượng chưa đảm bảo, chưa đồng bộ. Các trục giao thông chính nối liền từ khu, cụm công nghiệp sản xuất tập trung của làng nghề tới thị trấn, huyện, tỉnh và các trung tâm thương mại tỷ lệ nhựa hoá chưa nhiều, chất lượng đường giao thông còn thấp và ngày càng xuống cấp. Hệ thống điện, cấp thoát nước, các hệ thống dịch vụ như tài chính, tín dụng ngân hàng, bưu chính viễn thông v.v... chưa thực sự đáp ứng yêu cầu phát triển của các làng nghề.

- Trong xu hướng mở cửa và hội nhập nhằm thực hiện yêu cầu và mục tiêu của CNH, HĐH nông thôn, quy mô sản xuất của làng nghề sẽ ngày càng được mở rộng, đòi hỏi phải có quy hoạch tổng thể và đồng bộ mà nòng cốt là xây dựng, phát

triển các khu, cụm công nghiệp sản xuất tập trung. Nhưng trên thực tế việc hình thành các khu, cụm công nghiệp sản xuất tập trung tại các vùng, làng nghề chưa được các cơ quan nhà nước, Thành phố và chính quyền địa phương các cấp quan tâm. Chưa có chính sách khuyến khích, hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đủ điều kiện di dời vào các khu, cụm công nghiệp làng nghề sản xuất tập trung.

Thứ tư, về vấn đề thị trường:

- Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội mới hoạt động trong cơ chế thị trường chưa lâu; với tình trạng sản xuất nhỏ lẻ, phân tán, manh mún, thiếu kinh nghiệm, thiếu kiến thức, vốn liếng... nên các cơ sở này còn lúng túng chưa vươn lên đáp ứng được nhu cầu ngày càng tăng của thị trường trong nước và thế giới.

- Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là một địa chỉ hấp dẫn đối với khách du lịch, đồng thời khai thác du lịch làng nghề cũng là biện pháp để phát triển nghề truyền thống. Tuy nhiên trong thời gian qua các việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chưa gắn với du lịch.

- Ngoài ra, từ năm 2009, do tác động của khủng hoảng kinh tế toàn cầu, những bất ổn của môi trường kinh tế vĩ mô ở nước ta trong thời gian qua mà các làng nghề xuất hàng xuất khẩu ở Việt Nam nói chung, Hà Nội nói riêng lâm vào tình cảnh ngày càng khó khăn. Đã làm nảy sinh những tác động tiêu cực đến hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều doanh nghiệp, hộ gia đình và hậu quả là hàng loạt doanh nghiệp đã phải ngừng sản xuất, giải thể hoặc phá sản hoặc do biến động của thị trường các nước nhập khẩu chủ yếu của Việt Nam thời gian gần đây, từ đó làm ảnh hưởng đến sức mua của các thị trường này và ảnh hưởng đến đầu ra cho các sản phẩm làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong thời gian tới.

Thứ năm, các nguyên nhân khác:

❖ *Công tác tổ chức sản xuất:*

- Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phát triển mang tính tự phát, nhỏ lẻ do chưa có quy hoạch. Quá trình tổ chức SXKD của các doanh nghiệp gặp nhiều khó khăn, bất cập về tổ chức quản lý sản xuất, mặt bằng vốn và nguồn nhân lực.

- Trình độ quản lý và tổ chức sản xuất chưa đáp ứng yêu cầu thị trường. Trình độ của các chủ các doanh nghiệp và hộ sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hầu như chưa tốt nghiệp đại học, chưa qua đào tạo lớp bồi dưỡng về quản lý kinh tế nên điều hành sản xuất còn lúng túng, điều hành sản xuất có tính chất gia đình, còn tùy tiện, chưa nắm vững chính sách, pháp luật, các thủ tục cần thiết trong các hoạt động giao dịch và kinh doanh, lập dự án phát triển chưa đề ra được phương hướng, kế hoạch sản xuất kinh doanh thích hợp với điều kiện thị trường có nhiều biến động.

- Về hình thức tổ chức sản xuất: hình thức phổ biến nhất hiện nay là sản xuất trong từng gia đình. Tình trạng sản xuất thủ công đơn giản, quy mô sản xuất nhỏ, lẻ tẻ, phân tán là phổ biến. Sản xuất hộ gia đình có ưu điểm là tranh thủ được truyền thống của từng gia đình, tận dụng hết lao động từ người trẻ đến người già và đặc biệt rất thích hợp với lối tiêu thụ sản phẩm số lượng ít theo từng mẫu hàng. Tuy nhiên, nhược điểm là tiềm lực kinh tế của các hộ yếu nên khó nhận được hợp đồng lớn, việc mua nguyên liệu và bán hàng sản phẩm khó khăn vì thiếu người chuyên giao dịch, tiếp thị; khả năng đầu tư cải tiến công nghệ rất khó khăn vì thiếu vốn, thiếu mặt bằng, việc đào tạo nghề chủ yếu qua kèm cặp làm cho kiến thức và trình độ của người thợ bị hạn chế, nhất là về kỹ thuật thẩm mỹ và tiếp thị.v.v....Có thể nói các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tuy có phát triển vài năm gần đây, nhưng chủ yếu vẫn mang nặng tính tự phát, chưa được quan tâm chỉ đạo và định hướng phát triển để có thể phát huy được thế mạnh các loại hình tổ chức sản xuất nhất là đối với các nghề tạo ra sản phẩm có khả năng cạnh tranh mạnh trên thị trường.

❖ *Công tác đào tạo lao động:*

- Phương thức đào tạo lao động ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chủ yếu bằng kèm cặp trong sản xuất dưới hình thức truyền nghề theo phương thức “cha truyền, con nối”. Một số thợ thủ công được học nghề qua các lớp dạy nghề của Trường dạy nghề và tư nhân. Lớp thợ trẻ của Hà Nội thường đã học qua phổ thông nên so với nhiều địa phương, thợ TCMN Hà Nội có trình độ văn hoá cao hơn, có con mắt thẩm mỹ tốt hơn và luôn nhạy bén với cái mới. Tuy nhiên, so với yêu cầu

nâng cao chất lượng sản phẩm để đáp ứng nhu cầu tiêu dùng của thị trường trong và ngoài nước hiện nay thì trình độ đó vẫn chưa đủ khả năng. Tình trạng chung là thợ thủ công tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu thiếu kiến thức thẩm mỹ, thiếu các kỹ xảo tinh vi, thiếu hiểu biết về kỹ thuật. Tay nghề thợ thường không đồng đều, số thợ có tay nghề cao quá ít, vì thế chất lượng sản phẩm thường không đều. Các cơ sở sản xuất thường gặp khó khăn khi sản xuất với số lượng lớn hoặc cần làm chính xác theo mẫu.

- Đối với các làng nghề, vùng nghề lớn chưa được Nhà nước đầu tư xây dựng trường hay trung tâm dạy nghề riêng để vừa dạy nghề cho người trong làng nghề, vừa đào tạo lao động cho các làng nghề khác và cho các đối tượng ngoài xã hội. Tại các trường và trung tâm dạy nghề từ trung ương đến các địa phương và làng nghề chưa có chính sách khuyến khích, đầu tư, hỗ trợ phát triển; chưa có chính sách hỗ trợ thỏa đáng cho các giáo viên; chưa có chính sách khuyến khích đầu tư cho các khóa vừa học vừa làm, các chương trình đào tạo ngắn hạn...

- Chưa có chương trình đào tạo riêng phù hợp với từng đối tượng đào tạo như: các chủ hộ và chủ doanh nghiệp; lao động chuyên nghiệp, lao động thời vụ. Chưa có sự kết hợp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn,...cho các chủ hộ và chủ doanh nghiệp giữa Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp.

❖ *Vấn đề môi trường làng nghề:*

- Công tác thu gom, xử lý rác thải đô thị còn nhiều bất cập, rác chưa được phân loại và xử lý triệt để, chủ yếu đổ tại bãi chôn lấp; hầu hết các bãi rác nông thôn chỉ là nơi tập kết rác... Do sản xuất theo quy mô hộ gia đình, cơ sở nằm xen trong khu dân cư, nhiều công đoạn sản xuất thủ công nên rác thải nằm trên diện rộng, không được thu gom. Hệ thống cống thoát nước sản xuất và sinh hoạt do các hộ tự xây dựng, không đạt tiêu chuẩn vệ sinh môi trường khiến nguồn nước ô nhiễm nghiêm trọng.

- Nhận thức của cán bộ cấp cơ sở còn hạn chế nên công tác tuyên truyền, giáo dục pháp luật về bảo vệ môi trường chưa thường xuyên, liên tục và đa dạng nên hiệu quả chưa cao.

Kết luận chương 2

Trong chương 2, tác giả đã tập trung vào việc trả lời các câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Thực trạng phát triển của các làng nghề nói chung và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Hà Nội nói riêng thời gian qua như thế nào? có những thành công và hạn chế gì? Nguyên nhân của những hạn chế là gì?

Cụ thể, thông qua việc áp dụng các tiêu chí đo lường sự phát triển của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, có thể nhận thấy các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đã có những phát triển nhất định. Về kinh tế, đó là sự gia tăng về số lượng các làng nghề, sự tăng trưởng về doanh thu, xuất hiện những doanh nghiệp có quy mô lớn giữ vai trò đầu tàu, sự đầu tư, đổi mới công nghệ.... Về xã hội, cũng có thể nhận thấy đóng góp của các làng nghề trong việc tạo ra công ăn, việc làm, nâng cao thu nhập của người dân.... Tuy nhiên, cũng còn rất nhiều tồn tại trong quá trình phát triển bền vững của các làng nghề ở cả ba mặt kinh tế - xã hội - môi trường.

Những đánh giá trên cho thấy khả năng áp dụng của hệ thống tiêu chí trong việc đánh giá mức độ phát triển bền vững của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội có tính khả thi cao. Qua đó, với những nghiên cứu tiếp theo có thể tiếp tục phát triển và hoàn thiện bộ tiêu chí đánh giá đối với các làng nghề khác trên địa bàn Thành phố và các tỉnh, thành khác trên cả nước.

CHƯƠNG 3

QUAN ĐIỂM, ĐỊNH HƯỚNG VÀ GIẢI PHÁP PHÁT TRIỂN LÀNG NGHỀ SẢN XUẤT HÀNG XUẤT KHẨU TRÊN ĐỊA BÀN HÀ NỘI ĐẾN NĂM 2020

3.1. Quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

3.1.1. Bối cảnh kinh tế - xã hội trong nước, quốc tế năm 2012 và một số chỉ tiêu kinh tế - xã hội chủ yếu đặt ra cho Hà Nội năm 2013

❖ Bối cảnh kinh tế thế giới và trong nước năm 2012 và mục tiêu tổng quát năm 2013

Chúng ta thực hiện nhiệm vụ năm 2012 trong bối cảnh kinh tế thế giới biến động rất phức tạp và khó khăn nhiều hơn, thương mại sụt giảm mạnh, tăng trưởng toàn cầu thấp so với dự báo đầu năm, tác động tiêu cực đến nền kinh tế đã hội nhập sâu rộng và có độ mở lớn như nền kinh tế nước ta. Ở trong nước, việc thắt chặt tài khóa và tiền tệ để kiềm chế lạm phát là cần thiết nhưng hệ quả là cầu nội địa giảm mạnh, hàng tồn kho lớn, lãi suất tín dụng tăng cao; doanh nghiệp khó tiếp cận vốn, sản xuất khó khăn. Bên cạnh đó, chúng ta phải dành nhiều thời gian và công sức để đối phó với thiên tai, dịch bệnh, các âm mưu thủ đoạn gây mất ổn định chính trị - xã hội và đe dọa chủ quyền quốc gia.

Nhìn tổng quát, trong điều kiện phải đối mặt với nhiều khó khăn thách thức, công tác lãnh đạo điều hành thực hiện nhiệm vụ phát triển kinh tế - xã hội năm 2012 đã bám sát mục tiêu, nhiệm vụ đề ra trong các nghị quyết của Đảng và Quốc hội. Lạm phát được kiềm chế, kinh tế vĩ mô chuyển biến theo hướng ổn định hơn, tăng trưởng quý sau cao hơn quý trước. Nông nghiệp tiếp tục tăng trưởng cao, khẳng định vai trò quan trọng trong ổn định và phát triển đất nước. Tái cơ cấu nền kinh tế, đổi mới mô hình tăng trưởng đạt được một số kết quả bước đầu. An sinh xã hội được bảo đảm. Công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế đạt những kết quả tích cực. Quốc phòng, an ninh được tăng cường. Trật tự an toàn xã hội có tiến bộ.

Tuy nhiên, khó khăn của nền kinh tế vẫn còn lớn, hạn chế, yếu kém còn nhiều. Các nhiệm vụ trung hạn nhằm tạo lập nền tảng cho ổn định vĩ mô và tăng

trường bền vững mới ở giai đoạn khởi động, thách thức còn ở phía trước. Để đạt được mục tiêu tăng GDP cả năm 5,2% đòi hỏi cả hệ thống chính trị, các cơ quan quản lý nhà nước, cộng đồng doanh nghiệp phải nỗ lực thực hiện quyết liệt, đồng bộ các giải pháp tháo gỡ khó khăn, hỗ trợ sản xuất kinh doanh, thúc đẩy tăng trưởng, ổn định kinh tế vĩ mô, không để lạm phát cao trở lại, tích cực chuẩn bị các điều kiện cho tăng trưởng cao hơn trong năm 2013.

Năm 2013, dự báo kinh tế thế giới tiếp tục khó khăn, diễn biến phức tạp và tiềm ẩn nhiều rủi ro; thương mại toàn cầu phục hồi chậm, tăng trưởng kinh tế không cao hơn nhiều so với năm 2012. Ở trong nước, bên cạnh những kết quả đạt được, nền kinh tế vẫn còn rất nhiều khó khăn. Năm 2013 là năm bản lề của kế hoạch 5 năm nhưng nhiều chỉ tiêu sau 2 năm thực hiện vẫn còn khá thấp so với mức đề ra cho cả thời kỳ 2011 - 2015, trong khi chúng ta phải dành nhiều nguồn lực để bảo đảm quốc phòng an ninh, an sinh xã hội và ứng phó với thiên tai, biến đổi khí hậu.

Mục tiêu tổng quát trong năm 2013, tiếp tục quán triệt Nghị quyết Đại hội Đảng lần thứ XI, Nghị quyết của Quốc hội về kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội 5 năm 2011 - 2015 và Kết luận của Hội nghị Trung ương 6 (Khóa XI), trên cơ sở kết quả thực hiện nhiệm vụ kế hoạch năm 2012, Chính phủ đề nghị Quốc hội xem xét xác định mục tiêu tổng quát của năm 2013 là: Tăng cường ổn định kinh tế vĩ mô; lạm phát thấp hơn, tăng trưởng cao hơn năm 2012. Đẩy mạnh thực hiện 3 đột phá chiến lược gắn với tái cơ cấu nền kinh tế, chuyển đổi mô hình tăng trưởng. Bảo đảm an sinh xã hội và phúc lợi xã hội. Nâng cao hiệu quả công tác đối ngoại và hội nhập quốc tế. Tăng cường quốc phòng, an ninh và bảo đảm ổn định chính trị - xã hội. Tạo nền tảng phát triển vững chắc hơn cho những năm tiếp theo.

Các chỉ tiêu chủ yếu trong năm 2013:

- Các chỉ tiêu kinh tế: Tổng sản phẩm trong nước (GDP) tăng khoảng 5,5%. Kim ngạch xuất khẩu tăng khoảng 10%. Tỷ lệ nhập siêu khoảng 8%. Bội chi ngân sách nhà nước không quá 4,8% GDP. Tốc độ tăng giá tiêu dùng (CPI) khoảng 8%. Tổng vốn đầu tư phát triển toàn xã hội bằng khoảng 30% GDP.

- Các chỉ tiêu xã hội: Giảm 2% tỷ lệ hộ nghèo cả nước, 4% đối với các huyện nghèo. Tạo việc làm cho khoảng 1,6 triệu lao động, tỷ lệ thất nghiệp ở khu vực thành thị dưới 4%, tỷ lệ lao động qua đào tạo đạt 49%. Tỷ lệ trẻ em dưới 5 tuổi bị suy dinh dưỡng giảm xuống dưới 16%. Đạt 22 giường bệnh trên 1 vạn dân (không tính giường trạm y tế xã).

- Các chỉ tiêu môi trường: 84% cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng được xử lý; 75% khu công nghiệp, khu chế xuất đang hoạt động có hệ thống xử lý nước thải tập trung đạt tiêu chuẩn môi trường. Tỷ lệ che phủ rừng đạt 40,7%.

❖ Một số kết quả đạt được năm 2012 và mục tiêu tổng quát năm 2013 của thành phố Hà Nội.

Trước bối cảnh kinh tế khó khăn, Hà Nội phải “gánh nặng hai vai,” một lúc vừa phải duy trì tăng trưởng với mức hợp lý, ổn định kinh tế vĩ mô và vừa phải tiếp tục ưu tiên kiềm chế lạm phát, bảo đảm an sinh xã hội. Năm 2012, tổng sản phẩm trên địa bàn thành phố Hà Nội tăng 8,1%; trong đó dịch vụ tăng 9,3%, công nghiệp-xây dựng tăng 7,7%, nông-lâm-thủy sản tăng 0,4%. Tổng số vốn huy động của các tổ chức tín dụng trên địa bàn ước đạt gần 900.000 tỷ đồng, dư nợ cho vay 623.000 tỷ đồng. Thu ngân sách ước đạt gần 139.000 tỷ đồng, bằng 95% kế hoạch Hội đồng Nhân dân giao, chi ngân sách 52.000 tỷ, trong đó chi đầu tư phát triển trên 21.000 tỷ đồng. Tổng vốn đầu tư phát triển trên địa bàn ước đạt 222.000 tỷ đồng, tăng 13,2%. Chỉ số giá tiêu dùng (CPI) được kiểm soát ở mức một con số. Hà Nội đã dành 8.500 tỷ đồng cho xây dựng nông thôn mới, đời sống nhân dân được nâng lên với mức thu nhập bình quân đạt 17 triệu đồng/người/năm và đã giải quyết việc làm cho 135.800 lao động.

Cùng với phát triển kinh tế, Hà Nội đặc biệt quan tâm vấn đề an sinh xã hội, chăm lo cho các đối tượng chính sách, người có công, người cao tuổi, hộ nghèo, đối tượng bảo trợ xã hội; hỗ trợ 23.000 hộ thoát nghèo. Thành phố đã vận động Quỹ đền ơn đáp nghĩa gần 47 tỷ đồng, đạt 260% kế hoạch; tặng gần 10.000 sổ tiết kiệm cho người có công, đạt 265% kế hoạch... Trong năm, Hà Nội đã quy định cũng như thực hiện triệt để không phê duyệt và cấp kinh phí xây dựng trụ sở, mua xe công vụ, cử cán bộ đi giao lưu, học tập nước ngoài. Các nguồn kinh phí này dành ưu tiên cho phát triển nông nghiệp nông thôn và an sinh xã hội.

Trong bối cảnh chung của nền kinh tế, có thể khẳng định giới kinh doanh Hà Nội đã chịu ảnh hưởng nặng nề nhất. Có khoảng 15.000 doanh nghiệp giải thể, phá sản, chiếm khoảng 10% số doanh nghiệp. Để “bảo tồn” các doanh nghiệp, lãnh đạo Hà Nội đang trăn trở, đặt trách nhiệm hết sức nặng nề cho cả hệ thống chính quyền các cấp. Trong năm nay, Hà Nội đã không thu vào ngân sách 13.000 tỷ đồng dành để giãn, hoãn thuế cho doanh nghiệp; đồng thời tạo điều kiện thông thoáng mọi mặt và đến nay có khoảng 55.000 doanh nghiệp tham gia nộp thuế điện tử, tiết kiệm đáng kể thời gian, công sức, chi phí đi lại và hạn chế ùn tắc giao thông... Các cơ quan công sở, quận huyện chủ yếu giải quyết thủ tục bằng công nghệ thông tin. Thành phố Hà Nội quan tâm đặc biệt giải quyết nguồn vốn và hỗ trợ cho các dự án trọng điểm, quan trọng và doanh nghiệp đầu tàu. Rất nhiều các giải pháp đã được thành phố đưa ra như thường xuyên gặp mặt các doanh nghiệp để trao đổi lắng nghe tâm tư, nguyện vọng; xác định những giải pháp căn bản để giảm chi phí đầu vào, hỗ trợ đầu ra; tháo gỡ khó khăn lãi suất ngân hàng, xử lý nợ xấu, ưu tiên tín dụng và ưu tiên tạo điều kiện thuận lợi cho vay, nhất là lĩnh vực nông nghiệp nông thôn, doanh nghiệp nhỏ và vừa, công nghiệp hỗ trợ, sản xuất hàng xuất khẩu. Đặc biệt, thành phố siết chặt hệ thống tiền tệ, ngân hàng, ngăn chặn “vòng luẩn quẩn” lãi suất và giải quyết vay nợ...

Mặc dù kinh tế dự báo tiếp tục khó khăn, nhưng Hà Nội vẫn luôn kỳ vọng thắng lợi với quyết tâm mới, phấn đấu thực hiện mục tiêu năm 2013, tốc độ tăng tổng sản phẩm từ 8-8,5%, tốc độ tăng vốn đầu tư phát triển từ 15-16,5%, tăng giá trị xuất khẩu 9-10%, thu ngân sách ước đạt gần 160.000 tỷ đồng... Mục tiêu, giải pháp tổng quát được thành phố đặt ra là: Tháo gỡ khó khăn cho doanh nghiệp, đẩy mạnh sản xuất kinh doanh, phấn đấu kinh tế tăng trưởng cao hơn, lạm phát thấp hơn năm 2012, đảm bảo an sinh xã hội. Hà Nội sẽ đẩy mạnh quy hoạch, tập trung huy động nguồn lực đầu tư xây dựng kết cấu hạ tầng đô thị và nông thôn, đẩy nhanh tiến độ xây dựng các công trình trọng điểm và xây dựng nông thôn mới. Điểm đáng chú ý nhất, năm 2013 được Hà Nội chọn là năm “Cải cách hành chính.”

3.1.2. Quan điểm, định hướng phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

Nghị quyết 15/NQ-TW ngày 15/12/2000 của Bộ chính trị khóa VIII về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2001-2010 [24], về nội dung phát triển kinh tế đã nêu rõ:

...Phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành theo hướng nông nghiệp đô thị sinh thái. Thủ đô Hà Nội phải đi đầu trong công nghiệp hoá, hiện đại hoá nông thôn. Từng bước nâng cao chất lượng các sản phẩm nông nghiệp....; phát triển các nghề, làng nghề truyền thống... gắn đô thị hoá với xây dựng nông thôn mới theo hướng văn hoá, sinh thái;....

Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội [40] cũng đã nêu rõ: “*Phát triển nông nghiệp và kinh tế ngoại thành theo hướng nông nghiệp đô thị, sinh thái; thực hiện công nghiệp hoá hiện đại hoá nông nghiệp nông thôn; ưu tiên phát triển nông nghiệp sạch, các nghề, làng nghề truyền thống,...*”

Chiến lược phát triển kinh tế-xã hội 2011 - 2020 [27], về nội dung xây dựng nông thôn mới đã nêu rõ:

Phát triển mạnh công nghiệp, dịch vụ và làng nghề gắn với bảo vệ môi trường. Triển khai chương trình xây dựng nông thôn mới phù hợp với đặc điểm từng vùng theo các bước đi cụ thể, vững chắc trong từng giai đoạn; giữ gìn và phát huy những nét văn hóa đặc sắc của nông thôn Việt Nam. Đẩy mạnh xây dựng kết cấu hạ tầng nông thôn. Tạo môi trường thuận lợi để khai thác mọi khả năng đầu tư vào nông nghiệp và nông thôn, nhất là đầu tư của các doanh nghiệp nhỏ và vừa, thu hút nhiều lao động. Triển khai có hiệu quả Chương trình đào tạo nghề cho một triệu lao động nông thôn mỗi năm.

Chương trình “Phát triển nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới, từng bước nâng cao đời sống nhân dân giai đoạn 2011-2015” của Ban Chấp hành Đảng Bộ thành phố Hà Nội lần thứ XV [53] khẳng định: “*Việc phát triển các làng nghề, cụm công nghiệp phải đi đôi với việc bảo vệ môi trường và khuyến khích đầu tư đổi mới công nghệ, nâng cao chất lượng sản phẩm làng nghề*”.

Quán triệt những quan điểm, định hướng của Trung ương và Thành phố về nhiệm vụ phát triển nghề và làng nghề, việc phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020 cần quán triệt một số quan điểm, định hướng sau:

1) Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải gắn liền với quy hoạch, kế hoạch phát triển kinh tế - xã hội của Thủ đô, quy hoạch phát triển nghề và làng nghề trong vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ và cả nước, quy hoạch phát triển nông nghiệp và nông thôn, chương trình xây dựng nông thôn mới và phát triển ngành nghề mới...và các quy hoạch có liên quan khác nhằm chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn theo hướng CNH, HĐH, đồng thời gắn với sự phát triển làng nghề chung cả nước, cụ thể:

- Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải gắn liền với quy hoạch xây dựng và phát triển đô thị trong đó có phát triển các khu công nghiệp và đô thị mới, với các tuyến đường giao thông.

- Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu gắn liền với xây dựng nông thôn mới, góp phần chuyển dịch cơ cấu kinh tế, tạo cơ sở giải quyết việc làm, tăng thu nhập và sức mua của người dân, góp phần hình thành các trung tâm công nghiệp và dịch vụ nông thôn trong quá trình CNH, HĐH.

- Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải góp phần tăng hàng hoá có chất lượng phục vụ tiêu dùng, phục vụ xuất khẩu và phục vụ du lịch.

2) Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải gắn với bảo tồn và phát triển bản sắc văn hóa dân tộc và truyền thống 1000 năm Thăng Long - Hà Nội, cụ thể:

- Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải góp phần bảo tồn, tôn tạo và xây dựng các giá trị văn hoá truyền thống, các công trình văn hoá (như bảo tồn, tôn tạo khu phố cổ, làng cổ, làng văn hoá...). Phát triển các sản phẩm xuất khẩu trong làng nghề Hà Nội cần lưu ý đến việc lưu giữ những dấu ấn lịch sử của nghề (truyền thống nghề, tôn vinh tổ nghề...). Ngoài ra, các phương án quy hoạch về mặt kỹ thuật, cần quan tâm giữ gìn cảnh quan cũ của làng cổ, phố cổ như: chú ý bảo tồn các công trình kiến trúc và di tích nghề cổ, một số xưởng và hộ sản xuất theo phong cách cổ nhằm phát huy các giá trị truyền thống của nghề cũng như thu hút khách du lịch thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm của làng nghề.

- Đối với một số sản phẩm xuất khẩu truyền thống lâu đời đã, đang bị mai một, nếu không có điều kiện để phục hồi, phát triển trở lại (do điều kiện hạn chế về công nghệ, nguyên liệu, thị trường không còn nhu cầu...), cần phải nghiên cứu kỹ, nếu sản phẩm thực sự tiêu biểu có tính truyền thống văn hóa cao cần được hỗ trợ để lưu giữ lại nghề ở quy mô nhỏ nhằm thu hút du lịch, phục vụ công tác bảo tàng, bảo tồn...

3) *Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải xuất phát từ tiềm năng và nhu cầu thị trường, nhu cầu của xã hội đối với mỗi nghề, cụ thể:*

- Kế thừa kỹ thuật truyền thống tinh xảo kết hợp với việc cải tiến hoặc đổi mới phương thức thực hiện và từng bước áp dụng khoa học công nghệ hiện đại để tạo ra các sản phẩm xuất khẩu mang đậm bản sắc văn hóa dân tộc, có giá trị mỹ thuật, tính thương mại cao nhưng vẫn mang giữ được nét đặc trưng của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội.

- Đẩy mạnh công tác thiết kế, sáng tác mẫu mã đáp ứng nhu cầu và thị hiếu của khách hàng, chú trọng đến những thị trường tiềm năng.

- Tăng cường sự hỗ trợ có hiệu quả của các cơ quan thương vụ Việt Nam tại nước ngoài; xây dựng mối liên kết hữu cơ giữa các cơ sở sản xuất trong làng nghề với nhau, giữa các cơ sở sản xuất của làng nghề với các doanh nghiệp kinh doanh dịch vụ, các tổ chức xúc tiến thương mại, tạo nên hệ thống hoàn chỉnh từ cung cấp nguyên, vật liệu đến sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

4) *Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần theo hướng tập trung sản xuất nhưng gắn liền với khôi phục, bảo tồn và phát triển ngành nghề truyền thống, nghiên cứu phát triển thêm các làng nghề mới; ưu tiên phát triển những làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có lợi thế về truyền thống văn hóa, giá trị kinh tế cao, ổn định thị trường tiêu thụ và đảm bảo an toàn về môi trường sinh thái, cụ thể:*

- Xu hướng chung trong phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là phát triển sản xuất tập trung theo mô hình cụm làng nghề, doanh nghiệp làng nghề hoặc cụm TTCN tập trung.

- Tùy thuộc vào mỗi loại sản phẩm mà có các mức độ duy trì kỹ thuật truyền thống khác nhau, một số sản phẩm có khả năng áp dụng kỹ thuật mới nhưng có thể không có lợi hoặc làm giảm chất lượng sản phẩm thì vẫn nên giữ nguyên bản kỹ thuật truyền thống.

- Xu hướng cải tiến sản phẩm xuất khẩu để làm tăng hàm lượng văn hoá, nghệ thuật của sản phẩm hoặc tạo ra những sản phẩm mới phù hợp với cuộc sống hiện đại nhưng vẫn cần dựa trên cơ sở phong cách truyền thống.

5) Trong phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần chú trọng kết hợp bí quyết truyền thống với việc ứng dụng khoa học, kỹ thuật tiên tiến vào các công đoạn sản xuất, cụ thể:

- Cùng với việc phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu truyền thống, việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu mới cần nghiên cứu kết hợp kỹ thuật truyền thống với ứng dụng các tiến bộ khoa học, kỹ thuật tiên tiến.

- Việc ứng dụng khoa học kỹ thuật tiên tiến được thực hiện trong các công đoạn sản xuất thuộc tất cả các khâu từ gieo trồng, chế biến nguyên liệu, đến trang bị máy móc, các dụng cụ cầm tay tinh xảo, sử dụng các loại hoá chất và vật liệu mới, các kỹ thuật bảo quản, đóng gói sản phẩm... Song điều quan trọng cần quan tâm là phải duy trì một số công đoạn mang tính chất truyền thống để đảm bảo tính đặc trưng của sản phẩm TCMN xuất khẩu tại các làng nghề Hà Nội.

6) Phát triển, mở rộng các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải đảm bảo cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường, duy trì chất lượng sống khu vực dân cư tại địa phương có làng nghề, cụ thể.

- Việc phát triển, mở rộng các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải luôn quan tâm đến việc ngăn ngừa ô nhiễm, tạo điều kiện cải thiện môi trường sống cho người lao động theo hướng bền vững, an toàn. Cần phát triển mô hình các doanh nghiệp trong làng nghề vì chỉ có các doanh nghiệp mới có đủ các điều kiện ứng dụng khoa học công nghệ và thực hiện các biện pháp ngăn ngừa ô nhiễm môi trường trong quá trình sản xuất.

- Từng bước xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, đồng thời nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường trong quá trình sản xuất kinh doanh.

7) *Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần gắn với phát triển du lịch, tạo thành các tour du lịch hấp dẫn, thu hút khách du lịch trong nước và quốc tế đến với làng nghề, sử dụng sản phẩm và dịch vụ của làng nghề, cụ thể:*

- Xây dựng kế hoạch khai thác triệt để khả năng tham gia của làng nghề vào các tour du lịch, xây dựng các mô hình trình diễn sản phẩm tiêu biểu trong các làng nghề để tăng thêm sự hấp dẫn đối với du khách góp phần quảng bá sản phẩm và thương hiệu cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tạo sự liên kết giữa các làng nghề, vùng nghề sản xuất hàng xuất khẩu để tạo thành cụm du lịch làng nghề trên địa bàn Hà Nội, xây dựng trung tâm dịch vụ hỗ trợ tại chỗ để phục vụ cho khách du lịch tham quan làng nghề, cụm làng nghề và giới thiệu, bán các sản phẩm.

8) *Phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng và nhu cầu lớn của thị trường nhằm phát huy kỹ thuật, tay nghề, thu hút nhiều lao động, góp phần giải quyết việc làm, ổn định đời sống nhân dân khu vực ngoại thành, cụ thể:*

- Quá trình đô thị hoá gắn liền với việc mất đất sản xuất nông nghiệp ở khu vực ngoại thành Hà Nội đang gây áp lực lớn về vấn đề giải quyết việc làm cho người lao động nông nghiệp (quá trình chuyển nghề). Vì vậy phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần được chú trọng ưu tiên nhằm giải quyết việc làm tại chỗ cũng như thu hút thêm lao động từ địa phương khác.

- Việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu truyền thống và các làng nghề mới cần hướng vào các ngành nghề có tiềm năng là các làng nghề truyền thống nay được phục hồi trở lại, các làng nghề mới có nguyên liệu tại chỗ hoặc dễ khai thác, có sẵn các điều kiện để có thể sản xuất ngay, có thị trường, có thể tận dụng được nhiều lao động thuộc nhiều lứa tuổi.

- Phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội cần phát huy và khai thác những lợi thế của từng địa phương, nhằm khai thác có hiệu quả thế mạnh của từng địa phương.

3.1.3. Mục tiêu phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tại Hà Nội

3.1.3.1. Mục tiêu tổng quát:

Phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội thành trung tâm mua bán sản phẩm TCMN xuất khẩu hàng đầu của cả nước nói chung và của làng nghề Hà Nội nói riêng. Bảo tồn các giá trị truyền thống, những bản sắc văn hoá của làng xã; chú trọng phát triển các sản phẩm xuất khẩu tiêu biểu là thế mạnh của làng nghề Hà Nội và có giá trị kinh tế cao như: gốm sứ, gỗ mỹ nghệ, mây tre đan, sơn mài, khảm trai, thêu ren, chạm khắc đá. Gắn sản xuất làng nghề với các hoạt động du lịch, văn hoá, lễ hội truyền thống; Đồng thời phát triển các làng nghề mới nhằm chuyển dịch mạnh cơ cấu kinh tế, cơ cấu lao động giải quyết việc làm cho người lao động, đặc biệt là lao động nông nghiệp bị thu hồi đất sản xuất do quá trình đô thị hoá. Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu một cách bền vững, ổn định và đa dạng theo hướng sản xuất tập trung trong khu, cụm làng nghề.

3.1.3.2. Mục tiêu cụ thể:

Mục tiêu 1: Phát triển kinh tế làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội phục vụ mục tiêu chuyển dịch cơ cấu kinh tế của làng nghề và mở rộng thị trường sản phẩm:

Chuyển dịch cơ cấu kinh tế tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020 theo hướng tăng dần tỷ trọng công nghiệp - thương mại - dịch vụ, giảm dần tỷ trọng nông nghiệp trong GDP Thành phố. Các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề cần chú trọng sản xuất theo hướng tinh xảo, độc đáo, chất lượng cao đáp ứng nhu cầu của thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu.

Mục tiêu 2: Đào tạo nâng cao trình độ tay nghề và giải quyết việc làm cho người lao động:

Phát triển lực lượng lao động có tay nghề và trình độ chuyên môn kỹ thuật cao ở khu vực nông thôn. Hình thành đội ngũ doanh nhân có trình độ quản lý, trình độ tổ chức kinh doanh, tiếp thị sản phẩm, tạo mẫu mã sản phẩm tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Mở rộng các hình thức đào tạo theo phương thức truyền nghề tại chỗ, đào tạo tập trung và kết hợp giữa doanh nghiệp, hộ gia đình với các trường, các trung tâm, các cơ sở đào tạo nghề. Tạo việc làm ổn định, tăng thu nhập cho người lao động ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Mục tiêu 3: Xây dựng các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung trên địa bàn các huyện ngoại thành:

Xem xét lựa chọn các ngành nghề phù hợp nhằm nâng cao năng suất lao động, cải thiện điều kiện môi trường và tạo điều kiện khôi phục văn hoá truyền thống tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cũ. Tiếp tục nghiên cứu lựa chọn, xây dựng các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung trong thời gian tới.

Mục tiêu 4: Xây dựng mô hình làng nghề gắn với du lịch

Phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu theo mô hình kết hợp truyền thống với hiện đại, phát triển các vùng du lịch, văn hoá và sinh thái kết hợp với làng nghề. Hoàn thiện mô hình làng nghề kết hợp với du lịch, văn hoá ở xã Bát Tràng (Gia Lâm) và nhân rộng mô hình ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tại địa phương khác.

Duy trì và phát triển các sản phẩm xuất khẩu của các làng nghề đang có thị trường tiềm năng, gắn với khôi phục nét văn hoá truyền thống của làng nghề; đồng thời duy trì và phát triển các phố nghề truyền thống ở khu vực nội thành; các nghề và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có nhiều tiềm năng phát triển du lịch, có cảnh quan và vị trí thích hợp để liên kết với các tuyến du lịch theo quy hoạch của cả nước và của Thành phố Hà Nội để xây dựng và phát triển các vùng du lịch, văn hoá và sinh thái kết hợp với làng nghề.

Mục tiêu 5: Giảm thiểu ô nhiễm môi trường

Xây dựng chương trình hành động và kế hoạch triển khai thực hiện nhằm hạn chế tối thiểu tác động của sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đến môi trường. Từng bước khắc phục các làng nghề sản xuất hàng xuất bị ô nhiễm trầm trọng, cải thiện môi trường sống cho nhân dân.

3.1.3.3. Một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội:

- Phần đầu đến năm 2015 tỷ trọng sản xuất nghề, làng nghề của Thành phố Hà Nội đạt 9%, đến năm 2020 chiếm 9,5%.
- Chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu theo từng giai đoạn

Biểu 3.1: Các chỉ tiêu phát triển kinh tế chủ yếu của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội				
Chỉ tiêu	Giai đoạn	2011-2015	2016-2020	2021-2030
1. Nghề sơn mài, khảm trai				
1.1. GTSX (tỷ đồng)		1250	3280	20850
1.2. Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		19,1%	21,3%	20,3%
2. Ngành nghề mây tre đan				
1.1. GTSX (tỷ đồng)		3.200	8.250	42.400
1.2. Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		20%	20,9%	17,8%
3. Ngành nghề chế biến lâm sản, mộc dân dụng, gỗ cao cấp				
1.1. GTSX (tỷ đồng)		2.500	5.950	45.600
1.2. Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		17,2%	18,9%	22,6%
4. Ngành nghề thêu ren				
1.1. GTSX (tỷ đồng)		820	1.600	8.000
1.2. Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		14,90%	14,90%	17,20%
5. Ngành nghề chạm khắc đá, gỗ, xương, sừng				
1.1. GTSX (tỷ đồng)		500	1185	6750
1.2. Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		19,4%	18,8%	19%
6. Ngành nghề gốm sứ				
1.1. GTSX (tỷ đồng)		2.320	6.190	45.350
1.2. Tốc độ tăng trưởng (%/năm)		22,60%	21,70%	22%
<i>(Nguồn: Dự thảo Quy hoạch tổng thể phát triển nghề, làng nghề Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, [75])</i>				

- Tạo việc làm ổn định cho khoảng 800 ngàn đến 1 triệu lao động nông thôn, trong đó tạo việc làm mới cho khoảng 200.000 lao động.
- Phần đầu thu nhập bình quân đầu người từ ngành nghề đạt 25 - 30 triệu đồng/năm vào năm 2015 và đạt 35 - 40 triệu đồng vào năm 2020.

- Phát triển làng nghề kết hợp với du lịch 15 làng (tập trung chủ yếu vào các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu).
- Tăng cường xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề.
- Tăng cường nâng cấp cơ sở hạ tầng tại các làng nghề.

3.2. Một số giải pháp cơ bản phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020

Để phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà đến năm 2020 theo hướng bền vững, cần quan tâm một số giải pháp tổng thể có tính chất định hướng như sau:

3.2.1. Nhóm các giải pháp kinh tế

3.2.1.1. Nhóm giải pháp khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

Trước hết, việc xã hội hoá phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần sự ủng hộ của cộng đồng. Huy động các nguồn lực trong và ngoài nước, các ngành, các tổ chức (các tổ chức phi chính phủ; ngành văn hoá; ngành du lịch; các công ty trong và ngoài nước) vào phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Hiện nay, trên địa bàn Hà Nội đã và đang xuất hiện các hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh rất đa dạng, cần được khuyến khích phát triển. Cụ thể là:

1) Hình thức hộ gia đình:

Hộ gia đình là hình thức tổ chức sản xuất kinh doanh chính và rất có hiệu quả trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay. Sản xuất hộ gia đình phát triển mạnh mẽ và chủ yếu ở các nghề sản xuất quy mô nhỏ, quá trình sản xuất không đòi hỏi yêu cầu cao về phân công và hợp tác lao động. Tổ chức sản xuất kinh doanh trong các hộ gia đình đã tận dụng được lao động và phù hợp với trình độ quản lý của thợ thủ công hiện nay, việc truyền nghề cho người thân bằng phương pháp trực tiếp ngay tại gia đình, dòng họ. Sản xuất theo hộ gia đình còn có lợi là không cần mặt bằng nhà xưởng, chủ yếu tận dụng nhà ở để làm nơi sản xuất.

Tuy nhiên, hộ gia đình cũng bộc lộ những khiếm khuyết như: Mỗi hộ gia đình không thể có đủ tầm nhìn chiến lược để định hướng phát triển nghề nghiệp; Việc truyền nghề trong gia đình bị giới hạn bởi thiếu kiến thức văn hoá, kỹ thuật và

xã hội để tiếp thu khoa học-công nghệ tiên tiến; Trình độ hiểu biết về thị trường còn hạn hẹp, tạo nên sự cạnh tranh không lành mạnh ngay trong các làng nghề. Để khắc phục những khiếm khuyết trên, Nhà nước và Thành phố cần sớm ban hành các chính sách để tạo điều kiện thuận lợi cho các hộ sản xuất kinh doanh, thu các khoản đóng góp hợp lý; động viên giúp đỡ hộ gia đình nộp thuế cho Nhà nước và thực hiện kinh doanh theo đúng luật pháp hiện hành, tránh tình trạng trốn thuế, lậu thuế; có chính sách phù hợp, giúp đỡ những hộ nghèo về vốn, kỹ thuật để họ sản xuất kinh doanh đạt kết quả và giúp họ tiêu thụ sản phẩm trên thị trường.

2) Mô hình hợp tác xã

Hiện nay việc tổ chức sắp xếp lại các hợp tác xã tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là vấn đề cấp thiết có ý nghĩa chiến lược. Do vậy, việc chuyển đổi phương thức hoạt động của hợp tác xã, cần có sự chỉ đạo sâu sát của cấp ủy, chính quyền địa phương nhằm bảo đảm sự ổn định và phát triển sản xuất. Từng bước hướng hợp tác xã trong làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đi vào hoạt động theo đúng Luật hợp tác xã. Trong quản lý điều hành, phải phát huy vai trò của các hộ xã viên và có trách nhiệm bảo đảm khâu dịch vụ đầu vào, đầu ra là chính; còn khâu sản xuất nên giao cho các hộ gia đình đảm nhiệm, họ làm tại nhà với tư cách là đơn vị kinh tế tự chủ.

3) Phát triển hình thức doanh nghiệp tư nhân (DNTN)

Ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, việc thành lập DNTN thường do những người có tiềm lực kinh tế - tài chính nổi trội trong làng, có đầu óc tổ chức và tham vọng kinh doanh. Công tác quản lý điều hành doanh nghiệp rất linh hoạt, phản ứng nhanh chóng trước những tác động của thị trường nhằm thay đổi ngành nghề kinh doanh, cũng như áp dụng công nghệ mới vào sản xuất. Một số DNTN đã tạo ra khả năng phát triển sản xuất với quy mô doanh nghiệp vừa và nhỏ, thu hút hàng trăm lao động. Tuy nhiên, trong quá trình sản xuất kinh doanh, loại hình doanh nghiệp này vẫn còn gặp nhiều khó khăn, nhất là việc huy động vốn để mở rộng sản xuất.

Để loại hình DNTN phát triển cùng với quá trình CNH, HDH nông thôn nhất là tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Cần tạo môi trường pháp lý ổn định, khuyến khích và động viên các chủ doanh nghiệp yên tâm bỏ vốn vào phát triển

ngành nghề, dịch vụ ở nông thôn. Đồng thời cho phép họ được tham gia xuất khẩu hàng hoá trực tiếp với nước ngoài. Muốn vậy, các doanh nghiệp tư nhân trong làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu phải chủ động đổi mới trang thiết bị, công nghệ để mở rộng quy mô sản xuất. Trước mắt, cần phải giải quyết tốt khó khăn về "đầu ra" cho sản phẩm, nhất là sản phẩm có giá thành sản xuất lớn, có tiềm năng phát triển nhưng chưa tạo được thương hiệu.

4) *Công ty trách nhiệm hữu hạn (TNHH)*

Công ty TNHH phát triển ở những làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có trình độ tập trung hoá cao, có quan hệ rộng rãi với thị trường và có khả năng về đổi mới công nghệ. Sự phát triển loại hình công ty TNHH tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là một động lực để thúc đẩy các nhà kinh doanh huy động một lượng vốn lớn vào sản xuất, đồng thời tạo điều kiện cho những người có vốn nhỏ dễ dàng góp vốn đầu tư cũng như dễ dàng chuyển nhượng phần vốn góp của mình. Theo đó, thời gian tới chính quyền địa phương các cấp cần tạo điều kiện để công ty TNHH hoạt động hiệu quả hơn, có chính sách khuyến khích, hỗ trợ trong tổ chức sản xuất, để thu hút vốn đầu tư, mở rộng quy mô sản xuất, đưa tiến bộ khoa học - công nghệ vào sản xuất nhằm nâng cao chất lượng sản phẩm, khắc phục tình trạng manh mún, chất lượng phát triển không đều và tạo khả năng chiếm lĩnh thị trường...

5) *Loại hình công ty cổ phần*

Công ty cổ phần ra đời chậm hơn các loại hình khác, nhưng trong tương lai, loại hình này có vị trí quan trọng ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Bởi vì, nó có khả năng huy động vốn, thu hút đầu tư và kỹ năng quản lý từ bên ngoài. Trên phương diện tập trung vốn, loại hình công ty cổ phần có ưu việt hơn hẳn DNTN và công ty TNHH bởi tính xã hội hoá các mặt hoạt động sản xuất kinh doanh. Nhưng hiện nay công ty cổ phần chưa xuất hiện nhiều tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu do trình độ quản lý của các doanh nghiệp còn hạn hẹp và không muốn san sẻ quyền lực trong quản lý. Vì vậy, thời gian tới Thành phố cần tạo điều kiện để công ty cổ phần tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hoạt động hiệu quả, đúng với ý nghĩa của nó.

3.2.1.2. Nhóm giải pháp về huy động vốn nhằm phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội

Để giúp các hộ gia đình, cơ sở sản xuất có thể tiếp cận được một cách thường xuyên với nguồn tín dụng của Ngân hàng hoặc của các tổ chức cho vay nhất là các nguồn vốn ưu đãi, vay trung và dài hạn nhằm khắc phục tình trạng thiếu vốn huy động để đầu tư cho phát triển và mở rộng sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội, trong thời gian tới cần tập trung vào một số giải pháp chính sau:

Thứ nhất: Thực hiện đa dạng hoá các hình thức huy động vốn, bao gồm nhiều nguồn như: vốn tự có trong dân, từ hệ thống ngân hàng, từ ngân sách nhà nước Trung ương và địa phương, từ thị trường tài chính phi chính thức v.v... Trong điều kiện hiện nay, nguồn vốn ngân sách và nguồn vốn từ bên ngoài còn rất hạn chế, do vậy nguồn vốn tự có và huy động từ trong dân là rất quan trọng. Tuy nhiên việc huy động vốn từ trong dân chưa được nhiều. Chính vì vậy, trong thời gian tới ngoài việc thực hiện mức lãi suất hợp lý cần cải tiến nâng cao chất lượng và uy tín của hệ thống ngân hàng để tăng lòng tin của người gửi tiền, áp dụng các hình thức khuyến khích thỏa đáng đối với tiền gửi dài hạn. Bên cạnh đó cần tăng cường nguồn vốn tín dụng của hệ thống ngân hàng thông qua việc phát triển thị trường vốn tín dụng ở nông thôn. Để đáp ứng yêu cầu này nhà nước cần ban hành chính sách lãi suất phù hợp với quan hệ cung cầu về vốn ở từng khu vực để thu hút nhiều tổ chức tín dụng tham gia cạnh tranh trong cung ứng phát triển vốn.

Một hình thức huy động vốn khác cần được khuyến khích, đó là hình thức liên kết kinh tế. Hình thức này được phát triển trên cơ sở phân công hiệp tác lao động và chuyên môn hoá sản xuất. Nó được coi là một giải pháp hữu hiệu không chỉ nhằm giải quyết vấn đề vốn thông qua việc cung ứng nguyên, vật liệu hoặc ứng vốn trước cho người sản xuất làm hàng gia công v.v... mà còn nhằm khai thác lợi thế lẫn nhau giữa các bên tham gia liên kết. Hiện nay, sự liên kết này chưa thực sự mở rộng tới các doanh nghiệp ở đô thị hoặc các doanh nghiệp nhà nước là những nơi có khả năng về vốn lớn và tính pháp lý được đảm bảo hơn. Cần xây dựng cơ chế nhằm

khuyến khích các nhà đầu tư nước ngoài, của tổ chức phi Chính phủ đầu tư phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, quan tâm đến các khách hàng truyền thống có ý định hợp tác lâu dài với Việt Nam trong lĩnh vực sản xuất hàng TCMN xuất khẩu của làng nghề.

Thứ hai: Cải tiến và đa dạng hoá phương thức cho vay, để đạt được hiệu quả sản xuất kinh doanh một cách tốt nhất thì nguồn vốn vay phải đảm bảo được ba điều kiện: lãi suất, thời gian vay, số lượng vốn vay phù hợp với nhu cầu và quy trình sản xuất. Thực tế hiện nay việc cho vay vốn đối với các hộ và cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hầu như chưa thoả mãn các điều kiện trên: *lãi suất cao, thời gian vay ngắn, thủ tục rườm rà, số lượng không đủ*. Vì vậy, cần áp dụng chính sách ưu đãi hơn nữa đối với việc phát triển các này. Thực hiện *đơn giản hoá* các thủ tục cho vay trung hạn và dài hạn đối với các ngành nghề cần khuyến khích phát triển. Điều chỉnh mức vốn và thời hạn cho vay phù với hợp đối tượng và chu kỳ sản xuất ra sản phẩm. Việc vay vốn để mở rộng quy mô sản xuất, đổi mới công nghệ, hiện đại hoá trang thiết bị máy móc, đầu tư xử lý môi trường phải được ưu tiên hàng đầu trong chính sách cho vay vốn.

Khuyến khích thành lập *quỹ hộ trợ đầu tư* dưới nhiều hình thức như quỹ hỗ trợ đầu tư quốc gia, quỹ hỗ trợ xúc tiến việc làm, quỹ trợ giúp áp dụng tiến bộ khoa học kỹ thuật, quỹ khuyến công v.v...

Thứ ba: nâng cao hiệu quả sử dụng vốn đầu tư phục vụ cho xuất khẩu sản phẩm, để đạt được mục tiêu này cần thực hiện một số nội dung sau:

- Thành phố, địa phương và các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần có kế hoạch và hợp lý hoá cơ cấu vốn đầu tư cho phát triển sản phẩm xuất khẩu bằng nguồn vốn từ ngân sách địa phương. Tập trung đầu tư cho việc phục hồi và phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu truyền thống có nhu cầu xuất khẩu cao được nhà nước khuyến khích phát triển, tránh sự đầu tư tràn lan gây tình trạng dàn trải vốn.

- Khi xây dựng các dự án vay vốn phải xác định rõ mục đích và phân tích khả năng phát triển của nó. Ở đây vai trò của hệ thống ngân hàng là đóng vai trò rất quan trọng trong việc tư vấn, hỗ trợ việc xây dựng các dự án khả thi có hiệu quả và tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc triển khai thực hiện dự án.

○ Để nâng cao hiệu quả sử dụng nguồn vốn vay, chủ các cơ sở sản xuất và chủ doanh nghiệp cần được nâng cao kiến thức về quản lý, sản xuất, kinh doanh cung cấp các thông tin về thị trường, công nghệ, kỹ thuật và các nhu cầu, xu hướng phát triển ngành nghề trong vùng, trong nước và thế giới để các doanh nghiệp có sở tin cậy trong việc xây dựng án phát triển.

3.2.1.3. Nhóm giải pháp về nguyên liệu sản xuất

Hiện nay hầu hết các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội chưa chủ động được nguồn nguyên liệu mà chủ yếu phải nhập từ nước ngoài hoặc từ các tỉnh khác trong cả nước; các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chưa quan tâm để tạo thị trường nguyên liệu đảm bảo chất lượng, ổn định lâu dài; liên kết giữa cơ sở sản xuất với nguồn nguyên liệu và thị trường chưa chặt chẽ. Trên phương diện tổng thể, để có thể khắc phục những mặt hạn chế trên về nguyên liệu sản xuất cần xây dựng kế hoạch sản xuất gắn liền với kế hoạch khai thác và cung ứng nguyên vật liệu. Xây dựng các vùng nguyên vật liệu tập trung trên cơ sở thực hiện phân công lao động và chuyên môn hoá sản xuất, đồng thời cần phải tiêu chuẩn hoá các loại nguyên liệu để đảm bảo chất lượng sản phẩm và tiết kiệm cho sản xuất. Để đảm bảo duy trì và phát triển nguồn nguyên liệu ổn định phục vụ phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp sau:

Thứ nhất: Giải pháp sử dụng hợp lý nguồn nguyên liệu thiên nhiên

- Tổng hợp kế hoạch sản xuất của các cơ sở trong làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, cân đối với trữ lượng nguyên liệu có thể khai thác tại địa phương và trữ lượng của các vùng cung cấp nguyên liệu cho sản xuất sản phẩm xuất khẩu của làng nghề, trên cơ sở đó lập kế hoạch sử dụng, kế hoạch phân bổ hạn ngạch khai thác, kế hoạch trồng nguyên liệu tại địa phương, kế hoạch mua và nhập khẩu nguyên liệu một cách một cách hợp lý.

- Tăng cường vai trò quản lý của chính quyền và cơ quan quản lý nhà nước về việc khai thác và sử dụng nguồn nguyên liệu tại địa phương. Có chính sách khuyến khích các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hạn chế sử dụng các loại nguyên liệu quý hiếm, không có khả năng tái tạo (các loại gỗ quý, đất sét, đá quý),

và tận dụng các nguyên liệu thiên nhiên sẵn có, dồi dào về số lượng và có thể nuôi trồng cho sản phẩm nhanh (các loại đá mềm trong lòng đất; các loại cây mây, song; cây sơn; các loại trai, ốc...).

- Có cơ chế khuyến khích người dân trồng các loại cây nguyên liệu phục vụ sản xuất, tận dụng nguyên liệu tái chế, sử dụng các hóa chất ít gây ảnh hưởng đến môi trường...; có chế tài xử phạt nghiêm đối với nạn khai thác bừa bãi, nhất là đối với các nguyên liệu quý hiếm nằm trong danh sách cấm khai thác.

- Xây dựng và thiết lập hệ thống tiêu chuẩn nguyên liệu đầu vào cho các sản xuất hàng xuất khẩu trong đó cần chú trọng đến nhu cầu, thị hiếu của từng đối tượng khách hàng. Sử dụng loại nguyên liệu thiên nhiên được ưa chuộng tại thị trường xuất khẩu để thúc đẩy tiêu thụ sản phẩm.

Thứ hai: Giải pháp tạo nguồn nguyên liệu cung cấp cho sản xuất

- Lập quy hoạch phát triển vùng nguyên liệu cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu bao gồm: nghiên cứu hiện trạng về vùng nguyên liệu quốc gia và các vùng nguyên liệu địa phương, vùng nguyên liệu thiên nhiên và vùng nguyên liệu nuôi trồng. Tiến hành xây dựng vùng nguyên liệu tập trung trên cơ sở phân công lao động và chuyên môn hóa sản xuất theo quy hoạch đã được phê duyệt. Hỗ trợ tài chính để phát triển các dự án trồng rừng, phát triển nguyên liệu. Liên kết chặt chẽ giữa vùng cung cấp nguyên liệu với các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, có cơ chế chính sách điều tiết thị trường nguyên liệu, tránh tình trạng ép giá gây mất cân đối cung cầu, ảnh hưởng xấu đến sản xuất kinh doanh.

- Nghiên cứu cải tạo và nâng cao chất lượng nguồn nguyên liệu. Áp dụng các phương pháp tiên tiến để sơ chế và bảo quản nguyên liệu, thành lập các đơn vị xử lý, chế biến ngay tại vùng trồng nguyên liệu. Nâng cao chất lượng nguyên liệu với mục tiêu là thiết lập tiêu chuẩn chất lượng và hệ thống đánh giá cho các nguồn nguyên liệu quan trọng phục vụ cho sản xuất của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Nghiên cứu cải tạo giống cây cho năng suất cao, chất lượng tốt, có thời gian thu hoạch sớm đối với các giống cây trồng làm nguyên liệu sản xuất cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu: các loại mây, song; búp cọ, cây vầu, nứa; gỗ; cây sơn... Đồng thời du nhập các giống cây trồng có chất lượng cao từ các nước bạn (Trung Quốc, Singapore) hiện vẫn đang được thị trường xuất khẩu ưa chuộng.

- Nghiên cứu gia công chế biến nguyên liệu, gia công phối liệu xương gồm sứ, lựa chọn và tính toán phối liệu men tối ưu; khử sắt và từ trong đất sét để hạn chế tỷ lệ sản phẩm hỏng để tiết kiệm nguyên liệu.

- Đối với ngành nghề thủ, rèn chủ yếu sử dụng nguyên liệu đặt của khách hàng hoặc nhập khẩu từ nước ngoài thì trong ngắn hạn cần tiếp tục phát huy thế mạnh làm thủ công của làng nghề, tìm nguồn nhập khẩu tối ưu về chất lượng và giá thành, nâng cao kỹ thuật đối với tất cả các loại nguyên liệu do khách hàng cung cấp để đáp ứng nhu cầu đa dạng của khách quốc tế. Đối với các ngành nghề khác, khi nguyên liệu trong nước không đáp ứng đủ thì vẫn phải tiếp tục cho nhập khẩu trên cơ sở đạt được các mục tiêu kinh doanh của làng nghề; các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần kết hợp với nhau và giao cho một đơn vị làm đầu mối để nhập khẩu trực tiếp từ nhà cung ứng nước ngoài, để tránh bị ép giá do lượng nhập ít.

- Xem xét hình thành các chợ đầu mối cung cấp nguyên liệu đầu vào cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, nhằm tạo sự ổn định nguồn cung cho hoạt động sản xuất kinh doanh.

3.2.1.4. Nhóm giải pháp về kỹ thuật - công nghệ sản xuất

Thực tế cho thấy tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội hiện nay sản phẩm chủ yếu được làm bằng tay, trình độ công nghệ còn lạc hậu, sử dụng máy móc đơn giản, lỗi thời ảnh hưởng trực tiếp đến năng suất lao động và chất lượng của các sản phẩm. Việc đổi mới và ứng dụng công nghệ hiện đại kết hợp với công nghệ truyền thống trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là hết sức cần thiết; đòi hỏi sự đồng bộ cả về phát triển thị trường công nghệ, khả năng nghiên cứu ứng dụng tiến bộ khoa học vào thực tiễn, cũng như năng lực của người quản lý và sự hoàn thiện các cơ chế chính sách trong lĩnh vực này. Vì vậy, để phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội một cách bền vững, trong thời gian tới cần thực hiện một số giải pháp về kỹ thuật và công nghệ sản xuất sau:

Nguyên tắc chung: Chú trọng các công nghệ đòi hỏi vốn đầu tư thấp, thu hồi vốn nhanh, có khả năng tạo thêm nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp. Với những

ngành nghề có thể tham gia vào sản xuất các sản phẩm phục vụ công nghiệp phụ trợ, cần được khuyến khích đầu tư thiết bị công nghệ tiên tiến, xây dựng cơ chế hỗ trợ phù hợp để tăng cường nghiên cứu ứng dụng, đổi mới công nghệ sản xuất của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, nhằm nâng cao chất lượng, số lượng sản phẩm, đáp ứng nhu cầu thị trường; Với các sản phẩm của ngành nghề truyền thống, cần áp dụng công nghệ tiên tiến để giảm nhẹ sức lao động trong những công đoạn không ảnh hưởng đến giá trị truyền thống của sản phẩm.

Nguyên tắc trên có ý nghĩa quan trọng đối với quá trình đổi mới công nghệ của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Nó đáp ứng được yêu cầu cơ bản và đặc thù của sản xuất trong làng nghề là kết hợp chặt chẽ giữa tính truyền thống và tính hiện đại. Thế mạnh của công nghệ truyền thống là thể hiện tính độc đáo về kỹ thuật, kỹ xảo, tạo nên phong cách riêng của các sản phẩm TCMN xuất khẩu với những nét đặc trưng về nghệ thuật và văn hóa dân tộc. Còn thế mạnh của công nghệ hiện đại là tạo ra sản phẩm hàng loạt, chất lượng tốt và đồng đều, năng suất lao động cao, phù hợp với nhu cầu và thị hiếu của người tiêu dùng mà vẫn không mất đi bản sắc văn hóa dân tộc. Việc đổi mới và ứng dụng công nghệ hiện đại kết hợp với công nghệ truyền thống trong sản xuất các sản phẩm TCMN xuất khẩu là một việc làm hết sức cấp thiết. Vì vậy, để giải pháp về kỹ thuật công nghệ thực sự có hiệu quả cần tập trung vào một số nội dung chính sau:

Thứ nhất, phát triển thị trường công nghệ: Thị trường công nghệ được coi là thị trường hàng hoá đặc biệt. Khoa học công nghệ chính là một lực lượng sản xuất trực tiếp, có vai trò thúc đẩy sản xuất phát triển. Tuy nhiên, trong thực tế thị trường công nghệ phục vụ cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chưa thực sự phát triển do khả năng hạn hẹp về vốn đầu tư của người sản xuất; đồng thời các dịch vụ tư vấn, đổi mới công nghệ chưa phát triển, nên các doanh nghiệp thường gặp lúng túng trong việc đầu tư và áp dụng công nghệ mới, hoặc thậm trí bị thua thiệt trong quan hệ mua bán và chuyển giao công nghệ. Bên cạnh đó thị trường nhập khẩu máy móc, thiết bị, nhất là máy cơ khí nhỏ Trung Quốc không được kiểm tra, kiểm soát chặt chẽ nên nhiều khi máy mua về bị kém chất lượng, giá cả lại cao, gây thiệt hại

cho các cơ sở sản xuất. Để thị trường công nghệ phục vụ ngành TTCN phát triển và hoạt động có hiệu quả nên thực hiện một số biện pháp sau:

- Xoá bỏ độc quyền đối với các cơ quan nghiên cứu nhà nước, tạo mọi điều kiện cho các cá nhân, tổ chức tư nhân được tham gia vào những chương trình, đề tài nghiên cứu khoa học công nghệ do nhà nước tài trợ.

- Tăng cường kiểm tra, kiểm soát đối với thị trường nhập khẩu máy móc công nghệ nhằm đảm bảo chất lượng của máy móc thiết bị, tránh nhập công nghệ cũ, thải loại của nước ngoài. Đồng thời không cho nhập những máy móc trong nước có khả năng sản xuất với chất lượng tốt, giá cả phù hợp.

- Kích thích nhu cầu đổi mới thiết bị, công nghệ trên cơ sở đề ra những cơ chế chính sách phù hợp nhằm kích thích mở rộng sản xuất và nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh.

- Tiếp tục tăng cường hỗ trợ nguồn vốn đầu tư, và ưu đãi tín dụng cho những ngành nghề và cơ sở sản xuất áp dụng công nghệ tiên tiến hiện đại.

- Phát triển các hoạt động thông tin tư vấn và chuyển giao công nghệ thông qua việc thành lập các trung tâm hỗ trợ tại từng địa phương như trung tâm khuyến công nhằm kịp thời hướng dẫn, hỗ trợ chuyển giao công nghệ đặc biệt là những công nghệ tiết kiệm nguyên liệu và thân thiện với môi trường. Các trung tâm này sẽ giúp các cơ sở sản xuất lựa chọn trang thiết bị và công nghệ phù hợp với yêu cầu sản xuất và của thị trường, hướng dẫn cách sử dụng thiết bị công nghệ đó nhằm đảm bảo sự thành công và hiệu quả cao, làm môi giới trong việc mua bán, lắp đặt máy móc thiết bị, tổ chức quan hệ hợp tác giữa các cơ quan nghiên cứu khoa học với các cơ sở sản xuất.

- Cải tạo và phát triển cơ sở hạ tầng cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Do sự yếu kém của cơ sở hạ tầng đã làm hạn chế khả năng mở rộng thị trường, hạn chế sự phát triển sản xuất, làm giảm động lực đổi mới công nghệ của các cơ sở sản xuất. Vì vậy việc nâng cấp, cải tạo và xây dựng đồng bộ cơ sở hạ tầng ở nông thôn là một trong những biện pháp thiết thực tạo điều kiện thuận lợi cho sự đổi mới công nghệ của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Thứ hai, nghiên cứu, triển khai áp dụng công nghệ sản xuất phù hợp với từng ngành nghề, sản phẩm:

- Nghiên cứu, triển khai áp dụng công nghệ sản xuất phải dựa trên nguyên tắc bảo đảm kết hợp hài hòa giữa công nghệ tiên tiến hiện đại và yếu tố thủ công truyền thống; đảm bảo nâng cao năng suất lao động, giữ được nét thủ công truyền thống đặc trưng trong từng sản phẩm, phát huy tâm huyết và kỹ năng của người thợ vào các công đoạn thủ công tạo nên sản phẩm. Ngoài ra, phải chú trọng các công nghệ đòi hỏi vốn đầu tư thấp, thu hồi vốn nhanh, có khả năng tạo thêm nhiều việc làm trực tiếp và gián tiếp.

- Mỗi ngành nghề có công nghệ, kỹ thuật riêng để tạo ra sản phẩm, vì vậy khi nghiên cứu triển khai công nghệ phải chú trọng đến sự phù hợp với đặc điểm phát triển riêng như nguồn nguyên liệu hiện có, khả năng tài chính, cách thức làm ra sản phẩm. Các công nghệ có thể áp dụng công nghệ hiện đại bao gồm: công nghệ xử lý nguyên vật liệu; công nghệ hoàn thiện sản phẩm; công nghệ tái chế nguồn nguyên liệu.

- Triển khai đánh giá rà soát trình độ thiết bị, công nghệ để khuyến khích áp dụng kỹ thuật hiện đại, công nghệ mới vào sản xuất TTCN với những công đoạn không cần độ tinh xảo và sự khéo léo của con người, đặc biệt là áp dụng khoa học kỹ thuật nhằm giảm nhẹ sức lao động trong một số công đoạn sản xuất nhất định.

- Triển khai áp dụng công nghệ sản xuất một cách đồng bộ, có hệ thống: Nâng cao sự hợp tác, phối hợp chặt chẽ giữa Sở Khoa học & Công nghệ; Sở Nông nghiệp & Phát triển nông thôn; Sở Công thương trong lĩnh vực áp dụng công nghệ mới phù hợp với sản xuất sản phẩm xuất khẩu của làng nghề. Nâng cao vai trò và trách nhiệm của Ban chỉ đạo phát triển nghề và làng nghề, đặc biệt là đối với các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu mang lại nguồn thu ngoại tệ từ nước ngoài. Có kế hoạch nghiên cứu, tổ chức áp dụng công nghệ nhanh chóng, kịp thời và triển khai áp dụng đồng bộ đối với khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung hoặc các cơ sở sản xuất đủ khả năng vận dụng công nghệ mới trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nhằm giảm thiểu việc sử dụng công nghệ lạc hậu, không rõ nguồn gốc xuất xứ, thiếu an toàn và gây ô nhiễm môi trường.

○ Nghiên cứu áp dụng khoa học công nghệ vào sản xuất, chuyển giao công nghệ: Tổ chức học tập công nghệ, kỹ thuật sản xuất đang áp dụng tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của nước ngoài, đặc biệt là tại các nước châu Á; sau đó nghiên cứu áp dụng phù hợp với đặc điểm riêng của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Việt Nam nói chung và Hà Nội nói riêng. Thành lập trung tâm tư vấn áp dụng công nghệ theo từng ngành nghề và tổ chức chuyển giao công nghệ tại từng địa phương. Tổ chức mua bản quyền toàn bộ (có chứa mã nguồn gốc) đối với các phần mềm tin học ứng dụng cho việc thiết kế mẫu, chế tác sản xuất sản phẩm TCMN xuất khẩu của nước ngoài; sau đó nghiên cứu mã nguồn, tùy biến các tính năng của phần mềm cho phù hợp với đặc điểm của từng sản phẩm, mẫu mã. Đồng thời chuyển đổi gói ngôn ngữ sang tiếng Việt, tổ chức phổ biến và áp dụng rộng rãi với các cơ sở sản xuất.

Thứ ba, nâng cao trình độ quản lý và sử dụng công nghệ:

○ Mở các lớp huấn luyện, đào tạo tại chỗ ngắn ngày theo chương trình phù hợp với công nghệ chuyển giao, nhằm tạo cho người lao động có đủ trình độ tiếp thu và làm chủ công nghệ mới.

○ Thay đổi tư duy và cách làm truyền thống của người sản xuất, tạo điều kiện cho họ tiếp cận với trang thiết bị và công nghệ hiện đại.

○ Tăng cường áp dụng công nghệ thông tin phục vụ sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu: phần mềm quản lý sản xuất, quản lý chất lượng sản phẩm, xây dựng website, chợ ảo điện tử...

3.2.1.5. Nhóm giải pháp về phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng

Phát triển cơ sở hạ tầng nông thôn gắn với bảo tồn và giữ gìn bản sắc văn hóa dân tộc là một nội dung quan trọng của CNH, HĐH nông thôn, vừa là điều kiện cần thiết cho việc đẩy nhanh tốc độ và nâng cao hiệu quả phát triển nghề, làng nghề, đặc biệt là các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Trong những năm qua, hệ thống cơ sở hạ tầng tại các vùng nông thôn đã có những bước phát triển nhất định. Tuy nhiên, nhìn một cách tổng thể thì hệ thống này vẫn mang tình trạng thấp kém, chưa đáp ứng được nhu cầu phát triển của sản xuất và mục tiêu CNH, HĐH nông thôn. Để phát triển đồng bộ cơ sở hạ tầng gắn với bảo tồn và phát triển làng nghề theo hướng bền vững cần quan tâm một số giải pháp sau:

Thứ nhất: Tăng cường đầu tư và có kế hoạch cải tạo, nâng cấp hệ thống giao thông, hệ thống tiêu thoát nước, hệ thống lưới điện, hệ thống viễn thông, thông tin liên lạc có tác động tích cực đến sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Xây dựng và duy trì hoạt động có hiệu quả trang website về làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, cụ thể:

1) *Hệ thống giao thông:* Ở nhiều địa phương đã có sự đầu tư cải tạo và xây dựng mới đường giao thông nông thôn, nhưng lại mang tính tự phát, chủ yếu do các làng xã tự tổ chức nên rất chắp vá, thiếu đồng bộ. Chất lượng đường giao thông còn thấp và ngày càng xuống cấp. Công tác quản lý và đánh giá hiệu quả vốn đầu tư cho giao thông từ vốn ngân sách nhà nước và các quỹ đóng góp từ các hộ dân còn lỏng lẻo, là nguyên nhân làm giảm niềm tin của người dân trong việc đóng góp xây dựng và gây ra những phản ứng tiêu cực. Đồng thời chất lượng của các phương tiện vận tải còn thấp, phần lớn được sửa chữa từ các phương tiện cũ thải loại nên hiệu quả sử dụng thấp, thiếu an toàn. Xuất phát từ tình hình thức tế đó những biện pháp cần triển khai thực hiện là:

- Đẩy nhanh việc khảo sát và quy hoạch phát triển đồng bộ hệ thống giao thông trong và ngoài làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nhằm đảm bảo sự lưu thông hàng hoá, vận chuyển nguyên liệu,.. giữa các làng nghề với thị trường một cách nhanh chóng, thuận tiện, tiết kiệm chi phí vận chuyển, kích thích hoạt động thương mại phát triển.

- Kết hợp chặt chẽ giữa xây dựng mới với việc cải tạo, duy trì và bảo dưỡng hệ thống đường xá hiện có. Cần nâng cấp chất lượng đường giao thông liên huyện, liên xã và các đường nối với tụ điểm kinh tế, dịch vụ và thương mại. Giải pháp trước mắt là bê tông hoá, nhựa hoá hệ thống đường xá tại những làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu để đảm bảo độ bền vững của các công trình giao thông vận tải.

- Xây dựng tuyến đường lớn liên xã, đủ tiêu chuẩn để xe vận tải lớn, xe container có thể vào tận khu sản xuất tập trung hoặc điểm tập kết tại đầu các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu để thu gom hàng hóa, vận chuyển nguyên vật liệu giảm chi phí sản xuất đồng thời thu hút các đối tác, khách hàng hợp tác kinh doanh.

- Tăng cường nguồn vốn từ ngân sách nhà nước và địa phương cùng với việc huy động đóng góp trực tiếp, tại chỗ của dân cư và các doanh nghiệp, huy động sự đóng góp của các thành phần kinh tế v.v... theo phương thức nhà nước và nhân dân cùng làm.

- Tiến hành phân cấp trong quản lý và khai thác đường giao thông, tăng cường vai trò quản lý và khai thác đường giao thông, tăng cường vai trò quản lý của chính quyền các cấp từ Thành phố, huyện, đến xã, thôn, thực hiện quy chế dân chủ, công khai trong đóng góp và chi tiêu cho việc nâng cấp, sửa chữa, cải tạo và xây dựng mới đường giao thông.

2) *Hệ thống điện*: Những năm gần đây hệ thống điện nông thôn đã được đầu tư và phát triển khá nhanh về phạm vi, đối tượng và lĩnh vực phục vụ cũng như lượng điện cung ứng. Sự phát triển này đã tạo ra những bước tiến mới trong phát triển kinh tế-xã hội ở nông thôn. Tuy nhiên nó vẫn còn bộc lộ khá nhiều hạn chế như: (1) Mạng lưới điện được xây dựng chắp vá, không đảm bảo các yêu cầu về kinh tế và kỹ thuật, do vậy gây ra sự thiếu an toàn và tổn thất điện năng; (2) Vốn cho xây dựng và cải tạo mạng lưới điện còn quá ít, không đủ để đáp ứng nhu cầu của sự phát triển; (3) Giá bán điện còn có sự bất hợp lý về mặt chính sách, giá điện ở nông thôn cao hơn thành thị, do vậy hạn chế tác dụng khuyến khích sản xuất phát triển. Nhu cầu về điện phục vụ cho sản xuất và đời sống sinh hoạt của cư dân nông thôn nhất là ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là rất lớn. Mạng lưới điện nông thôn như hiện nay chưa đủ để đáp ứng nhu cầu. Vì vậy cần tiếp tục hoàn thiện và mở rộng hệ thống điện đến tận các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Trong những năm tới, vấn đề chủ yếu là ổn định nguồn điện bằng các biện pháp kỹ thuật và quản lý:

- Về kỹ thuật cần hoàn thiện hệ thống các trạm hạ thế, đường dây tải điện, đảm bảo cung cấp điện ổn định và có chất lượng đến tận các hộ sản xuất và các doanh nghiệp. Nguồn tài chính để hoàn thiện các hệ thống này cần có sự hỗ trợ từ phía nhà nước và nguồn vốn tài trợ của các tổ chức quốc tế, cụ thể:

- Thay thế đường dây tải điện đã cũ nát, kéo lại đường dây mới theo tiêu chuẩn quy định mới nhằm nâng cao tính thẩm mỹ, khả năng tải điện, hạn chế chập, cháy nổ nhất là vào các mùa mưa bão.

○ Nâng cao công suất phát điện tại địa phương, kiểm tra bảo dưỡng và thay thế nếu cần đối với các trạm điện, biến áp. Cơ quan quản lý điện năng cần có phương án cung cấp điện phù hợp với tình hình tại địa phương; phương án cắt điện luôn phiên hợp lý trên cơ sở đảm bảo điện sản xuất cho các làng nghề, đặc biệt vào mùa cao điểm sản xuất, giảm thiểu thiệt hại không sản xuất được do thiếu điện.

○ Khảo sát, lắp đặt hệ thống chiếu sáng công cộng tại các tuyến đường lớn dẫn vào làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu; tại các trung tâm trưng bày sản phẩm, điểm giao dịch, chợ làng nghề...

▪ Về quản lý điện nên có sự kết hợp quản lý giữa tư nhân và ngành điện. Tư nhân cũng có quyền quản lý và bán điện theo giá quy định của nhà nước. Còn giá điện bán cho các hộ sản xuất và các doanh nghiệp cần xem xét và điều chỉnh cho thích hợp, sao cho với giá đó sẽ là điều kiện để kích thích sản xuất và tăng hiệu quả đầu tư đường điện và giảm thiểu ô nhiễm môi trường.

3) *Thông tin liên lạc*: Đặc điểm của hệ thống thông tin liên lạc là vốn đầu tư lớn và chủ yếu là đầu tư trong nước, đồng thời các hoạt động tổ chức, quản lý dịch vụ này đều thông qua các doanh nghiệp nhà nước. Những năm qua mạng lưới truyền thanh, truyền hình và phủ sóng truyền tin đã mở rộng nhanh chóng. Các loại hình dịch vụ thông tin văn hoá được áp dụng ở nhiều làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Việc cung cấp thông tin cho người dân nhiều hơn, nhanh hơn và chất lượng hơn. Hầu hết các doanh nghiệp và nhiều hộ sản xuất đều có điện thoại, giúp cho việc thông tin và giao dịch mua bán nhanh chóng, thuận lợi. Tuy nhiên, để đáp ứng nhu cầu phát triển của sản xuất, đời sống văn hoá của người dân thì hệ thống này cần phải được đầu tư nhiều hơn nữa:

▪ Trước mắt cần tăng cường đầu tư cho việc nâng cấp công trình, đổi mới thiết bị kỹ thuật của các trung tâm bưu điện, liên lạc ở cấp huyện, thị trấn, trạm khu vực.

▪ Ưu tiên lắp đặt, thuê bao điện thoại, Internet, cung cấp thiết bị thông tin cho các doanh nghiệp và hộ sản xuất dưới hình thức đầu tư trả góp với lãi suất thấp, tăng cường bảo hành, giảm chi phí quản lý và các phụ phí khác.

▪ Phối hợp với các nhà cung cấp thiết bị tin học hỗ trợ thanh toán, lắp đặt máy tính cho các trung tâm đào tạo, các doanh nghiệp tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nhằm từng bước CNH, HĐH theo mô hình nông thôn mới.

- Đồng thời các cấp chính quyền địa phương và các Hiệp hội ngành nghề cần có sự hỗ trợ việc cung cấp thông tin về các mặt kinh tế, văn hoá, xã hội, đặc biệt là các thông tin về thị trường và công nghệ để giúp các doanh nghiệp và các hộ sản xuất nâng cao kiến thức và nắm bắt kịp thời những thông tin về kinh tế thị trường, điều chỉnh sản xuất theo yêu cầu của thị trường.

- Tổ chức xây dựng tài liệu, hướng dẫn các chủ doanh nghiệp, người quản lý cách khai thác thông tin; sử dụng các chương trình, tiện ích từ Internet nhằm tìm kiếm thông tin thị trường về giá cả nguyên vật liệu, đối tác khách hàng tiềm năng nhập khẩu sản phẩm của làng nghề, giá cả các sản phẩm...; tận dụng khả năng truyền tải thông tin nhanh chóng và tiện lợi của công nghệ thay cho các hình thức truyền thống, dần tiếp cận với xu hướng thương mại điện tử quốc tế.

4) *Hệ thống cấp, thoát nước*: Tình trạng yếu kém và xuống cấp của hệ thống cấp, thoát nước tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay đã gây ra thiệt hại cho sản xuất và làm ô nhiễm môi trường nặng nề. Vì vậy, phải tiến hành quy hoạch và xây dựng các hệ thống công trình kết cấu hạ tầng về cấp, thoát nước, xử lý chất thải và giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Để làm tốt được việc này, trước hết tăng cường tuyên truyền, giáo dục ý thức của người dân và doanh nghiệp về quyền lợi và nghĩa vụ bảo vệ môi trường; đồng thời để họ thấy được sự cần thiết của hệ thống công trình đó, vận động đóng góp đầu tư, quy định chặt chẽ trách nhiệm, nghĩa vụ của họ trong việc đóng góp kinh phí xây dựng công trình. Nhà nước và chính quyền địa phương hỗ trợ đầu tư cho các công trình quan trọng dưới hình thức hỗ trợ vốn để cải tạo, xây dựng mới các công trình cấp, thoát nước, thủy lợi nhằm đảm bảo tính tổng thể và đồng bộ cho cả vùng nông thôn trong đó có làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Thứ hai: Nâng cấp hệ thống hạ tầng song song với việc nâng cấp, bảo tồn các di sản văn hóa, di tích lịch sử, xây dựng, gìn giữ nét văn hoá và hoạt động nghệ thuật nghiên cứu sáng tác phù hợp với từng làng nghề, từng địa phương.

Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Hà Nội từ lâu đã trở thành một bộ phận không tách rời với truyền thống văn hóa dân tộc. Thông qua việc nâng cấp,

phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu sẽ góp phần thực hiện nâng cấp, bảo tồn, tôn tạo và xây dựng các giá trị văn hóa truyền thống, các công trình văn hoá (như bảo tồn, tôn tạo khu phố cổ, làng cổ, làng văn hoá...) và lưu giữ những dấu ấn lịch sử của nghề (truyền thống nghề, tôn vinh tổ nghề...). Qua đó góp phần xây dựng, gìn giữ nét văn hoá và hoạt động nghệ thuật nghiên cứu sáng tác phù hợp với từng làng nghề, từng địa phương.

3.2.1.6. Giải pháp về thị trường tiêu thụ

Thực tế cho thấy thị trường tiêu thụ sản phẩm xuất khẩu của các làng nghề Hà Nội chưa được phát triển, mở rộng đúng với tiềm năng vốn có của nó. Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chưa có thị trường tiêu thụ sản phẩm rộng lớn và ổn định. Sức cạnh tranh của các sản phẩm xuất khẩu kém, thường bị ép giá trên thị trường; xuất khẩu qua khâu trung gian là chủ yếu. Công tác quảng bá thương hiệu sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu chưa mạnh, quy mô nhỏ theo hướng “mạnh ai nấy làm”; Chưa có chiến lược quảng bá chung cho các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề.

Để khắc phục những hạn chế trên, việc nghiên cứu đề xuất các giải pháp về thị trường tiêu thụ là một vấn đề rất quan trọng và cấp thiết nhằm phát triển đồng bộ các thị trường tiêu thụ sản phẩm làng nghề. Mở rộng thị trường một mặt nhằm gia tăng khối lượng sản phẩm hàng hoá tiêu thụ, tránh ứ đọng hàng hóa; đồng thời tạo điều kiện mở rộng sản xuất cả về chiều rộng lẫn chiều sâu. Mặt khác mở rộng thị trường là điều kiện giúp cho các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các làng nghề chủ động tham gia vào quan hệ thị trường để từ đó xác định phương hướng sản xuất phù hợp, thoả mãn nhu cầu thị trường trên cơ sở khai thác tiềm năng và lợi thế so sánh của mình, sau đây là một số giải pháp chủ yếu:

1) *Giải pháp về phát triển thị trường:*

- Đào tạo và nâng cao những kiến thức và kỹ năng hoạt động thị trường, cho các đối tượng trong chuỗi sản xuất, thay thế những kinh nghiệm mang nặng tính bản năng của người sản xuất hàng hoá nhỏ bằng những kiến thức thị trường.
- Tăng cường khả năng tiếp cận và mở rộng thị trường trong nước và thị trường nước ngoài thông qua hình thức quảng cáo, triển lãm, hội trợ trong nước và

quốc tế. Tổ chức nghiên cứu, nắm bắt và cung cấp thông tin về thị trường như các thông tin hàng hoá; chất lượng và giá cả hàng hoá; khách hàng và điều kiện mua bán của khách hàng; phương thức mua bán và thị hiếu người tiêu dùng. Việc nghiên cứu và dự báo thị trường cũng phải được coi trọng, nhất là những dự báo dài hạn và trung hạn đối với các loại sản phẩm TCMN xuất khẩu. Điều này không chỉ có ý nghĩa đối với người sản xuất trong việc xác định chiến lược kinh doanh thích ứng, mà còn có ý nghĩa đối với các ngành, các cấp khi xây dựng kế hoạch và chính sách kinh tế vĩ mô.

- Hình thành các tổ chức xúc tiến thương mại, đây là một việc cần thiết cả về trước mắt cũng như lâu dài. Các tổ chức này có nhiệm vụ cung cấp các thông tin về thị trường, hỗ trợ các cơ sở sản xuất tìm kiếm thị trường tiêu thụ sản phẩm.

- Cần có chính sách hỗ trợ và bảo hiểm đối với những hàng hoá được khuyến khích phát triển và đang ở trong thời gian mới tiếp cận thị trường, nhằm hỗ trợ cho các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề vươn lên đứng vững trên thị trường, đồng thời khắc phục rủi ro đối với những người sản xuất khi có sự cố xảy ra.

- Khuyến khích và phát triển các quan hệ liên kết giữa các cơ sở sản xuất trong làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu với nhau, giữa các cơ sở sản xuất của đối với các doanh nghiệp ở đô thị hoặc ở các vùng khác, với các tổ chức xúc tiến thương mại, nhằm làm tăng sức mạnh thị trường, tạo ra một hệ thống hoàn chỉnh từ khâu cung cấp nguyên, vật liệu đến khâu sản xuất và tiêu thụ sản phẩm.

- Hỗ trợ ứng dụng tiến bộ kỹ thuật nhằm nâng cao chất lượng và tính cạnh tranh của sản phẩm được thị trường chấp nhận.

Trên đây là một số giải pháp chủ yếu có thể áp dụng cho thị trường tiêu thụ sản phẩm TCMN xuất khẩu tại làng nghề. Song mỗi loại thị trường lại có những đặc thù riêng cần phải có những giải pháp phù hợp, cụ thể:

Thứ nhất, đối với thị trường trong nước:

Phát triển thị trường trong nước là một mục tiêu lớn nằm trong nhóm giải pháp về thị trường. Tình trạng sản xuất các sản phẩm TCMN xuất khẩu tại các làng nghề Hà Nội trong thời gian qua gặp nhiều khó khăn trong tiêu thụ sản phẩm, gây thiệt hại và sự bất ổn định cho người sản xuất. Để mở rộng và phát triển thị trường

trong nước đòi hỏi nhà nước, Thành phố và chính quyền địa phương các cấp cần có biện pháp tác động tạo điều kiện cho người dân nâng cao thu nhập, nâng cao nhu cầu, làm tăng sức mua. Áp dụng các biện pháp tích cực nhằm ngăn chặn hàng nhập lậu, khuyến khích tiêu dùng hàng nội địa thông qua chương trình “Người Việt Nam ưu tiên dùng hàng Việt Nam”, hạn chế nhập khẩu những mặt hàng mà các cơ sở sản xuất tại các làng nghề có thể làm được.

Trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện một số giải pháp cụ thể sau:

- Tạo lập và phát triển đồng bộ các trung tâm thương mại, hình thành các tụ điểm thương mại, thị trấn, thị tứ, chợ nông thôn. Khuyến khích và tạo mọi điều kiện để các cơ sở sản xuất kinh doanh trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu mở đại lý, các cửa hàng, quầy hàng giới thiệu sản phẩm tại các tụ điểm thương mại, các chợ nông thôn ở các địa phương khác nhau. Trong đó tập trung việc gắn kết giữa hệ thống các siêu thị, chợ, trung tâm thương mại, hệ thống bán lẻ của các tập đoàn kinh tế lớn với các làng nghề để đưa sản phẩm vào các hệ thống phân phối. Hàng năm kết hợp với chương trình đưa hàng về nông thôn, nhằm quảng bá, giới thiệu và đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ngay tại thị trường nông thôn.

- Hình thành các mối liên kết trong sản xuất giữa các đơn vị sản xuất, kinh doanh trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu với doanh nghiệp, tập đoàn kinh tế lớn trong nước nhằm tạo việc làm và tiêu thụ sản phẩm đầu ra cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, giúp các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trở thành các vệ tinh sản xuất cho các doanh nghiệp và tham gia vào quá trình sản xuất các sản phẩm trong lĩnh vực công nghiệp phụ trợ. Trong đó, các doanh nghiệp sẽ đứng ra làm đầu mối thu mua, bao tiêu sản phẩm cho các cơ sở sản xuất kinh doanh ở làng nghề trên tinh thần hợp tác, liên kết lâu dài và cùng có lợi. Bên cạnh đó cần khuyến khích hình thành các hiệp hội ngành nghề ngay từ trong làng xã đến huyện, tỉnh và trung ương. Thông qua các tổ chức này, các cơ sở sản xuất, các cá nhân người thợ được trao đổi và cung cấp thông tin về kinh tế, kỹ thuật, công nghệ, thị trường, giá cả, thị hiếu tiêu dùng v.v..., tạo ra sự hợp tác và cạnh tranh lành mạnh giữa các cơ sở trong sản xuất và tiêu thụ sản phẩm của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tổ chức các hội chợ triển lãm chuyên ngành, các cuộc trưng bày giới thiệu sản phẩm làng nghề cũng như hỗ trợ các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tham gia các hội chợ triển lãm trong nước, tạo điều kiện cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu quảng bá, giới thiệu sản phẩm, gặp gỡ kết nối kinh doanh với các đối tác nhằm đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm.

- Nâng cấp phòng giới thiệu sản phẩm làng nghề Hà Nội hiện có thành Trung tâm giới thiệu sản phẩm làng nghề Hà Nội; Đồng thời tiếp tục triển khai xây dựng các Trung tâm giới thiệu sản phẩm ngay tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, để vừa quảng bá sản phẩm vừa tăng thêm hấp dẫn cho các tour du lịch.

Thứ hai, đối với thị trường nước ngoài:

Hiện nay nhiều loại sản phẩm TCMN xuất khẩu của làng nghề Hà Nội đã có mặt và được ưa chuộng ở nhiều nước trên thế giới. Tuy nhiên trên thị trường thế giới sản phẩm TCMN xuất khẩu của làng nghề Hà Nội cũng gặp phải những thách thức lớn trước một số đối thủ cạnh tranh có nhiều tiềm năng và kinh nghiệm về sản xuất và xuất khẩu hàng TCMN như Trung Quốc, Thái Lan, Phi-lip-pin, In-đô-nê-xia, Ma-lay-xia, Ấn Độ. Lượng hàng hóa xuất khẩu trực tiếp ít, vẫn phải xuất khẩu qua nhiều cấp trung gian, thiếu chủ động v.v... Để mở rộng thị trường và khắc phục các hạn chế trên cần thực hiện một số giải pháp sau:

- Tiếp tục đẩy mạnh các hoạt động hỗ trợ xuất khẩu cho các làng nghề thông qua các nguồn kinh phí (xúc tiến thương mại, khuyến công, tín dụng xuất khẩu...), trong đó chú trọng đến dịch vụ cung cấp thông tin, tìm kiếm thị trường, kết nối giao thương, tham gia hội chợ triển lãm quốc tế, tham quan khảo sát thị trường...

- Cần sớm ban hành các chính sách hỗ trợ ưu đãi của nhà nước như chính sách thuế, chính sách bảo hộ, chính sách vay vốn v.v... và sự quan tâm giúp đỡ các tổ chức hỗ trợ khác đối với các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Xây dựng và thực hiện chương trình xuất khẩu hàng TCMN trên cơ sở xác định nhu cầu của thị trường và khả năng sản xuất của các làng nghề.

- Tổ chức các hoạt động giao thương giữa các doanh nghiệp thuộc làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu với các doanh nghiệp xuất khẩu và các nhà nhập khẩu nước ngoài. Hỗ trợ kinh phí cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đưa sản phẩm trưng bày tại các Trung tâm trưng bày giới thiệu sản phẩm của Hà Nội và tại một số nước là thị trường truyền thống của sản phẩm làng nghề Hà Nội.

- Phối hợp với các Trung tâm xúc tiến thương mại, thương vụ và các cơ quan đại diện thương mại Việt Nam tại nước ngoài để quảng bá, giới thiệu tiềm năng, thế mạnh các sản phẩm TCMN của làng nghề Hà Nội tới nước sở tại.

- Việc hỗ trợ xúc tiến thương mại cần tiến hành có chọn lọc đối với các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tiêu biểu để đạt hiệu quả thiết thực, tránh lãng phí.

- Tổ chức liên kết trong sản xuất kinh doanh để nâng cao năng lực sản xuất, đảm bảo chất lượng hàng hoá và thời gian giao hàng theo hợp đồng đã cam kết. Đây là cách tốt nhất để vừa nâng cao uy tín của doanh nghiệp trong quan hệ mua bán quốc tế, vừa duy trì và mở rộng thị trường tiêu thụ sản phẩm của làng nghề một cách ổn định và bền vững.

- Hỗ trợ các hiệp hội, các làng nghề xây dựng và duy trì trang Website nhằm quảng bá thương hiệu sản phẩm trên Internet. Thành phố Hà Nội xây dựng trang Website về làng nghề Hà Nội để xúc tiến thương mại, giao lưu, giới thiệu quảng bá các nghề, sản phẩm làng nghề trên toàn quốc và thế giới.

- Hỗ trợ phát hành các catalogs, các ấn phẩm giới thiệu chung về các mặt hàng của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có tiềm năng, và giới thiệu từng nhóm hàng đi kèm các chỉ dẫn địa lý, địa chỉ liên hệ của các doanh nghiệp sản xuất, các làng nghề có thể được dịch ra tiếng Anh, hoặc ngôn ngữ của những thị trường có nhu cầu lớn đối với sản phẩm.

- Tổ chức các lớp tập huấn, nâng cao kỹ năng sử dụng thương mại điện tử cho các hộ sản xuất kinh doanh tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Kịp thời biểu dương khen thưởng những doanh nghiệp, cá nhân đạt được thành tích xuất sắc trong việc quảng bá, giới thiệu và tiêu thụ sản phẩm làng nghề ra thị trường nước ngoài.

2) *Giải pháp xây dựng, phát triển thương hiệu làng nghề xuất khẩu*

Để xây dựng, phát triển thương hiệu cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội trong thời gian tới, cần tập trung thực hiện đồng bộ các giải pháp sau:

- Đẩy mạnh việc hỗ trợ các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong việc xây dựng và phát triển thương hiệu. Tăng cường công tác tuyên truyền, giới thiệu về vai trò, tầm quan trọng của thương hiệu, khuyến khích các làng nghề đăng ký xây dựng thương hiệu thông qua việc hoàn thiện các cơ chế chính sách trong hỗ trợ xây

dựng và phát triển thương hiệu làng nghề theo hướng nâng mức hỗ trợ kinh phí cao hơn so với hiện nay⁸.

- Nâng cao vai trò của các tổ chức Hội, Hiệp hội, chính quyền cấp xã, thôn và các doanh nghiệp trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong việc quảng bá, giới thiệu thương hiệu làng nghề tới khách hàng trong và ngoài nước.

- Tích cực xây dựng và phát triển thương hiệu chung cho tập thể, khu vực, đồng thời hỗ trợ xây dựng và phát triển thương hiệu cho một số sản phẩm tiêu biểu của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Tạo điều kiện hình thành các trung tâm tư vấn và giúp đỡ các cơ sở sản xuất trong xây dựng và bảo vệ thương hiệu. Xây dựng và cụ thể hóa các bước trong quy trình thực hiện việc đăng ký thương hiệu sản phẩm, có những quy định ưu tiên riêng đối với các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề.

- Để thực hiện việc xây dựng thương hiệu tập thể cho sản phẩm của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần có sự phối hợp hiệu quả giữa các cơ quan quản lý nhà nước, Thành phố, huyện và xã có làng nghề, đặc biệt là sự năng động của UBND xã có làng nghề.

- Các cơ quan quản lý nhà nước, các Hiệp hội ngành nghề của Thành phố hỗ trợ các cơ sở sản xuất nâng cao năng lực thiết kế sản phẩm, nghiên cứu và phát triển các sản phẩm mới cho làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Giải pháp bảo vệ thương hiệu sản phẩm:

- Muốn bảo vệ thương hiệu sản phẩm làng nghề đã xây dựng được thương hiệu trước hết các cơ quan nhà nước, các hiệp hội ngành nghề của thành phố phải luôn quan tâm, động viên, khuyến khích các cơ sở sản xuất đảm bảo và không ngừng nâng cao, hoàn thiện chất lượng, mẫu mã, công dụng của sản phẩm, đảm bảo chữ tín đối với khách hàng.

- Các cơ quan quản lý nhà nước, các Hiệp hội ngành nghề của Thành phố hỗ trợ các đơn vị đã đăng ký thương hiệu thực hiện việc đăng ký bảo hộ nhãn hiệu sản phẩm tại nước ngoài.

⁸ Theo Quyết định số 22/2008/QĐ- UBND ban hành “Quy định một số chính sách hỗ trợ phát triển nghề và làng nghề Hà Nội”: hỗ trợ 70% kinh phí cho việc xây dựng và phát triển thương hiệu cho với nội dung: đặt tên thương hiệu, thiết kế logo, tra cứu và chi phí đăng ký bảo hộ thương hiệu, tư vấn xây dựng và quản lý thương hiệu, quy chế sử dụng thương hiệu làng nghề, xây dựng tiêu chuẩn chất lượng và quy trình sản xuất sản phẩm cho các tổ chức, cơ sở CN-TTCN có sử dụng thương hiệu làng nghề.

- Hướng dẫn về mặt pháp lý cho các doanh nghiệp, các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu khởi kiện các đơn vị vi phạm thương hiệu sản phẩm đã đăng ký bảo hộ.
- Thành lập trung tâm tư vấn đăng ký thương hiệu sản phẩm, và hướng dẫn các thủ tục đăng ký bảo hộ sản phẩm, các thủ tục khởi kiện việc vi phạm bản quyền sản phẩm.
- Công tác quảng bá thương hiệu sản phẩm của phải được tiến hành một cách có tổ chức, có chiến lược quảng bá chung cho các sản phẩm làng nghề.

3.2.1.7. Giải pháp về thiết kế mẫu mã sản phẩm

Thực tế cho thấy sản phẩm xuất khẩu của các làng nghề Hà Nội có chất lượng không đồng đều, năng lực thiết kế sản phẩm kém, chủ yếu là sản xuất gia công theo mẫu có sẵn do khách đặt hàng. Chưa có hoạt động nghiên cứu và phát triển sản phẩm mới cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Vì vậy, để phát triển sản xuất sản phẩm làng nghề cần tập trung một số giải pháp sau:

- Hàng năm, dành một phần kinh phí khuyến công tổ chức đầu tư cho các Trường dạy nghề, các nghệ nhân, thợ giỏi thiết kế, sáng tạo các mẫu mã phục vụ sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.
- Hỗ trợ kinh phí tổ chức các khóa đào tạo tập trung về sáng tác, thiết kế mẫu mã cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu; thường xuyên tổ chức các hội nghị, hội thảo về thiết kế mẫu mã cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tham gia, trao đổi để tìm ra những hướng đi thích hợp cho việc phát triển mẫu mã sản phẩm.
- Hàng năm tổ chức các cuộc thi cấp Thành phố về sáng tác mẫu mã sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, xây dựng cơ chế hỗ trợ bảo hộ quyền tác giả cho những sản phẩm đạt giải (từ khuyến khích trở lên). Khuyến khích hỗ trợ các nghệ nhân, thợ giỏi đi tham gia các cuộc thi về sáng tác mẫu mã sản phẩm làng nghề do các tỉnh, thành phố khác tổ chức và các cuộc thi phạm vi toàn vùng, toàn quốc để tăng cường giao lưu, liên kết học hỏi nâng cao trình độ tay nghề.
- Tạo cầu nối giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất có nhu cầu thiết kế mẫu với các nghệ nhân, thợ giỏi trên toàn thành phố, toàn vùng và toàn quốc.
- Nghiên cứu, tìm kiếm giải pháp hỗ trợ duy trì và nâng cao chất lượng các sản phẩm làm theo đơn đặt hàng theo yêu cầu của khách hàng.

- Khuyến khích hỗ trợ thiết kế mẫu mã bao bì sản phẩm theo hướng mỗi làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có một đặc trưng riêng, nhằm thu hút sự chú ý của khách hàng và là dấu hiệu nhận dạng sản phẩm của mỗi làng nghề.

3.2.1.8. Nhóm giải pháp về phát triển làng nghề gắn với du lịch

Làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là một địa chỉ hấp dẫn khách du lịch; đồng thời, khai thác du lịch làng nghề cũng là biện pháp để bảo tồn và phát triển nghề truyền thống. Bên cạnh thị trường trong nước và thị trường xuất khẩu, thị trường du lịch đóng vai trò quan trọng đối với việc tiêu thụ sản phẩm của các làng nghề, góp phần đáng kể làm tăng lượng sản phẩm xuất khẩu tại chỗ. Quan sát thực tế tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cho thấy khách nước ngoài đến tham quan du lịch ở nước ta, ngoài việc đi đến các điểm du lịch, bao giờ họ cũng đến nơi bày bán và giới thiệu các sản phẩm TCMN truyền thống. Các sản phẩm được giới thiệu chủ yếu là các mặt hàng: gốm sứ, khảm trai, chạm khắc gỗ, đá, bạc, đồ thêu, ren,... Đồng thời nhiều làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đã thu hút một lượng lớn khách du lịch đến tham quan, tìm hiểu về lịch sử phát triển cũng như sản phẩm của làng nghề để từ đó thiết lập quan hệ thương mại. Các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội có hệ thống hạ tầng phát triển đã tạo điều kiện thuận lợi cho phát triển du lịch nói chung và du lịch làng nghề nói riêng. Hiện nay các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội chưa khai thác triệt để loại hình du lịch gắn với làng nghề. Để phát triển mô hình làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu gắn với du lịch, cần tập trung thực hiện một số giải pháp cơ bản sau:

- Đẩy mạnh việc nâng cấp, chỉnh trang cơ sở hạ tầng của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, phục vụ tốt hơn cho nhu cầu du lịch, từng bước khắc phục tình trạng ô nhiễm môi trường. Thực hiện tốt chính sách Nhà nước và nhân dân cùng làm nhằm huy động mọi nguồn lực về vốn để phát triển cơ sở hạ tầng của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Xây dựng các trung tâm trưng bày, giới thiệu sản phẩm, bãi đỗ xe, xây dựng khu sản xuất tập trung có đủ điều kiện để làm điểm du lịch cho khách tham quan đến làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Xây dựng các tour du lịch làng nghề theo các các tuyến du lịch như: Hà Nội-chùa Hương; Hà Nội-Tràng An, Bái Đính, Tam Cốc Bích Động, Cúc Phương; Hà Nội-Hòa Bình; Hà Nội-Ba Vì...

- Tăng cường chỉnh trang, trang trí nhà xưởng, vệ sinh môi trường, thay đổi thiết bị sản xuất để thu hút tốt hơn đối với khách du lịch.

- Tổ chức các khóa đào tạo, tập huấn ngắn và dài hạn nâng cao trình độ và kỹ năng cho cán bộ làm công tác thuyết minh, hướng dẫn để họ mang đến cho du khách những giá trị văn hóa truyền thống và nguồn gốc hình thành phát triển của các làng nghề, ý nghĩa của từng sản phẩm làng nghề chứa đựng những giá trị lịch sử, nhân văn và nét đặc trưng của từng địa phương.

- Tiếp tục đẩy mạnh công tác bảo tồn, trùng tu và phát triển các di tích văn hóa, lịch sử (vật thể), các hoạt động lễ hội truyền thống (phi vật thể) trong mỗi làng nghề góp phần làm phong phú thêm nội dung của các tour du lịch làng nghề. Lập dự án bảo tồn và phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- Xây dựng cơ chế, chính sách phù hợp hỗ trợ từ các nguồn kinh phí của Thành phố nhằm tạo điều kiện cho các nghệ nhân, thợ giỏi trong các làng nghề sáng tác các mẫu mã mới, đồng thời truyền dạy cho thế hệ trẻ các bí quyết sản xuất nhằm giữ gìn bản sắc văn hóa, khôi phục và phát triển nghề và LNTT.

- Tăng cường sự phối hợp chặt chẽ giữa các công ty du lịch với các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu để khai thác triệt để loại hình du lịch gắn với làng nghề.

- Xây dựng chiến lược đầu tư cả trung và dài hạn để phát triển du lịch làng nghề. Cung cấp dịch vụ du lịch đồng bộ. Chọn ngày vinh danh làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu truyền thống trong phạm vi cả nước, để tăng thêm sự hấp dẫn đối với du khách góp phần quảng bá sản phẩm và thương hiệu cho các làng nghề.

3.2.2. Nhóm các giải pháp xã hội

3.2.2.1. Nhóm giải pháp về sử dụng lao động

Tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu lực lượng lao động địa phương chiếm một tỷ lệ rất lớn, ngoài ra còn thu hút một lượng lớn lao động từ các địa phương khác đến. Mặt khác, các nghệ nhân là một nguồn lực vô cùng quan trọng không thể thiếu được trong phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Nghệ nhân và thợ cả đóng vai trò lớn trong việc nâng cao chất lượng sản phẩm, tạo ra nét độc đáo riêng cho sản phẩm làng nghề và là nhân tố quyết định đến vận mệnh của nghề đó. Vì vậy, muốn duy trì và phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Nhà nước cần phải có chính sách hỗ trợ các nghệ nhân, khuyến khích họ phát huy tài

năng của mình để phát triển nghề, truyền dạy nghề cho con cháu và đào tạo lao động cho các làng nghề. Chính sách đối xử với các nghệ nhân, thợ giỏi được thực hiện tốt là một đảm bảo để duy trì và phát triển làng nghề một cách bền vững. Thực tế cho thấy, nguồn lao động hiện nay tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu còn thiếu, không ổn định, tỷ lệ luân chuyển lao động giữa các ngành nghề cao. Để đảm bảo nguồn nhân lực chất lượng cao phục vụ phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội cần quan tâm một số giải pháp cơ bản sau:

- *Sử dụng tốt nguồn lao động tại chỗ, hạn chế di dân tự do, tạo thêm việc làm, tăng thu nhập cho nhân dân địa phương:* Tăng cường công tác giới thiệu việc làm tại các đơn vị hành chính cấp huyện, cấp xã (khu vực nông thôn), thành lập trung tâm giới thiệu việc làm ở nông thôn để cung cấp các thông tin về việc làm cho người lao động, giúp người lao động tìm việc làm phù hợp với trình độ và khả năng nghề nghiệp của mình. Đa dạng hoá các hình thức dạy nghề theo nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau, trên cơ sở lập kế hoạch về nhu cầu lao động cần được đào tạo trong từng ngành nghề. Hình thành đội ngũ doanh nhân có trình độ quản lý, trình độ tổ chức kinh doanh, tiếp thị sản phẩm, tạo mẫu mã sản phẩm tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Định hướng đào tạo nguồn nhân lực về các lĩnh vực quản trị doanh nghiệp, quản lý sản xuất, kỹ thuật, ứng dụng công nghệ tiên tiến vào sản xuất kinh doanh cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

- *Nhà nước cần có chính sách khen thưởng và ưu đãi thích đáng đối với các nghệ nhân, khuyến khích họ dạy nghề và truyền nghề cho lớp trẻ:* Thực hiện quy chế thường xuyên tổ chức phong tặng danh hiệu nghệ nhân, thợ giỏi, bàn tay vàng cho các lao động ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, tổ chức các cuộc thi tay nghề cho thợ thủ công. Hàng năm hoặc vài năm một lần cần trích thưởng vật chất xứng đáng cho những người thợ giỏi, những nhà kinh doanh có tài làm ra nhiều sản phẩm có chất lượng cao, xuất khẩu nhiều hàng hóa và những người có phát minh sáng chế, cải tiến máy móc, thiết bị và công nghệ sản xuất.

- *Lập ra kế hoạch, dự án cho việc sử dụng nguồn lao động chuyên ngành, lao động phụ và lao động thời vụ hợp lý để khắc phục tình trạng thừa, thiếu lao động trong các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu khu vực ngoại thành; hạn chế việc sử dụng lao động trẻ em tại các cơ sở sản xuất để bảo đảm quyền lợi về học tập và vui chơi của các em.*

- *Quản lý tốt và phát triển thị trường lao động*: Hiện nay thị trường lao động trong ngành TCMN tuy đã hình thành nhưng hoạt động của nó còn mang tính tự phát, thiếu sự tổ chức và quản lý chặt chẽ. Các hợp đồng lao động chủ yếu được thoả thuận bằng miệng. Các chế độ bảo hiểm lao động, BHXH hầu như không được thực hiện. Sự thiếu hụt một thị trường lao động có tổ chức và không được thực hiện đúng luật lao động là nguyên nhân dẫn đến tổ chức quản lý lao động yếu kém tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Vì vậy, cần có những biện pháp xây dựng và điều tiết thị trường này, tạo điều kiện thuận lợi để nó phát triển đáp ứng được nhu cầu sản xuất cả về chất lượng và số lượng. Đồng thời tăng cường kiểm soát việc thi hành luật lao động trong các cơ sở sản xuất kinh doanh tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu để đảm bảo quyền lợi của người lao động.

3.2.2.2. Nhóm giải pháp về đào tạo nâng cao trình độ người lao động

Đào tạo nâng cao trình độ người lao động cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu là một bộ phận quan trọng của đào tạo lao động nông thôn, nó phải gắn với yêu cầu và nội dung của sự nghiệp CNH, HĐH nông nghiệp, nông thôn và khắc phục được những hạn chế đang đặt ra tại các về công tác đào tạo nâng cao trình độ người lao động. Vì vậy, việc đào tạo nâng cao trình độ người lao động cho làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội cần quan tâm một số giải pháp cơ bản sau:

- Đối với những làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, vùng nghề lớn, nhu cầu đào tạo hằng năm rất lớn, Nhà nước nên đầu tư cho các làng nghề này xây dựng trường hay trung tâm dạy nghề riêng, vừa dạy nghề cho người lao động trong làng nghề, vừa đào tạo lao động cho các làng nghề khác và cho các đối tượng ngoài xã hội. Để xây dựng hệ thống trường đào tạo thợ thủ công từ trung ương đến các địa phương và làng nghề, nhà nước nên có chính sách khuyến khích, đầu tư, hỗ trợ cho hoạt động đào tạo trong làng nghề, trong các doanh nghiệp; có chính sách thỏa đáng cho các giáo viên và mời giáo viên giúp đào tạo nghề tại các làng nghề và các doanh nghiệp; có chính sách khuyến khích đầu tư cho các khóa vừa học vừa làm, các chương trình đào tạo ngắn hạn.

- Đối với các chủ hộ và chủ doanh nghiệp nên có chương trình đào tạo riêng. Nhà nước và chính quyền địa phương các cấp cần có sự kết hợp tổ chức đào tạo, bồi dưỡng nâng cao năng lực quản lý, trình độ chuyên môn,...cho các chủ hộ và chủ doanh nghiệp thông qua một số hình thức:

○ Trong quá trình đào tạo cần có sự kết hợp chặt chẽ với chủ các doanh nghiệp, chủ các cơ sở sản xuất để họ một mặt tham gia vào quá trình đào tạo; mặt khác có thể tạo cơ hội cho người học được tham gia vào quá trình sản xuất của doanh nghiệp từ khi còn học và sau khi học nghề xong là có thể áp dụng vào giải quyết tốt các công việc tại cơ sở của mình.

○ Đào tạo bồi dưỡng kiến thức thông qua hình thức mở các câu lạc bộ giám đốc, chủ cơ sở sản xuất. Đào tạo tại các trung tâm, thông qua các trung tâm khuyến công và tư vấn cho các chủ doanh nghiệp, mở các lớp tập huấn ngắn hạn cho chủ doanh nghiệp về chuyên môn nghiệp vụ, quản lý, kế toán, thị trường, tiếp thị v.v... Các trung tâm này vừa có nhiệm vụ tư vấn, vừa có nhiệm vụ bồi dưỡng kiến thức cho các chủ doanh nghiệp. Tổ chức cho các chủ doanh nghiệp, chủ cơ sở sản xuất, tham quan học tập kinh nghiệm phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở trong và ngoài nước. Với phương thức này, các giám đốc, chủ cơ sở sản xuất vừa tiếp thu được kiến thức, vừa học hỏi trao đổi kinh nghiệm đồng thời tìm kiếm thêm được bạn hàng.

- Đối với người lao động, việc đào tạo nghề và nâng cao tay nghề phải xuất phát từ đặc điểm đặc thù và nhu cầu sản xuất. Do tính đặc thù của lao động nông thôn, việc đào tạo nghề cho lao động tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu cần phải có những cách thức tổ chức phù hợp với từng nhóm đối tượng. Tuy nhiên để chất lượng lao động tốt hơn, đáp ứng được sự thay đổi của nhu cầu thị trường, cần có sự kết hợp các hình thức và sự tham gia của các thành phần kinh tế trong quá trình đào tạo. Có thể áp dụng các hình thức sau:

○ Dạy nghề theo lối truyền thống: Đây là phương pháp cần được coi trọng. Ở một số nơi tự tổ chức và mời các nghệ nhân hoặc thợ giỏi đến dạy nghề, hoặc phổ biến hơn là các cơ sở sản xuất đã gửi người đến học tại các LNTT trong một thời gian nhất định. Để phát triển các nghề truyền thống ở một phạm vi rộng hơn thì đây là một trong những mô hình đào tạo tốt cần được khuyến khích phát triển. Tăng cường hơn nữa công tác đào tạo nghề theo hình thức truyền nghề, nhân cây nghề, xây dựng cơ chế, chính sách hỗ trợ đặc biệt để khuyến khích các nghệ nhân (nghệ nhân nhân dân, nghệ nhân ưu tú) và thợ giỏi tham gia đào tạo, chú trọng đến các nghề truyền thống, cổ truyền như: xây dựng chương trình, viết sách, giảng viên để tránh thất truyền nghề do truyền nghề.

○ Đa dạng hoá các hình thức dạy nghề theo nhiều ngành, nhiều cấp khác nhau, trên cơ sở lập kế hoạch về nhu cầu lao động cần được đào tạo trong từng ngành nghề. Có thể đưa việc dạy nghề truyền thống vào các trường dạy nghề. Phát triển các trung tâm dạy nghề của tư nhân, Nhà nước, chính quyền địa phương các cấp để tăng nhanh số lao động có tay nghề, đáp ứng nhu cầu và mở rộng phát triển các nghề TCMN truyền thống. Theo đó, ngành giáo dục đào tạo nên chỉ đạo các trường dạy nghề tăng cường bổ sung, nâng cấp phương pháp, các điều kiện giảng dạy cho lao động làng nghề. Đây là phương pháp tích cực bền vững nhất, bởi phần lớn người lao động gắn bó với doanh nghiệp khi làm nghề đều là những người có lòng yêu nghề và ham muốn được làm nghề ngay trước khi quyết định lựa chọn học nghề.

○ Kết hợp với các trường Đại học Mỹ thuật công nghiệp hoặc các Viện nghiên cứu mở các lớp cho các học viên là những người lao động tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, giúp đỡ họ nâng cao trình độ kỹ thuật và trình độ mỹ thuật, hướng dẫn họ có thể tự tạo ra những mẫu mã sản phẩm đẹp, phong phú và có tính mỹ thuật cao. Hình thức này sẽ rất hiệu quả đối với những làng nghề sản xuất những mặt hàng TCMN xuất khẩu.

○ Thông qua các hiệp hội, các quỹ phát triển như quỹ khuyến công để mở lớp và tạo nguồn kinh phí đào tạo.

○ Nâng cao trình độ về mọi mặt cho cư dân nông thôn nói chung và làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng, tăng cường giáo dục kỷ luật lao động, rèn tác phong công nghiệp cho người thợ thủ công. Đây là yếu tố cơ bản có tính chất quyết định đến chất lượng lao động nông thôn.

○ Hỗ trợ cho hội ngành nghề tổ chức các lớp dạy nghề, nâng cao trình độ sản xuất, quản lý, thiết kế sáng tác mẫu sản phẩm TCMN xuất khẩu.

○ Tài trợ cho các giải sáng tác mẫu mã kiểu dáng sản phẩm TCMN xuất khẩu, để khuyến khích thiết kế sáng tạo, phát triển các mẫu mã sản phẩm TCMN xuất khẩu mới, phù hợp với nhu cầu thị trường trong và ngoài nước; khẳng định và tăng cường khả năng cạnh tranh sản phẩm TCMN xuất khẩu Việt Nam đối với thị trường quốc tế.

○ Tăng cường các khóa đào tạo, trang bị kiến thức về du lịch, kỹ năng bán hàng trực tiếp cho khách du lịch.

○ Thường xuyên tổ chức các cuộc hội thảo, hội nghị nhằm giới thiệu các kinh nghiệm quản lý, sản xuất kinh doanh, khoa học công nghệ mới và các lĩnh vực liên quan đến hoạt động sản xuất, kinh doanh tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

3.2.3. Nhóm giải pháp về môi trường

Vấn đề môi trường tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đang là vấn đề cần được quan tâm hiện nay. Mỗi làng nghề có một phương thức tồn tại và sản xuất khác nhau, có cách khai thác và sử dụng tài nguyên thiên nhiên khác nhau. Do vậy các giải pháp bảo vệ và cải thiện môi trường tại các làng nghề phải căn cứ vào các điều kiện tự nhiên, kinh tế và xã hội của từng làng nghề. Mục tiêu của các giải pháp về môi trường là phải đảm bảo cân bằng sinh thái và bảo vệ môi trường, bảo đảm chất lượng sống khu vực dân cư; từng bước xử lý ô nhiễm môi trường tại các làng nghề, đồng thời nâng cao ý thức của người dân về bảo vệ môi trường trong quá trình phát triển sản xuất; nâng cao vai trò và hiệu quả sản xuất kinh doanh của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong phát triển kinh tế-xã hội của đất nước nói chung và Thành phố Hà Nội nói riêng. Muốn vậy, trong thời gian tới cần thực hiện tốt một số giải pháp cơ bản sau:

Thứ nhất, Thống kê, đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn và có kế hoạch từng bước giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề:

Ô nhiễm môi trường là hệ quả tất yếu trong hoạt động sản xuất của các làng nghề nói chung và các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nói riêng. Sản xuất càng phát triển thì tình trạng ô nhiễm sẽ càng phát sinh tăng nhất là trong điều kiện sản xuất của các làng nghề với những yếu kém đã đề cập như sự phát triển tự phát, hạ tầng yếu kém, công nghệ sản xuất lạc hậu, tận dụng hóa chất rẻ để hạ giá thành sản phẩm, diện tích sản xuất nhỏ hẹp, manh mún và thường chung với sinh hoạt của gia đình, ý thức bảo vệ môi trường của chủ cơ sở và người lao động kém,...

Vì vậy, cần phải tiến hành thống kê và đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường trên địa bàn. Khi có được sự đánh giá hợp lý và phân loại ô nhiễm các về mức độ, quy mô và hình thức sẽ giúp các cơ quan và bản thân chủ sản xuất có đánh giá chính xác và đề ra được kế hoạch và giải pháp phù hợp với hiện trạng nhằm từng bước giải

quyết tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề. Ví dụ, hoạt động sản xuất mây tre đan thường phát sinh ô nhiễm mùi, ô nhiễm nước thải do ngâm tẩm, tẩy rửa nguyên liệu thì hướng xử lý thường tập trung vào giải pháp xử lý ô nhiễm nguồn nước,...

Thứ hai, cần có chính sách nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường:

- Phải có chính sách hỗ trợ của nhà nước về mặt tài chính. Nhà nước có thể đầu tư hoặc có thể hỗ trợ đầu tư và xây dựng, nâng cấp cơ sở hạ tầng nông thôn; hỗ trợ vốn giúp người sản xuất từng bước áp dụng công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường; ưu tiên vốn cho những nghề sử dụng nguyên liệu tái chế, những nghề sử dụng được chất thải tại chỗ.

- Có những quy định thu phí bảo vệ môi trường, coi đây là một trong những công cụ kinh tế, được xây dựng trên nguyên tắc: người gây ô nhiễm phải đóng góp tài chính để khắc phục ô nhiễm và cải thiện môi trường.

- Phải có những quy định về quản lý nhà nước đối với bảo vệ môi trường tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu như: quy định về xử phạt hành chính đối với những người gây ô nhiễm; Những cơ sở nào thải chất thải bừa bãi, gây ảnh hưởng tới môi trường sống và sản xuất sẽ bị phạt tiền, nếu tình trạng ô nhiễm quá tải thì buộc phải đình chỉ sản xuất.

- Hỗ trợ kinh phí từ nguồn ngân sách địa phương để lập dự án cải tạo, đầu tư xử lý ô nhiễm môi trường (chất thải rắn, nước thải) ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Kết hợp bố trí nguồn vốn, chương trình xây dựng nông thôn mới, nguồn vốn thu từ đầu giá quyền sử dụng đất. Căn cứ vào mức độ ô nhiễm và tính cấp thiết của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, lựa chọn một số làng nghề tiến hành hỗ trợ đầu tư cải tạo, nâng cấp hoặc xây dựng mới hệ thống thu gom, xử lý nước thải, chất thải tập trung. Xây dựng đồng bộ hệ thống cấp nước cho sản xuất và hệ thống xử lý nước thải tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tập trung theo phương châm Nhà nước và người dân cùng làm.

Thứ ba, nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ môi trường:

Xuất phát từ trình độ và ý thức của người dân còn lạc hậu, thấp kém, nhiều khi chỉ chạy theo lợi ích kinh tế trước mắt mà không chú ý tới môi trường và sức khỏe, vì vậy đây là một trong những giải pháp cần được coi trọng. Trước hết nên cung cấp những thông tin đầy đủ và thường xuyên về những vấn đề cấp thiết trong

lĩnh vực môi trường, giới thiệu luật và chính sách bảo vệ môi trường, hiện trạng ô nhiễm môi trường và hậu quả của nó đối với sức khoẻ con người. Làm rõ quyền lợi, trách nhiệm và khả năng của người dân tại các vùng sản xuất đối với vấn đề bảo vệ môi trường. Đồng thời tổ chức các lớp đào tạo, bồi dưỡng cho các cán bộ phụ trách môi trường tại các làng nghề để nâng cao trình độ nhận thức cũng như năng lực xử lý ô nhiễm do sản xuất gây ra, cụ thể:

- Tăng cường các hoạt động tuyên truyền, phổ biến, vận động doanh nghiệp, hộ sản xuất trong làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu thực hiện tốt các quy định về Luật bảo vệ môi trường, vệ sinh môi trường và giảm ô nhiễm môi trường làng nghề.
- Hoàn thiện thể chế, tăng cường tổ chức thực hiện pháp luật về bảo vệ môi trường làng nghề (hệ thống chính sách, văn bản quy phạm pháp luật về bảo vệ môi trường, hoàn thiện bộ máy quản lý môi trường cấp xã, thị trấn).

Thứ tư, áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến:

- Khuyến khích áp dụng sản xuất sạch hơn bằng các công nghệ giảm thiểu ô nhiễm môi trường. Khuyến khích xã hội hóa công tác bảo vệ môi trường và tăng cường, đa dạng hóa đầu tư tài chính cho bảo vệ môi trường.
- Có các cơ chế, chính sách hỗ trợ các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất đổi mới thiết bị, công nghệ theo hướng ít gây ô nhiễm môi trường. Đẩy mạnh công tác kiểm tra môi trường làng nghề, kịp thời phát hiện những yếu tố gây nguy hại tới môi trường và sức khỏe người dân, đặc biệt là lao động ở các cơ sở sản xuất tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.
- Các khu, cụm làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tập trung phải được thiết kế và xây dựng trung tâm xử lý nước thải, các giải pháp xử lý chất thải khí, chất thải rắn phù hợp với tiêu chuẩn về môi trường đối với khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung.

Thứ năm, giải pháp di dời các cơ sở sản xuất vào các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung:

- Tổ chức di dời các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng ra khỏi khu dân cư, đặc biệt là các cơ sở gây ô nhiễm bởi các hoá chất có chứa H_2SO_4 , H_2S , NH_3 , HCl , $NaOH$...; các loại kim loại nặng như chì, thủy ngân, asen; không khí có các hợp chất có chứa SO_2 , CO_2 , CO , NO_2 .

- Giai đoạn đầu tiên, nhà nước bằng chính sách khuyến khích và hỗ trợ kinh phí, thuyết phục các cơ sở sản xuất gây ô nhiễm môi trường tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu di dời vào các khu, cụm làng nghề tập trung.

- Giai đoạn tiếp theo kết hợp với việc tăng cường quản lý nhà nước về môi trường, kiên quyết xử lý các cơ sở gây ô nhiễm môi trường tự giác di dời vào các khu, cụm làng nghề tập trung hoặc chuyển đổi sang sản xuất những công đoạn không gây ô nhiễm, không đòi hỏi nhiều diện tích.

- Nghiên cứu kỹ quy trình sản xuất và các điều kiện liên quan để xây dựng phương án tách một số công đoạn sản xuất gây ô nhiễm của các làng nghề để cho một cơ sở đứng ra nhận sản xuất, cơ sở đó có thể được bố trí đất sản xuất tại khu vực sản xuất tập trung có điều kiện xử lý chất thải. Mặc dù khi áp dụng các biện pháp giảm thiểu ô nhiễm môi trường sẽ làm cho quá trình sản xuất tăng chi phí nhưng về lâu dài các chi phí để xử lý hậu quả do ô nhiễm gây ra còn lớn hơn nhiều. Để khuyến khích hình thức này, nhà nước có thể hỗ trợ kinh phí đầu tư công nghệ máy móc trang thiết bị, hệ thống thu gom và xử lý chất thải, giảm thuế và ưu đãi vốn. Qua hình thức chuyên môn hóa sản xuất vừa nâng cao chất lượng sản phẩm, nâng cao năng suất lao động và hạn chế ô nhiễm môi trường.

3.2.4. Nhóm giải pháp khác

3.2.4.1. Hoàn thiện một số chính sách của Nhà nước, Thành phố trong việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

Để thúc đẩy phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong bối cảnh phát huy nội lực và chủ động hội nhập kinh tế quốc tế thì việc hoàn thiện các cơ chế chính sách là hết sức cần thiết. Thành phố phối hợp với các Bộ, Ngành Trung ương xây dựng và hoàn thiện hệ thống các cơ chế chính sách liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, trong thời gian tới cần tập trung xây dựng và hoàn thiện vào một số cơ chế chính sách chính sau:

1) Về quy hoạch:

Cần xây dựng và triển khai thực hiện “Chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp Việt Nam, giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn 2030”. Chiến lược và quy hoạch này sẽ là cơ sở cho việc xây dựng các chiến lược và quy hoạch cấp tỉnh giai đoạn đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030 với mục

tiêu là xây dựng các định hướng chiến lược và các kế hoạch hành động để phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp Việt Nam, định dạng được cơ cấu ngành, vùng cho những năm tới, đề ra những giải pháp, xây dựng lộ trình nhằm thúc đẩy phát triển ngành TTCN một cách đồng bộ từ việc nghiên cứu thị trường, xây dựng cơ sở hạ tầng, đầu tư các cơ sở làng nghề, đào tạo nguồn nhân lực, hợp tác quốc tế v.v...

Thành phố Hà Nội cần sớm phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển nghề và làng nghề đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030, trong đó tập trung vào phát triển các nghề, các cơ sở có lợi thế so sánh như nguồn lao động, nguồn tài nguyên thiên nhiên. Hơn nữa, việc xây dựng “Chiến lược và quy hoạch phát triển nghề và làng nghề đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030” còn là căn cứ quan trọng, là định hướng phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong thời gian tới, nhằm khai thác nhanh những lợi thế để tạo ra sức cạnh tranh quốc tế và nó thích hợp với yêu cầu chuyển dịch cơ cấu kinh tế và chuyển giao công nghệ đang diễn ra trên thế giới.

2) Về chính sách thương mại, thị trường:

Chính sách thương mại phải hướng tới mục tiêu căn bản là tạo lập môi trường thị trường bình đẳng cho tất cả các thành phần kinh tế, các quy định về thương mại phải tiến dần tới chỗ hạn chế dần mức độ phân biệt đối xử. Mặt khác, chính sách thương mại phải có định hướng rõ ràng về thị trường mục tiêu (là thị trường có dung lượng lớn, ổn định và tương đối dễ tính). Kinh nghiệm của tất cả các nước thành công trong chiến lược hướng về xuất khẩu là hình thành sớm thị trường mục tiêu. Khi đã chọn được thị trường mục tiêu thì phải có đối sách để tiếp cận nhanh đến nó, biến sự lựa chọn đó trở thành hiện thực, cụ thể:

Có chính sách cho các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được hưởng các chính sách ưu đãi về tín dụng, về thuế quan, cần có chính sách khuyến khích và hỗ trợ thị trường cho các cơ sở sản xuất ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, giúp các cơ sở tham gia vào các chương trình xúc tiến thương mại để giới thiệu sản phẩm ra nước ngoài.

Xây dựng chương trình giới thiệu sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu thông qua hội chợ, triển lãm, qua đó khuyến khích cá nhân và các tổ chức kiều bào giới thiệu sản phẩm của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ra thị trường nước ngoài.

Xây dựng chiến lược xúc tiến thương mại cho từng ngành nghề và có chính sách hỗ trợ đào tạo, cơ sở vật chất cho các đơn vị tư vấn làm công tác cung cấp thông tin thị trường, giới thiệu về thị trường nước ngoài cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu và giới thiệu sản phẩm của các làng đó ra nước ngoài.

Phải xây dựng các quy định chặt chẽ về bảo vệ bản quyền và nhãn hiệu hàng hóa của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Đơn giản hóa thủ tục đăng ký và công nhận bản quyền tác giả hoặc nhãn hiệu hàng hóa, giảm thời gian chờ đợi và chi phí cho các cơ sở, thông tin rõ ràng về quy chế đăng ký bản quyền và sở hữu công nghiệp cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Tiếp tục cải tiến thủ tục Hải quan để giúp các các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tham gia vào thị trường quốc tế và khu vực. Chính phủ cần tiến tới giảm dần các hàng rào thuế quan bằng hoặc thấp hơn các mức phổ biến đang áp dụng trong khu vực để tăng sức cạnh tranh của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong tiến trình gia nhập AFTA và WTO.

Cần ban hành danh mục các sản phẩm TCMN xuất khẩu truyền thống được ưu tiên phát triển để làm cơ sở ban hành cơ chế, chính sách và tổ chức hỗ trợ tiêu thụ sản phẩm ở trong nước và xuất khẩu, khuyến khích và tạo điều kiện thuận lợi cho các cơ sở, các tổ chức tìm kiếm thị trường tiêu thụ trong nước và xuất khẩu, trong đó đặc biệt khuyến khích các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Các Bộ, ngành cần có thông tư hướng dẫn cụ thể các chính sách phát triển ngành nghề nông thôn, trong đó có chính sách khuyến công, cụ thể hóa các chế độ đãi ngộ đối với nghệ nhân, thợ giỏi.

3) Về chính sách đào tạo lao động:

Trước tiên phải điều chỉnh cơ cấu đào tạo lao động theo hướng tăng lao động có tay nghề cao, có kiến thức văn hóa; tập trung vào đào tạo cho những thợ giỏi và nghệ nhân nâng cao trình độ; khuyến khích các nghệ nhân, thợ giỏi dạy nghề, truyền nghề trực tiếp cho lao động tại địa phương.

Sử dụng có hiệu quả các nguồn kinh phí đào tạo của Nhà nước hoặc của các tổ chức quốc tế hỗ trợ thông qua việc lồng ghép các chương trình dự án để tránh trùng lặp, lãng phí.

Xây dựng quy hoạch mạng lưới các trường đào tạo nghề, xác định rõ nhu cầu đào tạo nghề của từng ngành nghề để xây dựng chương trình đào tạo cho phù hợp, trên cơ sở có định hướng và chiến lược đào tạo, phân loại ngành và phân loại lao động.

Thực hiện chính sách xã hội hóa công tác dạy nghề và Nhà nước phải thống nhất quản lý tiêu chuẩn đào tạo, chất lượng đào tạo. Tăng cường đầu tư các cơ sở đào tạo nghề tư nhân, các trung tâm đào tạo ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu khu vực nông thôn.

4) Về chính sách tài chính, tín dụng:

Điều chỉnh chính sách về thế chấp tài sản, lãi suất và thời hạn vay vốn đối với các khoản vay cho phù hợp với từng ngành nghề, tăng cường cho các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu dùng các tài sản được hình thành từ các khoản vay để làm tài sản thế chấp hoặc dùng hàng hóa để thế chấp và cho vay đối với các cơ sở sản xuất này. Cho phép mở rộng hệ thống và quy mô bảo lãnh tín dụng cho các cấp chính quyền và các hiệp hội ngành nghề.

Mở rộng hình thức tín dụng thuê mua tài sản, cho vay, bán chịu tài sản để giúp các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu khắc phục khó khăn về vốn đầu tư đổi mới công nghệ, mở rộng quy mô sản xuất.

Hoàn thiện hệ thống ngân hàng theo hướng mở rộng các chi nhánh của ngân hàng thương mại cấp huyện đến cấp xã hoặc cụm xã để các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được tiếp cận thuận lợi với nguồn vốn.

Mở rộng hoạt động của Quỹ hỗ trợ đầu tư tới các ngành nghề sản xuất trong nông thôn và xác định rõ cơ chế cho các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu vay đầu tư trung và dài hạn vào đầu tư đổi mới công nghệ, đào tạo nhân lực...

Thành lập Quỹ hỗ trợ phát triển nghề, làng nghề giúp các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu vay vốn khi gặp khó khăn về tài sản thế chấp, bảo lãnh tín dụng cho các khoản vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các dự án SXKD có hiệu quả. Để quỹ được thành lập nhanh và hoạt động tốt cần huy động và tìm kiếm thêm các nguồn vốn khác như tranh thủ sự hỗ trợ của các tổ chức trong và ngoài nước, vốn trong dân... ngoài nguồn vốn ngân sách nhà nước cấp.

5) *Về chính sách thuế:*

Điều chỉnh chính sách thuế cho phù hợp với điều kiện, đặc điểm của các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, nên giảm thuế thu nhập doanh nghiệp và miễn thuế cho các cơ sở mới thành lập.

Xóa bỏ hình thức thuế khoán cho các hộ gia đình, các cơ sở sản xuất hoặc khoán định mức thuế cho cán bộ thu thuế vì đây là hình thức tạo ra các cơ hội tiêu cực cho cán bộ thuế và trốn thuế của các cơ sở, mặt khác đây là cơ sở để minh bạch hóa các khoản thuế để các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có điều kiện cạnh tranh lành mạnh trên thị trường tiêu thụ sản phẩm.

Thực hiện hoàn thuế giá trị gia tăng nhanh, cải tiến các chính sách về hoàn thuế giá trị gia tăng cho các cơ sở SXKD tại các các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Thành phố.

Thực hiện các ưu đãi về thuế cho những ngành nghề TCMN nhất là các ngành có lợi thế về xuất khẩu trên địa bàn Thành phố.

Xóa bỏ mọi khoản đóng góp ngoài thuế của các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Thành phố.

6) *Về chính sách đất đai:*

Xóa bỏ tình trạng sử dụng đất không có hiệu quả, có giải pháp thu hồi đất của các tổ chức, cá nhân không sử dụng đúng mục đích theo luật đất đai để giao lại cho các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu làm ăn có hiệu quả cần mở rộng quy mô sản xuất và cần mặt bằng sản xuất.

Đẩy nhanh việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cho các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu có hoạt động ổn định và lâu dài trên địa bàn Thành phố.

Tiến hành xây dựng quy hoạch, kế hoạch sử dụng đất trong đó ưu tiên cho các cơ sở sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu thuê làm mặt bằng sản xuất, chuyển một số diện tích đất nông nghiệp sản xuất đạt hiệu quả thấp sang mục đích sản xuất CN-TTCN.

Đẩy nhanh tiến độ xây dựng các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung đã được quy hoạch tại các xã, các huyện có nhiều làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đang hoạt động và có xu hướng phát triển. Công khai hóa các chính sách về khu, cụm làng nghề với các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

Có chính sách miễn hoặc giảm tiền thuê đất trong những năm đầu đối với các cơ sở sản xuất mới thành lập hoặc có phương án hiện đại hóa, mở rộng quy mô sản xuất.

Thực hiện chính sách ưu đãi về giá thuê đất hoặc thu tiền thuê đất sau một thời gian các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hoạt động ổn định và kinh doanh có lãi.

Tập trung chỉ đạo công tác giải phóng mặt bằng, giao đất đúng tiến độ cho các nhà đầu tư vào xây dựng các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung để có cơ sở cho các cơ sở sản xuất là nhà đầu tư thứ phát vào xây dựng nhà xưởng sản xuất.

7) Về chính sách khoa học và công nghệ:

Tăng cường cung cấp thông tin về khoa học, công nghệ đến các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu một cách kịp thời để giúp các cơ sở tăng sự hiểu biết về khoa học và công nghệ, có lựa chọn phù hợp và ứng dụng vào sản xuất.

Hỗ trợ kinh phí và khuyến khích các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu liên kết với các nhà khoa học, các cơ quan nghiên cứu để ứng dụng nhanh các đề tài khoa học vào thực tiễn.

Nghiên cứu sửa đổi các quy định trong việc nhập khẩu các máy móc thiết bị đã qua sử dụng, những vẫn phù hợp và đáp ứng được nhu cầu sản xuất của các cơ sở SXKD tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

3.2.4.2. Phát huy vai trò của Hiệp hội làng nghề

Hội, Hiệp hội nghề nghiệp là đòi hỏi khách quan trong quá trình phát triển nghề, làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu ở Hà Nội, do đó cần khuyến khích thành lập các Hội, Hiệp hội tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Việc thành lập và đi vào hoạt động của các Hiệp hội ngành nghề đã tạo điều kiện cho các nghệ nhân, cơ sở sản xuất, doanh nghiệp, doanh nhân, các nhà nghiên cứu, nhà quản lý... có điều kiện tiếp xúc, trao đổi, tìm hiểu nhu cầu, thị hiếu người tiêu dùng trong và ngoài nước; trong khu vực và ngoài khu vực, thông qua việc tổ chức các hội thảo,

hội nghị chuyên đề. Bên cạnh đó, Hiệp hội còn là cầu nối giữa các hội viên với chính quyền địa phương trong việc báo cáo và nắm bắt tình hình sản xuất và mở rộng sản xuất, về quyền lợi, nghĩa vụ của các hộ sản xuất trong làng nghề,... Hiệp hội cũng là tổ chức đại diện các hộ sản xuất trong việc hướng dẫn, tìm kiếm thị trường nguyên liệu và thị trường tiêu thụ. Đặc biệt, Hiệp hội sẽ đảm trách vai trò kêu gọi các tổ chức hỗ trợ cho các hoạt động ứng dụng công nghệ mới vào các hoạt động sản xuất của làng nghề và chịu trách nhiệm trong công tác đào tạo, truyền nghề. Trong thời gian qua ở các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu Hà Nội đều đã thành lập Hiệp hội ngành nghề, nhưng vai trò của các Hiệp hội còn mờ nhạt, chưa thực sự phát huy hết tác dụng. Để phải phát huy mạnh mẽ vai trò của hiệp hội làng nghề cần chú ý tới một số giải pháp chính sau:

- Hoàn thiện bộ máy tổ chức và mô hình hoạt động để nâng cao chất lượng của tổ chức Hiệp hội làng nghề, đảm bảo phát huy vai trò cầu nối hữu hiệu giữa các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tại làng nghề với các cơ quan quản lý nhà nước, Thành phố và chính quyền địa phương; đem lại lợi ích thiết thực cho các hội viên, cụ thể:

- Lựa chọn giới thiệu những người có năng lực và kinh nghiệm quản lý điều hành; có đủ uy tín đối với đa số hội viên của hội; có tâm huyết với sự nghiệp phát triển chung của hội, của địa phương và của Nhà nước nói chung tham gia ban chấp hành Hiệp hội làng nghề;

- Xây dựng, bổ sung hoàn thiện Quy chế hoạt động của Hiệp hội làng nghề đảm bảo đúng pháp luật; đem lại quyền lợi, hiệu quả thiết thực cho các hội viên của hiệp hội; Đồng thời góp phần nâng cao hiệu quả phát triển kinh tế - xã hội của Nhà nước, Thành phố và địa phương;

- Kiến nghị Nhà nước tạo điều kiện về kinh phí đào tạo, tập huấn hàng năm để nâng cao trình độ năng lực quản lý, điều hành cho ban lãnh đạo Hội;

- Phân công nhiệm vụ cụ thể cho từng thành viên trong Ban chấp hành của Hội; định kỳ báo cáo, kiểm tra, đôn đốc việc thực hiện các nhiệm vụ do Hội phân công.

- Xây dựng cơ chế phối hợp giữa tổ chức Hiệp hội nghề TCMN, làng nghề với cơ quan quản lý nhà nước tại địa phương để thúc đẩy xuất khẩu sản phẩm TCMN xuất khẩu của làng nghề.

- Thường xuyên quan tâm tìm hiểu, khai thác nắm bắt đặc điểm, nhu cầu, xu hướng của từng thị trường,... để kịp thời phổ biến cho các hội viên Hiệp hội, giúp cho các cơ sở, doanh nghiệp sản xuất tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu xây dựng chiến lược phát triển sản phẩm xuất khẩu của mình cho phù hợp.

- Tích cực tổ chức công tác đào tạo nghề, truyền nghề nhằm nâng cao tay nghề cho nghệ nhân, thợ giỏi tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu; đào tạo phát triển nghề mới; Đẩy mạnh công tác thiết kế, cải tiến mẫu mã sản phẩm, mang lại lợi thế cạnh tranh cho sản phẩm xuất khẩu của làng nghề Hà Nội cả thị trường nội địa và thị trường nước ngoài.

- Quan tâm tuyên truyền ứng dụng thương mại điện tử, internet, xây dựng các trang tin điện tử của hiệp hội có đường link dẫn đến trang web của của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu, trong đó tập trung vào khâu quảng bá, giới thiệu sản phẩm nhằm đẩy mạnh xuất khẩu sản phẩm của các làng nghề. Thương mại điện tử ngoài việc giúp ích cho việc mua bán hàng hóa trên mạng, nó còn là kênh cung cấp thông tin thị trường, phổ biến kiến thức về marketing, về phát triển mẫu mã sản phẩm; về phổ biến, tư vấn, cung cấp thông tin ứng dụng các công nghệ, thiết bị kỹ thuật mới, tiên tiến vào sản xuất tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu; tư vấn về an toàn lao động, về sản xuất sạch hơn, về tiết kiệm năng lượng-hiệu quả; phổ biến các biện pháp, thiết bị, công nghệ mới giúp giảm thiểu ô nhiễm môi trường làng nghề; về quyền sở hữu công nghiệp, bảo vệ quyền sở hữu trí tuệ đối với sản phẩm; phổ biến các nguồn kinh phí hỗ trợ của nhà nước như kinh phí khuyến công, các nguồn quỹ ưu đãi của Nhà nước, Thành phố...

- Thường xuyên lắng nghe ý kiến và phản ánh kịp thời những ý kiến đề xuất, kiến nghị của các doanh nghiệp, cơ sở sản xuất tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu với cơ quan nhà nước, Thành phố và chính quyền địa phương về những khó khăn, vướng mắc trong SXKD của các cơ sở sản xuất, đặc biệt những vướng mắc trong chính sách xuất khẩu để kịp thời tháo gỡ cho các cơ sở sản xuất, doanh nghiệp tại làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trực tiếp tham gia xuất khẩu sản phẩm.

3.2.4.3. Xây dựng Quy hoạch phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu:

Thực tế cho thấy rằng, sự phát triển của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Thành phố thời gian qua mang tính tự phát và thiếu quy hoạch. Đây là nguyên nhân gây ra ô nhiễm môi trường trong các vùng, làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu hiện nay. Theo đó, tình hình sản xuất kinh doanh tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu gặp phải không ít những khó khăn, bất cập như: thiếu mặt bằng để sản xuất tập trung, thiếu đội ngũ lao động có tay nghề cao, thiếu vốn để đầu tư đổi mới công nghệ, thiết bị máy móc nhằm nâng cao sản lượng, chất lượng sản phẩm, khả năng cạnh tranh thấp, nguồn nguyên liệu không ổn định, chưa tạo nhiều thương hiệu hàng hoá, sức tiêu thụ sản phẩm còn hạn chế, một số sản phẩm truyền thống bị mai một, suy giảm. Cơ sở hạ tầng các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nhất là đường giao thông, thông tin liên lạc chưa đồng bộ, môi trường làng nghề bị ô nhiễm nghiêm trọng, chưa có biện pháp khắc phục.

Việc xây dựng Chiến lược và quy hoạch tổng thể cho sự phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu nhằm đạt được mục tiêu về hiệu quả kinh tế; đồng thời với việc sử lý và kiểm soát ô nhiễm môi trường nhưng vẫn giữ được nét đẹp truyền thống của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu. Khác với việc tổ chức sản xuất của các doanh nghiệp công nghiệp, việc tổ chức sản xuất tại các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu được tiến hành ngay tại nơi ở của người dân nên không có sự phân biệt giữa đất ở và đất sản xuất. Đây là một yếu tố cần phải tính đến khi xây dựng chiến lược và quy hoạch để đảm bảo phát triển sản xuất nhưng không xáo trộn cuộc sống ổn định của người dân. Khoảng cách từ nơi sản xuất tới nơi ở phải đủ xa để đảm bảo cho thuận lợi để quản lý sản xuất mà không ảnh hưởng tới sinh hoạt và sức khỏe của người dân cũng như cộng đồng. Mặt khác việc lựa chọn vị trí quy hoạch xây dựng khu vực sản xuất các mặt hàng TCMN xuất khẩu nên dựa trên cơ sở thuận lợi của các yếu tố giao thông, điện, cấp thoát nước, xử lý chất thải v.v... để sử dụng đất một cách tiết kiệm, hợp lý, hiệu quả và bền vững. Hiện nay nhiều địa phương đã xây dựng khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung để có thể phát huy các nguồn lực của địa phương, thực hiện chuyên môn hoá, nâng cao năng lực của hoạt động SXKD, xử lý chất thải tập trung nâng cao tính cạnh tranh của các cơ sở sản xuất hàng TCMN xuất khẩu.

Quy hoạch chi tiết cho từng làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu để có thể tận dụng và phát huy những thế mạnh của làng nghề, tháo gỡ và giảm thiểu những yếu kém. Cụ thể, nếu được quy hoạch và đầu tư cải tạo thì hệ thống hạ tầng của làng nghề không chỉ thuận tiện cho sinh hoạt mà còn cho cả sản xuất. Làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu sẽ có nơi tập kết và sử lý nguyên liệu, bãi chứa chất thải để tiện thu gom và vận chuyển đến nơi xử lý, khu sản xuất tập trung để tránh ảnh hưởng đến cư dân xung quanh và dễ thu gom chất thải hoặc xây dựng đầu tư hệ thống xử lý chất thải.

Hà Nội đã có chính sách và quy hoạch các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung phục vụ sản xuất của các làng nghề với diện tích hơn 1.404 ha. Tuy nhiên với điều kiện kinh tế hạn chế và quy mô sản xuất nhỏ lẻ, khó có thể thu hút được các cơ sở và doanh nghiệp làng nghề vào các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung. Trong thời gian tới, thành phố cần phải có chính sách và biện pháp khuyến khích cũng như bắt buộc các cơ sở gây ô nhiễm thực hiện các giải pháp bảo vệ môi trường, khắc phục ô nhiễm tại nơi sản xuất.

Kết luận chương 3

Trong chương 3, tác giả đã tập trung vào việc trả lời câu hỏi nghiên cứu được đặt ra là: Mục tiêu, yêu cầu phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020 là gì? Trong thời gian tới những giải pháp nào cần được chú trọng để có thể phát triển bền vững làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội? Cụ thể:

❖ Đưa ra được 8 quan điểm, định hướng và 5 mục tiêu và một số chỉ tiêu phát triển chủ yếu của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020.

❖ Trên cơ sở một số quan điểm và mục tiêu phát triển, tác giả đã đưa ra 4 nhóm giải pháp cơ bản:

(1) *Nhóm giải pháp kinh tế bao gồm 8 nhóm giải pháp:* Nhóm giải pháp khuyến khích các thành phần kinh tế tham gia phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu; Nhóm giải pháp về huy động vốn nhằm phát triển làng nghề sản xuất

hàng xuất khẩu của Hà Nội; Nhóm giải pháp về nguyên liệu sản xuất; Nhóm giải pháp về kỹ thuật- công nghệ sản xuất; Nhóm giải pháp về phát triển đồng bộ kết cấu hạ tầng; Giải pháp về thị trường tiêu thụ; Giải pháp về thiết kế mẫu mã sản phẩm; Nhóm giải pháp về phát triển làng nghề gắn với du lịch.

(2) *Nhóm giải pháp xã hội bao gồm 2 nhóm giải pháp:* Nhóm giải pháp về sử dụng lao động; Nhóm giải pháp về đào tạo nâng cao trình độ người lao động.

(3) *Nhóm giải pháp môi trường bao gồm:* Đánh giá mức độ ô nhiễm môi trường lập kế hoạch từng bước giải quyết tình trạng ô nhiễm môi trường làng nghề; chính sách nhằm giảm thiểu ô nhiễm môi trường; nâng cao ý thức của người dân trong bảo vệ môi trường; áp dụng khoa học công nghệ tiên tiến và di dời các cơ sở sản xuất vào các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung.

(4) *Nhóm giải pháp khác bao gồm 3 nhóm giải pháp:* Hoàn thiện một số chính sách của Nhà nước, Thành phố trong việc phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội; Phát huy vai trò của Hiệp hội làng nghề; Xây dựng Quy hoạch phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu

KẾT LUẬN

Hà Nội được mệnh danh là vùng “đất trăm nghề”, việc bảo tồn và phát triển nghề và làng nghề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng CNH, HĐH, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Thông qua việc nghiên cứu đề tài: “Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020” Luận án xin đưa ra một số kết luận sau đây:

1. Thành phố Hà Nội có 1.350 làng có nghề, trong đó có 274 làng đạt tiêu chuẩn làng nghề. Một số nhóm ngành nghề đang có xu hướng phát triển nhanh như: gốm sứ, khảm trai, mây tre đan, sơn mài,...Song, thực tế tình hình sản xuất kinh doanh của làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đã và đang phải đối mặt với nhiều khó khăn về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, mặt bằng cho sản xuất, chất lượng nguồn nhân lực, vốn đầu tư... Việc đề ra các giải pháp tổng thể hướng tới việc hình thành và phát triển mạng lưới các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội với chất lượng cao và chuyên nghiệp hơn là hết sức cần thiết. Đây là vấn đề có tính thời sự đối với Việt Nam và Hà Nội sau khi mở rộng.

2. Mỗi làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu mang một bản sắc riêng nên việc phát triển các làng nghề có ý nghĩa đặc biệt quan trọng đối với sự phát triển kinh tế, chuyển dịch cơ cấu kinh tế ở nông thôn theo hướng CNH, HĐH, giữ vững và phát huy bản sắc văn hóa dân tộc. Thông qua sản phẩm thủ công tinh xảo, được chế tác khéo léo, mang phong cách văn hóa riêng, các sản phẩm xuất khẩu của làng nghề Hà Nội góp phần củng cố, tăng cường và phát huy giá trị văn hóa truyền thống, giới thiệu được nét đẹp văn hóa Việt Nam và Hà Nội với thế giới.

3. Việc đánh giá thực trạng tình hình phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trong thời gian qua, từ đó đề ra một số giải pháp chủ yếu để phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến năm 2020 là nội dung quan trọng trong chiến lược CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn. Góp phần bảo đảm cho các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tiếp tục phát triển cả về số lượng, chất lượng một các bền vững, bảo vệ môi trường sinh thái, đưa giá trị sản xuất CN-

TTCN ngày càng tăng, góp phần làm chuyển dịch nhanh cơ cấu kinh tế của thành phố về công nghiệp, dịch vụ; đời sống nhân dân được cải thiện; giảm dần khoảng cách giàu, nghèo giữa thành thị và nông thôn; giữ gìn và phát huy bản sắc văn hoá các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu của Thủ đô Hà Nội ngàn năm văn hiến.

4. Để phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội cần quán triệt một số quan điểm, định hướng và mục tiêu phát triển và 4 nhóm giải pháp cơ bản: (1) Nhóm giải pháp kinh tế; (2) Nhóm giải pháp xã hội; (3) Nhóm giải pháp môi trường và (4) Nhóm giải pháp khác.

5. Luận án xin kiến nghị với Trung ương và Thành phố một số vấn đề sau đây:

1) Chính phủ có chính sách ưu đãi, hỗ trợ các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu về vốn đầu tư, xây dựng cơ sở hạ tầng làng nghề, có cơ chế giảm lãi suất cho vay trung, dài hạn cho làng nghề phù hợp với cam kết hội nhập kinh tế quốc tế. Có cơ chế, chính sách về đất đai để xây dựng khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung. Cải tiến thủ tục giao đất, thuê đất lâu dài và triển khai thực hiện thí điểm về đấu giá quyền sử dụng đất cho các khu, cụm làng nghề sản xuất tập trung.

2) Các Bộ, Ngành Trung ương khi có chính sách mới của chính phủ ban hành có liên quan về nghề và làng nghề (đặc biệt là các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu) cần ra các thông tư hướng dẫn kịp thời để các địa phương và cơ sở thực hiện.

3) Các Bộ Công thương, Bộ Văn hoá thể thao và du lịch và Bộ Tài nguyên và môi trường phối hợp để hỗ trợ vốn đầu tư cho phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu gắn với du lịch; khắc phục ô nhiễm môi trường làng nghề. Xây dựng chương trình quảng bá sản phẩm, hỗ trợ kinh phí cho làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu đăng kí tham gia hội trợ triển lãm, tổ chức các tuyến du lịch đến các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

4) Bộ Công thương, Bộ Nông nghiệp và phát triển nông thôn chọn Hà Nội là điểm để thực hiện các chương trình khuyến công quốc gia, bảo tồn và phát triển làng nghề, ngành nghề nông thôn...

5) Phòng Thương mại và công nghiệp Việt Nam, Hiệp hội làng nghề Việt Nam, Hiệp hội TCMN và làng nghề Hà Nội và các tổ chức có liên quan của Trung

ương quan tâm quan hệ với tổ chức quốc tế hỗ trợ cung cấp thông tin để giúp các doanh nghiệp, làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tiếp cận thị trường xuất khẩu các sản phẩm, nhập khẩu nguyên liệu cho làng nghề.

6) Các Sở Công thương, Sở NN&PTNT, Sở VHTT và Du lịch, UBND các cấp của Hà Nội cần chủ động và triển khai thực hiện các chương trình khuyến công quốc gia, bảo tồn và phát triển làng nghề, xúc tiến thương mại,..và các chương trình hỗ trợ để tạo điều kiện phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu.

7) Các Sở Công thương, Sở NN&PTNT, Sở VHTT và Du lịch, UBND các cấp của Hà Nội cần tiến hành rà soát quy mô, cơ cấu, tiềm năng phát triển các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Thành phố. Hoàn thiện các cơ chế chính sách liên quan đến xuất khẩu các mặt hàng TCMN (Hải quan, thị trường,..).

8) Sở công thương Hà Nội chủ trì xây dựng đề án phát triển làng nghề gắn với du lịch, trong đó lấy các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu làm thí điểm.

DANH MỤC CÁC CÔNG TRÌNH CÔNG BỐ CỦA TÁC GIẢ

1. “Kinh nghiệm phát triển làng nghề và bài học phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu tại Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Đại học Kinh tế quốc dân; Số 167 (II) tháng 5/2011, trang 13-18.
2. “Hiện trạng và định hướng giải pháp phát triển làng nghề gốm sứ Bát Tràng Hà Nội”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Đại học Kinh tế quốc dân; Số 173 (II) tháng 11/2011, trang 68-72.
3. “Hiện trạng kinh tế xã hội tác động đến sự phát triển các làng nghề trên địa bàn Hà Nội”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Thực trạng làng nghề và các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của làng nghề Hà Nội*, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội, tháng 09/2011, trang 18-35.
4. “Giải pháp về kết cấu hạ tầng kỹ thuật, công nghệ sản xuất, nguồn nguyên liệu sản xuất sản phẩm TCMN xuất khẩu”, *Kỷ yếu Hội thảo khoa học: Định hướng và giải pháp phát triển các sản phẩm xuất khẩu chủ yếu của làng nghề Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn 2030*, Viện Nghiên cứu phát triển kinh tế xã hội Hà Nội, tháng 10/2011, trang 48-53.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

Tiếng Việt

1. Bạch Thị Lan Anh (2010), *Phát triển bền vững làng nghề truyền thống vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội.
2. Hà Anh (2007), “ Lối ra cho phát triển làng nghề thủ công mỹ nghệ”, *Báo nhân dân*, ngày 17-6-2007.
3. Trang Anh (2007), “ Hàng thủ công mỹ nghệ 9 rào cản cần vượt qua”, *Báo Kinh tế đô thị*, ngày 22-5-2007.
4. Bộ Công thương-Cục Công nghiệp địa phương (2005), *Chiến lược và quy hoạch tổng thể phát triển ngành tiểu thủ công nghiệp Việt Nam giai đoạn 2006 - 2015, tầm nhìn đến năm 2020*.
5. Bộ Công thương-Trung tâm thông tin công nghiệp và thương mại (2009), *Tiềm năng và cơ hội đầu tư*, NXB Thanh niên, Hà Nội.
6. Bộ NN&PTNT (18-12- 2006), *Thông tư số 116//2006/TT-BNN hướng dẫn thực hiện một số nội dung của Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 7/7/2006 của Chính phủ về phát triển ngành nghề nông thôn*, Hà Nội.
7. Bộ NN&PTNT (2007), *Một số chính sách về phát triển ngành nghề nông thôn*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.
8. Bộ NN&PTNT (2009), *Báo cáo quy hoạch phát triển ngành nghề nông thôn đến năm 2015 và định hướng đến năm 2020*, Hà Nội.
9. Bộ NN&PTNT và JICA (2002), *Báo cáo nghiên cứu Quy hoạch phát triển ngành nghề thủ công theo hướng Công nghiệp hóa nông thôn Việt Nam*, Hà Nội.
10. Bộ NN&PTNT (2010), *Sổ tay hướng dẫn xây dựng nông thôn mới*, Hà Nội.
11. Bộ NN&PTNT (31-10-2011), *Quyết định số 2636/QĐ-BNN-CB về việc phê duyệt chương trình bảo tồn và phát triển làng nghề của Bộ NN&PTNT*.
12. Bộ Tài chính (28-12-2006), *Thông tư số 113/2006/TT-BTC hướng dẫn một số nội dung về ngân sách Nhà nước hỗ trợ phát triển ngành nghề nông thôn theo Nghị định số 66/2006/NĐ-CP ngày 07 tháng 07 năm 2006 của Chính phủ*, Hà Nội.

13. Đặng Kim Chi (chủ biên) (2005), *Làng nghề Việt Nam và môi trường*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội;

14. Nguyễn Như Chung (2009), *Quá trình hoàn thiện các chính sách thúc đẩy phát triển làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh giai đoạn từ 1997 đến 2003 - Thực trạng, kinh nghiệm và giải pháp*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, chuyên ngành Lịch sử kinh tế quốc dân, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội;

15. Chính phủ (2004), *Báo cáo tổng kết 5 năm thực hiện Nghị định số 134/2004/NĐ-CP ngày 09/6/2004 của Chính phủ về khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn và sơ kết 2 năm thực hiện Quyết định số 136/2007/QĐ-TTg ngày 20/8/2007 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt chương trình khuyến công quốc gia đến năm 2012*.

16. Chính phủ (09-06-2004), *Nghị định số 134/2004/NĐ-CP khuyến khích phát triển công nghiệp nông thôn*.

17. Chính phủ (07-07-2006), *Nghị định 66/2006/NĐ-CP về phát triển ngành nghề nông thôn*.

18. Chính phủ (09-08-2006), *Nghị định 80/2006/NĐ-CP về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*.

19. Chính phủ (28-02-2008), *Nghị định số 21/2008/NĐ-CP về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định 80/2006/NĐ-CP ngày 09/8/2006 của Chính phủ về việc quy định chi tiết và hướng dẫn thi hành một số điều của Luật Bảo vệ môi trường*.

20. Chính phủ (28-10-2008), *Nghị quyết số 24/2008/NQ-CP ban hành Chương trình hành động của Chính phủ thực hiện Nghị quyết Hội nghị lần thứ 7 Ban Chấp hành Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*.

21. Cục Thống kê thành phố Hà Nội (28-12-2009), *Báo cáo tình hình kinh tế - xã hội tháng 12/2009*, số 567/BC-CTK.

22. Cục thống kê Thành phố Hà Nội (2010), *Niên giám thống kê*.

23. Nguyễn Trí Dĩnh (2005), *Những giải pháp nhằm phát triển làng nghề ở một số tỉnh Đồng bằng sông Hồng*, Đề tài cấp Bộ, Viện Đào tạo công nghệ và quản lý quốc tế, Liên hiệp các hội khoa học và kỹ thuật Việt Nam, Hà Nội.

24. Đảng cộng sản Việt Nam (15-12-2000), *Nghị quyết số 15/NQ-TW về phương hướng, nhiệm vụ phát triển Thủ đô Hà Nội giai đoạn 2001-2010 của Bộ chính trị (khóa VIII)*.

25. Đảng cộng sản Việt Nam (18-07-2002), *Nghị quyết số 15/NQ-TW về Đường lối công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp nông thôn thời kỳ 2001-2020 của BCH Trung ương Đảng khóa IX*.

26. Đảng cộng sản Việt Nam (05-08-2008), *Nghị quyết số 26/NQ-TW Hội nghị lần thứ 7 BCH Trung ương Đảng khóa X về nông nghiệp, nông dân, nông thôn*.

27. Đảng cộng sản Việt Nam (2011), *Văn kiện Đại hội Đảng lần thứ XI*.

28. Phạm Văn Đình (1998), *Phát triển xí nghiệp hương trấn ở Trung Quốc*, NXB Nông nghiệp, Hà Nội.

29. Bùi Xuân Đính (2009), *Làng nghề thủ công huyện Thanh Oai (Hà Nội) truyền thống và biến đổi*, NXB Khoa học - Xã Hội, Hà Nội.

30. Hoàng Hà (2011), *Đánh giá thực trạng và đề xuất các chính sách, giải pháp chủ yếu phát triển bền vững làng nghề Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*, Đề tài cấp thành phố mã số 01X-10/01-2010-2, Hà Nội.

31. Trần Mạnh Hải (2008), *Phát triển các làng nghề thủ ren trên địa bàn xã Thanh Hà - huyện Thanh Liêm - tỉnh Hà Nam*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, chuyên ngành Kinh tế nông nghiệp, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội;

32. Nguyễn Hữu Khải (2006), *Thương hiệu hàng thủ công mỹ nghệ truyền thống*, NXB Lao động - Xã hội, Hà Nội.

33. Tô Bảo Khánh (2007), *Phát triển bền vững làng nghề trên địa bàn thành phố Đà Nẵng*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, chuyên ngành Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội;

34. Trần Đoàn Kim (2007), *Chiến lược Marketing đối với hàng thủ công mỹ nghệ của làng nghề Việt Nam đến năm 2010*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội;

35. Phạm Hoàng Ngân (12-2006), *Phát triển bền vững các làng nghề Đồng bằng sông Hồng: Thực trạng và giải pháp*, <http://www.saga.vn/Kynangquanly/Vanhoakinhtdoanh/178.saga>

36. Đinh Xuân Nghiêm (2010), *Một số chính sách chủ yếu phát triển bền vững làng nghề Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.

37. Dương Bá Phương (2001), *Bảo tồn và phát triển làng nghề trong quá trình công nghiệp hóa*, NXB Khoa học xã hội, Hà Nội;

38. Nguyễn Đình Phan, Trần Minh Đạo, Nguyễn Minh Phúc (2002), *Những biện pháp chủ yếu thúc đẩy CNH, HĐH nông nghiệp nông thôn vùng Đồng bằng sông Hồng*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

39. Đỗ Đức Quân (2008), *Phát triển bền vững nông thôn đồng bằng Bắc Bộ trong quá trình xây dựng, phát triển các khu công nghiệp: Thực trạng và giải pháp*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Học viện Chính trị-Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh.

40. Quốc hội khóa X (2000), *Pháp lệnh Thủ đô Hà Nội*, số 29/2000/PL-UBTVQH10 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội;

41. Quốc hội khóa XI (2005), *Luật bảo vệ môi trường*, Luật số: 52/2005/QH11;

42. Quốc hội khóa XII (29-05-2008), *Nghị quyết 15/NQ-QH12 về điều chỉnh mở rộng địa giới hành chính của Thành phố Hà Nội*.

43. Nguyễn Việt Sáng (2006), *Tăng cường quản lý nhà nước nhằm giải quyết vấn đề ô nhiễm môi trường để phát triển bền vững các làng nghề ở tỉnh Bắc Ninh*, Luận văn Thạc sĩ kinh tế, chuyên ngành Kinh tế phát triển, Trường Đại học Kinh tế Quốc dân, Hà Nội;

44. Trần Công Sách (2003), *Tiếp tục đổi mới chính sách và giải pháp đẩy mạnh tiêu thụ sản phẩm của làng nghề truyền thống ở Bắc Bộ đến năm 2010*, Đề tài khoa học của Bộ Thương mại, Hà Nội.

45. Sở Công thương Hà Nội (2008), *Báo cáo đánh giá thực trạng làng nghề và định hướng, giải pháp phát triển làng nghề Hà Nội*.

46. Sở Công thương Hà Nội (20-12-2009), *Báo cáo tổng hợp đề án “Đánh giá thực trạng môi trường làng nghề lưu vực sông Nhuệ, sông Đáy và đề xuất giải pháp bảo vệ môi trường cho 2 làng nghề thuộc Thành phố Hà Nội*.

47. Đào Ngọc Tiến, Vũ Huyền Phương, Đoàn Quang Hưng (2-2012), “Xây dựng hệ thống tiêu chí đánh giá phát triển bền vững tại một số làng nghề truyền thống Đồng bằng Bắc Bộ”, *Tạp chí Kinh tế & Phát triển*, Số (176), tr 53-64.

48. Nguyễn Kế Tuấn (2006), *Công nghiệp hóa, hiện đại hóa nông nghiệp và nông thôn Việt Nam - Con đường và bước đi*, NXB Chính trị quốc gia, Hà Nội.

49. Vũ Quốc Tuấn và cộng sự (2010), *Làng nghề - phố nghề Thăng Long - Hà Nội trên đường phát triển*, NXB Hà Nội.

50. Lê Trung Thông (2009), *Chính sách và cơ chế liên kết nhiều nhà trong sự nghiệp chấn hưng và phát triển làng nghề truyền thống Việt Nam*, Đề tài khoa học cấp Bộ, Hà Nội.

51. Thành ủy Hà Nội (10-2006), *Chương trình công tác của Ban Chấp hành Đảng bộ Thành phố Hà Nội Khoá XIV*.

52. Thành ủy Hà Nội (2010), *Nghị quyết Đại hội Đảng Thành phố Hà Nội lần thứ XV*.

53. Thành ủy Hà Nội (2011), *9 Chương trình công tác của Thành ủy khóa XV, nhiệm kỳ 2010-2015*.

54. Thành ủy Hà Nội (2011), *Báo cáo về việc Tổng kết 5 năm thực hiện Nghị quyết số 54-NĐ/TW của Bộ chính trị (khóa IX) về phát triển kinh tế-xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020*, số 33-BC/TU của Ban Thường vụ, ngày 18/7/2011;

55. Thủ tướng Chính phủ (11-09-1997), *Quyết định số 747/TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc Bộ thời kỳ 1996 - 2010*.

56. Thủ tướng Chính phủ (24-11-2000), *Quyết định số 132/2000/QĐ-TTg về một số chính sách khuyến khích phát triển ngành nghề nông thôn*.

57. Thủ tướng Chính phủ (13-08-2004), *Quyết định số 145/2004/QĐ-TTg về phương hướng chủ yếu phát triển kinh tế - xã hội vùng kinh tế trọng điểm Bắc bộ đến năm 2010, tầm nhìn đến năm 2020*.

58. Thủ tướng Chính phủ (17-08-2004), *Quyết định số 153/2004/QĐ-TTg về Định hướng chiến lược phát triển bền vững ở Việt Nam, chương trình nghị sự 21 của Việt Nam.*

59. Thủ tướng Chính phủ (17-08-2006), *Quyết định số 191/2006/QĐ-TTg về việc ban hành chương trình hành động của Chính phủ triển khai thực hiện Nghị quyết số 54-NQ/TW ngày 14/9/2005 của Bộ Chính trị về phát triển kinh tế - xã hội và bảo đảm quốc phòng, an ninh vùng đồng bằng sông Hồng đến năm 2010 và định hướng đến năm 2020.*

60. Thủ tướng Chính phủ (05-05-2008), *Quyết định 490/QĐ-TTg về việc phê duyệt quy hoạch vùng Thủ đô Hà Nội đến năm 2020 và tầm nhìn đến năm 2050.*

61. Thủ tướng Chính phủ (22-12-2008), *Quyết định số 1878/QĐ-TTg phê duyệt nhiệm vụ đồ án quy hoạch chung xây dựng Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050.*

62. Thủ tướng Chính phủ (27-11-2009), *Quyết định số 1956/QĐ-TTg phê duyệt Đề án “Đào tạo nghề cho lao động nông thôn đến năm 2020”.*

63. Thủ tướng Chính phủ (06-07-2011), *Quyết định số 1081/QĐ-TTg phê duyệt Quy hoạch tổng thể phát triển kinh tế - xã hội thành phố Hà Nội đến năm 2020, định hướng đến năm 2030.*

64. Thủ tướng Chính phủ (04-06-2010), *Quyết định số 800/QĐ-TTg phê duyệt Chương trình mục tiêu Quốc gia về xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2010 - 2020.*

65. Thủ tướng Chính phủ (12-04-2012), *Quyết định số 432/QĐ-TTg phê duyệt Chiến lược Phát triển bền vững Việt Nam giai đoạn 2011 - 2020.*

66. Nguyễn Thị Anh Thu (6-2004), “Giải pháp khuyến khích phát triển xuất khẩu làng nghề phục vụ phát triển bền vững”, *Nghiên cứu Kinh tế*, Số (313), tr 59.

67. Phan Đăng Tuất (2007), “Một số định hướng và giải pháp phát triển làng nghề Việt Nam”, *Tạp chí Công nghiệp*, Số (6), tr 9-11.

68. Vũ Thị Thoa (2009), *Làng nghề truyền thống đồng bằng sông Hồng sau khi Việt Nam gia nhập tổ chức thương mại thế giới*, Đề tài khoa học của Viện Kinh tế - Học viện Chính trị - Hành chính quốc gia Hồ Chí Minh, Hà Nội.

69. Tổng cục thống kê (2010), *Niên giám thống kê*.
70. Trường Đại học Kinh tế quốc dân (2005), *Giáo trình kinh tế phát triển*, NXB Lao động-Xã hội.
71. UBND Thành phố Hà Nội- Sở Công thương Hà Nội (2009), *Làng nghề Hà Nội tiềm năng và triển vọng*, NXB Khoa học xã hội.
72. UBND Thành phố Hà Nội (02-7-2009), *Quyết định số 85/2009/QĐ-UBND về Quy chế xét công nhận danh hiệu "Làng nghề truyền thống Hà Nội"*.
73. UBND Thành phố Hà Nội (2010), *Đề án bảo tồn và phát triển nghề, làng nghề Hà Nội giai đoạn từ năm 2010 đến năm 2020*.
74. UBND Thành phố Hà Nội (2010), *Đề án xây dựng nông thôn mới Hà Nội giai đoạn 2010 - 2020, định hướng đến năm 2030*.
75. UBND Thành phố Hà Nội (2010), *Quy hoạch tổng thể phát triển nghề, làng nghề Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. (dự thảo)
76. UBND Thành phố Hà Nội (2010), *Quy hoạch phát triển công nghiệp Thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. (dự thảo)
77. UBND Thành phố Hà Nội (2010), *Quy hoạch tổng thể phát triển khu công nghiệp, cụm công nghiệp thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. (dự thảo)
78. UBND Thành phố Hà Nội (2010), *Quy hoạch mạng lưới bán buôn, bán lẻ trên địa bàn thành phố Hà Nội đến năm 2020, tầm nhìn đến năm 2030*. (dự thảo)
79. UBND Thành phố Hà Nội (2010), *Quy hoạch chung Thủ đô Hà Nội đến năm 2030, tầm nhìn đến năm 2050*. (dự thảo)
80. Viện chính sách và chiến lược phát triển nông nghiệp nông thôn-Trung tâm phát triển nông thôn (17-11-2006), *Kỷ yếu hội thảo: Chính sách phát triển làng nghề Việt Nam*.
81. Viện Nghiên cứu Thương mại, Bộ Thương mại (2005), *Hồ sơ các mặt hàng xuất khẩu chủ yếu của Việt Nam: nhóm hàng thủ công mỹ nghệ*, Hà Nội.
82. Trần Minh Yên (2003), *Phát triển làng nghề truyền thống ở nông thôn Việt Nam trong quá trình CNH, HĐH*, Luận án Tiến sĩ kinh tế, Viện Kinh học, Hà Nội.

Tiếng Anh

83. Isobel Doole, Robin Lowe (2002), *International Marketing Strategy: Analysis, Development and Implementation*, International Thomson Business Press.

84. Michael Porter (2001), *Competitive Advantage of Nations*, Prentice Hall.

85. Philip Kotler (2002), *Marketing Management*, Prentice Hall.

86. The effect of handicraft development on agricultural production in Phu Xuyên district, Ha Tay province, www.english.vista.gov.vn.

87. United Nations development programme project of the government of Viet Nam (2001), *Formulation and Implementation of Viet Nam's National Agenda 21*, VIE/01/021, <http://www.undp.org.vn/detail/what-we-do/project-details/?contentId=1161&languageId=4>

88. Yared Awgichew (2010), *Policy and practical Measures to Occupational villiages in Ethiopia*, Agriculture technology Transfer Expert, August 2010.

89. WEBSITE:

<http://www.english.vista.gov.vn>.

<http://www.saga.vn>.

<http://www.vietpartners.com>.

<http://smestac.gov.vn>.

<http://tailieu.vn>.

<http://www.thesaigontimes.vn>.

<http://www.tapchicongsan.org.vn>

<http://langnghe.org.vn>

<http://langnghevietnam.vn>

PHỤ LỤC

Phụ lục 1: Tổng hợp số liệu làng có nghề phân theo ngành nghề trên địa bàn Thành phố Hà Nội đến năm 2010																		
TT	Ngành nghề	Số làng	Số hộ (hộ)				Số lao động (người)				Giá trị sản xuất (tỷ đồng)				Thu nhập BQ (Triệu đồng)			
			Năm 2006	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng BQ (%)	Năm 2006	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng BQ (%)	Năm 2006	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng BQ (%)	Năm 2006	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng BQ (%)
1	Ngành nghề sơn mài, khảm trai	39	10687	10923	11029	0.74	18442	27560	30550	10.57	290.15	449.03	519.39	15.67	15.7	16.3	17.0	4.17
2	Ngành nghề nón, mũ lá	62	16432	16754	16824	0.65	28018	41758	46268	10.49	209.06	323.54	370.24	15.67	7.5	7.7	8.0	3.18
3	Ngành nghề mây tre đan	365	31267	32194	32460	0.97	87861	134164	142137	11.16	713.12	1123.76	1207.72	16.37	8.1	8.4	8.5	1.42
4	Ngành nghề chế biến lâm sản	170	16907	17031	17253	0.25	35915	61227	64100	14.27	512.26	983.25	1121.98	24.28	14.3	16.1	17.5	8.25
5	Ngành nghề thêu ren	138	13965	14265	14378	0.71	23454	34746	35785	10.32	222.48	364.31	429.52	17.90	9.5	10.5	12.0	12.65
6	Ngành nghề dệt may	152	20396	20596	21023	0.32	41531	62219	64255	9.78	656.56	979.52	1028.23	14.26	15.8	15.7	16.0	1.62
7	Ngành nghề da giày, khâu bóng	12	2016	2543	2568	8.71	4238	6566	7310	11.55	35.48	65.54	80.42	22.70	8.4	10.0	11.0	9.27
8	Ngành nghề làm giấy, vàng mã	5	323	426	430	9.70	1216	1843	2138	10.95	10.50	19.23	23.52	22.30	8.6	10.4	11.0	5.15
9	Ngành nghề cơ kim khí	78	12203	12483	12508	0.76	25270	40412	42420	12.46	294.58	498.31	593.74	19.15	11.7	12.3	14.0	11.90
10	Ngành nghề chạm, điêu khắc	13	3801	3927	4050	1.10	11859	17545	19330	10.30	106.60	184.97	222.74	20.15	9.0	10.5	11.5	8.51
11	Ngành nghề gốm sứ	5	3023	3326	3558	3.24	14348	18534	19235	6.61	529.06	746.59	817.45	12.17	36.9	40.3	42.5	5.21
12	Ngành nghề dát vàng, bạc, quỳ	4	527	543	548	1.01	1964	2543	2722	6.68	18.23	25.54	28.58	11.89	9.3	10.0	10.5	4.35
13	Ngành nghề đan tơ lưới	5	855	956	966	3.80	2048	2415	2495	4.24	16.23	19.83	21.20	6.90	7.9	8.2	8.5	3.36
14	Ngành nghề chế biến NSTP	159	26282	26594	26780	0.39	98842	143433	145715	9.76	918.43	1480.50	1675.85	17.25	9.3	10.3	11.5	10.25
15	Ngành nghề cây sinh vật cảnh	7	3004	3309	3363	3.28	12016	19355	21450	12.65	163.50	278.45	332.47	19.40	13.6	14.4	15.5	7.18
16	Ngành nghề khác	136	1462	2805	2862	7.30	7924	13525	13840	14.30	60.96	108.50	131.50	21.20	7.7	8.0	9.5	15.57
	Tổng	1350	163150	168675	170600		414946	627845	659750		4757.21	7650.87	8604.55		12.1	13.1	14.0	
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)																		

Phụ lục 2: Tổng hợp số liệu làng có nghề trên địa bàn TP Hà Nội đến năm 2010 phân theo Q, H, TX và ngành nghề SX

TT	Quận, huyện, thị xã	Sơn mài, khảm trai	Nón, mũ lá	Mây tre, giang đan	Chế biến lâm sản	Thêu ren	Dệt may	Da giấy, khâu bóng	Làm giấy, vàng mã	Cơ kim khí	Chạm điêu khắc	Gốm sứ	Dát vàng bạc quỳ	Đan tơ lưới	Chế biến NSTP	Cây sinh vật cảnh	Ngành nghề khác	Tổng số
1	Quận Hà Đông	2		4	3		4	1		6	2				7		10	39
2	Quận Long Biên																1	1
3	Thị xã Sơn Tây	3		6		3	12			7					3		11	45
4	Huyện Ba Vì		14	17	13		8		2	8					31		8	101
5	Huyện Chương Mỹ		2	141	1	7	4			8					6		5	174
6	Huyện Đan Phượng			4	30	1	5			4					11		8	63
7	Huyện Đông Anh			2	8		2			5					7		8	32
8	Huyện Gia Lâm						2					5	4		7		4	22
9	Huyện Hoài Đức	1		7	3	1	12			3	1				10		6	44
10	Huyện Mê Linh			5		2				7					7		6	27
11	Huyện Mỹ Đức			14	8	23	13	1		1					6		16	82
12	Huyện Phú Xuyên	15	1	25	11	20	16	3		5	4			5	10		9	124
13	Huyện Phúc Thọ			14	12	1	22								5	1	5	60
14	Huyện Quốc Oai	6	13	15	8		19								2	1	1	65
15	Huyện Sóc Sơn			8	14		5			9					7		11	54
16	Huyện Thanh Oai		31	15	10	4	5	7		5	2				8			87
17	Huyện Thanh Trì		1	5			3		3						7		5	24
18	Huyện Thạch Thất			19	12	5	3			2					10		6	57
19	Huyện Thường Tín	10		9	10	63	5			6	4				9	3	6	125
20	Huyện Từ Liêm				2		1			1					2	2	3	11
21	Huyện Ứng Hòa	2		55	25	8	11			1					4		7	113
	Tổng	39	62	365	170	138	152	12	5	78	13	5	4	5	159	7	136	1350

(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)

Phụ lục 3.1: Tổng hợp số liệu làng nghề đạt tiêu chuẩn trên địa bàn TP HN đến năm 2010 phân theo quận, huyện, thị xã

TT	Tên quận, huyện, thị xã	Số lượng làng nghề					Tổng số hộ										Tổng số lao động (người)									
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Số hộ của làng					Hộ làm CN-TTCN					Số lao động của làng					Số lao động làm CN-TTCN				
							Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Q. Hà Đông	5	5	5	6	6	5.877	6.053	6.235	6.728	7.012	3.456	3.560	3.662	3.876	4.210	13.441	14.651	15.969	19.406	21.394	5.428	6.151	6.756	6.932	7.435
2	Q. Lg Biên					1	2.075	2.100	2.152	2.187	2.224	387	387	389	391	455	830	862	870	890	910	770	862	987	832	863
3	TX. Sơn Tây	1	1	2	2	2	206	216	548	563	682	91	123	359	373	460	360	396	827	906	1.088	180	226	396	427	500
4	H. Ba Vì	14	14	14	14	14	5.506	5.726	5.955	6.193	6.422	4.978	5.177	5.384	5.599	5.800	11.191	12.646	14.290	16.148	17.800	10.032	12.580	13.037	14.862	16.570
5	H. Ch Mỹ	28	28	31	33	33	11.924	12.639	14.723	16.604	18.164	9.060	9.604	11.382	16.065	18.500	30.970	33.448	39.623	43.793	48.067	27.511	32.419	34.536	36.598	39.625
6	H. ĐPhượng	7	7	7	7	7	5.548	5.862	6.314	6.591	6.939	3.641	3.764	4.125	4.128	4.390	11.881	13.544	15.523	17.542	19.429	8.594	9.021	11.013	12.367	13.645
7	H. Đ Anh				1	1	1.291	3.187	1.467	1.408	1.447	575	677	718	846	935	3.276	3.416	3.646	3.728	3.879	2.461	3.092	3.987	4.229	5.128
8	H. Gia Lâm				5	5	8.039	8.414	9.009	9.179	9.559	3.980	4.125	4.091	4.342	4.460	19.683	20.603	20.971	21.591	22.227	13.196	14.631	16.970	19.121	22.050
9	H. Hoài Đức	11	11	12	12	12	15.708	16.650	18.269	18.594	19.556	9.357	9.918	10.050	11.594	12.430	41.502	45.237	52.309	57.017	62.189	36.986	42.158	43.874	45.913	48.860
10	H. Mê Linh	1	1	1	1	1	2.075	2.100	2.152	2.187	2.224	387	387	389	391	450	830	862	870	890	910	770	862	987	832	863
11	H. Mỹ Đức	6	6	6	6	6	4.686	4.672	4.765	4.963	5.055	3.154	3.564	3.697	3.850	4.110	8.076	8.541	9.139	9.789	10.360	5.398	6.038	7.973	8.221	10.162
12	H. P Xuyên	36	36	37	37	38	10.924	11.579	11.274	12.050	12.425	7.671	8.131	8.375	8.692	9.350	29.617	31.986	33.265	34.928	36.698	24.051	26.978	28.327	29.517	31.360
13	H. Phúc Thọ	5	5	5	5	5	5.801	5.917	6.236	6.317	6.489	3.751	3.942	4.021	4.101	4.310	12.477	12.976	14.755	15.050	15.908	8.204	9.271	9.687	10.657	12.475
14	H. Quốc Oai	13	13	14	14	14	6.326	6.894	7.643	8.504	9.230	5.254	5.727	6.414	6.950	7.530	16.700	17.702	17.956	25.232	28.076	13.801	16.092	19.214	22.593	25.524
15	H. Sóc Sơn				2	2	1.338	1.343	1.360	1.444	1.479	484	487	488	506	515	3.529	3.622	3.675	3.736	3.805	1.479	1.323	1.229	1.506	2.615
16	H. Th Oai	47	47	51	51	51	20.766	21.594	23.694	24.231	25.386	16.558	17.386	17.524	19.210	20.320	42.378	46.192	52.349	57.060	61.954	35.058	40.838	43.467	46.274	51.376
17	H. Thanh Trì				1	1	3.662	3.757	4.217	6.727	7.749	1.185	1.290	1.444	1.735	1.960	9.266	10.612	11.403	12.915	14.131	3.235	4.862	6.670	7.520	8.948
18	H. Th Thất	9	9	9	9	9	11.540	12.001	12.481	12.986	13.468	7.136	7.493	7.944	8.240	8.610	26.101	30.016	33.318	37.316	41.054	20.753	23.723	25.938	28.690	31.456
19	H. Th Tín	40	40	43	44	44	13.334	13.868	13.967	14.293	14.613	10.689	11.223	11.560	12.610	13.240	35.023	38.175	46.192	52.197	57.922	33.774	37.800	39.942	42.868	46.782
20	H. Từ Liêm				2	2	3.614	3.712	3.795	3.916	4.017	699	724	751	823	965	6.333	6.712	7.128	7.580	7.996	2.361	2.798	3.289	3.568	4.572
21	H. Ứng Hoà	18	18	19	20	20	7.086	7.369	8.264	8.594	9.097	5.207	5.413	5.938	6.278	6.650	14.389	15.972	19.326	21.451	23.805	12.588	14.761	16.782	19.408	21.681
	Tổng	241	241	256	272	274	147326	155653	164520	174259	183237	97.700	103102	108705	120600	129650	337853	368171	413404	459165	499602	266630	306486	335061	362935	402490

(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)

Phụ lục 3.2: Tổng hợp số liệu làng nghề đạt tiêu chuẩn trên địa bàn TP HN đến năm 2010 phân theo quận, huyện, thị xã

TT	Tên quận, huyện, thị xã	Số lượng làng nghề					Tổng giá trị sản xuất (tỷ đồng)										Thu nhập bình quân (Triệu đồng/năm)									
		Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Giá trị sản xuất của làng					Giá trị sản xuất CN-TTCN					Thu nhập BQ của làng					Thu nhập BQ CN-TTCN				
							Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010	Năm 2006	Năm 2007	Năm 2008	Năm 2009	Năm 2010
1	Q. Hà Đông	5	5	5	6	6	136,00	152,71	167,19	230,34	264,45	103,41	121,85	140,49	150,66	183,21	10,12	10,42	10,47	11,87	12,59	19,05	19,81	20,79	21,73	22,63
2	Q. Biên					1	6,12	7,62	8,91	12,75	14,96	12,70	13,10	13,50	12,30	29,41	7,37	8,84	10,24	14,33	16,65	16,49	15,20	13,68	14,78	15,36
3	TX. Sơn Tây	1	1	2	2	2	4,40	6,09	11,48	14,41	17,75	4,77	5,77	10,27	9,23	27,52	12,22	15,38	13,88	15,91	17,13	26,50	25,53	25,93	21,62	22,55
4	H. Ba Vì	14	14	14	14	14	113,71	133,67	160,35	188,32	214,52	110,60	161,23	214,09	179,65	219,47	10,16	10,57	11,22	11,66	12,25	11,02	12,82	16,42	12,09	12,44
5	H. Chương Mỹ	28	28	31	33	33	381,75	461,92	568,75	732,19	849,00	352,69	378,60	484,41	719,24	858,22	12,33	13,81	14,35	16,72	18,18	12,82	11,68	14,03	19,65	21,93
6	H. Đan Phượng	7	7	7	7	7	212,45	262,33	315,29	253,51	267,20	159,52	180,69	197,02	228,20	267,89	17,88	19,37	20,31	14,45	15,19	18,56	20,03	17,89	18,45	18,54
7	H. Đông Anh				1	1	38,62	43,13	48,37	53,48	58,43	42,57	61,88	92,02	88,90	121,14	11,79	12,63	13,27	14,35	15,20	17,30	20,01	23,08	21,02	22,26
8	H. Gia Lâm				5	5	662,63	677,00	677,00	559,62	577,75	387,76	480,40	498,10	524,10	576,31	33,67	32,86	32,28	25,92	27,03	29,38	32,83	29,35	27,41	28,34
9	H. Hoài Đức	11	11	12	12	12	495,20	623,38	756,19	873,91	904,15	713,61	782,69	802,15	815,19	865,42	11,93	13,78	14,46	15,33	16,46	19,29	18,57	18,28	17,76	18,57
10	H. Mê Linh	1	1	1	1	1	6,12	7,62	8,91	12,75	14,96	12,70	13,10	13,50	12,30	29,41	7,37	8,84	10,24	14,33	16,65	16,49	15,20	13,68	14,78	15,36
11	H. Mỹ Đức	6	6	6	6	6	80,64	85,24	96,32	138,84	158,24	66,51	71,25	96,16	125,24	161,43	9,99	9,98	10,54	14,18	15,58	12,32	11,80	12,06	15,23	16,21
12	H. Phú Xuyên	36	36	37	37	38	337,23	391,19	469,43	558,62	632,42	373,01	335,26	382,37	519,39	584,78	11,39	12,23	14,11	15,99	17,53	15,51	12,43	13,50	17,60	18,29
13	H. Phúc Thọ	5	5	5	5	5	103,30	122,93	149,97	185,46	215,51	75,22	86,50	106,40	162,65	208,68	8,28	9,47	10,16	12,32	13,85	9,17	9,33	10,98	15,26	17,29
14	H. Quốc Oai	13	13	14	14	14	212,45	267,69	313,20	296,97	327,81	187,58	221,14	265,37	285,25	334,61	12,72	15,12	17,44	11,77	12,13	13,59	13,74	13,81	12,63	13,20
15	H. Sóc Sơn				2	2	29,07	29,93	39,04	42,51	46,99	10,42	10,80	13,08	23,80	45,18	8,24	8,26	10,62	11,38	12,43	7,05	8,16	10,64	15,80	18,80
16	H. Thanh Oai	47	47	51	51	51	627,16	721,23	841,54	826,77	893,31	524,17	606,82	693,34	757,65	852,53	14,80	15,61	16,08	14,49	14,59	14,95	14,86	15,95	16,37	16,85
17	H. Thanh Trì				1	1	178,10	203,00	233,20	159,00	167,90	37,10	62,80	95,40	108,20	148,70	19,22	19,13	20,45	12,31	13,58	11,47	12,92	14,30	14,39	15,36
18	H. Thạch Thất	9	9	9	9	9	285,07	330,68	396,82	480,15	545,18	206,18	243,17	291,80	393,05	472,14	10,92	11,02	11,91	12,87	13,52	9,93	10,25	11,25	13,70	14,95
19	H. Thường Tín	40	40	43	44	44	491,57	550,56	677,19	705,86	777,29	463,38	518,99	638,35	647,63	741,73	14,04	14,42	14,66	13,52	15,15	13,72	13,73	15,98	15,11	15,94
20	H. Từ Liêm				2	2	63,87	72,21	77,86	84,44	92,30	36,50	45,70	54,46	58,90	82,80	10,09	10,76	10,92	11,14	11,49	15,46	16,33	16,56	16,51	16,72
21	H. Ứng Hoà	18	18	19	20	20	156,26	182,26	207,42	240,65	268,73	145,10	147,59	178,23	256,12	309,92	10,86	11,41	10,73	11,22	11,34	11,53	10,00	10,62	13,20	13,75
	Tổng	241	241	256	272	274	4621,7 1	5332,3 9	6224,4 3	6650,5 5	7308,8 5	4025,5 0	4549,3 3	5280,5 1	6077,6 5	7120,5 0	12,5	13,5	14,0	14,5	15,5	15,0	15,5	16,0	17,0	18,0

(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)

Phụ lục 4: Tổng hợp số liệu làng nghề đạt tiêu chuẩn trên địa bàn Thành phố HN đến năm 2010 phân theo ngành nghề SX																		
TT	Ngành nghề	Số làng	Số hộ (hộ)				Số lao động (người)				Giá trị sản xuất (tỷ đồng)				Thu nhập BQ (Triệu đồng)			
			Năm 2006	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng BQ (%)	Năm 2006	Năm 2009	Năm 2010	Tốc độ tăng BQ (%)	2006	2009	2010	Tốc độ tăng BQ (%)	2006	2009	2010	Tốc độ tăng BQ (%)
1	Ngành nghề sơn mài, khảm trai	11	7,288	8,163	8,477	4	15,163	21,165	23,680	12	236	359	474	19	16	17	20.0	8.77
2	Ngành nghề nón, mũ lá	20	10,225	13,170	14,426	9	20,693	24,562	25,875	6	219	295	336	11	11	12	13.0	7.06
3	Ngành nghề mây tre đan, tăm hương	83	19,251	24,613	26,760	9	54,142	73,162	80,236	10	544	887	1,043	18	10	12	13.0	9.00
4	Ngành nghề chế biến lâm sản, mộc dân dụng, gỗ cao cấp	22	8,948	10,269	10,751	5	22,256	34,954	40,713	16	410	724	876	21	18	21	21.5	5.28
5	Ngành nghề thêu ren	28	8,210	9,642	10,170	5	17,932	23,933	26,210	10	173	259	328	17	10	11	12.5	9.02
6	Ngành nghề dệt may	25	11,513	14,639	15,906	8	28,774	39,895	46,420	13	536	803	928	15	19	20	20.0	2.41
7	Ngành nghề da giấy, khâu bóng	8	1,186	1,424	1,514	6	2,839	4,076	4,462	12	31	51	60	18	11	13	13.5	6.81
8	Ngành nghề cơ kim khí, điện, dao kéo	13	7,458	8,226	8,495	3	15,972	22,728	25,785	13	219	335	387	15	14	15	15.0	3.11
9	Ngành nghề chạm điêu khắc kim loại, gỗ, xương, sừng	6	2,236	2,946	3,230	10	7,449	9,826	10,840	10	98	154	179	16	13	16	16.5	7.75
10	Ngành nghề gốm sứ	3	1,846	2,126	2,225	5	12,546	15,425	16,685	7	479	628	692	10	38	41	41.5	2.79
11	Ngành nghề dát vàng, bạc, quỳ	1	298	392	430	10	1,243	1,537	1,639	7	16	21	23	9	13	14	14.0	2.53
12	Ngành nghề đan tơ lưới, dệt lưới chã	3	503	628	676	8	1,286	1,585	1,684	7	14	20	23	14	11	13	13.5	8.55
13	Ngành nghề chế biến NSTP	43	16,042	20,913	22,846	9	54,254	72,147	79,180	10	870	1,233	1,385	12	16	17	17.5	2.94
14	Ngành nghề cây sinh vật cảnh	2	1,767	2,287	2,492	9	6,549	9,525	10,975	14	119	214	269	23	18	22	24.5	10.63
15	Ngành nghề khác	6	929	1,162	1,252	8	5,532	7,580	8,106	10	62	94	118	17	11	12	14.5	9.00
	Tổng	274	97700	120600	129650	7.15	266630	362100	402490	10.44	4025.5	6077.65	7120.6	15.68	15	17	18	6.38
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)																		

Phụ lục 5: Tổng hợp số liệu đạt tiêu chuẩn trên địa bàn TP HN đến năm 2010 phân theo Q, H, TX và ngành nghề SX

TT	Quận, huyện, thị xã	Sơn mài, khảm trai	Nón, mũ lá	Máy tre, giang đan	Chế biến lâm sản	Thêu ren	Dệt may	Da giấy, khâu bóng	Làm giấy, vàng mã	Cơ kim khí	Chạm điều khắc	Gốm sứ	Dát vàng bạc quỳ	Đan tơ lưới	Chế biến NSTP	Cây sinh vật cảnh	Ngành nghề khác	Tổng số
1	Quận Hà Đông				1		4			1								6
2	Quận Long Biên																1	1
3	Thị xã Sơn Tây					1									1			2
4	Huyện Ba Vì		3				1								10			14
5	Huyện Chương Mỹ		1	29	1	1									1			33
6	Huyện Đan Phượng				3					1					3			7
7	Huyện Đông Anh				1													1
8	Huyện Gia Lâm											3	1				1	5
9	Huyện Hoài Đức						2			1	1				7		1	12
10	Huyện Mê Linh			1														1
11	Huyện Mỹ Đức			2		3	1											6
12	Huyện Phú Xuyên	8		11	3	1	4	3		1				3	2		2	38
13	Huyện Phúc Thọ						2								3			5
14	Huyện Quốc Oai		1	11											2			14
15	Huyện Sóc Sơn			2														2
16	Huyện Thanh Oai		15	8	3	2	3	5		5	2				8			51
17	Huyện Thanh Trì						1											1
18	Huyện Thạch Thất			3	4					1					1			9
19	Huyện Thường Tín	2		5	6	20	3			2	3				1	2		44
20	Huyện Từ Liêm						1								1			2
21	Huyện Ứng Hòa	1		11			3			1					3		1	20
	Tổng	11	20	83	22	28	25	8	0	13	6	3	1	3	43	2	6	274

(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)

Phụ lục 6: Hiện trạng và đặc điểm ô nhiễm môi trường tại các sản xuất hàng TCMN xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội

Ngành nghề	Đặc điểm chất thải chủ yếu	Công đoạn sản xuất gây ô nhiễm chủ yếu	Phương hướng xử lý
Nghề mây tre đan, trẻ tằm hương, nón lá mũ	Nước thải do sử lý nguyên liệu có sử dụng hóa chất. Bụi sơn và mùi sơn trong quá trình hoàn thiện sản phẩm. Khí lưu huỳnh dùng để hấp sản phẩm.	Sử lý ngâm tẩm nguyên liệu, tẩy trắng, nhuộm màu và sơn sấy sản phẩm.	Làng nghề có thể thành lập một tổ sản xuất chuyên phục vụ công tác sử lý nguyên liệu để nguồn thải có thể tập trung.
Nghề gốm sứ	Khí thải trong quá trình nung gốm, sứ. Bụi và phế thải rắn từ quá trình sản xuất.	Nung sản phẩm. Sử lý nguyên liệu. Chế tác sản phẩm.	Thay thế lò đốt truyền thống bằng lò đốt khí ga. Thu gom phế thải và sản phẩm loại để nghiền và phối trộn làm gạch xây dựng
Điêu khắc, trạm khảm gỗ, kim loại, đá, xương, sừng	Chất thải rắn từ nguyên liệu làm nghề. Hóa chất sử lý nguyên liệu. Nước thải từ hoạt động tẩy rửa nguyên liệu và chế tác.	Chất thải phát sinh trong quá trình sử lý nguyên liệu và chế tác.	Mỗi loại hình cần có biện pháp thu gom và sử lý thích hợp.
Gỗ mỹ nghệ dân dụng	Chất thải rắn như mùn cưa, dăm gỗ, bụi. Sơn, hóa chất sử lý gỗ.	Chất thải phát sinh trong quá trình sử lý nguyên liệu và chế tác.	Thu gom chất thải rắn phục vụ nhu cầu dân dụng. Áp dụng công nghệ sơn mới để đảm bảo tiết kiệm nhiên liệu và tránh phát tán ra môi trường.
Khảm trai	Nước thải có lẫn hóa chất và mùn của vỏ trai, Vỏ trai phế thải.	Chế biến vỏ con trai, ốc làm nguyên liệu chính, sơn, làm bóng.	Giảm thiểu tình trạng ô nhiễm bằng các nghiên cứu sử dụng hóa chất thay thế, sản xuất tập trung để dễ dàng thu gom và có hệ thống sử lý chất thải tránh việc thải trực tiếp ra môi trường.
Sơn mài	Nước thải có các loại hóa chất sơn và mặt phát sinh trong quá trình mài. Mùi hóa chất phát tán trong không khí.	Hầu hết các công đoạn đều phát sinh chất thải.	Hệ thống thu gom và sử lý nước thải tập trung cho làng nghề.
Thêu, ren, may	Hầu như không có chất thải. Bụi vải sợi.		
Lụa tơ tằm, dệt vải	Sử dụng hóa chất nhuộm gây ô nhiễm nguồn nước.	Công đoạn tạo màu, nhuộm sản phẩm.	Hệ thống thu gom và sử lý nước thải tập trung cho làng nghề.
Guột té	Nước thải do sử lý nguyên liệu có sử dụng hóa chất, chất nhuộm sản phẩm, sơn. Ô nhiễm không khí do sử dụng lưu huỳnh để sử lý thành phẩm không nấm mốc.	Công đoạn ngâm tẩm, sử lý tẩy trắng và tạo màu cho sản phẩm. Hấp lưu huỳnh	Hệ thống thu gom và sử lý nước thải tập trung cho làng nghề. Đầu tư khu sử lý nguyên liệu và hấp sấy tập trung có thu phí sử dụng hoặc do một tổ sản xuất quản lý hoạt động.
<i>(Kết quả điều tra, khảo sát thực tế của tác giả tại các làng nghề)</i>			

Phụ lục 7: Phân bổ làng nghề theo khu vực															
Khu vực		Làng nghề	Mặt hàng												
			Cói	Sơn mài	Mây tre	Gốm sứ	Thêu ren	Dệt	Gỗ	Đá	Giấy	In khuôn gỗ	Kim khí	Khác	Tổng
ĐBSH	SL	866	108	26	337	7	225	67	182	9	2	3	108	294	1.368
	%	42,9	38,4	83,9	47,3	11,5	66,0	15,5	53,2	20,0	25,0	75,0	52,9	57,8	46,0
Đông Bắc	SL	164	5	2	77	4	12	42	20	6	3	1	19	28	219
	%	8,1	1,8	6,5	10,8	6,6	3,5	9,7	5,8	13,3	37,5	25,0	9,3	5,5	7,4
Tây Bắc	SL	247	1	0	45	1	81	222	24	0	0	0	16	26	416
	%	12,2	0,4	0,0	6,3	1,6	23,8	51,4	7,0	0,0	0,0	0,0	7,8	5,1	14,0
Bắc Trung Bộ	SL	341	72	0	121	15	15	74	61	25	3	0	31	60	477
	%	16,9	25,6	0,0	17,0	24,6	4,4	17,1	17,8	55,6	37,5	0,0	15,2	11,8	16,1
Nam Trung Bộ	SL	87	22	0	34	11	0	5	5	1	0	0	9	13	100
	%	4,3	7,8	0	4,8	18,0	0	1,2	1,5	2,2	0,0	0,0	4,4	2,6	3,4
Tây nguyên	SL	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0	0
	%	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0	0,0
Đông Nam Bộ	SL	101	6	3	26	12	2	11	17	2	0	0	6	34	119
	%	5,0	2,1	9,7	3,6	19,7	0,6	2,5	5,0	4,4	0,0	0,0	2,9	6,7	4,0
ĐBSCL	SL	211	67	0	73	11	6	11	33	2	0	0	15	54	272
	%	10,5	23,8	0,0	10,2	18,0	1,8	2,5	9,6	4,4	0,0	0,0	7,4	10,6	9,2
Tổng	SL	2017	281	31	713	61	341	432	342	45	8	4	204	509	2971
	%	100	9,5	1,0	24,0	2,1	11,5	14,5	11,5	1,5	0,3	0,1	6,9	17,1	100,0
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)															

Phụ lục 8: Tổng hợp số liệu làng nghề sản xuất sơn mài, khắc trai							
TT	Quận, Huyện, thị xã	Số lượng		Số hộ (hộ)	Số lao động (người)	Giá trị (Tỷ đồng)	Thu nhập BQ (Tr. đ)
		Làng có nghề	Làng nghề				
1	Q. Hà Đông	2		654	1.437	23,54	16,4
2	TX. Sơn Tây	3		1.549	2.348	34,27	14,6
3	H. Hoài Đức	1		723	1.289	21,69	16,8
4	H. Phú Xuyên	15	8	3.951	10.654	195,63	18,4
5	H. Quốc Oai	6		1.428	3.946	62,24	15,8
6	H. Thường Tín	10	2	2.131	6.538	86,34	13,2
7	H. Ứng Hoà	2	1	487	1.348	25,32	18,8
	Tổng	39	11	11.029	30.550	519,39	17
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)							

Phụ lục 9: Tổng hợp số liệu các làng nghề mây tre đan trên địa bàn HN							
TT	Quận, Huyện, thị xã	Số lượng		Số hộ (hộ)	Số lao động (người)	Giá trị (Tỷ đồng)	Thu nhập BQ (Tr. đ)
		Làng có nghề	Làng nghề				
1	Q. Hà Đông	4		934	4.347	46,32	10,7
2	TX. Sơn Tây	6		1.098	6.453	58,19	9,0
3	H. Ba Vì	17		1.647	7.364	56,64	7,7
4	H. Chương Mỹ	141	29	8.531	28.839	237,35	8,2
5	H. Đan Phượng	4		364	1.857	16,24	8,7
6	H. Đông Anh	2		124	583	4,39	7,5
7	H. Hoài Đức	7		321	996	8,56	8,6
8	H. Mê Linh	5	1	297	1.543	14,47	9,4
9	H. Mỹ Đức	14	2	1.633	7.894	80,24	10,2
10	H. Phú Xuyên	25	11	2.198	11.264	87,55	7,8
11	H. Phúc Thọ	14		1.696	6.368	52,96	8,3
12	H. Quốc Oai	15	11	2.132	9.327	64,43	6,9
13	H. Sóc Sơn	8	2	425	1.351	11,27	8,3
14	H. Thanh Oai	15	8	1.368	7.549	63,56	8,4
15	H. Thanh Trì	5		239	827	5,32	6,4
16	H. Thạch Thất	19	3	3.116	9.522	73,18	7,7
17	H. Thường Tín	9	5	1.936	9.531	67,86	7,1
18	H. Ứng Hoà	55	11	4.135	18.549	175,23	9,4
	Tổng	365	83	32.460	142.137	1.207,72	8,5
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)							

Phụ lục 10: Tổng hợp số liệu nghề chế biến lâm sản, mộc dân dụng, gỗ cao cấp							
TT	Quận, Huyện, thị xã	Số lượng		Số hộ (hộ)	Số lao động (người)	Giá trị (Tỷ đồng)	Thu nhập BQ (Tr. đ)
		Làng có nghề	Làng nghề				
1	Q. Hà Đông	3	1	236	541	8,37	15,5
2	H. Ba Vì	13		1.198	4.496	41,37	9,2
3	H. Chương Mỹ	1	1	164	232	3,54	15,3
4	H. Đan Phượng	30	3	1.237	3.849	81,14	21,1
5	H. Đông Anh	8	1	538	1.887	55,64	29,5
6	H. Hoài Đức	3		427	823	16,03	19,5
7	H. Mỹ Đức	8		637	1.951	32,49	16,6
8	H. Phú Xuyên	11	3	1.297	6.738	110,26	16,4
9	H. Phúc Thọ	12		1.149	4.545	85,42	18,8
10	H. Quốc Oai	8		957	2.873	25,38	8,8
11	H. Sóc Sơn	14		732	2.364	37,32	15,8
12	H. Thanh Oai	10	3	1.057	5.237	61,91	11,8
13	H. Thạch Thất	12	4	3.228	9.666	166,82	17,3
14	H. Thường Tín	10	6	1.798	7.864	132,56	16,9
15	H. Từ Liêm	2		327	924	8,34	9,0
16	H. Ứng Hoà	25		2.049	7.237	116,46	16,1
	Tổng	170	22	17.253	64.100	1.121,98	17,5
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)							

Phụ lục 11: Tổng hợp số liệu ngành nghề thôn, ren							
TT	Quận, Huyện, thị xã	Số lượng		Số hộ (hộ)	Số lao động (người)	Giá trị (Tỷ đồng)	Thu nhập BQ (Tr. đ)
		Làng có nghề	Làng nghề				
1	TX. Sơn Tây	3	1	432	987	9,64	9,8
2	H. Chương Mỹ	7	1	787	2.154	16,66	7,7
3	H. Đan Phượng	1		189	543	6,43	11,8
4	H. Hoài Đức	1		234	769	6,96	9,1
5	H. Mê Linh	2		187	653	7,53	11,5
6	H. Mỹ Đức	23	3	2.625	4.989	47,64	9,5
7	H. Phú Xuyên	20	1	2.179	5.526	55,24	10,0
8	H. Phúc Thọ	1		165	478	5,78	12,1
9	H. Thanh Oai	4	2	534	1.269	14,69	11,6
10	H. Thạch Thất	5		762	1.242	14,42	11,6
11	H. Thường Tín	63	20	5.184	14.779	165,64	11,3
12	H. Ứng Hoà	8		987	1.357	13,68	10,1
	Tổng	138	28	14.378	35.785	429,52	12,0
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)							

Phụ lục 12: Tổng hợp số liệu nghề chạm, điêu khắc đá, gỗ, xương, sừng							
TT	Quận, Huyện, thị xã	Số lượng		Số hộ (hộ)	Số lao động (người)	Giá trị (Tỷ đồng)	Thu nhập BQ (Tr. đ)
		Làng có nghề	Làng nghề				
1	Q. Hà Đông	2		554	2.779	26,98	9,7
2	H. Hoài Đức	1	1	341	1.118	10,98	9,8
3	H. Phú Xuyên	4		1.013	5.517	55,79	10,1
4	H. Thanh Oai	2	2	741	3.697	48,73	13,2
5	H. Thường Tín	4	3	1.278	4.438	42,49	9,6
	Tổng	13	6	4.050	19.330	222,74	11,5
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)							

Phụ lục 13: Tổng hợp số liệu ngành nghề gốm sứ							
TT	Quận, Huyện, thị xã	Số lượng		Số hộ (hộ)	Số lao động (người)	Giá trị (Tỷ đồng)	Thu nhập BQ (Tr. đ)
		Làng có nghề	Làng nghề				
1	H. Gia Lâm	5	3	3.326	18.534	746,59	40,3
	Tổng	5	3	3.558	19.235	817,45	42,5
(Nguồn: Khảo sát thực tế Trung tâm Khuyến công và Tư vấn PTCN Hà Nội - Tháng 12/2009)							

Phụ lục 14

PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

(Dành cho các cơ sở sản xuất)

Để có thông tin chính xác về những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Thành phố Hà Nội, từ đó đề ra các giải pháp nhằm “Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến 2020”. Đề nghị Ông (Bà) cho biết ý kiến của mình bằng việc điền đầy đủ, chính xác các câu hỏi dưới đây.

Mọi thông tin ông/ bà cung cấp cho tôi chỉ phục vụ cho mục đích khoa học và sẽ hoàn toàn được giữ kín.

I. THÔNG TIN CHUNG

Câu hỏi 1: Đề nghị Ông/bà cho biết:

- **Họ tên chủ hộ**(có thể không viết):.....; **Nam** ☐ **Nữ** ☐
- **Điện thoại**:.....
- **Năm sinh**:.....;
- **Tuổi các nghề**.....; **Dân tộc**:.....
- **Trình độ văn hóa**: (ghi rõ học hết lớp mấy:.....) ☐
1 – Cấp 1; 2 – Cấp 2; 3 – Cấp 3; 4 – Không biết chữ;
- **Trình độ chuyên môn**:.....
- Đã dự ít nhất 1 lớp tập huấn ☐; Sơ cấp: ☐ ; Trung cấp: ☐ ; Đại học: ☐ ; SĐH: ☐
- Ghi rõ tên lớp, thời gian, địa điểm:.....
- **Địa chỉ thường trú**:

Thôn:

Xã:

Huyện:

Thành phố: Hà Nội

- Nghề nghiệp:

Nông dân ☐ Công nhân ☐ Viên chức ☐ Xã viên HTX ☐

Các nghề khác ☐ Cán bộ hưu trí ☐ Không nghề nghiệp ☐

- Số nhân khẩu của hộ.....; **Số lao động của hộ**.....

- Sản phẩm chính:.....

II. THÔNG TIN RIÊNG

Câu hỏi 2: Cơ sở của Ông/Bà thuộc nhóm ngành nào sau đây?

- Ngành nghề sơn mài, khảm trai ☐
- Ngành nghề mây tre giang đan ☐
- Ngành nghề chế biến lâm sản, mộc dân dụng, gỗ cao cấp ☐
- Ngành nghề thêu, ren ☐
- Ngành nghề chạm, điêu khắc đá, kim loại, gỗ, xương, sừng ☐
- Ngành nghề gốm sứ ☐
- Ngành khác (ghi cụ thể):..... ☐

Câu hỏi 3. Mức thu nhập thực tế bình quân/người/tháng?

Dưới 500.000 đồng ☐ Từ trên 500.000 đến dưới 1.000.000đ ☐

Từ trên 1.000.000 đến dưới 2.000.000đ ☐

Từ trên 2.000.000 đến dưới 3.000.000đ ☐

Từ trên 3.000.000 đến dưới 4.000.000đ ☐

Từ trên 4.000.000 đến dưới 5.000.000đ ☐

Từ 5.000.000 trở lên ☐

Câu hỏi 4. Nghề.....của Ông/Bà có mức thu nhập đủ sống không?

Có ☐

Không ☐

Câu hỏi 5. Hình thức bán và tiêu thụ sản phẩm tại cơ sở của Ông/Bà?

TT	Loại sản phẩm	Hình thức bán		Nơi tiêu thụ		
		Buôn	Lẻ	Trong tỉnh	Ngoài tỉnh	Xuất khẩu
1.						
2.						

3.						
4.						
5.						

Câu hỏi 6: Khách hàng thanh toán tiền hàng cho Ông/Bà tại thời điểm:

Trước khi nhận hàng ☐ Ngay sau khi nhận hàng ☐ Khách nợ ☐

Câu hỏi 7: Ông/Bà đánh giá chất lượng sản phẩm của mình (so với sản phẩm cùng loại) như thế nào?

1. Tốt ☐ 2. Khá tốt ☐ 3. Trung bình ☐ 4. Thấp ☐

Câu hỏi 8: Hình thức quảng cáo cho sản phẩm của Ông/Bà là:

Báo hình	
Báo nói	
Báo viết	
Tranh ảnh biển quảng cáo	
Truyền miệng	
Hình thức khác:.....	

Câu hỏi 9: Cơ sở của Ông/Bà có phải nộp thuế không? Có ☐ Không ☐

Loại thuế phải nộp là:

1. Môn bài ☐; 2. Xuất khẩu ☐; 3. VAT ☐;
4. Thu nhập ☐; 5. Khác (.....) ☐

Câu hỏi 10. Trong làm nghề Ông/Bà có gặp phải những khó khăn gì không? (Tích vào ô phù hợp).

	Có	Không
Thiếu vốn		
Nguyên liệu không ổn định		
Thị trường tiêu thụ còn hạn chế		
Tiêu thụ sản phẩm chậm		
Trình độ công nghệ lạc hậu		
Chất lượng sản phẩm chưa cao		
Mẫu mã sản phẩm chưa phong phú		
Hầu hết các sản phẩm chưa có thương hiệu		
Mặt bằng dành cho sản xuất hạn chế		
Môi trường làng nghề bị ô nhiễm		
Trình độ tay nghề LĐ còn hạn chế		
Thu nhập thấp		
Khó khăn khác.....		

Câu hỏi 11.

a) Trong tương lai Ông/Bà có muốn cho con cháu của Ông/Bà đi theo nghề này không?

Có ☐ Không ☐

b) Nếu không, xin Ông/ Bà cho biết lý do đó là gì?

- Vất vả ☐
- Nguy hiểm ☐
- Không có vốn ☐
- Thu nhập thấp ☐
- Lý do khác (ghi cụ thể):..... ☐

Câu hỏi 12. Xin Ông/Bà điền các thông tin vào bảng sau về tình hình LĐ trong hộ:

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nam	Nữ	Từ 18-60 tuổi	Dưới 18 tuổi	Trên 60 tuổi
1.	Số lao động						
	- Lao động thường xuyên						
	- Lao động không thường xuyên						
2.	Trình độ lao động						
	- Đã qua đào tạo						
	- Chưa qua đào tạo						
3.	Kinh nghiệm sản xuất						
	- Dày dặn kinh nghiệm						
	- Kinh nghiệm trung bình						
	- Mới học nghề						

Câu hỏi 13. Theo Ông/Bà thì số lượng lao động của gia đình hiện nay là:

Thừa ☐ Thiếu ☐ Đủ ☐

Câu hỏi 14. Nhu cầu về lao động của gia đình Ông/Bà trong thời gian tới là:

Tăng ☐ Giảm ☐ Giữ nguyên ☐

Câu hỏi 15. Lao động của gia đình Ông/Bà đã đáp ứng yêu cầu sản xuất chưa?

Chưa đáp ứng ☐ Đáp ứng ☐

Câu hỏi 16.

a) Cơ sở của Ông/Bà có phải thuê thêm LĐ bên ngoài không?

Có ☐ Không ☐

b) Nếu có, xin Ông/Bà điền các thông tin vào bảng sau về tình hình lao động thuê ngoài của gia đình:

TT	Chỉ tiêu	Tổng số	Nam	Nữ	Từ 18-60 tuổi	Dưới 18 tuổi	Dưới 18 tuổi
1.	Số lao động						
	- Lao động thường xuyên						
	- Lao động không thường xuyên						
2.	Trình độ lao động						
	- Đã qua đào tạo						
	- Chưa qua đào tạo						
3.	Kinh nghiệm sản xuất						
	- Dạy dẫn kinh nghiệm						
	- Kinh nghiệm trung bình						
	- Mới học nghề						

c) Chi phí phải trả cho lao động thuê ngoài hiện nay là?

- Lao động thường xuyên:đồng/tháng; hoặcđồng/SP;

- Lao động không thường xuyên:đồng/tháng; hoặcđồng/SP

d) Theo Ông/Bà, công lao động như vậy là:

Cao ☐ Thấp ☐ Vừa phải ☐

Câu hỏi 17. Xin Ông/Bà điền các thông tin vào bảng sau về tình hình nguyên liệu sử dụng tại cơ sở sản xuất:

TT	Loại nguyên liệu	Mua trong nước	Nhập khẩu
1.			
2.			
3.			
4.			
5.			
6.			

Câu hỏi 18. Theo Ông/Bà thì giá nguyên liệu hiện nay là:

Đắt ☐ Rẻ ☐ Hợp lý ☐

Câu hỏi 19. Theo Ông/Bà thì thị trường nguyên liệu hiện nay là:

Ổn định ☐ Tương đối ổn định ☐ Không ổn định ☐

Câu hỏi 20. Nhu cầu nguyên liệu của Ông/Bà cho thời gian tới là:

Tăng ☐

Giảm ☐

Giữ nguyên ☐

Câu hỏi 21. Xin Ông/Bà điền các thông tin vào bảng sau về tình hình máy móc, công cụ sản xuất sử dụng tại cơ sở sản xuất:

TT	Loại máy móc, công cụ sản xuất	Tốt	Khá tốt	Bình thường	Cũ, cần thay thế
1.					
2.					
3.					
4.					
5.					
6.					
7.					
8.					
9.					
10.					

Câu hỏi 22. Xin Ông/Bà điền các thông tin vào bảng sau về tình hình sử dụng vốn của hộ (cơ sở):

TT	Mục đích sử dụng vốn	Giá trị (Tr.đ)
1.	Dùng cho SX nghề	
	- Mua sắm thiết bị, máy móc	
	- Mua sắm nguyên liệu	
2.	Dùng cho SX nông nghiệp	
3.	Dùng vào mục đích khác (Ghi rõ mục đích).....	

Câu hỏi 23.

a) Cơ sở của Ông/Bà có phải huy động thêm Vốn để SX không?

Có ☐ Không ☐

b) Xin Ông/Bà điền các thông tin vào bảng sau về tình hình nguồn vốn được huy động để sản xuất:

Chỉ tiêu	Giá trị (Tr.đ)	Lãi suất vay	Thời hạn vay	Khó khăn gặp phải khi vay
1. Vốn tự có				
2. Vốn vay từ				

+ NH NN & PTNT				
+ NH chính sách				
+ NH khác				
+ Dự án				
+ Tư nhân				
+ Các tổ chức XH				
+ Vay khác				

Câu hỏi 24. Xin Ông/Bà điền các thông tin vào bảng sau về tình hình Thu nhập và chi phí bình quân của hộ/năm:

TT	Nguồn thu nhập	Giá trị (đồng)	Chi phí	Giá trị (đồng)
1.	Thu từ SX nghề		Chi cho SX nghề	
2.	Thu từ SX NN		Chi cho SX NN	
3.	Thu khác		Chi khác	
4.	Tổng cộng		Tổng cộng	

Câu hỏi 25. Ngoài làm nghề này ra Ông/Bà có hoạt động sản xuất nông nghiệp hay nghề nào khác không?

Có ☐ Không ☐

Câu hỏi 26. Theo Ông/Bà có hoạt động sản xuất của làng nghề gây ô nhiễm môi trường như thế nào?

	Có	Không
Môi trường đất (chất thải rắn)		
Môi trường nước		
Tiếng ồn		
Môi trường không khí (bụi, mùi)		
Ô nhiễm khác(ghi rõ).....		

Câu hỏi 27. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết để cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường địa phương và các hộ dân cần phải làm gì?

- Giải pháp sử dụng công nghệ xử lý chất thải: ☐
- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng ☐
- Giải pháp “sản xuất sạch hơn” ☐
- Nâng cao năng lực quản lý môi trường ☐
- Giải pháp khác (ghi cụ thể):.....☐

Câu hỏi 28. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết điều kiện sản xuất (cơ sở hạ tầng) tại địa phương như thế nào?

	Tốt	Khá tốt	Bình thường	Không tốt
- Giao thông				
- Điện				

- Nước				
- Viễn thông				
- Vệ sinh ATLD và môi trường				

Câu hỏi 29. Theo Ông/Bà, nghềtồn tại có ý nghĩa như thế nào?

- Tạo việc làm: ☐
- Tăng thu nhập ☐
- Góp phần xây dựng nông thôn mới ☐
- Duy trì và phát triển văn hóa truyền thống ☐
- Lý do khác (ghi cụ thể):.....☐

Câu hỏi 30. Theo Ông/Bà, môi trường và chính sách cho việc bảo tồn và phát triển nghề hiện nay là:

1. Rất thuận lợi: ☐; 2. Tương đối thuận lợi: ☐; 3. Chưa thuận lợi: ☐

Câu hỏi 31. Xin Ông/Bà vui lòng cho biết những thuận lợi/bất lợi chủ yếu là gì?

.....

Câu hỏi 32. Để phát triển nghề này Ông/Bà cần sự hỗ trợ gì từ phía chính quyền xã, huyện không?

.....

Câu hỏi 33. Để phát triển nghề này Ông/Bà có kiến nghị gì đối với Thành phố không?

.....

Câu hỏi 34. Để phát triển nghề này Ông/Bà có kiến nghị gì đối với Chính Phủ?

.....

Câu hỏi 35. Ngoài những vấn đề trên Ông bà còn quan tâm đến những vấn đề gì khác?

.....

Xin chân thành cảm ơn Ông (Bà) đã dành thời gian trả lời các câu hỏi của tôi!

PHIẾU ĐIỀU TRA XÃ HỘI HỌC

(Dành cho cán bộ quản lý, cán bộ nghiên cứu, chuyên gia, nhà khoa học)

Để có thông tin chính xác về những vấn đề liên quan đến hoạt động sản xuất kinh doanh của các làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Thành phố Hà Nội, từ đó đề ra các giải pháp nhằm “Phát triển làng nghề sản xuất hàng xuất khẩu trên địa bàn Hà Nội đến 2020”. Đề nghị Ông (Bà) cho biết ý kiến của mình bằng việc điền đầy đủ, chính xác các câu hỏi dưới đây.

Mọi thông tin ông/ bà cung cấp cho tôi chỉ phục vụ cho mục đích khoa học và sẽ hoàn toàn được giữ kín.

I. THÔNG TIN CHUNG

Câu hỏi 1: Đề nghị Ông/bà cho biết:

- **Họ tên (có thể không viết):**.....; **Nam** ☐ **Nữ** ☐
- **Điện thoại:**.....
- **Năm sinh:**.....; **Dân tộc:**.....
- **Trình độ văn hóa:** (ghi rõ học hết lớp mấy:.....)
- **Trình độ chuyên môn:**.....

Sơ cấp: ☐ ; Trung cấp: ☐ ; Cao đẳng: ☐ ; Đại học: ☐ ; SDH: ☐

- **Tên cơ quan:**.....
- **Địa chỉ cơ quan:**
- **Hiện Ông/Bà làm vị trí nào trong cơ quan?**

Lãnh đạo cấp Sở ☐; Lãnh đạo cấp phòng ☐; Chuyên viên ☐; Khác ☐

II. THÔNG TIN RIÊNG

Câu hỏi 2: Những ngành nghề nào sau đây có tiềm năng và cần được ưu tiên phát triển?

- Ngành nghề sơn mài, khảm trai ☐
- Ngành nghề mây tre giang đan ☐
- Ngành nghề chế biến lâm sản, mộc dân dụng, gỗ cao cấp ☐
- Ngành nghề thêu, ren ☐
- Ngành nghề chạm, điêu khắc đá, kim loại, gỗ, xương, sừng ☐
- Ngành nghề gốm sứ ☐
- Ngành khác (ghi cụ thể):.....☐

Câu hỏi 3: Theo Ông/Bà thị trường tiêu thụ các ngành nghề trên chủ yếu hiện nay là:

Trong tỉnh ☐; Ngoài tỉnh ☐; Xuất khẩu trực tiếp ☐; Xuất khẩu qua trung gian ☐

Câu hỏi 4: Hướng tiêu thụ của các ngành nghề trên trong thời gian tới là:

Trong tỉnh ☐; Ngoài tỉnh ☐; Xuất khẩu trực tiếp ☐; Xuất khẩu qua trung gian ☐

Câu hỏi 5: Ông/Bà có cho là chất lượng các sản phẩm thuộc các ngành nghề trên đáp ứng được nhu cầu của khách hàng không?;

Có ☐; Không ☐

Câu hỏi 6: Theo Ông/Bà có cần quảng cáo cho các sản phẩm thuộc các ngành nghề trên không?

Có ☐; Không ☐

Câu hỏi 7: Hình thức quảng cáo cho các sản phẩm thuộc các ngành nghề trên là:

Báo hình	
Báo nói	
Báo viết	
Tranh ảnh biển quảng cáo	
Truyền miệng	
Hình thức khác.....	

Câu hỏi 8:

a) Theo Ông/Bà các sản phẩm cần được đăng ký thương hiệu không?

Có ☐; Không ☐

b) Theo Ông/Bà thủ tục đăng ký thương hiệu có phức tạp không?

1. Rất phức tạp ☐; 2. Tương đối phức tạp ☐; 3. Bình thường ☐

c) Theo Ông/Bà phải làm gì để việc đăng ký thương hiệu sản phẩm có hiệu quả?

Cải cách thủ tục đăng ký ☐;

Hỗ trợ kinh phí đăng ký ☐;

Khác (...../.) ☐

Câu hỏi 9. Theo Ông/Bà việc sản xuất các sản phẩm thuộc các ngành nghề trên gặp phải những khó khăn gì? (Tích vào ô phù hợp).

	Có	Không
--	----	-------

Thiếu vốn		
Nguyên liệu không ổn định		
Thị trường tiêu thụ còn hạn chế		
Tiêu thụ sản phẩm chậm		
Trình độ công nghệ lạc hậu		
Chất lượng sản phẩm chưa cao		
Mẫu mã sản phẩm chưa phong phú		
Hầu hết các sản phẩm chưa có thương hiệu		
Mặt bằng dành cho sản xuất hạn chế		
Môi trường làng nghề bị ô nhiễm		
Trình độ tay nghề LĐ còn hạn chế		
Thu nhập thấp		
Khó khăn khác.....		

Câu hỏi 10: Lao động hiện nay tại các làng nghề thuộc các ngành nghề trên theo Ông/Bà đã đáp ứng yêu cầu sản xuất chưa?

Chưa đáp ứng ☐; Đáp ứng ☐

Câu hỏi 11: Theo Ông/Bà thị trường nguyên liệu để sản xuất các sản phẩm thuộc các ngành nghề trên hiện nay là:

Ổn định ☐ Tương đối ổn định ☐ Không ổn định ☐

Câu hỏi 12: Xin Ông/Bà cho biết những khó khăn chủ yếu khi vay vốn của các cơ sở sản xuất các sản phẩm thuộc các ngành nghề trên hiện nay là gì?

- Thiếu kế hoạch sản xuất kinh doanh ☐
- Thiếu tài sản thế chấp ☐
- Thiếu vốn dài hạn ☐
- Thiếu thông tin về nguồn vốn ☐
- Lãi suất vay cao ☐
- Lý do khác khác (ghi cụ thể):..... ☐

Câu hỏi 13: Quy mô sản xuất các sản phẩm thuộc các ngành nghề trên trong thời gian tới cần: Giữ nguyên ☐ Mở rộng ☐ Thu hẹp ☐

Câu hỏi 14: Theo Ông/Bà hoạt động sản xuất của các làng nghề sản xuất các sản phẩm thuộc các ngành nghề trên gây ô nhiễm môi trường như thế nào?

	Có	Không
Môi trường đất (chất thải rắn)		
Môi trường nước		
Tiếng ồn		

Môi trường không khí (bụi, mùi)		
Ô nhiễm khác(ghi rõ).....		

Câu hỏi 15: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết để cải thiện tình trạng ô nhiễm môi trường địa phương và các hộ dân cần phải làm gì?

- Giải pháp sử dụng công nghệ xử lý chất thải: ☐
- Đầu tư nâng cấp cơ sở hạ tầng ☐
- Giải pháp “sản xuất sạch hơn” ☐
- Nâng cao năng lực quản lý môi trường ☐
- Giải pháp khác (ghi cụ thể):..... ☐

Câu hỏi 16: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết điều kiện sản xuất (cơ sở hạ tầng) tại địa phương như thế nào?

	Tốt	Khá tốt	Bình thường	Không tốt
- Giao thông				
- Điện				
- Nước				
- Viễn thông				
- Vệ sinh ATLD và môi trường				

Câu hỏi 17: Ông/Bà nhận thấy các ngành nghề trên tồn tại có ý nghĩa như thế nào?

- Tạo việc làm: ☐
- Tăng thu nhập ☐
- Góp phần xây dựng nông thôn mới ☐
- Duy trì và phát triển văn hóa truyền thống ☐
- Lý do khác (ghi cụ thể):..... ☐

Câu hỏi 18: Theo Ông/Bà, môi trường và chính sách của địa phương cho việc bảo tồn và phát triển các ngành nghề trên hiện nay là:

1. Rất thuận lợi: ☐; 2. Tương đối thuận lợi: ☐; 3. Chưa thuận lợi: ☐

Câu hỏi 19: Xin Ông/Bà vui lòng cho biết những thuận lợi/bất lợi chủ yếu là gì?

.....

.....

Câu hỏi 20: Theo Ông/Bà, các ngành nghề trên tồn tại có ảnh hưởng gì đến thôn làng không?

.....

.....

Câu hỏi 21. Để phát triển ngành nghề trên theo Ông/Bà phương hướng quản lý, hỗ trợ của địa phương trong thời gian tới là gì?

.....

.....

Câu hỏi 22. Để phát triển ngành nghề trên theo Ông/Bà phương hướng quản lý, hỗ trợ của Thành phố trong thời gian tới là gì?

.....

.....

Câu hỏi 23. Để phát triển ngành nghề trên theo Ông/Bà phương hướng quản lý, hỗ trợ của Chính phủ trong thời gian tới là gì?

.....

.....

Câu hỏi 24. Ngoài những vấn đề trên Ông bà còn quan tâm đến những vấn đề gì khác không?

.....

.....

Xin chân thành cảm ơn Ông (Bà) đã dành thời gian trả lời các câu hỏi của tôi!

Bản tổng hợp kết quả điều tra khảo sát			
STT	Đối tượng điều tra khảo sát	Tổng số (phiếu)	Tỷ trọng (%)
1	Các cơ sở sản xuất	200	100
	Hộ gia đình	180	90
	Các hình thức khác	20	10
2	Cán bộ quản lý	50	100
	Cán bộ xã	25	50
	Cán bộ sở, ban ngành thành phố	10	20
	Cán bộ nghiên cứu	10	20
	Chuyên gia của Hội làng nghề	5	10